

TẠP CHÍ
**NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
VÀ PHÁT TRIỂN**

JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH AND DEVELOPMENT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔ



ISSN 2815-570X

DOI: <https://doi.org/10.58902/tenckhpt.v5i1>

Volume

5

Issue 1

March, 2026

TỔNG BIÊN TẬP EDITOR IN CHIEF

Vũ Thị Thanh Minh Vu Thi Thanh Minh

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP EDITORIAL BOARD

Phan Thị Thanh Thảo, Chủ tịch Phan Thi Thanh Thao, Chairwoman

Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Phùng Văn Hoàn, Phó Chủ tịch Phung Van Hoan, Vice Chairman

Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Đào Thị Ái Thi, Phó Chủ tịch Dao Thi Ai Thi, Vice Chairwoman

Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Vũ Thị Thanh Minh, Phó Chủ tịch, Thư ký HĐQT Vu Thi Thanh Minh, Vice Chairwoman, Secretary

Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Trần Thọ Đạt Tran Tho Dat

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân National Economics University

Phạm Văn Đức Pham Van Duc

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam Vietnam Academy of Social Sciences

Võ Khánh Vinh Vo Khanh Vinh

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam Vietnam Academy of Social Sciences

Phuah Kit Teng Phuah Kit Teng

Đại học Cao đẳng Tunku Abdul Rahman, Malaysia Tunku Abdul Rahman University College, Malaysia

Nguyễn Tiến Trung Nguyen Tien Trung

Tập chí Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo Journal of Education, Ministry of Education and Training

Huỳnh Lưu Đức Toàn Huynh Luu Duc Toan

Đại học Queen Mary London, Vương quốc Anh Queen Mary University of London, United Kingdom

Nguyễn Thu Hạnh Nguyen Thu Hanh

Học viện Khoa học Quân sự Military Science Academy

Phạm Hùng Hiệp Pham Hung Hiep

Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Giáo dục EdLab Asia Edlab Asia

Andrew Nghia Tran Andrew Nghia Tran

Đại học Quốc Gia Australia Australian National University

Nguyễn Thị Phước Vân Nguyen Thi Phuoc Van

Đại học Nam Queensland, Australia University of Southern Queensland, Australia

Đỗ Cảnh Thìn Do Canh Thin

Đại học Quốc gia Hà Nội Hanoi National University

Nguyễn Văn Rư Nguyen Van Ru

Trường Đại học Dược Hà Nội Hanoi University of Pharmacy

Nghiêm Thị Bích Diệp Nghiem Thi Bich Diep

Đại học Quốc gia Hà Nội Hanoi National University

Nguyễn Ngọc Linh Nguyen Ngoc Linh

Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Lê Bá Vinh Le Ba Vinh

Đại học Bergen, Na Uy Bergen, Na Uy University

Biên tập và trình bày

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN

Hiệu đính tiếng Anh

Đinh Thị Thanh Huyền

Nguyễn Ngọc Linh

In tại Hà Nội

Giá bán: 155.000VNĐ

MỤC ĐÍCH, SỨ MỆNH VÀ TÂM NHÌN

Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và phát triển (Tên tiếng Anh: Journal of Scientific Research and Development) là cơ quan báo chí thực hiện chức năng nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học, công nghệ của Trường Đại học Thành Đô. Tạp chí được Bộ Thông tin và Truyền Thông cấp giấy phép hoạt động số 430/GP-BTTTT ngày 24 tháng 8 năm 2022 và có mã số chuẩn quốc tế là: ISSN 2815-570X.

Tạp chí xuất bản theo định kỳ và thường xuyên trong năm, với mục đích: Công bố và phổ biến các kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ mới nhất của Trường Đại học Thành Đô, của Việt Nam và Thế giới; Thông tin chuyên sâu, chuyên ngành về nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học, công nghệ vào thực tiễn; Cung cấp cơ sở khoa học về lý luận và thực tiễn phục vụ cho các cơ quan, tổ chức tham khảo, nghiên cứu trong quá trình hoạch định chiến lược, chính sách, hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển. Tạp chí là diễn đàn trao đổi thông tin, trao đổi kinh nghiệm thực tiễn nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại trong nước và quốc tế.

Đáp ứng chuẩn mực và chất lượng khoa học ngày càng cao của Tạp chí, tất cả các bài viết gửi đăng trên Tạp chí đều được phân biện kín theo một quy trình chặt chẽ, khách quan bởi các nhà khoa học có uy tín, các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực khoa học, công nghệ của Việt Nam và thế giới.

VISION, MISSION AND GOALS

Journal of Scientific Research and Development is a press agency of Thanh Do University performing the scientific research and applications of science and technology. The journal was licensed No 430/GP- BTTTT on 24th August, 2022 by Ministry of Information and Communications with the ISSN 2815-570X.

The journal is periodically published with the following goals/aims: Publicize the achievements of the latest scientific research and technology at Thanh Do University, in Vietnam and worldwide; provide in-depth and professional information on scientific research and applications of science, technology into the theory; provide practical and theoretical scientific basis for the organizations in the process of making policies and strategies, for the state management of scientific research and development. The journal is the forum for the exchanges of information and practical experiences in scientific research, for the applications of advanced and modern technology in the country and internationally.

To meet the increasingly strict requirements and standards of the journal, the articles submitted for publication are all closely reviewed under a secret and objective process by reputable scientists and leading experts in the field of science and technology of Vietnam and the world.



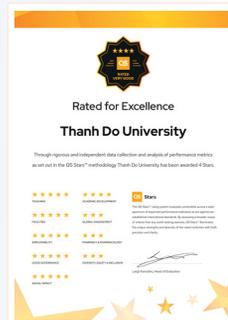
THANH DO
UNIVERSITY

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔ

**GHI DANH VÀO BẢN ĐỒ GIÁO DỤC QUỐC TẾ VỚI CHỨNG NHẬN 4 SAO QS STARS
NGAY TRONG LẦN ĐÁNH GIÁ ĐẦU TIÊN THEO BỘ TIÊU CHUẨN MỚI**

Trường Đại học Thành Đô vừa chính thức được Tổ chức xếp hạng giáo dục uy tín thế giới QS (Quacquarelli Symonds – Anh Quốc) công nhận đạt chuẩn chất lượng quốc tế QS Stars 4 Sao (4 Stars) với kết quả đánh giá tổng thể đạt mức “Rất tốt” (Very Good).

Đặc biệt, Nhà trường sở hữu 5 tiêu chuẩn đạt mức xuất sắc 5 Sao, bao gồm: Chất lượng giảng dạy (Teaching), Cơ sở vật chất (Facilities), Việc làm (Employability), Quản trị tốt (Good Governance) và Tác động xã hội (Social Impact).



Nhà trường cũng gây ấn tượng mạnh mẽ với tỷ lệ sinh viên có việc làm xấp xỉ 98%, chất lượng giảng dạy vượt trội và điểm số tuyệt đối trong công tác quản trị.

Ngoài các thế mạnh trên, Trường Đại học Thành Đô còn đạt 4 Sao cho tiêu chuẩn Phát triển học thuật (Academic Development), 3 Sao cho tiêu chuẩn Gắn kết quốc tế (Global Engagement) và 3 Sao cho tiêu chuẩn Đa dạng, Công bằng & Hòa nhập (Diversity, Equity & Inclusion).



Bên cạnh đó, Chương trình Dự học bậc đại học của Trường Đại học Thành Đô được QS đánh giá cao ở hạng mục Chương trình thế mạnh, nổi bật với tỷ lệ sinh viên có việc làm đạt 100%, khẳng định chất lượng đào tạo và nhu cầu nhân lực lớn của ngành. Sinh viên được học tập trong môi trường thực tiễn với 15 phòng thí nghiệm, Nhà thuốc thực hành chuẩn GPP và Vườn dược liệu 1.000m², đồng thời có cơ hội tiếp tục học Thạc sĩ Dược lý và Dược lâm sàng (1,5 năm) để nâng cao năng lực chuyên môn.

Chứng nhận QS Stars 4 Sao có hiệu lực đến năm 2030 là sự khẳng định cho cam kết của nhà trường trong việc mang lại chất lượng đào tạo cao và cơ hội nghề nghiệp vững chắc cho sinh viên. Việc tham gia QS Stars phản ánh những nỗ lực bền bỉ của nhà trường trong đổi mới chương trình đào tạo, nâng cao chất lượng giảng dạy và tăng cường hợp tác quốc tế, đồng thời là minh chứng rõ nét cho uy tín ngày càng gia tăng của Nhà trường ở trong nước và quốc tế.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN

JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH AND DEVELOPMENT

Tổng biên tập: TS. Vũ Thị Thanh Minh

Địa chỉ tòa soạn: Km 15 - Quốc Lộ 32 - Hoà Đức - Hà Nội

Điện thoại: 02433 861 601 (Máy lẻ 107)

Email: journal@thanhdo.edu.vn

Website: <https://jsrd.thanhdo.edu.vn/>

Giấy phép xuất bản: Số 138/GP-BVHTTDL, cấp ngày 3 tháng 10 năm 2025

HƯỚNG DẪN TÁC GIẢ GỬI BÀI ĐĂNG TẠP CHÍ

INSTRUCTIONS FOR AUTHORS

Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển, trân trọng kính mời quý các nhà khoa học, các giảng viên, các nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên đang công tác, giảng dạy, nghiên cứu, học tập tại các trường đại học, các cơ quan, đơn vị nghiên cứu... trong và ngoài nước gửi các công trình khoa học đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển.

Bài báo của quý tác giả gửi đến Tạp chí cần đảm bảo các quy định về đạo đức nghiên cứu và không đạo văn.

Quý tác giả vui lòng đọc và làm theo các hướng dẫn sau để đảm bảo bài báo của tác giả đáp ứng được các yêu cầu của Tạp chí.

Chuẩn bị và gửi đăng bài báo: Các bản thảo gửi đăng cần được định dạng ở dạng .doc hoặc .rtf. Bài báo tổng quan và bài báo trao đổi thông tin khoa học có số lượng từ 1.500 từ đến 3.000 từ; bài báo khoa học có số lượng từ 3.500 từ đến 7000 từ. Các bài báo cần có tóm tắt nội dung (cả tiếng Việt và tiếng Anh) là 150-250 từ và 3-5 từ khóa. Tất cả các bài báo đều được gửi phản biện kín bởi các chuyên gia uy tín.

Bản thảo gửi tới tạp chí được trình bày theo cấu trúc như sau:

- Đặt vấn đề
- Tổng quan nghiên cứu
- Cách tiếp cận và Phương pháp nghiên cứu
- Kết quả nghiên cứu
- Bàn luận
- Kết luận
- Tài liệu tham khảo

Minh họa, bảng và biểu đồ: Các bảng dữ liệu trình bày trong bài báo được ghi thống nhất là Bảng. Các đồ thị, biểu đồ, sơ đồ trong bài được ghi thống nhất là Hình. Với các đồ thị/biểu đồ được xây dựng từ phần mềm Microsoft Excel, tác giả cần gửi kèm file gốc dưới định dạng .xls của đồ thị/biểu đồ đó. Với các hình được làm bằng các chương trình đồ họa (Corel Draw, Adobe Photoshop...) tác giả cần đính kèm file gốc. Với các hình dạng ảnh (photo), yêu cầu là file JPEG, TIF có độ phân giải không dưới 300 dpi.

Các bảng và hình trong bài viết phải được đánh số riêng biệt và theo thứ tự liên tục bằng chữ số Ả-rập. Các bảng/hình trong bài viết phải có đơn vị đo và cần được viện dẫn nguồn.

Tác giả chịu trách nhiệm về việc sử dụng nguồn tài liệu, các bảng, hình vẽ, trích dẫn dùng trong bài báo. Điều này áp dụng cả với những hình vẽ hoặc bảng là kết quả của việc sử dụng dữ liệu từ nguồn khác. Tất cả bài báo được chấp nhận, cũng như các bảng biểu, ảnh liên quan sau đó sẽ thuộc quyền sử dụng của Tạp chí (nhà xuất bản).

The Journal of Scientific Research and Development welcomes researchers, lecturers, graduate and undergraduate students from Vietnam and all around the world to submit their work for publication in our journal.

The papers submitted to The Journal of Scientific Research and Development must ensure that their manuscripts are ethically sound. Manuscripts containing plagiarized material are not allowed to publish in this journal.

Before submitting your manuscript, please ensure that you have read and followed the author's guidelines and instructions provided below.

Manuscript preparation: The manuscript's main text must be submitted as a Word document (.doc) or Rich Text Format (.rtf) file. Submissions for review and commentary articles should be between 1,500 to 3,000 words in length. Submissions for original empirical content should be between 3,500 to 7,000 words in length. The abstracts should be between 150 - 250 words, written in both Vietnamese and English, and followed by 3-5 keywords. All submissions are subjected to a blind peer review process.

The manuscript should be organized as follows:

- Introduction
- Literature review
- Methods and Methodology
- Results
- Discussion
- Conclusion
- References

Images, tables and figures: All data tables presented in the manuscript should be labeled Table. All types of graphs, charts, and diagrams in the manuscript should be labeled as Figure. For the graphs/charts created in Microsoft Excel software, the authors need to provide each graph/chart in .xls format separately. For figures/images created with graphics software (Corel Draw, Adobe Photoshop, etc.), the authors need to provide each original image file separately in either JPEG or TIF format with a resolution of not less than 300 dpi.

Tables and figures in the paper must be numbered sequentially using Arabic numerals. Furthermore, the authors must present clear units of measurement and proper citations.

The authors are responsible for obtaining permission to reproduce copyrighted material from other sources, such as tables, figures, and quotes used in the article. These requirements apply to direct reproduction as well as "derivative reproduction" (where you have created a new figure or table which derives substantially from a copyrighted source). A submitted manuscript, when published, will become the property of the journal. This applies to all of the materials included in the manuscript.

MỤC LỤC – CONTENTS

CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT	
1	Nguyễn Thị Như Mai ISSUES IN THE DEVELOPMENT AND IMPLEMENTATION OF CURRENT POLICIES AND LAWS 1 <i>Những vấn đề đặt ra trong xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật hiện nay</i>
2	Trần Đăng Bộ, Quách Công Giang, Nguyễn Thị Tô Uyên SOLUTIONS TO PROMOTE INNOVATION IN ECONOMIC MANAGEMENT IN RESPONSE TO NON-TRADITIONAL SECURITY THREATS 9 <i>Giải pháp thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong quản lý kinh tế trước các mối đe dọa an ninh phi truyền thống</i>
KHOA HỌC, GIÁO DỤC VÀ CÔNG NGHỆ	
3	Nguyễn Võ Nguyệt Minh DISYLLABIC SINO-VIETNAMESE WORDS IN COMPARISON WITH MODERN CHINESE: A STUDY OF THE GROUP OF DISYLLABIC SINO-VIETNAMESE WORDS WHOSE WORD FORMS DIFFER FROM THEIR CHINESE ORIGINALS 18 <i>Từ Hán – Việt hai âm tiết trong đối sánh với hán ngữ hiện đại: Nghiên cứu nhóm từ Hán – Việt hai âm tiết có từ hình khác với từ gốc hán ngữ</i>
KINH TẾ VÀ XÃ HỘI	
4	Nguyễn Hữu Hải, Nguyễn Đức Cường DEVELOPING THE DIGITAL ECONOMY IN VIETNAM: CURRENT SITUATION, BARRIERS AND POLICY DIRECTIONS 26 <i>Phát triển kinh tế số ở Việt Nam: Thực trạng rào cản và định hướng giải pháp</i>
5	Đào Quyết Thắng IMPROVING TECHNICAL EFFICIENCY OF HIGH-TECH PIG FARMING IN THE SOUTHEAST REGION OF VIETNAM 34 <i>Nâng cao hiệu quả kỹ thuật của ngành chăn nuôi heo ứng dụng công nghệ cao tại vùng Đông Nam Bộ</i>
6	Phùng Thị Hằng, Chu Vũ Bảo Thư, Lương Lê Linh Chi, Chu Thành Công, Vũ Đức Duy THE IMPACT OF EXPERIENTIAL FACTORS ON TOURIST SATISFACTION IN AGRITOURISM IN VIETNAM 43 <i>Ảnh hưởng của các yếu tố trải nghiệm đến sự hài lòng của du khách trong du lịch nông nghiệp tại Việt Nam</i>
7	Vũ Thị Thanh Minh CUSTOMARY LAW AND GENDER EQUALITY: A REVIEW OF STUDIES 52 <i>Luật tục và bình đẳng giới: Tiếp cận từ các nghiên cứu</i>
8	Tạ Văn Thông, Tạ Quang Tùng LANGUAGE IN THE CULTURAL REGIONS OF VIETNAM 61 <i>Ngôn ngữ trong các vùng văn hóa Việt Nam</i>
KHOA HỌC SỨC KHỎE	
9	Nguyễn Văn Rư, Nguyễn Phú Tường Dũng PHYLACTIC ANALYSIS AND BIOLOGICAL ACTIVITY TESTING OF <i>POUZOLZIA ZEYLANICA</i> TUBERS FOR ANTIOXIDANT, ANTI-INFLAMMATORY, PROTEIN-STABILIZING EFFECTS 72 <i>Phân tích thành phần hóa thực vật và thử hoạt tính sinh học của củ <i>Pouzolzia zeylanica</i> với tác dụng chống oxy hóa, chống viêm, ổn định protein</i>
10	Đỗ Thị Huyền Thương, Lê Bá Vinh, Nguyễn Cao Cường, Nguyễn Thị Ngọc Tuyên, Nguyễn Thị Kim Thu, Nguyễn Ngọc Linh AN INSIGHT INTO THE TRADITIONAL USES, PHYTOCHEMISTRY, AND PHARMACOLOGICAL PROPERTIES OF <i>PETROSELINUM CRISPUM</i> (MILL.) FUSS (PARSLEY) 81 <i>Tổng quan về công dụng trong y học cổ truyền, thành phần hóa học và tác dụng dược lý của <i>Petroselinum crispum</i> (mill.) fuss</i> (mùi tây)
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	
11	Nguyễn Văn Thắng, Lê Tuấn Kiệt INTERNATIONALIZATION DEVELOPMENT IN GENERAL EDUCATION: INTERNATIONAL EXPERIENCES AND IMPLICATIONS FOR VIETNAM 94 <i>Phát triển quốc tế hóa giáo dục phổ thông: Kinh nghiệm quốc tế và gợi mở cho Việt Nam</i>
12	Đặng Thị Mỹ Dung GREEN HUMAN RESOURCE MANAGEMENT AND STUDENTS' JOB PURSUIT INTENTION: THE ROLE OF ORGANIZATIONAL ATTRACTIVENESS AND INDIVIDUAL GREEN VALUES 101 <i>Quản lý nhân sự xanh và ý định theo đuổi công việc của sinh viên: Vai trò của sức hấp dẫn tổ chức và giá trị xanh cá nhân</i>

ISSUES IN THE DEVELOPMENT AND IMPLEMENTATION OF CURRENT POLICIES AND LAWS

Nguyen Thi Nhu Mai

Nguyen Tat Thanh University

Email: nguyenthinhumai57@gmail.com

Received: 4/3/2026; Reviewed: 23/3/2026; Revised: 25/3/2026; Accepted: 27/3/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i1.356>

Abstract: *This article examines the key issues arising in the formulation and implementation of policies and laws in contemporary Vietnam by clarifying the concepts, sources, and approval levels of policy. Through theoretical synthesis and practical analysis, the study identifies several major shortcomings, including ambiguities in certain policies, a lack of stability and coherence, the formalistic nature of impact assessment and consultation processes, limited coordination among relevant agencies, and insufficient resources for the formulation of some policies. On that basis, the article proposes directions for reforming the policy-making process in a more scientific, transparent, and evidence-based manner, with a view to improving the quality of legislation and enhancing implementation effectiveness in the context of development and international integration.*

Keywords: *Policy; Regulatory impact assessment; Policy institutionalization; Law-making.*

1. Đặt vấn đề

Trước yêu cầu tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế, trong thời gian qua, Nhà nước đã ban hành nhiều luật, pháp lệnh (sau đây gọi chung là pháp luật), góp phần từng bước xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý cho các hoạt động kinh tế - xã hội. Hệ thống văn bản này đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho quản lý nhà nước, bảo đảm trật tự xã hội và thúc đẩy phát triển đất nước trong bối cảnh mới.

Tuy nhiên, thực tiễn xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành pháp luật thời gian qua cũng cho thấy những hạn chế, bất cập, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng văn bản và hiệu quả thực thi trên thực tế. Một số quy định còn thiếu tính đồng bộ, chưa bảo đảm tính khả thi, chưa theo kịp yêu cầu điều chỉnh của đời sống kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, vẫn còn tình trạng một số chủ trương, chính sách, định hướng chính sách chưa được thể chế hóa đầy đủ, kịp thời bằng các quy định pháp luật cụ thể, dẫn đến khoảng cách giữa định hướng chính sách và quá trình tổ chức thực hiện.

Những hạn chế nêu trên xuất phát từ những nguyên nhân khác nhau, trải rộng ở các khâu của quá trình hoạch định và thực thi chính sách pháp luật, từ việc xây dựng chính sách, thể chế hóa chính sách thành quy phạm pháp luật, đến tổ chức thi hành. Trong đó, có những vấn đề thuộc về quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy

phạm pháp luật; có những vấn đề liên quan đến chất lượng công tác soạn thảo; đồng thời cũng có những bất cập bắt nguồn từ chính nội dung chính sách hoặc từ mức độ phù hợp giữa chính sách với yêu cầu thể chế hóa trong pháp luật.

Đây là vấn đề đã được tác giả quan tâm nghiên cứu trong một số công trình trước đây. Tuy nhiên, do phạm vi của hoạt động xây dựng pháp luật và nội hàm của chính sách rất rộng, các nghiên cứu trước mới chỉ tập trung phân tích một số khía cạnh liên quan đến chính sách ở giai đoạn trước khi bắt đầu quy trình xây dựng luật. Trên cơ sở kế thừa kết quả nghiên cứu đó, bài viết này tiếp tục làm rõ một số vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra, đồng thời cập nhật bối cảnh mới để đề xuất các giải pháp phù hợp, góp phần nâng cao chất lượng xây dựng chính sách và hoàn thiện pháp luật đáp ứng yêu cầu thực tiễn hiện nay.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong khoa học chính sách công và khoa học pháp lý, mối quan hệ giữa chính sách và pháp luật được xem là một nội dung cốt lõi của quản trị nhà nước. Theo Anderson (2015), chính sách công được hiểu như một chuỗi hành động có chủ đích của chủ thể công quyền nhằm giải quyết các vấn đề công. Trên phương diện quy trình, Howlett, Ramesh và Perl (2020) cho rằng quá trình chính sách thường được xem xét qua các giai đoạn cơ bản như xác định vấn đề, xây dựng phương án, ra quyết định, thực thi và đánh giá.

Từ cách tiếp cận này, pháp luật có thể được nhìn nhận như công cụ thể chế hóa chính sách, chuyển hóa các lựa chọn chính sách thành các quy tắc xử sự có hiệu lực bắt buộc trong thực tiễn quản trị. Bên cạnh đó, OECD (2012, 2020) nhấn mạnh rằng đánh giá tác động quy định/chính sách và sự tham gia của các bên liên quan là những điều kiện quan trọng để nâng cao chất lượng của quy định pháp luật, bảo đảm tính minh bạch và tính khả thi trong quá trình xây dựng và thực thi pháp luật.

Ở Việt Nam, nhiều công trình đã tiếp cận trực tiếp mối quan hệ giữa xây dựng chính sách và hoạt động lập pháp. Nguyễn Anh Phương (2016) nhấn mạnh vai trò của quy trình chính sách và phân tích chính sách trong hoạt động lập pháp, qua đó cho thấy xây dựng luật không nên chỉ được hiểu là hoạt động soạn thảo văn bản, mà trước hết phải là quá trình nhận diện vấn đề, lựa chọn phương án và luận chứng chính sách. Tiếp cận này được nối tiếp trong nghiên cứu của Cao Kim Oanh (2020), khi tác giả phân tích thực trạng xây dựng chính sách trong hoạt động lập pháp ở Việt Nam và chỉ ra rằng chất lượng của bước hoạch định chính sách có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng của văn bản luật được ban hành. Các nghiên cứu này cho thấy một xu hướng chung trong học thuật pháp lý trong nước: chuyển trọng tâm từ “soạn thảo văn bản” sang “xây dựng chính sách làm nền cho lập pháp”.

Ở phương diện đánh giá tác động, Đoàn Thị Tố Uyên (2016) cho rằng đánh giá tác động pháp luật là một nội dung quan trọng trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, bởi đây là công cụ giúp nhận diện trước các hệ quả kinh tế, xã hội và pháp lý của phương án được lựa chọn. Gần đây hơn, Lê Tuấn Phong (2021) khi khảo sát 37 báo cáo đánh giá tác động chính sách trong các đề nghị xây dựng luật từ năm 2017 đến tháng 8/2020 cho thấy tuy tất cả hồ sơ đều có báo cáo đánh giá tác động, nhưng chỉ 13/37 báo cáo thực hiện đầy đủ 5 nhóm nội dung đánh giá; nhiều báo cáo còn sơ sài, thiên về định tính, thiếu số liệu và mang tính hình thức. Những kết quả này cho thấy khoảng cách đáng kể giữa yêu cầu pháp lý của đánh giá tác động và chất lượng triển khai trên thực tế ở Việt Nam hiện nay.

Ngoài ra, các nghiên cứu trong nước cũng ngày càng chú ý đến sự tham gia của xã hội và vấn đề tổ chức thi hành pháp luật. Nguyễn Thị

Việt Hà (2025) xem sự tham gia của người dân trong quá trình xây dựng pháp luật là một nội dung quan trọng của đổi mới quản trị nhà nước và đề xuất tiếp tục hoàn thiện cơ chế để việc tham gia này trở nên thực chất hơn. Ở chiều ngược lại của chu trình chính sách, Đinh Công Tuấn (2025) nhấn mạnh rằng hiệu quả của pháp luật không chỉ phụ thuộc vào chất lượng ban hành mà còn gắn chặt với cơ chế tổ chức thi hành pháp luật. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh khuôn khổ pháp lý hiện hành của Việt Nam tiếp tục hoàn thiện theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 và Luật sửa đổi, bổ sung năm 2025, cho thấy yêu cầu gắn kết giữa xây dựng chính sách, xây dựng pháp luật và tổ chức thực thi ngày càng được nhấn mạnh ở cấp thể chế.

Từ tổng quan trên có thể thấy, các nghiên cứu quốc tế và trong nước đều thống nhất rằng chất lượng của hệ thống pháp luật phụ thuộc chặt chẽ vào chất lượng của quá trình hoạch định chính sách, đánh giá tác động, tham vấn các bên liên quan và tổ chức thi hành pháp luật. Tuy nhiên, trong bối cảnh Việt Nam, các công trình hiện có chủ yếu tập trung vào từng mắt khâu riêng biệt của chuỗi này, trong khi nhu cầu nghiên cứu hiện nay là phải xem xét một cách liên kết những vấn đề phát sinh từ giai đoạn xây dựng chính sách, thể chế hóa bằng pháp luật đến giai đoạn thực hiện trong thực tiễn. Đây chính là khoảng trống mà bài viết hướng tới bổ sung khi phân tích những vấn đề đặt ra trong xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật hiện nay.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu nhằm thu thập và phân tích các văn bản của Đảng, Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, các chiến lược, quy hoạch và các điều ước quốc tế liên quan đến chính sách và xây dựng pháp luật. Thông qua việc nghiên cứu các tài liệu này, bài viết xác định khái niệm chính sách, nguồn chính sách, cấp phê duyệt chính sách cũng như cách thức chính sách được thể chế hóa trong hệ thống pháp luật.

Bên cạnh đó, nghiên cứu vận dụng phương pháp phân tích – tổng hợp để làm rõ các vấn đề, bất cập và nguyên nhân trong quá trình xây dựng, ban hành, thực thi pháp luật. Đồng thời, cách tiếp cận liên ngành giữa khoa học pháp lý và khoa học chính sách công được sử dụng nhằm phân

tích mối quan hệ giữa hoạch định chính sách và quá trình xây dựng pháp luật.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Về khái niệm chính sách

Chính sách là một thuật ngữ được sử dụng rộng rãi trong đời sống kinh tế – xã hội cũng như trong khoa học quản trị và khoa học pháp lý. Tuy nhiên, qua khảo cứu các tài liệu và công trình nghiên cứu, có thể thấy khái niệm chính sách chưa được thống nhất hoàn toàn mà được diễn giải theo nhiều cách tiếp cận khác nhau. Chẳng hạn, có quan điểm cho rằng “chính sách là một quá trình hành động có mục đích được theo đuổi bởi một hoặc nhiều chủ thể nhằm giải quyết các vấn đề mà họ quan tâm”; trong khi đó, một cách hiểu khác nhấn mạnh chính sách là “chương trình hành động do các nhà lãnh đạo hoặc nhà quản lý đề ra để giải quyết một vấn đề thuộc phạm vi thẩm quyền của mình” (Huong, 2023). Mặc dù cách diễn đạt khác nhau, các định nghĩa này đều thống nhất ở điểm chung là chính sách gắn với mục tiêu, chủ thể và hành động nhằm giải quyết các vấn đề công.

Có rất nhiều loại chính sách, trong đó có loại chính sách chung như:

- Chính sách đối ngoại của Nhà nước: là chủ trương, chính sách mang tính đối ngoại của quốc gia.

- Chính sách kinh tế: là chính sách của Nhà nước đối với sự phát triển của các ngành kinh tế.

- Chính sách xã hội: là chính sách ưu đãi trợ giúp cho một số tầng lớp xã hội nhất định như chính sách xã hội đối với công tác giáo dục ở vùng cao, vùng sâu, chính sách xã hội đối với thương binh, gia đình liệt sĩ.

- Chính sách tiền tệ: là chính sách của Nhà nước nhằm điều tiết (tăng hoặc giảm) lượng tiền tệ trong lưu thông để đạt được những mục tiêu nhất định như chống lạm phát, kích thích sản xuất, giảm thất nghiệp, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế.

- Chính sách về tổ chức bộ máy nhà nước: là hệ thống quan điểm, chủ trương và quy định pháp luật do Nhà nước thiết lập nhằm quy định cơ cấu, chức năng, thẩm quyền, và mối quan hệ giữa các cơ quan từ trung ương đến địa phương. Mục tiêu là đảm bảo bộ máy vận hành thống nhất, hiệu quả, dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ, phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực.

- Chính sách về hành chính: là tập hợp các

nguyên tắc, định hướng và quy định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, nhằm cụ thể hóa luật pháp, quản lý và điều hành các công việc công cộng, cũng như giải quyết các vấn đề cụ thể trong đời sống xã hội. Nó đóng vai trò là "công cụ" để thực thi quyền hành pháp và vận hành bộ máy nhà nước.

- Chính sách môi trường: là tập hợp các nguyên tắc, mục tiêu, luật pháp và quy định do Chính phủ hoặc tổ chức ban hành nhằm bảo vệ, quản lý tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu ô nhiễm và đảm bảo phát triển bền vững.

Trong các loại chính sách chung lại có các chính sách đối với từng lĩnh vực, ví dụ như: trong chính sách kinh tế có các chính sách mậu dịch tự do, chính sách bảo hộ thuế quan, chính sách tài chính, chính sách về kinh tế biển, kinh tế tuần hoàn; trong chính sách tiền tệ có chính sách thị trường tự do; trong chính sách xã hội có chính sách dân tộc; trong chính sách về môi trường có các chính sách về chuyển đổi xanh, phát triển bền vững...

Tóm lại, có nhiều loại chính sách khác nhau, có chính sách chung, chính sách cụ thể tùy thuộc vào nội dung và lĩnh vực kinh tế - xã hội. Chính sách được thực thi khi được thể chế hóa bằng pháp luật. Nói một cách khác, pháp luật là kết quả thể chế hóa đường lối, chính sách, là công cụ để thực thi chính sách.

4.2. Về nguồn chính sách.

Do chính sách tồn tại dưới nhiều loại hình và cấp độ khác nhau, từ các định hướng mang tính chiến lược đến các chính sách cụ thể trong từng lĩnh vực, nên nguồn hình thành và cấp phê duyệt chính sách cũng rất đa dạng. Xét trong hệ thống chính trị – pháp lý của Việt Nam hiện nay, chính sách có thể được hình thành và thể hiện thông qua một số nguồn cơ bản sau đây:

Thứ nhất, các văn kiện của Đảng: Các văn kiện của Đảng, đặc biệt là nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và các kết luận của cơ quan lãnh đạo cấp cao, là nguồn quan trọng định hướng chính sách phát triển kinh tế – xã hội, tổ chức bộ máy nhà nước và cải cách hành chính. Đây là những văn kiện mang tính định hướng chiến lược, làm cơ sở cho việc nghiên cứu, xây dựng và ban hành các chính sách cụ thể trong từng lĩnh vực. Chẳng hạn, các nghị quyết về phát triển kinh tế biển, phát triển kinh tế tư nhân hay tổ chức chính quyền địa phương đã

tạo ra khuôn khổ định hướng để Nhà nước cụ thể hóa thành các chính sách và quy định pháp luật tương ứng.

Thứ hai, Hiến pháp: Hiến pháp với tư cách là đạo luật cơ bản của Nhà nước cũng chứa đựng những định hướng chính sách ở tầm vĩ mô. Các quy định của Hiến pháp về chính sách dân tộc, kinh tế, giáo dục, khoa học và công nghệ hay đối ngoại thể hiện những nguyên tắc nền tảng, định hướng cho toàn bộ hệ thống pháp luật và hoạt động quản lý nhà nước. Trên cơ sở đó, các chính sách cụ thể tiếp tục được phát triển và cụ thể hóa trong các văn bản quy phạm pháp luật ở các cấp thấp hơn.

Thứ ba, các nghị quyết của Quốc hội: Các nghị quyết của Quốc hội là một nguồn quan trọng khác của chính sách. Các nghị quyết này thường xác lập những mục tiêu, định hướng phát triển và các giải pháp lớn trong từng giai đoạn, làm căn cứ để Chính phủ và các cơ quan nhà nước xây dựng và triển khai các chính sách cụ thể trong từng ngành, lĩnh vực. Ví dụ, các nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội hằng năm, về sắp xếp tổ chức bộ máy hay về xử lý các vướng mắc pháp lý đều thể hiện rõ vai trò định hướng chính sách của Quốc hội.

Thứ tư, cam kết quốc tế: Các cam kết trong các điều ước quốc tế song phương, đa phương mà Việt Nam là thành viên là những chính sách mang tính định hướng hoặc cụ thể. Việc thực hiện những chính sách này có thể được thực hiện bằng việc nội luật hoá vào pháp luật Việt Nam hoặc áp dụng trực tiếp. Ví dụ như Công ước của LHQ về Luật biển 1982, cam kết WTO, các hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương, EVFTA, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển thương mại quốc tế, các điều ước quốc tế về môi trường, hải quan, hàng không, hàng hải.

Thứ năm, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án phát triển ngành: Một số chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành có quy định về định hướng chính sách hoặc chính sách cụ thể cho phát triển ngành. Ví dụ như Nghị quyết số 139/2024/QH15 ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 1117/QĐ-TTg ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn

đến năm 2050; Quyết định số 1579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22 tháng 9 năm 2021 Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ngoài các nguồn nêu trên, chính sách còn có thể được hình thành từ nhiều kênh khác như chương trình hành động của Chính phủ, quyết định của cơ quan hành chính nhà nước, hoặc các sáng kiến chính sách xuất phát từ thực tiễn quản lý. Điều này cho thấy chính sách là một phạm trù có phạm vi rộng, được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau và không hoàn toàn đồng nhất với pháp luật. Ở góc độ hình thức, chính sách thường có phạm vi rộng hơn, mang tính định hướng và linh hoạt hơn so với các quy phạm pháp luật, nhưng lại giữ vai trò nền tảng trong việc hình thành và phát triển hệ thống pháp luật. Bên cạnh đó, chính sách còn được ban hành từ nhiều nguồn khác nhau nữa.

Như vậy có thể thấy, chính sách được thể hiện ở nhiều nguồn và ở khía cạnh hình thức, chính sách thường rộng hơn pháp luật.

4.3. Cấp phê duyệt chính sách.

Qua phân tích các nguồn chính sách ở trên cho thấy, chính sách được phê duyệt ở các cấp độ khác nhau, ví dụ như các cấp lãnh đạo của Đảng, Quốc hội (hoặc Hội đồng nhân dân); Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (hoặc Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân); Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ...

4.4 Những bất cập trong xây dựng chính sách và pháp luật thời gian qua

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật trong xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật. Hệ thống pháp luật không ngừng được hoàn thiện theo hướng đồng bộ, minh bạch, tiệm cận chuẩn mực quốc tế và sát với thực tiễn. Việc tổ chức thực hiện ngày càng hiệu quả, góp phần nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, bảo đảm quyền con người, quyền công dân và thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội bền vững.

Tuy nhiên, thực tế việc xây dựng luật trong thời gian qua đã bộc lộ những vấn đề, hiện tượng như:

- Luật và văn bản hướng dẫn thực hiện luật chưa được thực hiện xây dựng đúng thời hạn kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm

pháp luật.

- Một số luật trình Quốc hội nhưng Quốc hội đã quyết định dừng hoặc lùi lại so với định hướng lập pháp nhiệm kỳ hoặc Chương trình lập pháp hàng năm của Quốc hội; có những luật trình Chính phủ (hoặc do cơ quan khác trình xin ý kiến Chính phủ), Chính phủ đã quyết định dừng hoặc lùi lại so với Chương trình xây dựng luật.

- Một số luật được ban hành có hiệu lực trong thời gian ngắn lại phải sửa đổi.

- Một số luật được Quốc hội thông qua, nhưng có những quy định không khả thi hoặc không tổ chức thực hiện được.

- Nội dung chính sách không được định hướng trong luật mà được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể. Do đó, trên thực tế có những văn bản do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành chậm so với hiệu lực của luật, pháp lệnh và như vậy luật phải chờ văn bản hướng dẫn mới thực hiện được.

- Một số chính sách quy định trong luật được ban hành có nội dung khác so với nội dung chính sách mà Chính phủ nêu trong Dự thảo luật.

- Một số chính sách không đồng bộ dẫn đến việc áp dụng luật còn khó khăn.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến các vấn đề và bất cập nêu trên, trong đó có thể kể đến một số nguyên nhân chính sau:

Một là, một số chính sách chưa rõ ràng. Thực tế cho thấy, một số chính sách không được quy định cụ thể hoặc dự kiến đưa vào luật chưa được nghiên cứu, định hướng rõ dẫn đến một số luật phải dừng lại hoặc nếu có được ban hành thì việc tổ chức thực hiện còn gặp nhiều khó khăn hoặc không được thực hiện khi luật đã có hiệu lực. Ví dụ như: Nghị quyết 36-NQ/TW năm 2018 quy định về kinh tế tuần hoàn của các ngành kinh tế tuần hoàn đóng góp khoảng 10% GDP cả nước kinh tế, nhưng đến nay chưa có quy định hướng dẫn về nội hàm của kinh tế tuần hoàn nên việc đánh giá mục tiêu này đến nay chưa thực hiện được; Dự án Luật quản lý phát triển đô thị (đã trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhưng phải dừng lại)¹; Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 (quy định về mô hình cảng biển và giao Chính

phủ thành lập Ban Quản lý và khai thác cảng biển), Luật Biển Việt Nam năm 2012 (quy định về quyền đi qua vô hại trong lãnh hải Việt Nam, giao Chính phủ công bố Tuyên hàng hải và phân luồng giao thông trong lãnh hải phục vụ cho việc đi qua không gây hại), nhưng không thực hiện được.

Hai là, chính sách chưa ổn định, hoặc thiếu tính ổn định lâu dài, hoặc không phù hợp với thực tế, không giải quyết được vấn đề thực tế đặt ra. Đất nước ta đang trong thời kỳ phát triển, đặc biệt là trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nên một điều không thể phủ nhận là nhiều chính sách của chúng ta chưa ổn định, còn lúng túng và nhiều chính sách còn đang trong quá trình thử nghiệm. Chính vì thế mà chính sách của chúng ta luôn bị thay đổi, đặc biệt là những chính sách liên quan đến các luật, pháp lệnh được xây dựng. Ví dụ như Luật Giáo dục được ban hành và sửa đổi các năm 1998, 2005, 2009, 2015, 2019, 2025; Luật Giáo dục Đại học được ban hành và sửa đổi vào các năm 2012, 2013, 2015, 2018, 2025; Luật Đất đai được ban hành và sửa đổi vào các năm 2003, 2013, 2024, phải được xây dựng và ban hành (sửa đổi) trong năm 2026 (Chung, 2026); Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam được ban hành năm 2021 (Thủ tướng Chính phủ, 2021) đã phải sửa đổi năm 2024 (Thủ tướng Chính phủ, 2024)

Ba là, Một số chính sách còn mang tính cục bộ về lợi ích bộ, ngành, thiếu tính liên thông giữa các chính sách. Qua thực tiễn công tác xây dựng luật cho thấy Bộ nào xây dựng luật cũng thường nghĩ đến lợi ích của Bộ, Ngành mình, lĩnh vực mình; ít chú trọng đến lợi ích chung, lợi ích của dân để xây dựng chính sách. Điều này đã ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả của luật. Một ví dụ có thể dễ dàng nhận thấy là các luật mới được ban hành đều có xu hướng quy định về giấy phép, về điều kiện kinh doanh mà chưa thực sự quan tâm đến tạo thuận lợi cho doanh nghiệp. Hơn nữa, quy định về điều kiện kinh doanh khác nhau ở mỗi loại hình dịch vụ do các luật khác nhau điều chỉnh, nên các doanh nghiệp phải đăng ký rất vụn vặt và cứng nhắc. Điều này gây không ít khó khăn cho doanh nghiệp.

Bốn là, các cấp phê duyệt chính sách chưa quan tâm thỏa đáng đối với các chính sách sẽ được thể chế trong luật và cơ quan xây dựng luật chưa thực hiện đầy đủ quy định của Luật ban

¹ Tờ trình số 88/TTr-CP ngày 27/3/2018 của Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Dự án Luật Quản lý phát triển đô thị

CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT

hành văn bản quy phạm pháp luật (Văn phòng Quốc hội, 2025) về xây dựng chính sách như: Phân biện xã hội, tham vấn, góp ý đối với chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; lấy ý kiến tham vấn chính sách, đánh giá tác động của chính sách, xác định chính sách; thẩm định chính sách của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Các chính sách được thể chế trong luật đòi hỏi phải được nghiên cứu, đánh giá dự báo tác động, áp dụng thử nghiệm, rút kinh nghiệm và chỉ đưa vào luật những chính sách đã được đánh giá tác động là phù hợp với thực tiễn. Thực tế cho thấy, nếu các cấp phê duyệt chính sách quan tâm thỏa đáng đến việc nghiên cứu các chính sách giai đoạn trước khi bắt đầu quy trình xây dựng luật thì việc xây dựng luật sẽ rất thuận lợi và quy phạm của luật sẽ mang tính khả thi cao.

Năm là, nguồn nhân lực và kinh phí thực hiện chính sách còn hạn chế. Có nhiều lý do các cấp phê duyệt chính sách, chưa quan tâm thỏa đáng đến việc nghiên cứu và hoạch định chính sách, tổ chức xây dựng và ban hành quy định pháp luật để thực hiện chính sách vì nghiên cứu hoạch định chính sách, xây dựng pháp luật tính khả thi cao là một công việc đòi hỏi có nguồn nhân lực có trình độ, có kinh phí thỏa đáng để nghiên cứu. Tuy nhiên, các yếu tố này ở Việt Nam nhìn chung còn hạn chế.

5. Bàn luận

Qua phân tích các vấn đề trên, có thể nhận thấy:

- Đã có quy định pháp luật về phân biện xã hội, dự báo, đánh giá tác động của chính sách, pháp lý sẽ được ban hành trong luật. Tuy nhiên, trong thời gian qua, việc thực hiện xây dựng luật chưa thực hiện đầy đủ quy định này hoặc thực hiện còn hình thức, chủ yếu dựa vào đánh giá tác động của chính sách về mặt định tính, thiếu đánh giá tác động về mặt định lượng.

- Việc nghiên cứu, xác định rõ chính sách trước khi xây dựng dự án luật có vai trò quan trọng, định hướng cho việc thực hiện xây dựng dự án luật có chất lượng và tổ chức thực hiện luật hiệu quả.

- Thời gian qua còn có những dự án luật không trình Quốc hội đúng kế hoạch (phải dừng lại, lùi lại hoặc không trình đúng so với kế hoạch); có những dự án luật được ban hành nhưng không xác định được chính sách, cơ sở

cho việc hướng dẫn thi hành luật dẫn đến chậm ban hành văn bản hướng dẫn thi hành.

- Một số chính sách chưa rõ ràng, không ổn định, mang tính cục bộ cao và thiếu tính liên thông.

- Một số cơ quan có thẩm quyền chưa quan tâm thích đáng đối với nghiên cứu, đề xuất chính sách; quá trình xây dựng chính sách còn mang tính cục bộ, việc tổ chức lấy ý kiến và tiếp thu ý kiến cộng đồng dân cư, doanh nghiệp còn hạn chế.

Để khắc phục những hạn chế trên, cần thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

a) Quy định về dự báo, đánh giá tác động về kinh tế, xã hội của chính sách, pháp lý đã được quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tuy nhiên, cần thực hiện đầy đủ các quy định này². Cụ thể là cần nghiên cứu, đánh giá đầy đủ và chặt chẽ hơn dự báo chính sách giai đoạn xây dựng chính sách trước khi lập chương trình xây dựng luật. Chỉ đưa vào chương trình xây dựng luật những dự án luật đã được chuẩn bị tốt các nội dung, chính sách liên quan đến dự án luật.

b) Nội dung chính sách dự kiến đưa vào luật phải được xác định rõ ràng. Trong thực tế hoạch định chính sách, nhất là ở nước ta đang trong thời kỳ phát triển và hội nhập, việc dự kiến, xác định chính sách theo quan điểm nào, học tập chính sách của nước ngoài như thế nào cho phù hợp với thực tiễn Việt Nam là một việc khó. Tuy nhiên, khó không có nghĩa là chúng ta không xác định được. Để khắc phục được khó khăn này, chúng ta phải nghiên cứu chính sách trên cả lĩnh vực lý thuyết và thực tế, dự báo, đánh giá tác động kinh tế - xã hội của chính sách, so sánh các chính sách, lựa chọn chính sách nào tối ưu và phù hợp với thực tiễn và nhu cầu phát triển của Việt Nam.

c) Chính sách phải được xây dựng ổn định. Để thực hiện được điều này, cần phải xây dựng chính sách phù hợp với chiến lược và định hướng phát triển các ngành kinh tế trong tổng thể phát triển của nền kinh tế quốc dân. Nếu xây dựng chính sách dựa trên nền tảng này, thì chính sách mới ổn định. Tất nhiên, ổn định ở đây không có

² Các điều 28, 29, 30, 31 Văn bản hợp nhất số 54/VBHN-VPQH ngày 11/8/2025 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

nghĩa là không thay đổi mà chính sách có thể thay đổi để đáp ứng với tình hình phát triển của nền kinh tế đất nước.

d) Việc xây dựng chính sách cần phải minh bạch, phù hợp với quyền lợi chung và sự phát triển của xã hội, thúc đẩy sự phát triển chung, không vì quyền lợi cục bộ của một bộ, ngành hoặc một số ít người. Trên cơ sở này, pháp luật thể chế chính sách mới tạo được môi trường pháp lý bình đẳng cho các đối tượng bị điều chỉnh. Vì vậy, cần thay đổi cách thức xây dựng và phê duyệt chính sách, đó là công khai, tham vấn, trung cầu ý kiến của những đối tượng bị điều chỉnh...Hay nói một cách khác là phải áp dụng các phương pháp khoa học kiểm nghiệm chính sách dự kiến áp dụng và phương pháp soạn thảo luật mà các nước đã và đang áp dụng như: phương pháp đánh giá tác động chính sách (RIA), phương pháp phân tích các yếu tố tác động vào quy trình xây dựng pháp luật (ROCCIPI). Bên cạnh đó, cần mở rộng các đơn vị, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp là các đối tượng bị điều chỉnh của luật tham gia nghiên cứu chính sách phục vụ cho việc xây dựng luật.

đ) Cần có sự quan tâm và đầu tư thích đáng hơn nữa. Các cấp có trách nhiệm xây dựng, đề xuất chính sách và các cấp có thẩm quyền phê duyệt chính sách, đặc biệt là các bộ, ngành, cần quan tâm hơn nữa đến việc nghiên cứu, đề xuất chính sách phù hợp với sự phát triển của ngành. Kinh phí dành cho xây dựng chính sách quá nhỏ so với kinh phí dành cho các dự án khác là nguyên nhân dẫn đến nhiều chính sách được phê duyệt nhưng không khả thi hoặc tính khả thi không cao, hoặc các chính sách chuẩn bị cho các dự án luật chưa có sức thuyết phục, không đưa được vào luật. Bên cạnh đó, các cấp có thẩm

quyền trong việc xây dựng và phê duyệt chính sách cần có sự hợp tác chặt chẽ trong việc nghiên cứu chính sách nhằm bảo đảm chính sách mang tính liên thông, tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng áp dụng luật.

6. Kết luận

Có thể thấy rằng chính sách giữ vai trò định hướng và quyết định chất lượng của hệ thống pháp luật. Pháp luật thực chất là sự thể chế hóa các định hướng chính sách nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội và tổ chức thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của Nhà nước. Thực tiễn xây dựng pháp luật ở Việt Nam thời gian qua cho thấy vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế như chính sách chưa được xác định rõ ràng trước khi xây dựng luật, thiếu tính ổn định và liên thông giữa các chính sách, cũng như việc đánh giá tác động chính sách và tham vấn các đối tượng chịu tác động chưa được thực hiện đầy đủ. Những hạn chế này đã ảnh hưởng đến chất lượng và tính khả thi của các văn bản pháp luật trong quá trình thực thi.

Do đó, để nâng cao hiệu quả của hoạt động xây dựng pháp luật, cần đặc biệt chú trọng đến việc nghiên cứu, xác định và đánh giá chính sách trước khi xây dựng luật, bảo đảm chính sách được xây dựng trên cơ sở khoa học, phù hợp với thực tiễn và đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước. Đồng thời, cần tăng cường tính minh bạch, mở rộng tham vấn xã hội và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cũng như nguồn lực dành cho công tác hoạch định chính sách. Chỉ khi chính sách được xác định rõ ràng, ổn định và phù hợp với thực tiễn thì việc xây dựng và thực thi pháp luật mới đạt được hiệu quả và góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật trong bối cảnh phát triển và hội nhập hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- Anderson, J. E. (2015). *Public policymaking: An introduction* (8th ed.). Cengage Learning.
- Bo Xây dựng. (2018). *To trình so 88/TTr-CP ngày 27/3/2018 của Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Dự án Luật Quản lý phát triển đô thị*.
- Chính phủ. (2018). *To trình so 88/TTr-CP về Dự án Luật Quản lý phát triển đô thị trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội*.
- Chung, T. (2026). *Ong Nguyen Thanh Nghi: Ngay trong 2026, xay dung, ban hanh Luat Dat dai sua doi*. Truy cập ngày 01 tháng 02 năm 2026 từ <https://tuoitre.vn/ong-nguyen-thanh-nghi-ngay-trong-2026-xay-dung-ban-hanh-luat-dat-dai-sua-doi-van-ban-huong-dan-20260225102216577.htm>
- Ha, N. T. V. (2025). Su tham gia cua nguoi dan vao qua trinh xay dung phap luat o Viet Nam hien nay: Thuc trang va kien nghi hoan thien. *Khoa hoc Xa hoi Viet Nam*, 7(211), 71–79.
- Howlett, M., Ramesh, M., & Perl, A. (2020). *Studying public policy: Principles and*

- processes* (4th ed.). Oxford University Press.
- Oanh, C. K. (2020). Xây dựng chính sách trong hoạt động lập pháp ở Việt Nam và một số kiến nghị. *Luật học*, (6), 67–76.
- OECD (2012), *Recommendation of the Council on Regulatory Policy and Governance*, OECD Publishing, Paris, <https://doi.org/10.1787/9789264209022-en>.
- OECD. (2020). *Regulatory impact assessment*. OECD Publishing. https://www.oecd.org/en/publications/2020/02/regulatory-impact-assessment_0bf78a03.html
- Phong, L. T. (2021). Thực trạng đánh giá tác động của chính sách trong xây dựng luật ở nước ta và một số kiến nghị. *Tap chi dien tu Nghiien cuu Lap phap*.
- Phuong, N. A. (2016). Quy trình chính sách và phân tích chính sách trong hoạt động lập pháp ở Việt Nam. *Nghiien cuu Lap phap*, 2+3(306+307), 80–90.
- Quốc hội. (2025). *Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Số 64/2025/QH15)*.
- Quốc hội. (2025). *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Số 87/2025/QH15)*.
- Thu tướng Chính phủ. (2021). *Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 09 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ: Phe duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*.
- Thu tướng Chính phủ. (2024). *Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 05 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ: Phe duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*.
- Tuan, D. C. (2025). Một số giải pháp nâng cao hiệu quả cơ chế tổ chức thi hành pháp luật ở Việt Nam hiện nay. *Nha nuoc va Phap luat*, 3(435), 14–22.
- Uyen, D. T. T. (2016). Đánh giá tác động pháp luật trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam hiện nay. *Luật học*, (5), 67–74.
- Văn phòng Quốc hội. (2025). *Văn bản họp nhất số 54/VBHN-VPQH ngày 19 tháng 02 năm 2025 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật*.

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT HIỆN NAY

Nguyễn Thị Như Mai

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

Email: nguyenthinhumai57@gmail.com

Ngày nhận bài: 4/3/2026; Ngày phản biện: 23/3/2026; Ngày tác giả sửa: 25/3/2026;

Ngày duyệt đăng: 27/3/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i1.356>

Tóm tắt: Bài viết phân tích những vấn đề đặt ra trong xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật ở Việt Nam hiện nay trên cơ sở làm rõ khái niệm, nguồn và cấp phê duyệt chính sách. Thông qua việc tổng hợp lý luận và phân tích thực tiễn, nghiên cứu chỉ ra một số bất cập chủ yếu như: một số chính sách chưa rõ ràng, thiếu tính ổn định và liên thông; quy trình đánh giá tác động và tham vấn còn hình thức; sự phối hợp giữa các cơ quan còn hạn chế; và nguồn lực cho công tác hoạch định một số chính sách chưa đáp ứng yêu cầu. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất định hướng đổi mới quy trình xây dựng chính sách theo hướng khoa học, minh bạch và dựa trên bằng chứng, nhằm nâng cao chất lượng pháp luật và hiệu quả thực thi trong bối cảnh phát triển và hội nhập quốc tế.

Từ khóa: Chính sách; Đánh giá tác động chính sách; Thể chế hóa chính sách; Xây dựng pháp luật.

SOLUTIONS TO PROMOTE INNOVATION IN ECONOMIC MANAGEMENT IN RESPONSE TO NON-TRADITIONAL SECURITY THREATS

Tran Dang Bo¹

Quach Cong Giang² Nguyen Thi To Uyen³

^{1, 2, 3}Thanh Do University

Email: trandangbo@yahoo.com.vn¹; qcgang@thanhdowni.edu.vn²; nttuyen@thanhdowni.edu.vn³

Received: 13/01/2026; Reviewed: 3/3/2026; Revised: 13/3/2026; Accepted: 25/3/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i1.347>

Abstract: Vietnam is a country severely affected by non-traditional security threats, which have reached an alarming level and caused increasingly serious consequences, thereby requiring the promotion of innovation in economic management to respond effectively to these threats. This article analyses the theoretical issues of innovation and non-traditional security, examines the current state of innovation in economic management in Vietnam in the face of non-traditional security threats, and, on that basis, proposes solutions to promote innovation in economic management toward sustainable development, enhanced competitiveness, and stronger national self-reliance and resilience.

Keywords: Non-traditional security; Solutions to promote innovation; Economic management.

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, các mối đe dọa an ninh phi truyền thống (ANPTT) đã trở thành yếu tố tác động trực tiếp đến tăng trưởng và ổn định xã hội. Trong khi đó, đổi mới sáng tạo (ĐMST) lại là chìa khóa để tăng cường năng lực cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành và đảm bảo tính bền vững của nền kinh tế. Ở Việt Nam, Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và ĐMST đến năm 2030 xác định ĐMST là động lực trung tâm của tăng trưởng và phát triển bền vững. Tuy nhiên, thực trạng các mối đe dọa ANPTT diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường, tác động mạnh mẽ, toàn diện với nhiều hệ lụy, gây bất lợi cho đời sống xã hội, đặt ra yêu cầu đổi mới cách thức quản trị quốc gia và quản lý kinh tế (QLKT) nói riêng. Vì vậy, nghiên cứu, đề xuất giải pháp thúc đẩy ĐMST trong QLKT trước các mối đe dọa ANPTT không chỉ mang ý nghĩa lý luận mà còn có giá trị thực tiễn to lớn.

2. Tổng quan nghiên cứu liên quan

Theo tác giả Đặng Khắc Ánh (2021), ANPTT không chỉ đe dọa sự ổn định xã hội mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến phát triển bền vững, nhất là sự tăng trưởng của nền kinh tế. ANPTT có thể làm suy giảm đời sống xã hội, phức tạp hóa nhiệm vụ quản lý nhà nước, đòi hỏi hợp tác quốc tế sâu rộng, thậm chí vượt quá khả năng

ứng phó của mỗi quốc gia. Để tăng cường năng lực ứng phó trước các mối đe dọa ANPTT, tác giả đề xuất 5 giải pháp gồm nhận thức; hoàn thiện khung pháp lý; năng lực xử lý, thích ứng; phát huy sức mạnh tổng hợp; mở rộng hợp tác quốc tế. Tác giả Phan Thị Cẩm Lai (2024) nhấn mạnh ĐMST không chỉ tạo ra sản phẩm, dịch vụ, quy trình hay hệ thống quản lý mới, mà còn nâng cao hiệu quả hoạt động, sức cạnh tranh, vị thế quốc tế của doanh nghiệp Việt Nam. Từ thực trạng ĐMST trong doanh nghiệp, tác giả đề xuất bốn giải pháp thúc đẩy ĐMST, góp phần phát triển kinh tế và tăng sức cạnh tranh. Đây là nguồn tham khảo có giá trị cho việc nghiên cứu giải pháp ĐMST trong QLKT trước tác động của các mối đe dọa ANPTT. Tác giả Hoàng Anh Tuấn và cộng sự (2024) nhận định ĐMST, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh là xu thế tất yếu của đổi mới mô hình tăng trưởng. ĐMST trở thành yêu cầu bắt buộc giúp doanh nghiệp gia tăng sức cạnh tranh để tồn tại và phát triển bền vững. Các tác giả đề xuất 4 giải pháp thúc đẩy ĐMST: hoàn thiện chính sách hỗ trợ toàn diện; nâng cao vai trò giáo dục và đào tạo; phát huy sức mạnh nội sinh; tăng cường hợp tác giữa doanh nghiệp trong và ngoài nước. Các giải pháp này là nội dung tham khảo đề xuất biện pháp thúc đẩy ĐMST trong QLKT trước các mối đe dọa ANPTT.

Tác giả Văn Duyên (2025) cho rằng ANPTT không chỉ là vấn đề trước mắt mà còn là thách thức lâu dài khi Việt Nam bước vào giai đoạn phát triển mới với nhiều yếu tố khó lường. Tác giả cho rằng ANPTT bắt nguồn từ bốn nguyên nhân: tác động của môi trường và thiên nhiên; hệ quả phát triển kinh tế, xã hội thiếu bền vững; hạn chế trong quản lý nhà nước; sự gia tăng tội phạm xuyên quốc gia; tác động tiêu cực của toàn cầu hóa. Việc tác giả xác định hạn chế trong quản lý nhà nước là nguyên nhân của ANPTT cho thấy mối quan hệ giữa ANPTT và ĐMST trong QLKT. Theo tác giả Tô Lâm (2025), ngoài bốn nguy cơ Hội nghị giữa nhiệm kỳ khóa VII đã nêu, Việt Nam còn phải đối mặt với nhiều mối đe dọa ANPTT mới khác: xâm phạm chủ quyền quốc gia trên không gian mạng, chiến tranh mạng, an ninh kinh tế, an ninh môi trường, biến đổi khí hậu, an ninh nguồn nước, an ninh y tế, an ninh lương thực, tội phạm xuyên quốc gia... Đồng thời, nguy cơ tụt hậu về khoa học, công nghệ, gia tăng tội phạm công nghệ cao đang đặt ra thách thức lớn đối với an ninh mạng và dữ liệu quốc gia. Các mối đe dọa ANPTT tác động trực tiếp đến mọi lĩnh vực đời sống xã hội, trong đó có QLKT. Tác giả Linh Thị Huyền (2025) khẳng định Việt Nam có tiềm năng lớn về nhân lực, tài nguyên, song mức độ ĐMST của doanh nghiệp ở các ngành công nghiệp chủ lực vẫn còn thấp so với khu vực. Từ kinh nghiệm của Mỹ, Hàn Quốc, Bắc Âu, tác giả khái quát 5 yếu tố tạo thành công của ĐMST trong tăng trưởng kinh tế gồm: môi trường chính sách; đầu tư tài chính cho R&D; văn hóa khuyến khích sáng tạo; hợp tác đa chiều; nguồn nhân lực chất lượng cao; hệ thống giáo dục tiên tiến. Kết quả này sẽ được vận dụng để nghiên cứu giải pháp thúc đẩy ĐMST trong QLKT ở Việt Nam.

Nhìn chung, tuy có nhiều nghiên cứu về ĐMST, ANPTT hay ĐMST trong QLKT được công bố gần đây, nhưng chưa có nghiên cứu về ĐMST trong QLKT ở Việt Nam trước tác động của các mối đe dọa ANPTT. Đây là khoảng trống khoa học mà bài viết sẽ làm rõ, góp phần khai mở vấn đề mới có ý nghĩa quan trọng về lý luận và thực tiễn hiện nay.

3. Phương pháp nghiên cứu

Do tính mới của vấn đề nghiên cứu, nguồn tài liệu liên quan hạn chế, nên bài viết sử dụng

phương pháp định tính. Dữ liệu phục vụ nghiên cứu gồm: Văn kiện Đảng, Quốc hội, Chính phủ về Khoa học, Công nghệ, ĐMST; đồng thời sử dụng kết quả từ một số công trình nghiên cứu liên quan đã công bố gần đây ở Việt Nam.

ĐMST trong QLKT trước tác động của các mối đe dọa ANPTT là đối tượng nghiên cứu của bài viết này. Nghiên cứu ở Việt Nam giai đoạn 2020–2025 có tham chiếu đến các số liệu từ tổ chức tài chính quốc tế.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Những vấn đề chung về đổi mới sáng tạo trong quản lý kinh tế và an ninh phi truyền thống

4.1.1. Quan niệm đổi mới sáng tạo trong quản lý kinh tế

QLKT trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với kinh tế tri thức; ĐMST không giới hạn trong phạm vi công nghệ, mà bao gồm đổi mới thể chế, chính sách, mô hình quản trị công - tư nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, hiệu lực, hiệu quả và tính minh bạch của hệ thống quản lý, điều hành nền kinh tế. Như vậy, ĐMST trong QLKT được hiểu theo nghĩa rộng, có tính hệ thống, bao trùm yếu tố công nghệ, tổ chức, thể chế và chính sách,... Theo đó, ĐMST trong QLKT là việc áp dụng các ý tưởng, phương pháp, công cụ và mô hình mới, sáng tạo vào toàn bộ hệ thống QLKT, từ cấp vĩ mô đến cấp vi mô nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLKT, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ và sức cạnh tranh, tạo ra giá trị gia tăng mới, bền vững.

4.1.2. Quan niệm an ninh phi truyền thống ở Việt Nam

Tuy thuật ngữ ANPTT xuất hiện những năm 80 thế kỷ XX, được sử dụng rộng rãi từ đầu thế kỷ XXI và trở thành thuật ngữ phổ biến trong nhiều diễn đàn quốc gia, quốc tế, song đến nay vẫn chưa thống nhất quan niệm giữa hai trường phái:

Thứ nhất, ANPTT là an ninh tổng hợp gồm an ninh quân sự, an ninh chính trị, an ninh kinh tế, an ninh xã hội, an ninh môi trường. Ở trường phái này, ANPTT không đối lập với an ninh truyền thống mà là mở rộng nội hàm quan niệm an ninh truyền thống.

Thứ hai, ANPTT đối lập với an ninh truyền thống, không bao hàm an ninh quân sự. Quan

niệm này xuất phát từ mối tương quan, so sánh với an ninh truyền thống. Ở Việt Nam, “quan điểm chính thống và quan niệm của hầu hết các học giả theo cách tiếp cận của trường phái thứ hai, tức quan niệm ANPTT là đối lập với an ninh truyền thống, bao gồm các lĩnh vực an ninh ngoài quân sự, phi vũ trang” (Tân và cộng sự, 2018).

Trong các văn kiện từ Đại hội lần thứ VI đến Đại hội lần thứ X của Đảng Cộng sản Việt Nam, thuật ngữ ANPTT chưa được sử dụng, mà được cảnh báo bằng “những vấn đề toàn cầu”. Lần đầu tiên ANPTT được sử dụng trong văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI: “các yếu tố đe dọa ANPTT, tội phạm công nghệ cao tiếp tục gia tăng...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011). Tại Đại hội lần thứ XII, nhận thức của Đảng về các mối đe dọa an ninh quốc gia ngoài an ninh truyền thống còn có ANPTT, trong đó có một số vấn đề toàn cầu như an ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, an ninh mạng (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016). Đại hội Đảng lần thứ XIII chỉ ra “Các vấn đề ANPTT như: an ninh tài chính, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, an ninh mạng, dịch bệnh... ảnh hưởng lớn đến phát triển bền vững đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021b) và “xử lý các vấn đề ANPTT, tạo vành đai an ninh bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021a). Tuy ANPTT không được Đại hội lần thứ XIV gọi tên cụ thể như Đại hội lần thứ XII, XIII, nhưng Đại hội đã khẳng định “các vấn đề ANPTT ngày càng phức tạp” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026). Như vậy, ANPTT trong các văn kiện từ Đại hội lần thứ XI đến nay được hiểu: là một loại hình an ninh mới do yếu tố phi quân sự gây ra, có ảnh hưởng trực tiếp đến sự ổn định, phát triển và an ninh của Việt Nam, khu vực và toàn cầu.

Từ các sự cố (Quốc hội, 2023, Khoản 2 Điều 2) hay thảm họa (Quốc hội, 2023, Khoản 3 Điều 2) xảy ra từ đầu thế kỷ XXI đến nay chỉ ra rằng các mối đe dọa an ninh quốc gia không chỉ bắt nguồn từ các yếu tố chính trị hay quân sự, mà còn bởi yếu tố phi chính trị, phi quân sự. Những yếu tố này mang tính toàn cầu, được gọi tên là ANPTT. Thực tiễn này cho thấy ANPTT là phạm trù “động”, bởi các mối đe dọa ANPTT không tồn tại ở một quốc gia mà xuyên quốc gia, do các mối đe dọa ANPTT không ngừng phát sinh, phát

triển, lan tỏa nhanh, phạm vi ảnh hưởng rộng, khó dự lường, không thể kiểm soát nếu không hợp tác quốc tế.

Với những vấn đề nêu trên, theo tác giả: ANPTT là loại hình an ninh mới, được hình thành bởi sự cố, thảm họa do các yếu tố phi chính trị, phi quân sự gây ra, đe dọa trực tiếp đến chất lượng cuộc sống của con người, sự ổn định, phát triển bền vững và an ninh quốc gia, khu vực hay toàn cầu.

4.1.3. Vai trò đổi mới sáng tạo trong quản lý kinh tế trước tác động của các mối đe dọa an ninh phi truyền thống

Một là, ĐMST trong QLKT giúp tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm các mối đe dọa ANPTT thông qua ứng dụng dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và hệ thống thông tin tích hợp.

Hai là, ĐMST trong QLKT giúp tối ưu hóa quản trị các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt giúp phân bổ ngân sách nhà nước hợp lý hơn, năng lượng và lao động hiệu quả hơn, đặc biệt khi gặp khủng hoảng.

Ba là, ĐMST trong QLKT góp phần đẩy mạnh đổi mới thể chế, chính sách theo hướng thúc đẩy chính phủ số, chính phủ điện tử và chuyển đổi số toàn diện trong lĩnh vực công.

Bốn là, ĐMST trong QLKT góp phần thúc đẩy hợp tác quốc tế và phát triển khu vực tư nhân, theo đó, ĐMST tạo nền tảng kết nối giữa Nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng khoa học, giúp hình thành hệ sinh thái phòng ngừa, ứng phó, thích ứng linh hoạt trước các mối đe dọa ANPTT.

4.2. Thực trạng đổi mới sáng tạo và tác động của an ninh phi truyền thống đến đổi mới sáng tạo trong quản lý kinh tế

4.2.1. Thực trạng đổi mới sáng tạo trong quản lý kinh tế

Thứ nhất, năng lực, mức độ ĐMST quốc gia. Tuy Việt Nam đã có tiến bộ về thể chế, chính sách ĐMST, nhưng năng lực, mức độ ĐMST quốc gia còn nhiều hạn chế. Theo Báo cáo Chỉ số Đổi mới Toàn cầu của WIPO (2024), Việt Nam xếp hạng 58/132 quốc gia, tăng 2 bậc so với năm 2022, tiếp tục dẫn đầu nhóm quốc gia có thu nhập bình quân thấp. Trong đó: Hiệu quả ĐMST xếp hạng 25/132 quốc gia, phản ánh khả năng chuyển đổi đầu vào là các nguồn lực, thành kết quả đầu ra là sản phẩm ĐMST ở mức khá; thị trường và

CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT

môi trường kinh doanh được đổi mới xếp hạng 49/132 quốc gia. Theo Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, Chỉ số ĐMST toàn cầu của Việt Nam năm 2024 xếp hạng 44/133 quốc gia, tăng 2 bậc so với năm 2023, tăng 4 bậc so với năm 2022; Chỉ số phát triển Chính phủ điện tử năm 2024 của Liên Hợp Quốc tăng 15 bậc, từ vị trí 86/193 lên vị trí 71/193 (Giang, 2024). Điều này cho thấy nỗ lực của Việt Nam trong việc cải thiện thể chế, khung pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp ĐMST. Tuy nhiên, hạ tầng tri thức, công nghệ của Việt Nam xếp hạng 67/132 quốc gia. Chỉ số này không chỉ phản ánh hạn chế về năng lực R&D mà còn cho thấy chất lượng nguồn nhân lực và đầu tư cho R&D thấp. Theo đó, năm 2024, chi tiêu cho R&D của Việt Nam là 0,53% GDP, trong khi mức chi tiêu trung bình cho R&D của ASEAN là 1,1%, Hàn Quốc là 4,9%, Nhật Bản là 3,4% (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2024). Vấn đề này cho thấy, tuy Việt Nam đã có nhiều tiến bộ về thể chế, chính sách ĐMST, nhưng thực tế, năng lực và mức độ ĐMST quốc gia còn hạn chế, bất cập.

Thứ hai, ĐMST trong QLKT. Trong lĩnh vực QLKT công, Việt Nam triển khai mạnh mẽ chuyển đổi số, Chính phủ điện tử. Trong đó, năm 2023, chỉ số phát triển Chính phủ số đạt 0,64%, tăng 0,1% so với năm 2021; 100% bộ, ngành, địa phương đưa vào hoạt động Cổng dịch vụ công trực tuyến và cơ sở dữ liệu dùng chung (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2024). Có thể nói, chuyển đổi số ở Việt Nam đang bước vào thời kỳ tăng tốc với nhiều kết quả nổi bật. Đến năm 2025, Chính phủ số “có bước tiến rõ rệt”, tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến toàn trình đạt gần 40%, tăng gấp 9 lần so với năm 2019. Xếp hạng Chính phủ điện tử của Việt Nam theo Liên Hợp Quốc đã tăng 15 bậc so với kỳ công bố năm 2022, minh chứng cho hiệu quả thực tiễn của nỗ lực cải cách, số hóa hoạt động công vụ” (Giang, 2025b). Kinh tế số đóng góp vào GDP ngày càng lớn, doanh thu của công nghiệp công nghệ thông tin năm 2024 là 118 tỷ USD, tăng 24% so với năm 2023, xuất khẩu phần cứng điện tử tăng 29%. Nhiều nền tảng số quốc gia đã vận hành từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cổng Dịch vụ công quốc gia đến hạ tầng định danh và xác thực điện tử, tạo nền tảng cho người dân và doanh nghiệp tham gia giao dịch điện tử an toàn, thuận tiện (Giang, 2025b). Đặc biệt, thể chế, chính sách

chuyển đổi số đã đồng bộ, hoàn thiện hơn, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho quá trình số hóa trên mọi lĩnh vực. Tuy nhiên, liên thông dữ liệu giữa các cơ quan quản lý còn hạn chế; tình trạng cát cứ dữ liệu làm giảm hiệu quả khai thác thông tin trong hoạch định chính sách. Theo World Bank, năm 2024, Việt Nam trong nhóm top 10 quốc gia có tốc độ chuyển đổi số khu vực châu Á - Thái Bình Dương, nhưng chỉ xếp hạng 59/193 quốc gia về mức độ sẵn sàng hạ tầng dữ liệu.

Thứ ba, hệ sinh thái ĐMST quốc gia. Nhờ nỗ lực của hệ thống chính trị và sự vào cuộc quyết liệt, đồng bộ, nhất quán của Quốc hội, Chính phủ, cơ quan quản lý nhà nước các cấp, hệ sinh thái ĐMST quốc gia phát triển mạnh mẽ, đa dạng, gắn kết hơn. Điều này thể hiện trên các nội dung sau:

Chính sách ngày càng hoàn thiện, đồng bộ, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động R&D, chuyên giao công nghệ và ĐMST. Theo đó, Chính phủ có nhiều nỗ lực thúc đẩy ĐMST thông qua việc ban hành các nghị quyết, chiến lược, nghị định hướng dẫn như: Chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Luật Khoa học, Công nghệ và ĐMST; Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa; Luật Chuyển giao Công nghệ; Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) trong lĩnh vực công nghệ tài chính (fintech) đang được xem xét.

Đại hội Đảng lần thứ XIII xác định khoa học, công nghệ và ĐMST là đột phá chiến lược, động lực chiến lược cho tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững, lấy doanh nghiệp làm trung tâm trong hệ thống ĐMST quốc gia. Nhờ đó, Việt Nam đã trở thành thị trường khởi nghiệp sôi động nhất ASEAN. Đặc biệt, giai đoạn 2023-2025, Việt Nam chứng kiến xu hướng ĐMST nổi bật, từ chuyển đổi số, đầu tư R&D, đổi mới mô hình sản xuất, kinh doanh cho đến ứng dụng ESG, công nghệ cao. Đến giữa năm 2025, Việt Nam có hơn 4000 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (trong đó có 2 kỳ lân, 11 doanh nghiệp được định giá trên 100 triệu USD); hơn 1.400 tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp; 202 khu làm việc chung; 208 quỹ đầu tư; 84 vườn ươm; 35 tổ chức thúc đẩy kinh doanh; 20 trung tâm khởi nghiệp sáng tạo. Với những con số như vậy, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo Việt Nam hiện xếp hạng 56/100 quốc gia (Giang, 2024). Các tập đoàn kinh tế lớn

như Viettel, FPT, Vingroup dẫn đầu hoạt động ĐMST. Các startup như Momo, VNG, VNPay, Napas, Tiki... đã trở thành những doanh nghiệp thu hút lượng vốn đầu tư lớn từ đầu tư nước ngoài. Sự phát triển của các startup này là minh chứng về sức sáng tạo, khả năng nắm bắt xu hướng mới của doanh nghiệp Việt Nam. Đánh giá hệ sinh thái ĐMST, Đại hội lần thứ XIV khẳng định: Khoa học, công nghệ, ĐMST và chuyển đổi số tiếp tục được xác định là động lực phát triển. Thể chế khoa học, công nghệ được chú trọng đổi mới, hoàn thiện và phát triển đồng bộ hơn; tiềm lực khoa học, công nghệ được tăng cường. Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ được đẩy mạnh; đổi mới sáng tạo và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp được khuyến khích (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026).

Hạ tầng số là hạ tầng của nền kinh tế số, nền tảng để Việt Nam trở thành quốc gia số hiện đại, thông minh (Thủ tướng Chính phủ, 2024), là chìa khóa vàng để Việt Nam làm chủ công nghệ chiến lược, công nghệ lõi như: trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, chuỗi khối, bán dẫn... Với nhận thức như vậy nên hạ tầng số được xây dựng đồng bộ trên 3 trụ cột (kỹ thuật, dữ liệu và ứng dụng), trong đó: hạ tầng kỹ thuật số được triển khai tương đối đồng bộ; hạ tầng dữ liệu số có bước phát triển tích cực với các trung tâm dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu ngành, song còn vướng về kiến trúc; hạ tầng ứng dụng số còn yếu, chưa gắn với công nghệ lõi, chưa có chiều sâu (Giang, 2025a).

4.2.2. *Thực trạng tác động của các mối đe dọa đe dọa an ninh phi truyền thống đến đổi mới sáng tạo trong quản lý kinh tế*

Một là, tác động của biến đổi khí hậu và rủi ro môi trường. Là quốc gia ven biển, có địa hình trũng thấp, Việt Nam nằm trong nhóm nước bị ảnh hưởng nặng nề nhất của các mối đe dọa ANPTT (Chính phủ, 2025). Tình trạng ngập mặn do nước biển dâng, thiên tai, suy giảm năng suất nông nghiệp đã làm giảm hiệu quả đầu tư và năng lực ĐMST. Đã có nghiên cứu chỉ ra, GDP năm 2020 của Việt Nam giảm 3,2% do tác động của biến đổi khí hậu và môi trường, “nếu không có các biện pháp thích ứng và giảm thiểu phù hợp, ước tính biến đổi khí hậu sẽ khiến Việt Nam mất khoảng 12-14,5% GDP mỗi năm vào năm 2050 và có thể khiến tới 1 triệu người vào tình

trạng nghèo cùng cực vào năm 2030” (Hiền, 2024). Tuy nhiên, ở chiều tác động tích cực, biến đổi khí hậu và rủi ro môi trường góp phần thúc đẩy Chính phủ, tổ chức, doanh nghiệp chuyển sang kinh tế xanh, tuần hoàn, đầu tư vào năng lượng tái tạo, công nghệ sạch và đổi mới mô hình quản lý, mô hình sản xuất. “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050” là minh chứng cho xu hướng ĐMST thích ứng với biến đổi khí hậu và rủi ro môi trường trong QLKT.

Hai là, tác động của dịch bệnh và khủng hoảng y tế toàn cầu. Sự khốc liệt của đại dịch Covid-19 không chỉ cho thấy mức độ tổn thất, mà còn là động lực thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số, thay đổi phương thức điều hành, lãnh đạo, quản lý, quy trình làm việc, văn hóa công sở... Thực tế khẳng định đại dịch Covid-19 không chỉ tác động tiêu cực mà còn thúc đẩy nhanh hơn tiến trình chuyển đổi số và thực tế cho thấy chuyển đổi số như phao cứu sinh để mọi hoạt động của xã hội thích ứng, vượt qua đại dịch. Thật vậy, việc gián đoạn chuỗi cung ứng và đình trệ sản xuất do cơn cuồng phong Covid-19 buộc Chính phủ, các tổ chức, doanh nghiệp tiến hành đổi mới mô hình hoạt động, áp dụng công nghệ số, thương mại điện tử và tự động hóa quản lý, hoạt động sản xuất, kinh doanh. Mặt khác, Chính phủ đẩy mạnh quá trình xây dựng “Chính phủ điện tử và Cổng Dịch vụ công quốc gia”, góp phần số hóa quy trình hành chính công, nâng cao năng lực quản lý nhà nước, QLKT.

Ba là, tác động của tội phạm mạng và rủi ro an ninh dữ liệu. Thực tiễn phát triển kinh tế số cho thấy, khi nền kinh tế truyền thống chuyển sang kinh tế số, không gian số, thì tội phạm mạng là thách thức lớn. Theo đó, năm 2023 Việt Nam ghi nhận hơn 13.000 vụ tấn công mạng, gây thiệt hại hàng trăm triệu USD (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2024); năm 2024 có 46,15% cơ quan, doanh nghiệp bị tấn công mạng với hơn 659.000 vụ... gây thiệt hại không nhỏ (Hiệp hội An ninh mạng quốc gia, 2024). Từ năm 2024 đến tháng 08 năm 2025 phát hiện hơn 42 triệu cảnh báo tấn công mạng, 420.000 cảnh báo phát hiện mã độc nhằm vào các hệ thống thông tin; riêng 8 tháng đầu năm 2025 đã phát hiện: gần 1.500 vụ việc lừa đảo qua mạng, gây thiệt hại hơn 1.660 tỉ đồng; hơn 1.500 kênh, hội nhóm quảng cáo, đánh

CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT

bạc trực tuyến; hơn 1.500 kênh, hội nhóm hoạt động liên quan giao dịch tiền ảo, tiền mã hóa,.. (Hiếu, 2025). Có thể nói, cùng với thành tựu phát triển kinh tế, xã hội, Việt Nam đang đối mặt với thách thức không nhỏ trong bảo đảm an ninh mạng bởi các hoạt động tấn công mạng diễn ra ngày một nguy hiểm hơn với nhiều phương thức, thủ đoạn tinh vi, phức tạp đe dọa sự phát triển bền vững. Các vụ xâm nhập dữ liệu đã làm giảm niềm tin của tổ chức, doanh nghiệp, người dân, ảnh hưởng đến tiến trình chuyển đổi số trong khu vực công và tư. Ngược lại, tội phạm mạng và rủi ro an ninh dữ liệu trở thành động lực quan trọng thúc đẩy ĐMST công nghệ an ninh mạng, định danh số và dữ liệu lớn. Theo đó, Chính phủ ban hành “Chiến lược quốc gia về an toàn, an ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030” để khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp làm chủ công nghệ bảo mật, từ đó tăng cường khả năng QLKT số an toàn, bền vững.

Bốn là, tác động do gián đoạn chuỗi cung ứng và bất ổn địa chính trị. Thực tiễn cho thấy, khi nền kinh tế thế giới xảy ra xung đột thương mại, cạnh tranh công nghệ hay rủi ro địa chính trị sẽ làm gia tăng tính bất an, bất ổn, bất thường, bất lường, bất định trong quản trị xã hội, QLKT. Nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn, dễ bị ảnh hưởng bởi sự đứt gãy, gián đoạn chuỗi cung ứng và biến động thị trường thế giới. Theo đó, chi phí logistics của Việt Nam năm 2024 chiếm 18% GDP, cao hơn mức trung bình của khu vực (CIEM, 2024). Vì thế, để ứng phó với gián đoạn chuỗi cung ứng và bất ổn địa chính trị, Chính phủ thực hiện chính sách thúc đẩy phát triển logistics thông minh, hạ tầng số, công nghiệp bán dẫn nhằm tăng tính tự chủ công nghệ, giảm phụ thuộc vào nhập khẩu. Các chính sách này không chỉ ứng phó kịp thời, hiệu quả mà còn thúc đẩy ĐMST trong tái cấu trúc chuỗi giá trị. Đó là tác động tích cực từ các mối đe dọa ANPTT.

Năm là, tác động từ khủng hoảng năng lượng, tài nguyên. Khi xảy ra khủng hoảng năng lượng, giá năng lượng tăng, nguồn cung than, dầu và khí đốt khan hiếm... buộc Việt Nam phải chuyển từ nguồn cung năng lượng truyền thống sang các nguồn cung năng lượng tái tạo. Nhờ đó, năm 2024, năng lượng tái tạo chiếm 32% tổng công suất điện năng cả nước, tăng gần 15% so với năm

2020 (Bộ Công Thương, 2024). Điều này thể hiện xu hướng ĐMST gắn với an ninh năng lượng, thông qua ứng dụng công nghệ lưu trữ điện, quản lý lưới điện thông minh và giảm phát thải carbon.

Như vậy, các mối đe dọa ANPTT làm thay đổi mô hình QLKT Việt Nam trên ba phương diện: Thứ nhất, tái cấu trúc thể chế, chính sách QLKT linh hoạt, phù hợp với nền kinh tế số và quản trị rủi ro; Thứ hai, đổi mới mô hình quản trị công từ hành chính công truyền thống sang chính phủ số, dữ liệu mở; Thứ ba, tăng cường năng lực phản ứng chính sách thông qua đầu tư phát triển hạ tầng dữ liệu, nhân lực số, hệ thống cảnh báo sớm. Thực tế cho thấy, Việt Nam đã chuyển hóa thành công áp lực gây ra bởi các mối đe dọa ANPTT thành động lực cải cách, hướng tới mô hình QLKT ĐMST tự chủ, bền vững trong kỷ nguyên mới.

5. Bàn luận

Để nâng cao hiệu quả phòng ngừa, ứng phó với tác động của các mối đe dọa ANTT đến quá trình ĐMST trong QLKT nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả QLKT, bảo đảm phát triển bền vững trong kỷ nguyên mới, cần triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

Một là, nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho các chủ thể quản lý, lực lượng chức năng trong hệ thống chính trị và toàn dân, nòng cốt là người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền các cấp về ANPTT và các mối đe dọa ANPTT đối với phát triển bền vững và tác động của ANPTT đến tiến trình ĐMST trong QLKT. Sự thống nhất nhận thức, tư duy và hành động của hệ thống chính trị và toàn dân là điều kiện tiên quyết giúp nhận diện đúng, ứng phó kịp thời, giải quyết hiệu quả với các mối đe dọa ANPTT. Phát huy vai trò của các tổ chức Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức quần chúng trong tuyên truyền, giáo dục hướng tới mục tiêu làm chuyển biến căn bản nhận thức của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội từ thụ động, chờ được bảo vệ sang chủ động tự bảo vệ, bảo vệ từ sớm, từ xa, không để xảy ra sự cố, thảm họa, nếu không may xảy ra sự cố, thảm họa thì giải quyết nhanh, kịp thời, hiệu quả (Chính phủ, 2025).

Hai là, tiếp tục thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIV về phát triển khoa học công nghệ,

ĐMST, chuyển đổi số và phòng ngừa, ứng phó với các mối đe dọa ANPTT. Sở dĩ như vậy bởi mục tiêu, tầm nhìn, quan điểm, chủ trương của nghị quyết Đại hội lần thứ XIV về phát triển khoa học công nghệ, ĐMST, chuyển đổi số và phòng ngừa, ứng phó với các mối đe dọa ANPTT tiếp tục là định hướng chính trị quan trọng để xây dựng, ban hành thể chế, chính sách mới về trí tuệ nhân tạo, phát triển khoa học công nghệ, ĐMST, chuyển đổi số và phòng ngừa, ứng phó với các mối đe dọa ANPTT trong kỷ nguyên mới. Đồng thời sớm hiện thực hóa Luật Trí tuệ nhân tạo số 134/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025, bởi đây không chỉ là đạo luật đầu tiên trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, tạo nền tảng pháp lý cho nghiên cứu, phát triển, ứng dụng, quản trị trí tuệ nhân tạo an toàn, có trách nhiệm, mà còn “có chính sách phát triển trí tuệ nhân tạo để trở thành động lực quan trọng cho tăng trưởng, ĐMST và phát triển bền vững đất nước” (Quốc hội, 2025).

Ba là, rà soát, bổ sung, hoàn thiện thể chế, chính sách khoa học công nghệ, ĐMST, chuyển đổi số để phòng ngừa, ứng phó, thích ứng với các mối đe dọa ANPTT. Thể chế, chính sách là khâu then chốt thúc đẩy ĐMST trong QLKT. Chất lượng thể chế, chính sách là yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh, tốc độ tăng trưởng kinh tế, sự phát triển bền vững, sự thịnh vượng của quốc gia. Thể chế, chính sách minh bạch, công bằng, ổn định, linh hoạt sẽ khuyến khích đầu tư, ĐMST, thúc đẩy tăng trưởng, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho các chủ thể, cá nhân tự do sáng tạo. Các thể chế, chính sách ở Việt Nam hiện nay như Chiến lược quốc gia về ĐMST; Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia; chính sách hỗ trợ tài chính, ưu đãi thuế, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đã góp phần khuyến khích đầu tư cho R&D, góp phần thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang nền kinh tế tri thức.

Bốn là, chủ động, sáng tạo trong việc hiện thực hoá quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã xác định trong Nghị quyết số 147/NQ-CP của Chính phủ ngày 22 tháng 5 năm 2025 ban hành “Chiến lược tổng thể quốc gia phòng ngừa, ứng phó với các mối đe dọa ANPTT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” đến các cơ quan Trung ương, Bộ, ngành, tỉnh, thành phố, xã, phường, đặc khu. Việc ban hành Nghị quyết “là

bước đi tiên phong, mang tính đột phá, thể hiện quyết tâm chính trị cao của Đảng và Nhà nước trong việc chủ động ứng phó với các thách thức toàn cầu, đồng thời góp phần nâng cao uy tín, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế” (Nam Phong, 2025). Đây là cơ sở pháp lý để điều phối, huy động lực lượng, phương tiện phục vụ phòng ngừa, ứng phó với các mối đe dọa ANPTT (Chính phủ, 2025). Vì thế, sớm hiện thực hóa Nghị quyết này không chỉ giảm thiểu rủi ro, thiệt hại gây ra bởi các mối đe dọa ANPTT, mà còn góp phần thúc đẩy ĐMST trong QLKT.

Năm là, nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo sớm. Trong đó, dự báo, cảnh báo dài hạn những vấn đề có tính quy luật và dự báo, cảnh báo ngắn hạn, trực tiếp, kịp thời cho từng loại hình, tình huống cụ thể theo hướng dự báo, cảnh báo sát thực tế, làm cơ sở xây dựng, triển khai kịch bản, tạo thể chủ động trong phòng ngừa, ứng phó, thích ứng với các mối đe dọa ANPTT. Muốn vậy, cần đẩy mạnh đầu tư, kết nối các trung tâm quản trị, dự báo từ Trung ương đến các bộ, ngành, địa phương tạo thành hệ thống mạng thông tin dự báo, cảnh báo, thông báo, báo động ứng phó với các mối đe dọa ANPTT trên toàn quốc; có chính sách đặc thù hỗ trợ ĐMST, khuyến khích ĐMST trong công nghệ dự báo, quản lý rủi ro, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp phát triển giải pháp nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo sớm mang tính chiến lược.

Sáu là, mở rộng hợp tác quốc tế trong phòng ngừa, ứng phó, thích ứng với các mối đe dọa ANPTT để thúc đẩy ĐMST trong QLKT. Trong đó, chú trọng hợp tác quốc tế phòng ngừa, ứng phó, thích ứng với các mối đe dọa ANPTT thông qua Liên Hợp Quốc, nhất là việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững và văn kiện Hội nghị Thượng đỉnh Tương lai. Hợp tác với Tổ chức Cảnh sát Hình sự Quốc tế, Văn phòng Liên Hợp Quốc về chống ma túy và tội phạm, Cơ quan Cảnh sát châu Âu...; tăng cường hợp tác khu vực trong khuôn khổ ASEAN hoặc ASEAN với các đối tác. Đồng thời đẩy mạnh hợp tác song phương giữa Việt Nam với các nước phát triển để tranh thủ nguồn lực tài chính, khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, chia sẻ kinh nghiệm xây dựng thể chế, chính sách phòng ngừa, ứng phó, thích ứng với các mối đe dọa

ANPTT, thúc đẩy ĐMST trong QLKT.

6. Kết luận

Thúc đẩy ĐMST trong QLKT không chỉ là động lực phát triển, mà còn là lá chắn chủ động từ sớm, từ xa trước các mối đe dọa ANPTT. Sự thành công khi thúc đẩy ĐMST trong QLKT trước các mối đe dọa ANPTT ở Việt Nam phụ thuộc vào ba yếu tố: hiệu lực, hiệu quả của thể chế, chính sách; khoa học công nghệ tiên tiến; ý thức cộng đồng. Vì vậy, việc nghiên cứu giải pháp thúc đẩy ĐMST trong QLKT là yếu tố then

chốt để Việt Nam phòng ngừa, ứng phó, thích ứng hiệu quả với các mối đe dọa ANPTT. Để thúc đẩy ĐMST trong QLKT trước các mối đe dọa ANPTT, cần tiến hành đồng bộ, hiệu quả các giải pháp nêu trên. Nếu các giải pháp này được triển khai đồng bộ, hiệu quả, không chỉ giúp Việt Nam giảm thiểu tổn thất từ các mối đe dọa ANPTT đối với nền kinh tế nói chung, QLKT nói riêng, mà còn mở ra con đường phát triển xanh, an toàn, bền vững, thịnh vượng cho các thế hệ tương lai.

Tài liệu tham khảo

- Anh, D. K. (2021). *Quan ly nha nuoc truoc thach thuc an ninh phi truyen thong*. Truy cập ngày 01 tháng 10 năm 2025 từ <https://www.quanlynhanuoc.vn/2021/04/06/q-uan-ly-nha-nuoc-truoc-thach-thuc-an-ninh-phi-truyen-thong/>.
- Bo Cong Thuong. (2024). *Bao cao nang luong Viet Nam 2024*. Ha Noi.
- Bo Khoa hoc va Cong nghe. (2024). *Bao cao Dau tu cho R&D tai Viet Nam*. Ha Noi.
- Bo Thong tin va Truyen thong. (2024). *Bao cao an toan thong tin mang quoc gia*. Ha Noi.
- Chinh phu. (2025). *Nghi quyet so 147/NQ-CP ngay 22/5/2025 Ban hanh Chien luoc tong the quoc gia phong ngua, ung pho voi cac de doa an ninh phi truyen thong den nam 2030, tam nhìn den nam 2045*.
- CIEM. (2024). *Bao cao kinh te Viet Nam va tai cau truc chuoai cung ung*. Ha Noi.
- Dang Cong san Viet Nam. (2011). *Van kien Dai hoi dai bieu toan quoc lan thu XI*. Nxb. Chinh tri quoc gia Su that, Ha Noi.
- Dang Cong san Viet Nam. (2016). *Van kien Dai hoi dai bieu toan quoc lan thu XII*. Van phong Trung uong Dang, Ha Noi.
- Dang Cong san Viet Nam. (2021a). *Van kien Dai hoi dai bieu toan quoc lan thu XIII*. Nxb. Chinh tri quoc gia Su that, Ha Noi, tap I.
- Dang Cong san Viet Nam. (2021b). *Van kien Dai hoi dai bieu toan quoc lan thu XIII*. Nxb. Chinh tri quoc gia Su that, Ha Noi, tap II.
- Dang cong san Viet Nam. (2026). *Bao cao chinh tri tai Dai hoi dai bieu toan quoc lan thu XIV cua Dang*. Truy cập ngày 05 tháng 10 năm 2025 từ <https://baochinhphu.vn/van-kien-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-xiv-cua-dang-102260206213400242.htm>
- Duyen, V. (2025). *Chu dong phong ngua, ung pho cac de doa an ninh phi truyen thong phuc vu phat trien ben vung dat nuoc*. Truy cập ngày 01 tháng 10 năm 2025 từ <https://www.qdnd.vn/xa-hoi/cac-van-de/chu-dong-phong-ngua-ung-pho-cac-de-doa-an-ninh-phi-truyen-thong-phuc-vu-phat-trien-ben-vung-dat-nuoc-839990>.
- Giang, T. (2024). *Nang tam he sinh thai doi moi sang tao quoc gia, vuon len phat trien but pha*. Truy cập ngày 06 tháng 10 năm 2025 từ <https://nhandan.vn/nang-tam-he-sinh-thai-doi-moi-sang-tao-quoc-gia-vuon-len-phat-trien-but-pha-post834132.html>.
- Giang, T. (2025a). *Ha tang so vung manh - nen tang lam chu cac cong nghe chien luoc*. Truy cập ngày 06 tháng 10 năm 2025 từ <https://baochinhphu.vn/ha-tang-so-vung-manh-nen-tang-lam-chu-cac-cong-nghe-chien-luoc-102250930153609425.htm>.
- Giang, T. (2025b). *Chuyen doi so Viet Nam buoc sang giai doan tang toc, hieu qua va gan dan hon*. Truy cập ngày 06 tháng 10 năm 2025 từ <https://baochinhphu.vn/chuyen-doi-so-viet-nam-buoc-sang-giai-doan-tang-toc-hieu-qua-va-gan-dan-hon-102251021102103518.htm>.
- Hien, N. (2024). *Viet Nam co the mat 14,5% GDP vi bien doi khi hau*. Truy cập ngày 07 tháng 10 năm 2025 từ <https://tuoitre.vn/viet-nam-co-the-mat-14-5-gdp-vi-bien-doi-khi-hau-20240513162839415.htm>.
- Hiep hoi An ninh mang quoc gia. (2024). *Bao cao tong ket An ninh mang nam 2024*. Truy cập ngày 07 tháng 10 năm 2025 từ [https://baotintuc.vn/kinh-te/ghi-nhan-hon-](https://baotintuc.vn/kinh-te/ghi-nhan-hon-102260206213400242.htm)

- 659000-vu-tan-cong-mang-vao-doanh-nghiep-trong-nam-2024-20241223095627645.htm.
- Hieu, C. (2025). *Dau nam 2025 den nay phat hien gan 1.500 vu viec lua dao qua mang*. Truy cap ngay 07 thang 10 nam 2025 tu <https://tuoitre.vn/dau-nam-2025-den-nay-phat-hien-gan-1-500-vu-viec-lua-dao-qua-mang-20250805220548384.htm>.
- Huyen, L. T. (2025). *Doi moi sang tao va tang trung kinh te: Phan tich cac mo hinh thanh cong tren the gioi*. Truy cap ngay 01 thang 10 nam 2025 tu <https://tapchicongthuong.vn/doi-moi-sang-tao-va-tang-truong-kinh-te--phan-tich-cac-mo-hinh-thanh-cong-tren-the-gioi-139560.htm>.
- Lai, P. T. C. (2024). *Doi moi sang tao trong doanh nghiệp o Viet Nam - Thuc trang va giai phap*. Truy cap ngay 01 thang 10 nam 2025 tu <https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/06/13/doi-moi-sang-tao-trong-doanh-nghiep-o-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap/>.
- Lam, T. (2025). *Viet Nam vung buoc tien vao ky nguyen moi va nhung van de dat doi voi su nghiep bao ve To quoc*. Truy cap ngay 01 thang 10 nam 2025 tu <https://nhandan.vn/special/viet-nam-vung-tien-vao-ky-nguyen-moi/index.html>.
- Phong, N. (2025). *Nguoi dan la chu the trong ung pho cac de doa an ninh phi truyền thông*. Truy cap ngay 08 thang 10 nam 2025 tu <https://nhandan.vn/nguoi-dan-la-chu-the-trong-ung-pho-cac-de-doa-an-ninh-phi-truyen-thong-post913004.html>.
- Quoc hoi. (2023). *Luat Phong thu dan su so 18/2023/QH15 ngay 20 thang 06 nam 2023*.
- Quoc hoi. (2025). *Luat Khoa hoc, Cong nghe va Doi moi sang tao so 93/2025/QH15 ngay 27 thang 6 nam 2025*.
- Tan, T. N., Dung, P. T., & Huan, D. M. (2018). *An ninh phi truyền thông - nhung van de ly thuyet va thuc tien*. Nxb. Ly luan Chinh tri, Ha Noi.
- Thu tuong Chinh phu. (2024). *Quyết định số 1132/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2024 Phe duyệt Chiến lược hạ tầng số đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030*.
- Tuan, H. A., & Nhung, L. T. (2024). *Giai phap thuc day cac doanh nghiệp doi moi sang tao trong boi canh chuyen doi so o Viet Nam hien nay*. Truy cap ngay 01 thang 10 nam 2025 tu <https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/11/21/giai-phap-thuc-day-cac-doanh-nghiep-doi-moi-sang-tao-trong-boi-canhh-chuyen-doi-so-o-viet-nam-hien-nay/>.

GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG QUẢN LÝ KINH TẾ TRƯỚC CÁC MỐI ĐE DOẠ AN NINH PHI TRUYỀN THÔNG

Trần Đăng Bộ¹

Quách Công Giang² Nguyễn Thị Tố Uyên³

^{1, 2, 3}Trường Đại học Thành Đô

Email: trandangbo@yahoo.com.vn¹; qcgang@thanhdowni.edu.vn²; nttuyen@thanhdowni.edu.vn³

Ngày nhận bài: 13/01/2026; Ngày phản biện: 3/3/2026; Ngày tác giả sửa: 13/3/2026;

Ngày duyệt đăng: 25/3/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i1.347>

Tóm tắt: Việt Nam là quốc gia chịu tác động nghiêm trọng từ các mối đe dọa an ninh phi truyền thông với cấp độ báo động đỏ, hậu quả ngày càng trầm trọng, đòi hỏi phải thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong quản lý kinh tế để ứng phó với các mối đe dọa này. Bài viết phân tích những vấn đề lý luận về đổi mới sáng tạo, về an ninh phi truyền thông, thực trạng đổi mới sáng tạo trong quản lý kinh tế ở Việt Nam trước các mối đe dọa an ninh phi truyền thông, từ đó đề xuất giải pháp thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong quản lý kinh tế, hướng tới phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh, khả năng tự chủ, tự cường quốc gia.

Từ khóa: An ninh phi truyền thông; Giải pháp thúc đẩy đổi mới sáng tạo; Quản lý kinh tế.

DISYLLABIC SINO-VIETNAMESE WORDS IN COMPARISON WITH MODERN CHINESE: A STUDY OF THE GROUP OF DISYLLABIC SINO-VIETNAMESE WORDS WHOSE WORD FORMS DIFFER FROM THEIR CHINESE ORIGINALS

Nguyen Vo Nguyet Minh

Sichuan University

Email: nguyetmon99@gmail.com

Received: 01/12/2025; Reviewed: 8/12/2025; Revised: 12/12/2025; Accepted: 17/3/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i1.337>

Abstract: *This study examines the characteristics of disyllabic Sino-Vietnamese vocabulary in modern Vietnamese, focusing on the transformation of both form and meaning compared to their Chinese origins. The findings reveal that many disyllabic Sino-Vietnamese words, although they have corresponding forms in Chinese, no longer maintain full equivalence with Modern Chinese but have undergone phonological and semantic restructuring to adapt to the Vietnamese linguistic system and communicative needs. A considerable number of disyllabic Sino-Vietnamese words were newly created through morpheme substitution, recombination, or indirect borrowing from Japanese, resulting in the formation of self-coined disyllabic Sino-Vietnamese terms. These phenomena indicate that lexical borrowing is not a mere replication process but a dynamic adaptation, reflecting the localization and creative capacity of Vietnamese. The study contributes to a better understanding of lexical borrowing mechanisms within the East Asian linguistic sphere and highlights Vietnamese as a language that, while deeply influenced by Chinese, actively develops and innovates its own vocabulary.*

Keywords: *Language adaptation; Sino-Vietnamese words; Self-coined Sino-Vietnamese words; Disyllabic Sino-Vietnamese; Lexical borrowing.*

1. Đặt vấn đề

Trong tiến trình lịch sử, sự tiếp xúc lâu dài giữa Việt Nam và Trung Quốc đã để lại dấu ấn sâu đậm trong tiếng Việt, đặc biệt qua lớp từ Hán - Việt. Đây là những đơn vị vay mượn từ tiếng Hán, sau khi du nhập đã được bản địa hoá về ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp, tạo nên một hệ thống từ vựng vừa gắn bó với Hán ngữ, vừa mang đặc trưng riêng của tiếng Việt. Theo Nguyễn Văn Khang (2007), từ gốc Hán chiếm tới 65% số lượng từ vay mượn trong tiếng Việt, cho thấy ảnh hưởng sâu rộng của tiếng Hán cũng như tầm quan trọng của việc nghiên cứu đối chiếu. Trong đó, nhóm từ Hán - Việt hai âm tiết có ý nghĩa đặc biệt bởi đây là dạng thức phổ biến trong cả hai ngôn ngữ. Tuy nhiên, không phải mọi đơn vị đều có sự trùng khớp về hình thức và ý nghĩa. Bên cạnh những từ tương ứng hoàn toàn, tồn tại một số lượng đáng kể các từ Hán - Việt hai âm tiết khác biệt về từ hình so với từ gốc Hán, đồng thời cũng có sự sai biệt về nghĩa và cách dùng. Những

khác biệt này thường gây khó khăn cho người học tiếng Hán, song hiện chưa có nhiều nghiên cứu đi sâu phân tích cụ thể.

Trong bối cảnh HSK mới (9 cấp) trở thành chuẩn đánh giá năng lực Hán ngữ quốc tế, việc khảo sát chi tiết nhóm từ Hán Việt hai âm tiết này càng có ý nghĩa thực tiễn, giúp người học tránh nhầm lẫn và hỗ trợ giảng dạy hiệu quả hơn. Xuất phát từ đó, nghiên cứu này lựa chọn đối chiếu từ Hán - Việt hai âm tiết có từ hình khác với từ gốc Hán hiện đại, dựa trên hệ thống mục từ hai âm tiết trong HSK (cấp 1-9). Công trình không chỉ tổng hợp những điểm khác biệt cơ bản mà còn phân tích, minh họa bằng ví dụ cụ thể, nhằm góp phần làm rõ hơn quan hệ giữa từ Hán - Việt và Hán ngữ, đồng thời cung cấp tư liệu hữu ích cho người học và giảng dạy.

2. Tổng quan nghiên cứu

Việc nghiên cứu từ Hán - Việt đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả Việt Nam từ khá sớm. Một trong những công trình nền tảng là “Từ

diễn Hán – Việt” của Đào Duy Anh (1932/2005), vốn trong thời gian dài được xem là công cụ thiết yếu cho người học và nghiên cứu tiếng Việt. Dù có giá trị mở đường, từ điển này vẫn bộc lộ hạn chế về tính cập nhật, thiếu ví dụ minh họa và chưa thật sự làm rõ sự khác biệt giữa nghĩa của từ Hán – Việt và nghĩa gốc Hán. Các công trình sau đó mở rộng nghiên cứu ở bình diện từ vựng học. Nguyễn Văn Tự (1976) trong “Từ vựng học tiếng Việt hiện đại” đã phân loại từ Hán – Việt thành bốn nhóm dựa trên thời điểm du nhập và nguồn gốc, đồng thời khảo sát quá trình vay mượn và biến đổi nghĩa. Nguyễn Thiện Giáp (1985) cũng dành nhiều phân tích cho sự hiện diện của từ gốc Hán trong tiếng Việt, nhấn mạnh rằng việc tiếp nhận có hệ thống diễn ra chủ yếu từ thời Đường qua sách vở, trong khi trước đó chủ yếu là khẩu ngữ rời rạc. Bổ sung cho hướng tiếp cận này, Lê Nguyễn Lưu (2002) và Nguyễn Tài Căn (2001) đã nghiên cứu sâu hơn về sự hình thành chữ Nôm và vai trò của từ Hán – Việt trong tiến trình phát triển tiếng Việt.

Ở bình diện lý thuyết, các nghiên cứu của Vương Lực (1963, 1990) đặt nền tảng quan trọng cho việc khảo sát nhiều khía cạnh: từ ngữ âm, truy nguyên cổ Hán – Việt đến ảnh hưởng văn hóa và sự hình thành chữ Nôm. Tuy vậy, cách tiếp cận này thiên về âm vận học, chưa đi sâu nhiều vào ngữ nghĩa và ngữ dụng.

Một số công trình gần đây tiến hành đối chiếu thực chứng. Nguyễn Phúc Lộc (2004) khảo sát 5.274 cặp từ Hán – Việt hai âm tiết và từ ghép hai âm tiết trong tiếng Hán hiện đại, chỉ ra ba dạng quan hệ ngữ nghĩa chính: tương đồng (62,8%), khác biệt (8,5%) và vừa đồng vừa khác biệt (28,7%). Trương Duệ (2018) cũng nghiên cứu đối chiếu từ loại, nhưng mới dừng ở mức thống kê, thiếu phân tích cách dùng cụ thể.

Gần đây hơn, nghiên cứu của Nguyễn Võ Nguyệt Minh (2025) với tựa đề “Từ Hán – Việt hai âm tiết trong đối sánh với Hán ngữ hiện đại: Nghiên cứu nhóm từ Hán – Việt hai âm tiết có từ hình giống hoàn toàn với từ gốc Hán ngữ” đã bước đầu đi sâu vào nhóm từ có sự tương ứng hình thức tuyệt đối, qua đó khẳng định tính cấp thiết của việc đối chiếu chi tiết. Tuy nhiên, nhóm từ Hán – Việt hai âm tiết có từ hình khác với từ gốc Hán vẫn chưa được khảo sát đầy đủ, trong khi đây là hiện tượng phổ biến và thường gây

nhầm lẫn cho người học tiếng Hán.

Khoảng trống nghiên cứu này chính là định hướng của công trình hiện tại: tiến hành đối chiếu nhóm từ Hán – Việt hai âm tiết có từ hình khác biệt, phân tích sự khác nhau về ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ dụng, đồng thời cung cấp ví dụ minh họa cụ thể để phục vụ hiệu quả hơn cho giảng dạy và học tập tiếng Hán.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng hai phương pháp nghiên cứu chính là phương pháp miêu tả và phương pháp so sánh đối chiếu. Cơ sở dữ liệu của nghiên cứu được xây dựng từ “Từ điển Tiếng Việt hiện đại” và “Từ điển Hán ngữ hiện đại”, qua đó đối chiếu toàn bộ hệ thống từ vựng Hán ngữ trong bộ từ vựng HSK (cấp độ 1–9) với các đơn vị Hán – Việt tương ứng. Trên nền tảng đó, nghiên cứu tập trung phân tích những trường hợp khác biệt về nghĩa và chức năng ngữ pháp giữa hai hệ thống từ vựng.

Quy trình tiến hành bao gồm ba giai đoạn chính. Thứ nhất, thống kê và phân loại toàn bộ mục từ trong HSK 1–9 có khả năng đối ứng với từ Hán – Việt, từ đó xây dựng một kho ngữ liệu chuyên biệt phục vụ phân tích. Thứ hai, thực hiện đối chiếu chi tiết giữa các từ Hán – Việt hai âm tiết và các từ ghép hai âm tiết trong tiếng Hán hiện đại ở các phương diện: hình thái, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Thứ ba, bổ sung các ví dụ ngữ liệu cụ thể nhằm minh họa kết quả phân tích và bảo đảm tính khách quan, đồng thời cung cấp nguồn tư liệu hữu ích cho quá trình học và ôn luyện HSK theo khung 9 cấp độ mới.

4. Kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu này tập trung khảo sát những trường hợp từ Hán – Việt hai âm tiết không duy trì sự tương đồng về từ hình với từ gốc Hán ngữ. Nói cách khác, mặc dù trong tiếng Việt vẫn tồn tại các yếu tố gốc Hán, song chúng không được tiếp thu bằng lối phiên âm trực tiếp, mà được hình thành thông qua các cơ chế như tái cấu trúc ngữ nghĩa, thay thế yếu tố từ tố hoặc tái tổ hợp để tạo ra những cách biểu đạt mới.

Hiện tượng này thể hiện rõ ở chỗ: âm Hán – Việt tương ứng với một số từ Hán ngữ không còn tồn tại hoặc không được sử dụng trong tiếng Việt hiện đại, nhưng ý nghĩa tương đương vẫn được diễn đạt bằng những tổ hợp Hán – Việt khác. Ví dụ, từ Hán ngữ 爱惜 (ài xī) về nguyên tắc có thể

đôi ứng với “ái tích” trong Hán – Việt. Tuy nhiên, trong thực tế tiếng Việt đương đại, “ái tích” hầu như không được dùng; thay vào đó, ý nghĩa “trân trọng, giữ gìn” thường được biểu đạt bằng từ quý giá (贵价). Vốn dĩ “quý giá” mang nghĩa “giá trị quý báu”, nhưng trong ngữ cảnh tiếng Việt, nó còn được sử dụng để diễn đạt thái độ trân quý đối với sự vật, qua đó tương ứng khá gần với nghĩa gốc của 爱惜. Như vậy, tiếng Việt đã thực hiện một dạng thay thế ngữ nghĩa, biến đôi lớp từ Hán – Việt để phù hợp hơn với thói quen biểu đạt bản địa.

Một dạng khác của hiện tượng tái cấu trúc này là việc tiếng Việt sử dụng các hình vị gốc Hán để sáng tạo ra những từ ghép mới, vốn không tồn tại trong Hán ngữ. Những đơn vị này thường được gọi là từ Hán – Việt tự tạo.

Trong phạm vi nhóm này, nghiên cứu chia thành hai tiểu loại:

- Tiểu loại thứ nhất: những trường hợp trong tiếng Hán có từ tương ứng với từ Hán – Việt (250 đơn vị).

- Tiểu loại thứ hai: những trường hợp trong tiếng Hán không có từ tương ứng, tức là từ Hán – Việt tự tạo (78 đơn vị).

4.1. Nhóm từ Hán – Việt có từ đôi ứng trong Hán ngữ

Kết quả thống kê dữ liệu từ vựng cho thấy, nhóm từ Hán – Việt hoàn toàn tái cấu trúc nhưng vẫn có từ đôi ứng trong Hán ngữ có thể được chia thành hai tiểu loại:

(1) Những từ có nghĩa và cách dùng tương đồng: tuy đã được tái cấu trúc trong tiếng Việt, song ý nghĩa và chức năng ngữ dụng vẫn giữ sự nhất quán với từ gốc Hán ngữ.

(2) Những từ có nghĩa và cách dùng khác biệt: ngoài sự thay đổi về hình thức, ý nghĩa hoặc phạm vi sử dụng của từ trong tiếng Việt đã biến đổi, thậm chí phát triển sang nét nghĩa mới so với gốc Hán ngữ.

Kết quả thống kê cho thấy số lượng từ có nghĩa và cách dùng tương đồng chiếm ưu thế với 196 đơn vị, trong khi từ có nghĩa và cách dùng khác biệt là 56 đơn vị. Điều này cho thấy đa số từ Hán – Việt hoàn toàn tái cấu trúc vẫn giữ được sự tương thích ngữ nghĩa với từ gốc, phản ánh tính ổn định trong quá trình vay mượn và tiếp biến. Ngược lại, những từ có sự sai biệt về nghĩa thể

hiện xu hướng diễn biến ngữ nghĩa và bản địa hóa trong quá trình tiếp xúc ngôn ngữ. Trong các phần tiếp theo, nghiên cứu sẽ đi sâu phân tích hai tiểu loại này, tập trung vào cơ chế cấu tạo, sự phát triển nghĩa và vai trò của chúng trong so sánh Hán – Việt.

4.1.1. Nhóm từ có nghĩa và cách dùng tương đồng

Đây là những trường hợp từ Hán – Việt có hình thức tái cấu trúc nhưng vẫn giữ được ý nghĩa và công năng gần như đồng nhất với từ gốc Hán ngữ. Hiện tượng này thường diễn ra thông qua việc lựa chọn những yếu tố từ tố Hán ngữ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa để hình thành tổ hợp mới trong tiếng Việt.

Ví dụ, từ Hán ngữ 差错 (chā cuò, “sai sót, sự cố”) về nguyên tắc có thể đối ứng với sai thố trong Hán – Việt. Tuy nhiên, tiếng Việt không sử dụng trực tiếp sai thố mà thay thế bằng từ bất trắc (不测). Trong Hán ngữ, 不测 vốn chỉ những sự việc bất ngờ, khó lường, như trong cách nói “发生不测” (xảy ra chuyện ngoài ý muốn). Trong tiếng Việt, “bất trắc” cũng được dùng để chỉ sự cố, điều ngoài dự liệu (chuyện bất trắc) và nhờ đó tương ứng về nghĩa với 差错. Như vậy, “bất trắc” có thể xem là một trường hợp tái cấu trúc hoàn toàn nhưng vẫn duy trì được nội dung ý nghĩa của từ gốc.

Một ví dụ khác là từ Hán ngữ 爱惜 (ài xī, “trân trọng, giữ gìn”), về nguyên tắc có thể có đối ứng là “ái tích” trong Hán – Việt. Tuy nhiên, trong tiếng Việt hiện đại, “ái tích” hầu như không tồn tại trong hệ thống từ vựng, mà được thay thế bằng quý giá (贵价). Vốn dĩ quý giá mang nghĩa “giá trị quý báu”, song trong ngữ cảnh tiếng Việt, từ này có thể diễn đạt nghĩa “trân trọng, gìn giữ”, tương ứng với nội dung của 爱惜. Như vậy, “quý giá” là một đơn vị Hán – Việt tái cấu trúc dựa trên sự kết hợp linh hoạt các yếu tố ngữ nghĩa từ Hán ngữ, vừa bảo lưu tính chất Hán nguồn, vừa phù hợp với ngữ cảnh sử dụng tiếng Việt.

Những trường hợp này phản ánh rõ ràng tính chủ động và sáng tạo của người Việt trong tiếp thu Hán ngữ thay vì vay mượn nguyên dạng, tiếng Việt lựa chọn những từ tố hoặc kết cấu gần nghĩa để tái cấu trúc thành đơn vị mới. Cách tiếp biến này cho phép hệ thống từ Hán – Việt vừa giữ được sự liên thông với Hán ngữ, vừa đáp ứng

nhu cầu biểu đạt trong tiếng Việt. Có thể nói, những từ Hán – Việt tái cấu trúc nhưng tương đồng về nghĩa và cách dùng là minh chứng tiêu biểu cho hiệu ứng chuyển di tích cực trong tiếp xúc ngôn ngữ Hán – Việt, góp phần mở rộng và phong phú hóa vốn từ vựng tiếng Việt mà không làm biến đổi khái niệm gốc.

4.1.2. Nhóm từ khác biệt về ngữ nghĩa và cách dùng

Nhóm từ Hán – Việt này tuy có hình thức xuất phát từ tiếng Hán, nhưng khi đi vào tiếng Việt thì ý nghĩa hoặc cách dùng đã có sự biến đổi, dẫn đến tình trạng ngữ nghĩa không còn tương ứng, thậm chí hoàn toàn khác biệt với tiếng Hán. Hiện tượng biến đổi ngữ nghĩa này khá phổ biến trong nghiên cứu về từ vay mượn: khi đi vào ngôn ngữ đích, do khác biệt về bối cảnh văn hóa hoặc thói quen sử dụng, từ vay mượn thường dần dần được gán cho nghĩa mới hoặc mở rộng phạm vi ý nghĩa. Từ Hán – Việt cũng không ngoại lệ, nhiều từ Hán ngữ sau khi được tiếng Việt tiếp thu đã lệch khỏi nghĩa gốc, thậm chí có những trường hợp được định nghĩa lại trong hệ thống từ vựng tiếng Việt.

Ví dụ, trong tiếng Hán hiện đại, “引擎” (dẫn kính) thường chỉ động cơ dùng để cung cấp sức mạnh cho ô tô, máy bay hay các thiết bị cơ giới khác. Trong khi đó, tiếng Việt sử dụng “động cơ” để biểu đạt khái niệm này. Cần lưu ý rằng, tiếng Việt không dùng cách đọc Hán – Việt của “引擎” (dẫn kính) vì từ này không tồn tại trong hệ thống tiếng Việt. Thay vào đó, tiếng Việt lại vay mượn từ “动机” (động cơ) trong tiếng Hán, vốn có nghĩa là “động lực bên trong thúc đẩy hành vi” và gán cho nó nghĩa mới là “engine” trong kỹ thuật hiện đại. Điều này cho thấy tiếng Việt khi tiếp nhận thuật ngữ khoa học kỹ thuật không hoàn toàn phiên âm trực tiếp từ tiếng Hán, mà có sự tái cấu trúc ngữ nghĩa, chọn một từ vốn có nghĩa khác để thỏa mãn nhu cầu biểu đạt trong bối cảnh mới.

Một ví dụ khác là từ “入选” trong tiếng Hán, được biểu đạt bằng từ Hán – Việt “trúng cử”, chữ Hán gốc là “中举”. Về mặt lịch sử, “中举” từng là từ ngữ phổ biến trong tiếng Hán thời trung cổ, chỉ việc thi đỗ trong kỳ thi Hương khi chế độ khoa cử còn thịnh hành. Tuy nhiên, cùng với sự bãi bỏ khoa cử, từ này đã dần biến mất trong

tiếng Hán hiện đại, không còn được dùng trong

các bối cảnh tuyển chọn. Trái lại, trong quá trình tiếp xúc với Hán ngữ, tiếng Việt đã mượn từ “中举” và phát triển thành “trúng cử”. Đến nay, “trúng cử” vẫn được sử dụng rộng rãi trong tiếng Việt hiện đại, với nghĩa mở rộng chỉ việc trúng tuyển trong bầu cử hoặc được lựa chọn vào một vị trí, ví dụ như ứng cử viên đắc cử nghị sĩ hay trúng tuyển một chức vụ. Hiện tượng này phản ánh rõ ràng quá trình tiếp nhận từ vựng Hán ngữ của tiếng Việt: không sao chép nguyên nghĩa, mà tùy theo sự thay đổi của bối cảnh xã hội để định nghĩa lại một phần từ vựng, làm cho chúng phù hợp với nhu cầu biểu đạt của tiếng Việt hiện đại.

Tình huống tương tự cũng thấy ở cặp từ “宾馆” trong tiếng Hán và “khách sạn” (客棧) trong tiếng Việt. Về lịch sử, “客棧” trong tiếng Hán cổ thường chỉ những quán trọ đơn sơ, dành cho khách buôn hay người qua đường nghỉ chân, cơ sở vật chất nghèo nàn, không thể so sánh với khách sạn hiện đại. Nhưng trong tiếng Việt, “khách sạn” đã có sự biến đổi ngữ nghĩa rõ rệt: không còn chỉ quán trọ tạm bợ, mà dùng để chỉ những khách sạn, nhà nghỉ cao cấp, có điều kiện lưu trú tiện nghi. Điều này phản ánh rằng trong quá trình vay mượn từ vựng Hán ngữ, tiếng Việt không chỉ kế thừa hình thức bên ngoài, mà còn điều chỉnh và tái tạo nội dung ý nghĩa cho phù hợp với bối cảnh xã hội. Chẳng hạn, trong tiếng Hán hiện đại, “宾馆” thường chỉ nơi lưu trú chính thức, trong khi tiếng Việt “khách sạn” vừa tương đương “宾馆”, vừa có thể mang nghĩa “酒店” (khách sạn cao cấp), thể hiện rõ sự mở rộng ngữ nghĩa trong hệ thống tiếng Việt.

Sự xuất hiện của nhóm từ vựng này cho thấy quá trình tiếp nhận từ Hán ngữ vào tiếng Việt luôn gắn liền với sự thích ứng và cải biến. Một mặt, có những từ như “trúng cử” vẫn giữ nguyên nghĩa Hán cổ, trong khi tiếng Hán hiện đại đã không còn sử dụng; mặt khác, có những từ như “khách sạn” tuy giữ yếu tố Hán tự, nhưng phạm vi ngữ nghĩa đã thay đổi đáng kể, thậm chí khác biệt với cách dùng trong tiếng Hán hiện đại. Hiện tượng này không chỉ phản ánh tính phức tạp của quá trình vay mượn từ vựng trong tiếp xúc Hán-Việt, mà còn cung cấp những góc nhìn mới cho nghiên cứu về sự biến đổi ngôn ngữ và khả năng

thích ứng của từ vựng xuyên ngôn ngữ.

4.2. Những từ Hán Việt không có đối ứng trong Hán ngữ (từ Hán Việt tự tạo)

Ngoài những trường hợp có từ tương ứng trong Hán ngữ như đã trình bày ở trên, trong tiếng Việt còn tồn tại một số lượng đáng kể từ Hán Việt hoàn toàn được tái cấu trúc mà không có hình thức tương ứng trực tiếp trong tiếng Hán. Điều này có nghĩa là trong Hán ngữ không tồn tại các từ được cấu tạo bởi cùng tổ hợp chữ Hán để diễn đạt cùng một khái niệm. Những từ này thường do người Việt chủ động vận dụng ngữ tố Hán để sáng tạo nên các “tân từ Hán Việt”, phục vụ cho nhu cầu biểu đạt trong tiếng Việt, trong khi tiếng Hán vốn không sử dụng cách tổ hợp đó.

Nguyên nhân hình thành hiện tượng này có thể lý giải ở hai khía cạnh: (1) khi tiếp nhận một số sự vật, khái niệm mới, người Việt không trực tiếp vay mượn từ Hán ngữ, mà dựa trên tri thức về từ vựng Hán ngữ sẵn có để tự sáng tạo; (2) quá trình phát triển độc lập của hai ngôn ngữ ở những thời kỳ lịch sử khác nhau dẫn đến việc lựa chọn các cách đặt tên khác nhau cho cùng một khái niệm. Trên thực tế, một bộ phận lớn từ Hán Việt mới được hình thành theo cách này. Do tiếng Việt có hệ thống đọc Hán tự khá hoàn chỉnh, người Việt nắm vững ý nghĩa và khả năng kết hợp của ngữ tố Hán, điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc tự tạo từ. Như lý thuyết vay mượn trong ngôn ngữ học chỉ ra, khi một ngôn ngữ có cộng đồng song ngữ và nguồn tài nguyên từ vựng phong phú, nó thường có thể dịch thuật hoặc sáng tạo từ mới mà không cần phụ thuộc hoàn toàn vào vốn từ gốc của ngôn ngữ nguồn. Từ Hán Việt trong tiếng Việt chính là kết quả điển hình của quá trình này: khi cần diễn đạt khái niệm mới, người Việt linh hoạt tái tổ hợp ngữ tố Hán để tạo từ.

Một ví dụ điển hình là từ “tòa soạn”, có nghĩa là tòa báo, tòa soạn báo chí. Từ này do hai ngữ tố Hán “tòa” (座) và “soạn” (撰) kết hợp. Trong Hán ngữ, “座” thường dùng như lượng từ chỉ nhà cửa, công trình, cơ quan (ví dụ: 一座楼 – một tòa nhà), nhưng không được dùng đơn độc để chỉ cơ quan; còn “撰” mang nghĩa biên soạn, viết lách. Tiếng Việt kết hợp hai yếu tố này để tạo thành “tòa soạn” (座撰), dùng để chỉ cơ quan biên tập báo chí, nhấn mạnh đặc trưng “nơi biên soạn văn

bản”. Trong khi đó, Hán ngữ lại sử dụng từ “报社” (báo xã) để biểu đạt cùng khái niệm, cấu tạo hoàn toàn khác với “座撰”. Như vậy, “tòa soạn” là một sáng tạo đặc thù của tiếng Việt, không có từ tương ứng trong Hán ngữ. Từ này xuất hiện từ thời kỳ Pháp thuộc, khi nghề báo ở Việt Nam bắt đầu phát triển, nhằm dịch khái niệm “*redaction*” (biên tập) trong tiếng Pháp. Các trí thức Việt Nam khi đó không vay trực tiếp từ Hán ngữ như “报馆” hay “报社”, mà sáng tạo cách kết hợp “座 + 撰” để biểu đạt ý niệm “nơi chốn của việc biên soạn”, phản ánh rõ nét tính chất vừa kế thừa yếu tố Hán ngữ vừa sáng tạo độc lập.

Một ví dụ khác là sự khác biệt giữa Hán ngữ “再见” và từ Hán Việt “tạm biệt” (暂别). Trong Hán ngữ, “再见” do “再” (lại, lần nữa) và “见” (gặp) hợp thành, biểu đạt mong muốn tái ngộ trong tương lai. Trong khi đó, “tạm biệt” được cấu tạo bởi “暂” (暂 – tạm thời) và “别” (别 – chia tay), mang nghĩa “chia tay trong một thời gian ngắn”. Cả hai đều dùng trong ngữ cảnh chào tạm biệt, song trọng tâm ngữ nghĩa khác nhau: “再见” thiên về kỳ vọng gặp lại, còn “tạm biệt” nhấn mạnh tính chất tạm thời của sự chia tay. Trong Hán ngữ, “暂别” chỉ xuất hiện trong ngữ cảnh hạn chế, không phổ biến như “再见”. Đây là minh chứng cho cách tiếng Việt vừa kế thừa vừa cải biến sáng tạo vốn từ Hán ngữ để tạo lập cách diễn đạt riêng.

Một ví dụ khác có thể thấy ở từ “màn hình” – từ Hán Việt được sử dụng để chỉ “屏幕” (màn hình hiển thị) trong Hán ngữ. Tiếng Hán dùng “屏幕” (bình mạc) với “屏” mang nghĩa che chắn và “幕” mang nghĩa tấm màn. Trong khi đó, tiếng Việt không trực tiếp vay mượn “屏幕”, mà tự tạo “màn hình” dựa trên hai yếu tố “màn” (幔 – tấm màn, màn che) và “hình” (形 – hình dạng, hình ảnh). Cách cấu tạo này gọi hình ảnh “tấm màn hiện hình ảnh”, mô tả trực quan đặc trưng của màn hình. Điều này cho thấy người Việt đã vận dụng sáng tạo ngữ tố Hán để tái cấu trúc và biểu đạt khái niệm mới một cách phù hợp với ngữ cảnh bản địa.

Tóm lại, những từ Hán Việt không có đối ứng trực tiếp trong Hán ngữ là minh chứng cho năng lực sáng tạo từ vựng của tiếng Việt trong bối

cảnh chịu ảnh hưởng sâu sắc của Hán ngữ. Chúng phản ánh sự kết hợp hài hòa giữa việc kế thừa nguồn gốc Hán ngữ và quá trình bản địa hóa sáng tạo, đồng thời góp phần làm phong phú kho tàng từ vựng tiếng Việt hiện đại.

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả còn nhận thấy có một số từ Hán – Việt tự tạo tuy được sử dụng khá phổ biến trong tiếng Nhật, nhưng trong Hán ngữ hiện đại lại không hình thành hệ thống từ vựng tương ứng. Có thể nêu một số ví dụ tiêu biểu sau:

人本: Trong tiếng Nhật thường xuất hiện trong các cách nói như 人本主義 (じんほんしゅぎ), biểu thị tư tưởng “lấy con người làm trung tâm”. Ngược lại, trong Hán ngữ, khái niệm này thường được diễn đạt bằng cụm từ “以人为本”, còn “人本” với tư cách từ độc lập thì chưa phổ biến.

加味: Trong tiếng Nhật, 加味 (かみ) được dùng với nghĩa “thêm gia vị, nêm nếm”, trải qua thời gian dài sử dụng đã trở thành từ cố định. Trái lại, Hán ngữ thường dùng các cấu trúc như “调味”, “加调料” để diễn đạt ý nghĩa này.

糧俸: Ở Nhật Bản, 糧俸 (りょうぼう) là cách nói cổ, chỉ lương bổng, thường gặp trong văn hiến lịch sử. Trong Hán ngữ hiện đại, cách diễn đạt phổ biến là “俸禄”, “薪酬”.

妥適 (妥适): Mặc dù trong tiếng Nhật thường dùng “妥当” (たとう), song trong một số văn bản, “妥適” vẫn xuất hiện để chỉ sự phù hợp.

妥満: Trong tiếng Nhật, 妥満 (だまん) dùng để biểu thị ý “thích hợp, thỏa đáng”, trong khi Hán ngữ thường lựa chọn “适当” hoặc “满意”.

秘隠 (秘隠): Trong văn hiến Nhật Bản, từ này vẫn có thể thấy, nghĩa là “ẩn giấu, bí mật”. Trái lại, trong Hán ngữ hiện đại, phổ biến hơn cả là “隱秘”, “隱藏”. Điều này phản ánh sự bảo lưu nhiều yếu tố văn ngôn cổ trong tiếng Nhật, trong khi Hán ngữ hiện đại có xu hướng giản hóa và thông tục hóa.

試諭: Đây là cách nói mang sắc thái văn ngôn, đôi khi dùng trong văn cảnh học thuật hoặc cổ văn tiếng Nhật, trong khi Hán ngữ lại thường dùng “举例说明” hay “喻示”.

過限 (過限): Trong tiếng Nhật, từ này vẫn được thấy trong văn cổ hoặc ngữ cảnh trang

trọng, mang nghĩa gần với Hán ngữ. Tuy nhiên, Hán ngữ hiện đại lại thường dùng “超限”, “超过限制”.

Trước hết, cần thấy rằng Hán ngữ – với tư cách là ngôn ngữ gốc của hệ chữ Hán – đã trải qua hàng nghìn năm tích lũy và quy chuẩn, hình thành nên mô thức cấu từ tương đối ổn định. Trong quá trình diễn biến lịch sử lâu dài, sự kết hợp các yếu tố từ vựng trong Hán ngữ thường có tính cố định, do đó ít có nhu cầu tái tạo các tổ hợp mới.

Ngược lại, Nhật Bản và Việt Nam trong quá trình tiếp nhận hệ chữ Hán vừa chịu ảnh hưởng của truyền thống Hán ngữ, vừa phải dung hòa với hệ thống ngôn ngữ và nhu cầu biểu đạt của bản thân. Để truyền đạt khái niệm mới hoặc thích ứng với ngữ cảnh sử dụng mới, giới trí thức hai nước thường dựa trên các yếu tố Hán tự để sáng tạo và tổ hợp lại, hình thành nhiều từ mới mà Hán ngữ không có.

Thứ nữa, tiếng Nhật và tiếng Việt khi tiếp nhận từ Hán đã có sự bản địa hóa, phù hợp với âm đọc, ngữ pháp và đặc thù văn hóa dân tộc. Ví dụ, “人本” trong tiếng Nhật thường được dùng trong “人本主義” để truyền đạt tư tưởng nhân bản; “加味” biểu thị hành vi thêm gia vị; “糧俸” dùng trong văn hiến để chỉ lương bổng. Những cách cấu từ này cho thấy người Nhật và người Việt không chỉ sao chép biểu đạt sẵn có của Hán ngữ, mà còn dựa theo nhu cầu sử dụng và thói quen ngôn ngữ để tái tạo.

Cơ chế sáng tạo này phản ánh rõ tính linh hoạt và sáng tạo trong quá trình vay mượn Hán ngữ của tiếng Nhật và tiếng Việt. Ngược lại, Hán ngữ – do ảnh hưởng của truyền thống và quy chuẩn nội tại – ít có hiện tượng tái tổ hợp như vậy, điều này làm nổi bật sự khác biệt trong tiến trình phát triển từ vựng giữa các ngôn ngữ trong cùng hệ chữ Hán.

5. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy hiện tượng tiếp xúc ngôn ngữ giữa tiếng Hán và tiếng Việt đã để lại dấu ấn sâu đậm trong hệ thống từ vựng của tiếng Việt hiện đại, đặc biệt thông qua lớp từ Hán – Việt, trong đó, nhóm từ Hán – Việt hai âm tiết có tính đại diện cao nhất. Tuy nhiên, quá trình tiếp nhận này không phải là sự sao chép hoàn toàn, mà là một quá trình chọn lọc, biến đổi và tái

cấu trúc theo nhu cầu biểu đạt và ngữ cảnh văn hóa – xã hội riêng của người Việt.

Thứ nhất, sự khác biệt về ngữ âm và hình thức của nhóm từ Hán Việt hai âm tiết được thể hiện ở nhiều cấp độ. Một số từ Hán – Việt duy trì tương đối gần với âm đọc gốc của Hán ngữ, nhưng cũng có nhiều từ đã trải qua biến đổi mạnh mẽ về ngữ âm để phù hợp với hệ thống âm vị tiếng Việt. Điều này phản ánh xu hướng bản địa hóa nhằm đảm bảo tính dễ hiểu và hòa nhập vào ngữ cảnh giao tiếp hàng ngày.

Thứ hai, về ngữ nghĩa và cách dùng, hiện tượng lệch nghĩa, chuyển nghĩa hoặc mở rộng phạm vi sử dụng là tương đối phổ biến. Các ví dụ như “trúng cử” (từ “中举”) cho thấy tiếng Việt giữ lại ý nghĩa cũ của Hán ngữ trung cổ, trong khi tiếng Hán hiện đại đã loại bỏ. Ngược lại, những trường hợp như “khách sạn” (客栈) chứng minh rằng tiếng Việt đã phát triển nghĩa mới, từ một nơi trọ bình dân trong Hán ngữ cổ sang một cơ sở lưu trú cao cấp trong tiếng Việt đương đại. Những hiện tượng này chứng minh rằng quá trình tiếp nhận không chỉ dừng lại ở hình thức vay mượn, mà còn gắn liền với sự thích nghi văn hóa – xã hội.

Thứ ba, nghiên cứu cũng cho thấy có những từ Hán – Việt hai âm tiết tự tạo (自造词) được phát triển tại Việt Nam hoặc tiếp nhận gián tiếp qua Nhật Bản, song lại không tồn tại trong hệ thống từ vựng Hán ngữ hiện đại. Các ví dụ như “人本”, “加味”, “糧俸”, hay “秘隱” cho thấy Nhật Bản và Việt Nam đã khai thác nguồn gốc chữ Hán để sáng tạo từ mới, đáp ứng các nhu cầu biểu đạt học thuật, chính trị, hay văn hóa. Điều này khẳng định vai trò của người dùng bản địa trong việc “tái cấu trúc” hệ thống từ vựng, chứ không chỉ thụ động tiếp nhận.

Các hiện tượng nêu trên phù hợp với những phát hiện trong nghiên cứu về vay mượn ngôn

ngữ quốc tế (Haugen, 1950; Thomason & Kaufman, 1988), theo đó, vay mượn từ vựng không phải là sự truyền đạt đơn tuyến từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích, mà luôn đi kèm với quá trình tái diễn giải, điều chỉnh và sáng tạo. Với trường hợp từ Hán – Việt, đây là một minh chứng điển hình cho thấy sức sống của lớp từ vay mượn phụ thuộc nhiều vào khả năng thích nghi với ngữ cảnh xã hội – văn hóa bản địa.

6. Kết luận

Nghiên cứu này đã chỉ ra rằng lớp từ Hán – Việt, đặc biệt là nhóm từ Hán – Việt hai âm tiết trong tiếng Việt hiện đại không đơn thuần là sự sao chép cơ học từ tiếng Hán, mà là kết quả của một quá trình tiếp biến và tái cấu trúc ngôn ngữ. Trên bình diện ngữ âm, phần lớn từ Hán – Việt hai âm tiết đã được điều chỉnh để phù hợp với hệ thống âm vị tiếng Việt. Trên bình diện ngữ nghĩa, nhiều từ duy trì nghĩa gốc cổ Hán hoặc phát triển thêm nghĩa mới, thậm chí có sự lệch pha rõ rệt so với cách dùng trong tiếng Hán hiện đại. Đặc biệt, sự xuất hiện của các từ Hán-Việt hai âm tiết tự tạo (bao gồm cả những trường hợp chịu ảnh hưởng từ Nhật Bản) cho thấy khả năng sáng tạo của người Việt trong việc vận dụng chất liệu Hán ngữ để mở rộng vốn từ vựng, đáp ứng nhu cầu biểu đạt trong bối cảnh văn hóa – xã hội riêng. Những phát hiện này củng cố quan điểm cho rằng vay mượn từ vựng là một quá trình năng động, gắn liền với sự bản địa hóa, tái định nghĩa và sáng tạo, chứ không phải sự truyền thụ một chiều từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích (Haugen, 1950; Thomason & Kaufman, 1988). Từ đó, có thể khẳng định rằng lớp từ Hán – Việt không chỉ là “di sản vay mượn” của giao lưu Hán – Việt, mà còn là minh chứng cho năng lực chủ động tiếp biến của tiếng Việt, góp phần làm sáng tỏ cơ chế vay mượn và biến đổi từ vựng trong không gian ngôn ngữ Đông Á.

Tài liệu tham khảo

- Anh, D. D. (2005). *Tu dien Han Viet (tai ban tu ban goc 1932)*. Nxb Van hoa Thong tin.
- Can, N. T. (2001). *Nguon goc va qua trinh hinh thanh cach doc Han – Viet*. Nxb Dai hoc Quoc gia.
- Due, T. (2018). *Nghien cuu thuc chung doi sanh*

tu loai giua tu Han – Viet hai am tiet va tu tuong ung tieng Han [Luan van thac si, Dai hoc Ngoai Ngu Tu Xuyen].

Giap, N. T. (1985). *Tu vung hoc tieng Viet*. Nxb Dai hoc & Trung hoc chuyen nghiep.

Haugen, E. (1950). *The analysis of linguistic*

- borrowing. *Language*, 26(2), 210–231. <https://doi.org/10.2307/410058>.
- Khang, N. V. (2007). *Tu ngoại lai trong tiếng Việt*. Nxb Giáo dục.
- Loc, N. P. (2004). *Nghiên cứu đối sánh từ Hán – Việt hai âm tiết và từ ghép hai âm tiết tiếng Hán hiện đại* [Luan an tien si, Dai hoc Su pham Bac Kinh].
- Luc, V. (1963). *Nghiên cứu Hán ngữ* [研究汉语]. Beijing: Zhonghua Shuju.
- Luc, V. (1990). *Ly luan ngu phap Han ngu* [汉语语法理论]. Beijing: Shangwu Yinshuguan.
- Luu, L. N. (2002). *Tu chu Han den chu Nom*. Nxb Thuan Hoa.
- Minh, N. V. N. (2025). Tu Hán – Việt hai âm tiết trong đối sánh với Hán ngữ hiện đại: Nghiên cứu nhóm từ Hán – Việt hai âm tiết có từ hình giống hoàn toàn với từ gốc Hán ngữ. *Tap Chi Nghien cuu Khoa hoc va Phat trien*, 4(2), 20–27. <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.257>.
- Thomason, S. G., & Kaufman, T. (1988). *Language contact, creolization, and genetic linguistics*. University of California Press. <https://doi.org/10.1525/9780520912793>.
- Tu, N. V. (1976). *Tu va von tu tiếng Việt hiện đại*. Nxb Đại học & Trung học chuyên nghiệp.

TỪ HÁN – VIỆT HAI ÂM TIẾT TRONG ĐỐI SÁNH VỚI HÁN NGỮ HIỆN ĐẠI: NGHIÊN CỨU NHÓM TỪ HÁN – VIỆT HAI ÂM TIẾT CÓ TỪ HÌNH KHÁC VỚI TỪ GỐC HÁN NGỮ

Nguyễn Võ Nguyệt Minh

Đại học Tứ Xuyên

Email: nguyetmon99@gmail.com

Ngày nhận bài: 01/12/2025; Ngày phản biện: 8/12/2025; Ngày tác giả sửa: 12/12/2025;

Ngày duyệt đăng: 17/3/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i1.337>

Tóm tắt: Nghiên cứu này tập trung khảo sát đặc điểm của lớp từ Hán – Việt hai âm tiết trong tiếng Việt hiện đại, với trọng tâm là hiện tượng biến đổi hình thức và ý nghĩa so với từ gốc trong tiếng Hán. Kết quả cho thấy, nhiều từ Hán – Việt hai âm tiết mặc dù có từ đối ứng trong Hán ngữ nhưng đã không còn duy trì sự tương ứng tuyệt đối với tiếng Hán, mà đã trải qua quá trình tái cấu trúc ngữ âm và ngữ nghĩa để phù hợp với hệ thống ngôn ngữ và nhu cầu biểu đạt của người Việt. Một bộ phận đáng kể các từ Hán – Việt hai âm tiết trong tiếng Việt được tạo mới thông qua cơ chế thay thế ngữ tố, tái kết hợp hoặc tiếp nhận gián tiếp từ Nhật Bản, qua đó hình thành lớp từ Hán – Việt hai âm tiết tự tạo. Những hiện tượng này cho thấy vay mượn từ vựng không phải là sự sao chép đơn thuần, mà là một tiến trình tiếp biến năng động, phản ánh khả năng bản địa hóa và sáng tạo của tiếng Việt. Nghiên cứu góp phần làm rõ cơ chế vay mượn từ vựng trong không gian Đông Á, đồng thời khẳng định vai trò của tiếng Việt như một hệ thống ngôn ngữ vừa chịu ảnh hưởng sâu sắc của Hán ngữ, vừa có tính chủ động trong sáng tạo và phát triển từ vựng.

Từ khóa: Tiếp biến ngôn ngữ; Từ Hán – Việt; Từ Hán – Việt tự tạo; Từ Hán – Việt hai âm tiết; Vay mượn từ vựng.

DEVELOPING THE DIGITAL ECONOMY IN VIETNAM: CURRENT SITUATION, BARRIERS AND POLICY DIRECTIONS

Nguyen Huu Hai¹

Nguyen Duc Cuong²

¹Thanh Do University; ²Graduate Program in Economic Management, Cohort 31, Ho Chi Minh National Academy of Politics

Email: nhhai@thanhdowni.edu.vn¹; ndc031199@gmail.com²

Received: 02/3/2026; Reviewed: 13/3/2026; Revised: 17/3/2026; Accepted: 26/3/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i1.355>

Abstract: *The digital economy is emerging as a key driver of growth and a crucial factor in enhancing national competitiveness. In Vietnam, this sector has been expanding rapidly, contributing 18.3% of GDP in 2024 and rising to 18.72% in the first half of 2025, with notable progress in e-commerce, digital payments, and e-government. However, the development of the digital economy still faces numerous barriers. Internally, major challenges include a fragmented digital infrastructure, an incomplete legal framework, shortages of high-quality human resources, traditional consumer habits, and limited digital transformation capacity among small and medium-sized enterprises. Externally, Vietnam's digital economy remains highly dependent on international technology platforms and FDI inflows, while confronting regional technological gaps and cross-border cybersecurity risks. This article analyzes the current state of the digital economy, assesses the impacts of these barriers on the public sector, businesses, society, and individuals, and proposes directions and solutions to achieve the target of the digital economy accounting for 30% of GDP by 2030, in line with Resolution No. 57-NQ/TW (2024) of the 13th Politburo.*

Keywords: *Digital transformation; Digital economy; Barriers; Impacts of barriers; Vietnam.*

1. Introduction

In the era of globalization, the digital economy has emerged as a key driver of national development. The World Economic Forum (WEF) projects that by 2030, it could account for about 70% of global value added. With a young population, high internet penetration, and rapid urbanization, Vietnam is regarded as one of the most dynamic digital markets in Southeast Asia (World Bank, 2023).

The strategic role of the digital economy has been affirmed in major policy frameworks, including Resolution No. 52-NQ/TW (2019) on the Fourth Industrial Revolution and Resolution No. 57-NQ/TW (2024) on developing the digital economy and digital society by 2030, with a vision to 2045. These policies underline the commitment to making the digital economy a pillar of national development, with the goal of placing Vietnam among the world's top 50 countries in e-government and digital economy by 2030.

However, significant barriers remain. According to the Ministry of Information and

Communications (2025), despite maintaining annual growth rates above 20%, Vietnam's digital economy faces challenges such as fragmented infrastructure, dispersed data systems, an incomplete legal framework, shortages of skilled labor, and weak digital culture and consumption habits. Small and medium-sized enterprises (SMEs), which constitute 97% of all firms, struggle with digital transformation, while external pressures include dependence on cross-border platforms, technological gaps with regional leaders, and rising cybersecurity risks.

Against this backdrop, a systematic analysis of barriers, their impacts, and state-led policy solutions is both urgent and essential, with implications for theory and practice.

2. Research overview

The digital economy is understood as the entirety of economic activities based on digital technologies, encompassing both core digital industries—such as information technology, telecommunications, cloud computing, and artificial intelligence—and traditional economic

sectors that leverage digital technologies to enhance production, business operations, and governance efficiency (OECD, 2022). According to Resolution No. 57-NQ/TW of the Politburo, Vietnam's digital economy comprises (i) digital technology industries, (ii) e-commerce, (iii) platform economy, and (iv) traditional economic sectors applying digital technologies (Politburo, 2024).

Recent studies by the World Bank (2023) assert that the digital economy is a key driver of growth for developing countries. However, these studies also emphasize that its development heavily depends on three critical prerequisites: digital infrastructure, institutional and legal frameworks, and the quality of human resources (Google, Temasek & Bain, 2024).

Domestically, numerous studies and scientific reports have addressed barriers to digital economy development. For instance, Nguyen Trong Duong (2020) highlights in his work on national digital transformation that the most significant barrier is the institutional and legal framework, which has not kept pace with digital technology developments, particularly in areas such as e-commerce, digital data, and cross-border services. The Central Institute for Economic Management (CIEM, 2021) also identifies regional disparities in digital infrastructure, alongside limited access to capital and technology for small and medium-sized enterprises, as prominent challenges. More specialized research, such as that by Nguyen Quang Dong (2022) at the Institute for Policy and Media Development (IPS), analyzes barriers from the perspective of data governance and digital trust, arguing that inconsistent and non-transparent regulations regarding data privacy and sharing have undermined citizens' and enterprises' confidence in engaging with digital platforms. Additionally, Nguyen Thi Thu Hien and colleagues (2022), published in the *Journal of Economics and Forecasting*, focus on digital human resource challenges, noting both the shortage of high-skilled labor and the limited basic digital skills among the general workforce.

From a macro-strategic perspective, the "Digital Economy and Digital Society Development Plan" (Ministry of Information and Communications, 2022) identifies key barriers,

including (i) lack of coordination in policy implementation across ministries and agencies, (ii) limitations in investment resources for digital infrastructure, and (iii) low digital readiness among many business groups. These reports collectively suggest that Vietnam's digital economy has yet to catch up with leading countries in the region due to the simultaneous presence of both endogenous and exogenous constraints.

However, a common limitation of domestic studies is that most remain based on short-term surveys, qualitative analyses, or case studies. Policy impact assessments are often descriptive and fragmented, lacking comprehensive, long-term, quantitative research that could provide actionable recommendations. This gap highlights the need for further studies to provide scientific foundations for policy formulation, adjustment, and improvement in Vietnam's digital economy development in the current context.

In Vietnam, barriers to digital economy development can be broadly categorized into two groups: internal (endogenous) barriers, such as limitations in infrastructure, institutions, human resources, digital culture, and enterprise capabilities; and external (exogenous) barriers, including dependence on international technology platforms, FDI inflows, technological gaps relative to regional peers, and cross-border cybersecurity threats.

From the perspective of state management, researching these barriers is crucial for identifying challenges, assessing their impacts, and proposing suitable solutions aligned with the national strategy for digital economy development.

3. Research methods

This study adopts a qualitative approach combined with quantitative analysis. Specifically:

- *Document analysis and synthesis*: Collection and review of secondary data from official reports by the Ministry of Information and Communications (2023–2025), resolutions of the Communist Party of Vietnam, and international studies from OECD, World Bank, and Google–Temasek & Bain.

- *Classification and systematization of barriers*: Based on theoretical and practical frameworks, barriers are categorized into internal

and external groups.

- *Multi-dimensional impact analysis:* Assessment of how these barriers affect four key stakeholders: the public sector, enterprises, society, and citizens.

- *Solution proposals:* Tailored to each barrier, with clear delineation of responsibilities among stakeholders (government, enterprises, society, and citizens), ensuring feasibility and alignment with Vietnam's context.

4. Research results

4.1. Current status of digital economy development in Vietnam

In recent years, Vietnam's digital economy has expanded rapidly, becoming a key driver of economic growth and development transformation. According to the Ministry of Information and Communications (2025), the digital economy accounted for 16.5% of GDP in 2023, rose to 18.3% in 2024 (equivalent to about USD 36 billion), and reached 18.72% in the first half of 2025. This growth rate, consistently above 20% annually, significantly outpaces overall GDP growth, reflecting the dynamic trajectory of Vietnam's digital economy.

Among its components, e-commerce has shown the strongest momentum. In 2024, Vietnam's e-commerce market reached USD 25 billion, up 20% from 2023, ranking among the world's ten fastest-growing markets (Google, Temasek & Bain, 2024). In the first half of 2025, online retail revenue exceeded VND 202.3 trillion, a 41.5% year-on-year increase (Ministry of Information and Communications, 2025). This boom has been driven mainly by cross-border platforms such as Shopee and TikTok Shop, while domestic platforms like Tiki and Sendo continue to face challenges in competitiveness.

Digital payments have also made remarkable progress. In major cities such as Hanoi and Ho Chi Minh City, non-cash transactions account for nearly 78%, signaling a gradual shift in consumer behavior. Digital banking services, e-wallets, and electronic identification (VNeID) are increasingly widespread, reshaping payment and consumption practices.

In the area of digital government, Vietnam has made notable advances. By mid-2025, over 80% of public services had been provided online at levels 3 and 4, exceeding the national target,

with more than 55 million VNeID accounts activated (Ministry of Information and Communications, 2025). These efforts have enhanced administrative efficiency, reduced costs, and facilitated access to public services for citizens and businesses.

The digital technology industry has also seen robust growth, generating revenues of VND 2,289,627 billion in the first half of 2025, up 21% compared with the same period in 2024. Software exports and IT services continued to expand, reinforcing Vietnam's position as a regional hub for software outsourcing (Ministry of Information and Communications, 2025).

Despite these achievements, several limitations remain. First, while Vietnam's digital economy is growing rapidly, its GDP contribution remains lower than that of regional leaders such as Singapore and Malaysia, where digital sectors account for over 25–30% of GDP (World Bank, 2023). Second, the economy remains heavily dependent on foreign platforms and technology companies, creating imbalances in the domestic digital ecosystem. Third, regional disparities persist in access to digital infrastructure, with many remote areas lacking high-speed Internet coverage. Fourth, the shortage of high-skilled digital talent continues to hinder progress in advanced fields such as artificial intelligence, big data, and cybersecurity.

Overall, the current status of Vietnam's digital economy reflects both strong progress and pressing challenges. These realities provide the foundation for identifying structural barriers and formulating targeted solutions to achieve the national goal of expanding the digital economy to 30% of GDP by 2030.

4.2. Barriers to digital economy development in Vietnam

4.2.1. Internal barriers

- *First, the digital infrastructure remains fragmented and lacks inclusiveness.* Despite progress in Internet penetration and 5G deployment, significant disparities persist between urban and rural areas. While broadband access is widespread in major cities, mountainous and remote provinces still face limited connectivity, creating "digital poverty" and excluding parts of the population from digital transformation. Moreover, national data

infrastructure is fragmented, with poor interoperability across ministries and localities, leading to “data silos” that hinder governance and innovation. Logistics – a backbone for e-commerce – also lags, raising transaction costs and reducing the competitiveness of domestic enterprises.

- *Second, institutional and legal frameworks have not kept pace with technological change.* Emerging business models such as fintech, block chain, cloud computing, and artificial intelligence lack comprehensive regulation. Current provisions on e-transactions, cybersecurity, and personal data protection remain overlapping and inconsistent, creating “legal grey zones” that expose firms to risks and complicate state supervision. A notable consequence is the absence of an effective digital taxation mechanism, causing revenue loss from cross-border platforms and weakening market fairness.

- *Third, digital human resources are insufficient in both quantity and quality.* According to the Ministry of Information and Communications (2024), demand for big data, AI, and cybersecurity specialists has grown by 20–25% annually, yet training systems lag behind. Many universities remain theory-oriented, with limited practice and industry linkages. As a result, firms must invest in retraining or rely on foreign experts. Skill gaps across labor groups also widen inequality in access to digital jobs.

- *Fourth, digital culture and consumption habits remain underdeveloped.* A considerable share of the population, especially in rural areas, still prefers cash and is reluctant to use digital services. Online trust is undermined by fraud, fake news, and data breaches. Without trust, the adoption of e-payment, e-commerce, and online public services is constrained. This indicates that digital economy development is not only about technology but also about cultural and behavioral change.

- *Fifth, SMEs face limited digital transformation capacity.* Although SMEs account for 97% of all enterprises, most lack capital, technology, and skilled staff to invest in digitization. High initial costs and unclear short-term returns make many reluctant to prioritize digital transformation. This delay weakens not

only their competitiveness but also the overall digital ecosystem, since without SME participation, digital supply chains cannot develop in a comprehensive manner.

4.2.2. External barriers

- *Dependence on foreign platforms and technologies remains a major challenge.* Platforms such as Google, Meta, TikTok, and Shopee dominate Vietnam’s digital advertising and e-commerce markets, while domestic players like Tiki, Sendo, and ZaloPay struggle to compete. In Q1/2025, Shopee and TikTok Shop together accounted for 97% of the online retail market (VnExpress International, 2025). As a result, the domestic digital market is heavily controlled by foreign giants, leading to tax revenue losses, loss of customer data for local firms, and reduced strategic autonomy.

- *Reliance on FDI inflows undermines technological self-reliance.* While foreign-invested enterprises (FIEs) contribute significantly to exports and employment, Vietnamese firms largely remain at the lower end of the value chain, focusing on assembly and outsourcing with limited value added. This dependency exposes the economy to global shocks and strategic shifts by multinational corporations.

- *Technological gap with regional peers.* Compared to Singapore, Malaysia, and Thailand, Vietnam lags behind in the research and application of foundational technologies such as artificial intelligence, IoT, and semiconductors. This gap constrains Vietnam’s competitiveness in attracting high-quality investment and limits its ability to integrate deeply into global value chains.

- *Rising cross-border cybersecurity risks.* Vietnam consistently ranks among the countries most targeted by cyberattacks, with annual damages estimated at billions of USD (Ministry of Information and Communications, 2024). Such incidents not only cause direct economic losses but also threaten national data security, individual privacy, and public trust in the digital environment.

4.3. Impacts of barriers on digital economy development in Vietnam

Barriers to Vietnam’s digital economy exert multi-layered effects, operating both directly on individual stakeholders and indirectly through

reinforcing feedback loops. Weak infrastructure, incomplete institutions, shortages of skilled labor, fragile digital trust, and SMEs' limited access to technology combine to create a cumulative effect: governments face difficulties in data-driven policymaking, businesses lack incentives to invest, society becomes more polarized, and citizens have fewer opportunities to access digital services. This dynamic risks producing “digital poverty” and “technological dependence,” undermining both short-term efficiency and long-term strategic development.

4.3.1. *Impacts on the public sector*

The public sector is affected most clearly in terms of governance capacity and legitimacy. Fragmented and non-interoperable data systems prevent ministries and localities from adopting data-driven governance. Instead of simplifying procedures, many agencies merely “digitize old processes,” resulting in “e-bureaucracy on a computer,” which reduces the efficiency of online public service delivery. At the same time, legal gaps in data governance, e-commerce, and digital taxation lead to revenue losses and diminish the state's ability to regulate markets fairly.

In terms of security, cross-border cyberattacks not only cause financial damage but also threaten national data sovereignty. Once population or foundational databases are leaked, public trust in government declines. This reduces the use of online public services, causing e-government projects to fall short of targets and risk becoming fiscal burdens.

4.3.2. *Impacts on enterprises*

For enterprises, especially SMEs, barriers operate through a “high-cost–low-benefit” mechanism. Weak digital logistics increase transportation costs, lengthen delivery times, and raise return rates, eroding profit margins. Lacking resources for digital transformation, SMEs often rely on foreign e-commerce platforms, becoming dependent on their policies and algorithms. Many firms thus act as “store tenants” rather than building their own brands and customer data.

In addition, unclear regulatory compliance costs and cybersecurity risks discourage small firms, while large firms capitalize on economies of scale. The result is a stratified market where the gap between leading companies and the rest

widens. In the long run, domestic innovation capacity erodes, and the emergence of internationally competitive “flagship” technology firms becomes unlikely.

4.3.3. *Impacts on society*

At the societal level, impacts manifest in widening digital inequality and eroding digital trust. When digital infrastructure and skills are uneven, rural residents, low-income groups, and vulnerable populations risk exclusion from online healthcare, education, and employment opportunities. Such exclusion not only deepens social inequality but also undermines inclusive growth.

Digital trust, a fundamental enabler, remains fragile. Rising online fraud, misinformation, and personal data breaches foster public skepticism, driving people back to cash and traditional transactions. As trust declines, the digital market contracts, firms lose incentives to invest, and service quality deteriorates—creating a negative feedback loop. This is particularly dangerous because once social trust erodes, restoring it is far more costly and time-consuming than investing in technology alone.

4.3.4. *Impacts on citizens*

Citizens are the most immediate recipients of the consequences of digital economy barriers. Households lacking high-speed internet or digital skills are excluded from opportunities to access online public services, participate in e-commerce, or use digital payments. Elderly populations and low-educated workers often feel “left behind” in the digital world, fostering a sense of alienation from technology.

Beyond direct economic losses, citizens bear intangible risks such as concerns over privacy and data security. With rising incidents of personal data leaks, compromised bank accounts, and online scams, a sense of insecurity undermines the formation of a healthy digital culture. Consequently, the transition in consumer habits—from cash to electronic payments—slows down, reducing the spillover effects of the digital economy in daily life.

4.3.5. *Impacts on the overall economy*

Barriers in infrastructure, institutions, human resources, and digital trust weaken both the speed and quality of digital transformation. As a result, labor productivity and resource efficiency fail to

improve as expected, constraining potential GDP growth. The widening gap between large enterprises and SMEs, as well as between urban and rural areas, exacerbates digital inequality. Delays in adopting digital technologies also cause the economy to miss opportunities to leverage economies of scale, reducing its capacity for breakthroughs and prolonging a “dual-layer” development structure in society.

4.3.6. Impacts on international integration

Endogenous barriers limit Vietnam’s ability to seize opportunities from global digital trade and platform economies. Dependence on foreign technologies and platforms leads to data leakage, loss of commercial benefits, and erosion of digital sovereignty. The technological gap with regional peers constrains Vietnam’s participation in global digital value chains, while the lack of alignment between domestic legal frameworks and international standards hinders firms’ access to foreign markets. In the long run, unless addressed, Vietnam risks remaining a “technology consumer” rather than a “value creator” in the international digital economy.

Overall, these barriers form a systemic chain of impacts: weak infrastructure results in limited inclusiveness, inadequate legal frameworks cause fiscal losses and market inequities, talent shortages foster technological dependence, and fragile trust suppresses the adoption of digital services. This chain undermines economy-wide productivity, deprives the nation of a potential “developmental leap,” and risks locking Vietnam into a fragmented digitalization trajectory. At the macro level, failure to remove these barriers could result in a “two-tier” digital economy, where a small number of large enterprises and urban areas reap the benefits, while the majority of SMEs and rural citizens are left behind. This not only slows GDP growth but also generates complex social consequences: rising inequality, declining trust, heightened data security risks, and deeper dependence on foreign technologies. Conversely, if these barriers are addressed in a comprehensive manner, the spillover benefits of the digital economy could outweigh investment costs, creating a positive feedback loop toward sustainable development.

5. Discussion

Given the barriers identified, the most critical

task is to design and implement strategic solutions that not only remove existing obstacles but also unlock new opportunities for Vietnam’s digital economy. These solutions must be feasible within the national context while ensuring sustainability and inclusiveness.

5.1. Solutions addressing specific barriers

- *Infrastructure*: Expand high-speed broadband networks, especially in rural, mountainous, and island areas, and invest in data centers, cloud computing, and smart logistics to support e-commerce and digital services.

- *Institutions*: Develop a coherent legal framework for emerging fields such as AI, big data, fintech, and block chain; harmonize existing regulations; and establish effective cross-sector coordination.

- *Human resources*: Implement a national strategy for digital skills training and retraining, covering schools, universities, vocational education, and lifelong learning, while strengthening linkages between academia and business.

- *Digital culture*: Enhance public awareness, foster trust in online transactions, ensure personal data protection, and combat online fraud to build a safe and healthy digital environment.

- *SMEs*: Provide comprehensive support, including preferential credit, technological consultancy, workforce training, and tailored digital solutions, enabling SMEs to overcome resource constraints and engage in digital transformation.

- *External barriers*: Promote competitive domestic platforms, encourage inter-firm linkages to create a national digital ecosystem, attract high-quality FDI with technology transfer, and strengthen cybersecurity to safeguard digital sovereignty.

5.2. Solutions by stakeholder

- *Government*: Play a central role in institutional design, infrastructure investment, and cybersecurity. Prioritize national databases, smart logistics, telecommunications, and a long-term digital workforce strategy.

- *Enterprises*: Innovate business models, integrate digital technologies into management, production, and distribution, and invest in R&D to enhance competitiveness and global value chain participation.

- *Society*: Professional associations and civil organizations should promote digital literacy, support vulnerable groups, and foster an inclusive digital culture.

- *Citizens*: Actively adopt digital transactions and e-payments, utilize online public services, and improve basic digital skills to ensure personal data protection and contribute to a sustainable digital environment.

5.3. Solutions for the overall economy

The digital economy must be recognized as a pillar of the national growth strategy. Close coordination among ministries, sectors, and local authorities is essential for both policy design and implementation. The government should establish a system of digital economy indicators to monitor progress, assess effectiveness, and adjust policies promptly. At the same time, it is vital to foster an innovation ecosystem, encourage investment in research and development, support tech start-ups, and promote high-impact sectors such as smart manufacturing, digital agriculture, digital logistics, and cross-border digital services.

5.4. Solutions for international integration

In the integration process, Vietnam should actively participate in shaping digital trade agreements and align domestic legislation with international standards on cross-border data flows, privacy protection, and digital taxation. Enhancing negotiation capacity and institutionalizing international commitments are crucial to safeguarding national interests. On the enterprise side, policies should support deeper participation in global digital value chains through joint research, technology development, and expansion of digital service exports. A proactive digital integration strategy will enable Vietnam to shift from being a consumer of technology to a creator of value in the

international digital economy.

6. Conclusion

The digital economy is a strategic pillar of Vietnam's industrialization and modernization, serving as a key driver for achieving the national goal of becoming a developed country by the mid-21st century. However, this process faces multiple internal and external barriers, ranging from infrastructure gaps, incomplete legal frameworks, and human resource shortages to weak digital culture, integration challenges, and technological dependence. These constraints exert multidimensional impacts on the public sector, businesses, society, and individuals, while shaping the overall economy and Vietnam's position in global integration.

Addressing these challenges requires a comprehensive system of solutions that both directly tackles specific barriers and strengthens coordination among stakeholders in the digital ecosystem. Only through joint efforts of the state, businesses, society, and citizens can digital transformation advance holistically and sustainably. In the policy horizon to 2030, priority should be given to institutional improvement, inclusive digital infrastructure, human resource development, and cybersecurity. In the longer term, the vision toward 2045 must focus on building endogenous innovation capacity, fostering leading digital enterprises, and positioning Vietnam as a value creator in the global digital economy.

This study has certain limitations, as it primarily relies on secondary data and focuses on Vietnam's context. Future research should expand to enterprise- and household-level surveys, conduct cross-country comparisons, and incorporate more quantitative evidence to provide stronger foundations for policymaking.

Reference

- Central Institute for Economic Management (CIEM). (2021). *Vietnam Digital Economy Report 2021*.
- Communist Party of Vietnam. (2019). *Resolution No. 52-NQ/TW dated September 27, 2019, on proactive participation in the Fourth Industrial Revolution*.
- Communist Party of Vietnam. (2024). *Resolution*

No. 57-NQ/TW dated December 22, 2024, of the Politburo on the development of the digital economy and digital society to 2030, with orientations to 2045.

- Dong, N. Q. D. (2022). Data governance and digital trust: Key issues for Vietnam. *Journal of Information and Communications*, (12), 15–24.

- Duong, N. T. (2020). *National digital transformation: Trends and policy recommendations*. Hanoi: Information and Communications Publishing House.
- Google, Temasek, & Bain & Company. (2024a). *e-Conomy SEA 2024: Southeast Asia's internet economy report*.
- Google, Temasek, & Bain & Company. (2024b). *e-Conomy SEA 2024: Southeast Asia's digital decade*.
- Google, Temasek, & Bain & Company. (2024c). *e-Conomy SEA 2024 report: Southeast Asia's digital economy*. [Publisher].
- Hien, N. T. T., Binh, T. V., & Anh, L. M. (2022). Human resources for digital economy development in Vietnam: Current situation and solutions. *Journal of Economics and Forecasting*, (36), 45–52.
- Ministry of Information and Communications. (2022). *Project on the development of the digital economy and digital society*.
- Ministry of Information and Communications. (2024). *Report on digital technology workforce development and cybersecurity in Vietnam*. Ministry of Information and Communications.
- (2025). *Vietnam Digital Economy Report 2024–2025*.
- OECD. (2022). *OECD Digital Economy Outlook 2022*. Paris: Organisation for Economic Co-operation and Development.
- Singapore.
- Singapore.
- VnExpress International. (2025, April 22). *Online article*. <https://e.vnexpress.net/>
- World Bank. (2023a). *Digital economy for Vietnam: Opportunities and challenges*. Washington, DC: WorldBank.
- World Bank. (2023b). *Digital Vietnam: Realizing the promise of the digital economy*. Washington, DC: WorldBank.
- World Bank. (2023c). *Vietnam digital economy report*

PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG RÀO CẢN VÀ ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP

Nguyễn Hữu Hải¹
Nguyễn Đức Cường²

¹Trường Đại học Thành Đô; ²Lớp Cao học Quản lý kinh tế, khóa 31, Học viện Chính trị Quốc Gia Hồ Chí Minh

Email: nhhai@thanhdowni.edu.vn¹; ndc031199@gmail.com²

Ngày nhận bài: 02/3/2026; Ngày phản biện: 13/3/2026; Ngày tác giả sửa: 17/3/2026;

Ngày duyệt đăng: 26/3/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i1.355>

Tóm tắt: Kinh tế số đang nổi lên như một động lực then chốt của thúc đẩy tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Tại Việt Nam, lĩnh vực kinh tế số hiện đang phát triển nhanh chóng, với tỷ trọng đóng góp đạt 18,3% GDP năm 2024 và tăng lên 18,72% trong nửa đầu năm 2025, tập trung ở các lĩnh vực nổi bật như thương mại điện tử, thanh toán số và chính phủ điện tử. Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế số tại Việt Nam vẫn đang đối mặt với nhiều rào cản. Ở góc độ nội tại, những thách thức lớn bao gồm: hạ tầng số chưa đồng bộ, khung khổ pháp lý còn chưa hoàn thiện, thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao, thói quen tiêu dùng truyền thống và hạn chế trong năng lực chuyển đổi số của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ở góc độ bên ngoài, nền kinh tế số Việt Nam chịu sự phụ thuộc lớn vào các nền tảng công nghệ quốc tế, dòng vốn FDI, đồng thời phải đối diện với khoảng cách công nghệ trong khu vực và nguy cơ mất an toàn, an ninh mạng xuyên biên giới. Bài viết phân tích thực trạng phát triển kinh tế số, đánh giá tác động của các rào cản phát triển kinh tế số đối với khu vực công, doanh nghiệp, xã hội và người dân; từ đó đề xuất các định hướng và giải pháp nhằm thực hiện thành công mục tiêu đưa kinh tế số chiếm 30% GDP vào năm 2030 theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị khoá XIII.

Từ khóa: Chuyển đổi số; Kinh tế số; Rào cản; Tác động của rào cản; Việt Nam.

IMPROVING TECHNICAL EFFICIENCY OF HIGH-TECH PIG FARMING IN THE SOUTHEAST REGION OF VIETNAM

Dao Quyet Thang

Thu Dau Mot University

Email: thangdaoquyet@tdmu.edu.vn

Received: 6/3/2026; Reviewed: 24/3/2026; Revised: 27/3/2026; Accepted: 28/3/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i1.357>

Abstract: *This study evaluates the technical efficiency of high-tech swine farming in the Southeast region of Vietnam, drawing on survey data from 121 high-tech pig farms and applying Data Envelopment Analysis (DEA) with a configuration of six inputs and three outputs. The empirical findings indicate that under the input-oriented Constant Returns to Scale (CRS) model, the mean efficiency score is 0.881, which is lower than the 0.966 recorded under the Variable Returns to Scale (VRS) model. Building on these results, the research proposes four key policy implications designed to enhance high-tech pig farming efficiency in the Southeast region specifically and across the nation in general.*

Keywords: *Swine farming; High-technology; Efficiency; Data envelopment analysis; The Southeast region.*

1. Giới thiệu

Ngành chăn nuôi toàn cầu tăng trưởng mạnh, đặc biệt ở các nước đang phát triển, dưới tác động của gia tăng dân số, thu nhập và đô thị hóa (Delgado et al., 1999). FAO dự báo đến năm 2050, để đáp ứng nhu cầu của dân số thế giới, tổng sản lượng lương thực toàn cầu cần tăng khoảng 70%; trong đó nhu cầu đối với các sản phẩm như thịt và sữa được dự báo tăng nhanh hơn ngũ cốc (FAO, 2009; Alexandratos & Bruinsma, 2012). Ở Việt Nam, Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn 2045 đã được phê duyệt, tạo định hướng cho phát triển ngành theo hướng hiện đại và bền vững (Thủ tướng Chính phủ, 2020). Bên cạnh đó, Việt Nam từng được ghi nhận đứng thứ 6 thế giới về sản lượng thịt lợn, cho thấy vai trò đáng kể của ngành trong cơ cấu nông nghiệp và cung ứng thực phẩm (Hội Chăn nuôi Việt Nam, 2018).

Tại Việt Nam, nông nghiệp có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với khu vực nông thôn, trong bối cảnh dân số nông thôn chiếm khoảng 61,8% vào năm 2024 (Tổng cục Thống kê, 2025a). Tuy nhiên, tăng trưởng của ngành nông nghiệp hiện nay vẫn chủ yếu dựa vào nguồn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên và các yếu tố đầu vào truyền thống (Nguyễn Xuân Trạch, 2021), trong khi mô hình chăn nuôi công nghiệp, mặc dù đạt năng suất

cao, lại tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với tính bền vững. Xuất phát từ thực tiễn đó, Nhà nước đã chú trọng thúc đẩy phát triển nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt trong lĩnh vực chăn nuôi (Nghị quyết 06 giai đoạn 2021–2025). Trong bối cảnh này, vùng Đông Nam Bộ được xem là khu vực kinh tế năng động, giữ vai trò dẫn đầu cả nước về GDP và phát triển chăn nuôi, đồng thời được định hướng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển sản xuất chất lượng cao, kinh tế tuần hoàn và truy xuất nguồn gốc theo Quyết định 1520/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (2020)

Mặc dù vậy, các nghiên cứu hiện nay chủ yếu tập trung vào khía cạnh công nghệ hoặc các yếu tố ảnh hưởng đến sự chấp nhận công nghệ cao, trong khi vẫn còn ít nghiên cứu đánh giá hiệu quả kỹ thuật thực tế trong chăn nuôi công nghệ cao. Đây là vấn đề cần được làm rõ trước khi hoạch định các chiến lược đầu tư và phát triển phù hợp. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này tiến hành khảo sát các trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao tại vùng Đông Nam Bộ nhằm lượng hóa mối quan hệ đầu vào – đầu ra, tính toán hiệu quả kỹ thuật bằng phương pháp DEA, từ đó đề xuất các hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật cho khu vực này nói riêng và cho cả nước nói chung.

2. Tổng quan nghiên cứu

Đã có nhiều nghiên cứu đánh giá hiệu quả kỹ

thuật trong chăn nuôi công nghệ cao. Các công trình tiêu biểu cho thấy vấn đề này được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau, với nỗ lực chung là lượng hóa các yếu tố đầu vào, đầu ra và mức độ sử dụng nguồn lực nhằm đánh giá hiệu quả kỹ thuật của hoạt động chăn nuôi công nghệ cao.

Theo Liu và cộng sự (2023), việc đánh giá và phân tích các hoạt động đổi mới trong ngành sản xuất ứng dụng công nghệ cao cần được tiếp cận từ góc độ hệ thống. Tuy nhiên, trong thực tiễn triển khai, các hệ thống đánh giá hiệu quả thường gặp phải những hạn chế nhất định liên quan đến độ chính xác của chỉ tiêu, xuất phát từ sai số ngẫu nhiên vốn có, sai số đo lường cũng như sự thiếu đầy đủ của thông tin về các hiện tượng kinh tế. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất tiếp cận đánh giá hiệu quả ngành ứng dụng công nghệ cao bằng kỹ thuật phi tham số hai giai đoạn nhằm khắc phục phần nào những hạn chế nêu trên.

Nghiên cứu của Monje và cộng sự (2023) cũng khẳng định rằng sản xuất thịt lợn giữ vai trò quan trọng trong hệ thống nông nghiệp – thực phẩm của Tây Ban Nha. Trên cơ sở đó, việc đánh giá hiệu quả kỹ thuật của các trang trại chăn nuôi lợn được xem là cần thiết nhằm xác định các chính sách và chiến lược quản lý phù hợp. Bằng cách sử dụng mô hình màng bao dữ liệu (DEA) trên mẫu các trang trại chăn nuôi lợn tại Tây Ban Nha, nghiên cứu đã xác định mức hiệu quả kỹ thuật và kiểm định các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến hệ thống sản xuất. Kết quả cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa các tham số biên sản xuất ở các phân vị được lựa chọn, đồng thời hiệu quả kỹ thuật trung bình của các trang trại đạt khoảng 75%.

Trong nghiên cứu về hệ thống chăn nuôi lợn tại Việt Nam, Lê Thị Thu Hương và cộng sự (2023) chỉ ra rằng hệ thống chuồng trại, phương thức cho ăn và hình thức chăn nuôi theo hợp đồng là ba tiêu chí quan trọng để phân biệt mô hình thâm canh (IF) với mô hình truyền thống (TF). Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình thâm canh có hiệu quả kỹ thuật cao hơn mô hình truyền thống, với TE tương ứng đạt 73,8% so với 65,7%; đồng thời, dư địa để tối ưu hóa đầu vào lần lượt là 26,2% và 34,3%. Phân tích Tobit cũng cho thấy hiệu quả kỹ thuật của mô hình IF bị hạn chế bởi chi phí thuê đất và diện tích dành cho xử

lý chất thải, trong khi hiệu quả kỹ thuật của mô hình TF được cải thiện nhờ khả năng tự chế biến thức ăn từ phụ phẩm nông nghiệp. Từ đó, nghiên cứu gợi mở nhu cầu phát triển các hệ thống xử lý chất thải tiết kiệm diện tích đối với mô hình IF, đồng thời nhấn mạnh vai trò của chiến lược nội địa hóa nguồn thức ăn thông qua tận dụng phụ phẩm nông nghiệp đối với mô hình TF.

Theo Lương Hương Giang (2023), các hộ chăn nuôi heo theo tiêu chuẩn GAP với quy mô nhỏ có hiệu quả cao hơn so với các hộ chăn nuôi quy mô lớn, mặc dù độ lệch chuẩn của nhóm này thấp hơn. Kết quả này có thể được lý giải bởi việc các hộ chăn nuôi quy mô lớn phải chịu áp lực lớn hơn về nguồn lực đầu vào, trong khi kết quả đầu ra chưa thực sự tương xứng với mức đầu tư bỏ ra.

Từ tổng quan nghiên cứu có thể thấy rằng, nhiều công trình đã nỗ lực lượng hóa hiệu quả của đầu tư công nghệ cao trong chăn nuôi, đồng thời tìm kiếm các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, qua đó thúc đẩy sự phát triển của lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện có vẫn chưa tập trung đầy đủ vào việc đánh giá hiệu quả kỹ thuật của chăn nuôi công nghệ cao tại vùng Đông Nam Bộ. Do đó, việc nghiên cứu hiệu quả kỹ thuật chăn nuôi tại khu vực này nhằm xác định các giải pháp thúc đẩy phát triển là một khoảng trống nghiên cứu cần được tiếp tục làm rõ.

3. Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu đề xuất

3.1. Địa bàn nghiên cứu

Vùng Đông Nam Bộ sau sáp nhập bao gồm một thành phố trực thuộc trung ương là Thành phố Hồ Chí Minh và 2 tỉnh: Đồng Nai, Tây Ninh. Đây là vùng có vai trò, vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước.

Theo số liệu thống kê năm 2025, vùng Đông Nam Bộ tiếp tục là vùng kinh tế có quy mô lớn nhất cả nước, tốc độ tăng GRDP ước đạt 7,98% và đóng góp 31,40% vào tăng trưởng chung (Tổng cục Thống kê, 2025b). Theo Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2025, sản lượng chăn nuôi lợn đạt 5.389,2 nghìn tấn, chiếm 62,6% tỷ trọng trong toàn ngành chăn nuôi (Tổng cục Thống kê, 2025c). Bên cạnh đó, Đông Nam Bộ

cũng là vùng kinh tế năng động, sáng tạo, đi đầu trong đổi mới và phát triển. Theo quyết định số 1520/QĐ-TTg/2020 của Thủ Tướng Chính Phủ về chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2045 là phát triển ngành chăn nuôi theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa (NNCNC), trong đó chú trọng sản xuất sản phẩm nông nghiệp có chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Tác giả tiến hành khảo sát các trang trại chăn nuôi heo có ứng dụng công nghệ cao. Đối với mô hình DEA không có quy định mẫu tối thiểu, nhưng theo quy tắc số lớn trong thống kê, cỡ mẫu tối thiểu phải >30 quan sát. Để đảm bảo độ tin cậy cho nghiên cứu, tác giả tiến hành khảo sát 150 trang trại, kỳ vọng thu được tối thiểu 100 quan sát đầy đủ thông tin để đưa vào phân tích. Mẫu được lựa chọn theo phương pháp phân tầng thuận tiện, trong đó, cơ sở phân tầng là địa bàn nghiên cứu. Tuy nhiên, Địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (cũ) có số lượng trang trại chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao không nhiều hơn so với các tỉnh khác. Do đó, số lượng trang trại lựa chọn ở Thành Phố Hồ Chí Minh (cũ) thấp hơn so với các tỉnh khác.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thống kê mô tả: tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả thông qua dữ liệu sơ cấp và thứ cấp để mô tả và phân tích thực trạng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tại Đông Nam Bộ.

Phương pháp phân tích màng bao dữ liệu (DEA): Phương pháp DEA được sử dụng trong việc tính toán và ước lượng hiệu quả (kỹ thuật) của các doanh nghiệp, ngân hàng, trường học,... (gọi chung là các đơn vị ra quyết định – Decision Making Unit, viết tắt là DMU – sử dụng các nguồn lực đầu vào để tạo ra các kết quả đầu ra). Việc đo lường hiệu quả kỹ thuật như vậy dựa trên cơ sở của phương pháp phân tích giới hạn (frontier analysis), theo đó, các DMU có hiệu quả kỹ thuật cao nhất sẽ xác lập nên một đường giới hạn khả năng sản xuất (production frontier) và các DMU sẽ được so sánh với đường giới hạn này để xác định xem chúng hoạt động có hiệu quả kỹ thuật hay không. Đối với các DMU hiệu quả kỹ thuật, vì chúng nằm trên đường giới hạn,

nên điểm hiệu quả kỹ thuật (technical efficiency score, gọi tắt là TE) của chúng bằng 1. Đối với các DMU hiệu quả kỹ thuật kém (nằm trong đường giới hạn), điểm hiệu quả kỹ thuật của chúng sẽ nhỏ hơn 1.

3.4. Mô hình nghiên cứu

Phương pháp phân tích bao dữ liệu được phân thành 2 mô hình: mô hình tối thiểu hóa đầu vào với giả định đầu ra không đổi và mô hình tối đa hóa đầu ra với giả định đầu vào không đổi. Có 5 phương pháp tiếp cận để lựa chọn các biến đầu vào và đầu ra, bao gồm: tiếp cận sản xuất, tiếp cận trung gian, tiếp cận tài sản, tiếp cận giá trị gia tăng, tiếp cận chi phí sử dụng. Trong đề tài này, tác giả sử dụng phương pháp đường bao dữ liệu theo mô hình tối thiểu hóa đầu vào với giả định đầu ra không đổi. Vì đối tượng nghiên cứu của đề tài liên quan đến đánh giá hiệu quả kỹ thuật trong chăn nuôi. Vì vậy, tác giả sử dụng phương pháp tiếp cận sản xuất để xác định biến đầu vào và đầu ra. Theo hàm sản xuất Cobb-Dougllass thì đầu ra phụ thuộc vào bốn yếu tố là vốn, lao động, tài nguyên thiên nhiên và khoa học công nghệ. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng các yếu tố đầu vào của hoạt động chăn nuôi bao gồm: (1) quy mô chăn nuôi bình quân/năm; (2) diện tích chuồng trại bình quân/ hộ; (3) vốn đầu tư bình quân/m²; (4) chi phí sản xuất hàng năm; (5) trình độ công nghệ và (6) thị trường tiêu thụ để đo lường tập hợp hiệu quả đầu ra của hoạt động đầu tư trong chăn nuôi bao gồm: doanh thu bình quân năm/ vốn đầu tư; lợi nhuận bình quân năm/ vốn đầu tư và năng suất bình quân/năm. Trong đó, 2 nguồn lực đầu vào nữa là trình độ công nghệ (trình độ áp dụng công nghệ tại trang trại) và thị trường tiêu thụ (khả năng tiêu thụ sản phẩm) được 9/10 chuyên gia đề xuất bổ sung vào mô hình nghiên cứu, vì đây là 2 nguồn lực quan trọng trong ứng dụng CNC và cũng là 2 yếu tố tạo ra sự khác biệt giữa chăn nuôi ứng dụng CNC và chăn nuôi truyền thống.

Căn cứ vào kết quả được tính toán ra từ phần mềm V-DEA, bao gồm, hiệu quả kỹ thuật của trang trại chăn nuôi heo ứng dụng công nghệ cao, các chỉ số cải thiện nguồn lực đầu vào và kết quả đầu ra để đạt được hiệu quả kỹ thuật tối ưu. Tác giả tiến hành phân tích, so sánh, đánh giá làm cơ sở để đề xuất hàm ý chính sách.

Bảng 1. Bảng mô tả biến đo lường trong mô hình

Tên biến	Mô tả	Căn cứ
<i>Nhóm biến nguồn lực đầu vào</i>		
Quy mô chăn nuôi bình quân/năm	Số lượng lợn nuôi trung bình /năm	Lương Hương Giang (2023); Asmild và Hougaard (2006); Labajova và cộng sự (2016); Lansink và Reinhard (2004); Ly và cộng sự (2016); Yang (2009)
Diện tích chuồng trại	Tổng diện tích chăn nuôi của trang trại	Lương Hương Giang (2023); Asmild và Hougaard (2006); Labajova và cộng sự (2016); Lansink và Reinhard (2004); Ly và cộng sự (2016); Yang (2009)
Vốn đầu tư bình quân/m ²	Tổng vốn đầu tư ban đầu bình quân/m ²	Lương Hương Giang (2023); Asmild và Hougaard (2006); Labajova và cộng sự (2016); Lansink và Reinhard (2004); Ly và cộng sự (2016); Yang (2009)
Chi phí sản xuất bình quân/năm	Tổng chi phí sản xuất bình quân/năm	Lương Hương Giang (2023); Asmild và Hougaard (2006); Labajova và cộng sự (2016); Lansink và Reinhard (2004); Ly và cộng sự (2016); Yang (2009); Lê Thị Thu Hương và cộng sự (2023)
Trình độ công nghệ	Trình độ áp dụng công nghệ tại trang trại. Được đo bằng thang điểm chấm từ 1 đến 5	Tác giả đề xuất dựa trên tham khảo ý kiến chuyên gia
Thị trường tiêu thụ	Khả năng tiêu thụ sản phẩm. Được đo bằng thang điểm chấm từ 1 đến 5	Tác giả đề xuất dựa trên tham khảo ý kiến chuyên gia
<i>Nhóm biến kết quả đầu ra</i>		
Doanh thu bình quân năm/ Vốn đầu tư	Tổng doanh thu bình quân hằng năm / vốn đầu tư	Lương Hương Giang (2023); Asmild và Hougaard (2006); Labajova và cộng sự (2016); Lansink và Reinhard (2004); Ly và cộng sự (2016); Yang (2009)
Lợi nhuận bình quân năm/ Vốn đầu tư	Tổng lợi nhuận bình quân hằng năm / vốn đầu tư	Lương Hương Giang (2023) (Labajova và cộng sự (2016); Lansink và Reinhard (2004)
Năng suất bình quân/ năm	Năng suất bình quân /năm	Lê Thị Thu Hương và cộng sự (2023)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Tác giả đã thu thập được tổng cộng 150 quan sát là các trang trại chăn nuôi heo đáp ứng đầy đủ các tiêu chí công nghệ cao. Mẫu khảo sát bao gồm các trang trại tại các tỉnh/thành thuộc vùng Đông Nam Bộ là TP.HCM, Đồng Nai và Tây Ninh. Sau khi xem xét từng câu trả lời, tác giả

loại bỏ 29 quan sát không hợp lệ do trang trại không ứng dụng công nghệ cao, đáp viên trả lời cùng một đáp án cho toàn bộ các câu hỏi hoặc có câu trả lời mâu thuẫn với nhau, không hợp lý. Cuối cùng, tác giả thu thập tổng cộng 121 quan sát hợp lệ và sử dụng chúng để phân tích dữ liệu cho nghiên cứu này (xem bảng 2).

Bảng 2: Đặc điểm của mẫu khảo sát

STT	Đặc điểm	Phân loại	Số lượng (trang trại)	Tỷ lệ (%)
1	Địa chỉ chăn nuôi	1. Thành phố Hồ Chí Minh	27	22,3
		2. Đồng Nai	72	59,5
		3. Tây Ninh	22	18,2

STT	Đặc điểm	Phân loại	Số lượng (trang trại)	Tỷ lệ (%)
2	Giới tính của chủ cơ sở	Nam	67	55,4
		Nữ	54	44,6
3	Trình độ của cơ sở	1. THPT	6	5,0
		2. Trung cấp	80	66,1
		3. Cao Đẳng	28	23,1
		4. Đại học	7	5,8
4	Hình thức chăn nuôi	Áp dụng công nghệ cao	121	100,0
5	Hệ thống uống (Q=15%)	2. Tự động	121	100,0
6	Hệ thống ăn (Q=30%)	1. Bán tự động	87	71,9
		2. Tự động	34	28,1
7	Hệ thống nhiệt độ (Q=40%)	1. Hệ thống hở	77	63,6
		2. Hệ thống lạnh	44	36,4
8	Hệ thống xử lý chất thải vi sinh (Q=15%)	0. Không	108	89,3
		1. Có	13	10,7

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát 121 trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao

Thứ nhất, về phân bố địa lý của các trang trại trong mẫu khảo sát, Đồng Nai có số lượng cao nhất với 72 trang trại (59,5%), tiếp theo là Thành Phố Hồ Chí Minh với 27 trang trại (22,3%) và Tây Ninh với 22 trang trại (18,2%). Kết quả trên đã phản ánh rõ thực tế rằng hoạt động chăn nuôi heo công nghệ cao trong vùng Đông Nam Bộ hiện đã dịch chuyển hoàn toàn ra khỏi Thành phố Hồ Chí Minh (do áp lực đô thị hóa, giá đất cao và các quy định hạn chế chăn nuôi trong nội thành và vùng lân cận).

Thứ hai, về giới tính của chủ cơ sở, trong tổng số 121 chủ cơ sở, nam giới chiếm 67 trường hợp (55,4%) và nữ giới chiếm 54 trường hợp (44,6%). Tỷ lệ nữ giới làm chủ trang trại đạt mức gần 45%, thể hiện sự tham gia đáng kể và tương đối cân bằng giữa hai giới trong hoạt động chăn nuôi công nghệ cao tại các tỉnh được khảo sát.

Thứ ba, về trình độ học vấn của chủ cơ sở, nhóm có trình độ trung cấp chiếm tỷ lệ áp đảo với 80 trường hợp, tương ứng 66,1% tổng mẫu. Nhóm có trình độ cao đẳng đứng thứ hai với 28 trường hợp (23,1%). Hai nhóm còn lại có tỷ lệ rất thấp, đó là nhóm THPT trở xuống có 6 trường hợp (5,0%) và nhóm có trình độ đại học trở lên có 7 trường hợp (5,8%). Như vậy, tổng cộng 89,2% chủ cơ sở có trình độ từ trung cấp đến cao đẳng, trong khi chỉ 10,8% nằm ở hai cực của phổ học vấn.

Thứ tư, về hệ thống uống, toàn bộ 121 trang

trại (100,0%) đều sử dụng hệ thống tự động hoàn toàn. Không có trường hợp nào ghi nhận sử dụng hệ thống thủ công hoặc bán tự động, cho thấy đây là chỉ tiêu công nghệ được áp dụng đồng nhất nhất trong toàn mẫu.

Thứ năm, về hệ thống ăn, 87 trang trại (71,9%) sử dụng hệ thống bán tự động, trong khi chỉ có 34 trang trại (28,1%) áp dụng hệ thống tự động hoàn toàn. Đa số các trang trại (gần ba phần tư) vẫn duy trì hình thức kết hợp giữa tự động và can thiệp thủ công trong khâu cung cấp thức ăn.

Thứ sáu, về hệ thống nhiệt độ, 77 trang trại (63,6%) sử dụng hệ thống hở với các giải pháp hỗ trợ như quạt công nghiệp, phun sương, tấm cooling pad hoặc các biện pháp làm mát khác, trong khi 44 trang trại (36,4%) đã đầu tư hệ thống lạnh với chuồng kín kiểm soát môi trường hoàn toàn (điều hòa nhiệt độ và thông gió âm áp). Tổng số trường hợp đạt chính xác 121, với hệ thống hở chiếm ưu thế rõ rệt.

Cuối cùng, về hệ thống xử lý chất thải vi sinh, chỉ có 13 trang trại (10,7%) được trang bị hệ thống xử lý chất thải vi sinh (dạng biogas hoặc hầm bể vi sinh đạt chuẩn), trong khi đa số tuyệt đối 108 trang trại (89,3%) chưa có hệ thống này. Đây là chỉ tiêu có tỷ lệ áp dụng thấp nhất trong toàn bộ các chỉ tiêu công nghệ được khảo sát.

4.2. Phân tích hiệu quả kỹ thuật của ngành chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao ở Đông Nam Bộ

Ngành chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tại vùng Đông Nam Bộ – bao gồm các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh – đang trải qua giai đoạn chuyển đổi cấu trúc sâu sắc, từ mô hình chăn nuôi truyền thống phân tán, phụ thuộc lao động thủ công và giống địa phương, sang mô hình công nghiệp hóa với tích hợp công nghệ 4.0. Các công nghệ cốt lõi được triển khai bao gồm hệ thống chuồng trại kín kiểm soát môi trường tự động (nhiệt độ 24 – 26°C, độ ẩm 60 – 70%, thông gió âm áp), giống heo siêu nạc có tỷ lệ chuyển đổi thức ăn (FCR) dưới 2,5:1, hệ thống cho ăn chính xác dựa trên cảm biến IoT và xử lý chất thải sinh học thông qua biogas hoặc màng lọc vi sinh. Thực trạng này được đánh giá thông qua dữ liệu khảo sát từ 121 trang trại chăn nuôi heo ứng dụng công nghệ cao, với các chỉ số hiệu quả kỹ thuật (Technical Efficiency - TE) được ước lượng bằng phương pháp phân tích màng bao dữ liệu (DEA) theo hai hướng tiếp cận: tối đa hóa đầu ra (Output-oriented - O) và tối thiểu hóa đầu vào (Input-oriented - I), dưới hai giả định quy mô sản xuất: không đổi theo quy mô (Constant Returns to Scale - CRS) và thay đổi theo quy mô (Variable Returns to Scale - VRS). Bảng 3 trình bày thống kê mô tả chi tiết của các chỉ số này, bao gồm giá trị trung bình (Mean), tối đa (Maximum), tối thiểu (Minimum) và độ lệch chuẩn (Standard Deviation - SD), cung cấp cơ sở định lượng để phân tích mức độ hiệu quả kỹ thuật và sự biến thiên trong ngành.

Bảng 3. Thống kê mô tả các chỉ số hiệu quả kỹ thuật của các trang trại chăn nuôi heo ứng dụng công nghệ cao ở Đông Nam Bộ

Chỉ số	Trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
CRS TE I	0,881	1,000	0,504	0,132
VRS TE I	0,966	1,000	0,915	0,024
SE I	0,911	1,000	0,513	0,128

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát 121 trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao

Ở hướng tiếp cận tối thiểu hóa đầu vào dưới CRS (CRS TE I), kết quả trung bình giống hệt CRS TE O (0,881), với các thông số tối đa, tối thiểu và độ lệch chuẩn trùng khớp, khẳng định tính

bất biến của hiệu quả kỹ thuật CRS theo hướng trong mô hình DEA chuẩn. Điều này cho thấy trung bình các trang trại có thể giảm 11,9% đầu vào mà vẫn duy trì mức đầu ra hiện tại nếu đạt biên CRS, phù hợp với bối cảnh khan hiếm tài nguyên ở Đông Nam Bộ nơi giá đất nông nghiệp tăng nhanh do đô thị hóa.

Hướng tối thiểu hóa đầu vào dưới VRS (VRS TE I) đạt giá trị trung bình cao nhất (0,966). Kết quả này nhấn mạnh khả năng quản lý đầu vào hiệu quả kỹ thuật vượt trội khi quy mô được điều chỉnh linh hoạt, với lãng phí chỉ 3,4% đầu vào tiềm năng. Giá trị tối thiểu rất cao (0,915) và độ lệch chuẩn thấp nhất (0,024, CV ≈ 2,5%) biểu thị sự đồng đều cực kỳ cao trong hiệu quả kỹ thuật thuần túy, phản ánh lợi ích nổi bật của công nghệ cao trong tối ưu hóa tài nguyên khan hiếm, chẳng hạn như giảm hao phí thức ăn qua hệ thống định lượng chính xác hoặc tiết kiệm năng lượng qua chuồng kín.

Cuối cùng, hiệu quả kỹ thuật quy mô theo hướng tối thiểu hóa đầu vào (SE I) đạt trung bình 0,911, với độ lệch chuẩn cao hơn (0,28, CV ≈ 14,1%). Sự suy giảm này cho thấy quy mô hiện tại chưa tối ưu khi ưu tiên tiết kiệm đầu vào, có thể do một số trang trại quá lớn dẫn đến chi phí biên tăng trong quản lý năng lượng hoặc xử lý chất thải. Giá trị tối thiểu 0,513 cảnh báo rủi ro ở nhóm trang trại không phù hợp quy mô về mặt tài nguyên.

5. Bàn luận

Dựa trên các kết quả thực nghiệm đã được trình bày và phân tích, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách mang tính hệ thống, có trọng tâm chuyển dịch rõ rệt từ hỗ trợ sản xuất sang hỗ trợ thị trường và quản trị, đồng thời áp dụng nguyên tắc phân tầng theo mức độ hiệu quả kỹ thuật và năng lực của từng nhóm trang trại.

Một là, nâng cao năng lực tối đa hóa sản lượng cho nhóm chủ trang trại trình độ học vấn thấp – giải pháp trọng tâm để thu hẹp khoảng cách hiệu quả kỹ thuật hướng sản lượng. Kết quả nghiên cứu đã chứng minh một cách thuyết phục rằng, trong khi khả năng tiết kiệm đầu vào đã trở thành “hành vi tuân thủ” gần như đồng đều nhờ tự động hóa và quy trình cố định, thì việc khai thác triệt để tiềm năng sản lượng lại đòi hỏi năng lực nhận thức cao hơn, chẳng hạn như đọc hiểu dữ liệu cảm biến thời gian thực, điều chỉnh linh hoạt mật độ nuôi, chương trình ánh sáng – thông gió, dinh dưỡng

theo từng giai đoạn phát triển của heo và ra quyết định dựa trên phân tích dữ liệu phức tạp. Đây chính là những kỹ năng thường chỉ được rèn luyện hiệu quả kỹ thuật thông qua nền giáo dục chính quy dài hạn hoặc đào tạo chuyên sâu tương đương. Do nhóm chủ trang trại có trình độ THPT trở xuống và trung cấp chiếm tỷ trọng áp đảo (gần 70 – 75 % trong mẫu nghiên cứu), việc không giải quyết được khoảng cách này sẽ tiếp tục kéo dài tình trạng một bộ phận lớn trang trại “nuôi rất tiết kiệm nhưng chưa nuôi được nhiều nhất có thể”. Vì vậy, Nhà nước cần coi việc nâng cao năng lực tối đa hóa sản lượng cho nhóm chủ trang trại trình độ học vấn thấp là nhiệm vụ chính sách ưu tiên hàng đầu trong giai đoạn 2026 – 2030. Cần triển khai ngay Chương trình quốc gia “Nâng cao năng lực quản trị công nghệ cao cho chủ trang trại trình độ phổ thông” với mục tiêu cụ thể, đó là đến năm 2030, ít nhất 80% chủ trang trại thuộc nhóm này phải hoàn thành khóa đào tạo chuyên sâu 6 – 12 tháng. Chương trình cần được tổ chức tại 4 – 5 trung tâm đào tạo chuyên biệt đặt ngay trong vùng Đông Nam Bộ để đảm bảo tính thực tế cao nhất. Bên cạnh đó, cần khuyến khích song song hai mô hình hỗ trợ: (1) phát triển chương trình “Đại học mở ngành Chăn nuôi công nghệ cao” với học phí hỗ trợ 80 – 100 % dành riêng cho chủ trang trại đang hoạt động và (2) mô hình “Quản đốc công nghệ cao thuê ngoài” dành cho trang trại vừa và nhỏ, trong đó Nhà nước hỗ trợ 50% chi phí thuê quản đốc có trình độ đại học trở lên trong 3 năm đầu. Các giải pháp này sẽ giúp nhóm trang trại trình độ học vấn thấp nhanh chóng tiếp cận được năng lực quản trị tiên tiến mà không phải chờ đợi quá trình nâng trình độ chính quy kéo dài. Với hệ thống chính sách đồng bộ và có mục tiêu định lượng rõ ràng nêu trên sẽ giúp chuyển hóa triệt để lợi thế tiết kiệm đầu vào đã đạt được thành lợi thế sản lượng và lợi thế kinh tế bền vững. Đây chính là bước đi then chốt để ngành chăn nuôi heo công nghệ cao Việt Nam thực sự vươn tầm cạnh tranh khu vực trong thập kỷ tới.

Hai là, duy trì và nâng cấp cơ chế “chuẩn hóa bắt buộc” về công nghệ như là nền tảng để giữ vững và mở rộng lợi thế tiết kiệm đầu vào. Chỉ số VRS TE I đạt 0,966 với độ lệch chuẩn cực thấp và sự đồng đều tuyệt đối giữa các nhóm giới tính, địa điểm, trình độ học vấn đã chứng minh rằng chính sách bắt buộc áp dụng tiêu chí công nghệ cao kết

hợp với hệ thống cung ứng giải pháp tổng thể từ các tập đoàn lớn chính là động lực cốt lõi tạo nên bước nhảy vọt về hiệu quả kỹ thuật sử dụng tài nguyên. Do đó, Nhà nước cần tiếp tục coi đây là công cụ chính sách chủ đạo, đồng thời nâng cấp định kỳ bộ tiêu chí (3 – 5 năm/lần) để bổ sung các yêu cầu mới về tự động hóa 4.0, trí tuệ nhân tạo giám sát sức khỏe đàn và kinh tế tuần hoàn (tái sử dụng 100% nước thải, phát điện từ biogas). Cơ chế kiểm tra, giám sát và tái chứng nhận định kỳ cần được thực thi nghiêm ngặt, kèm theo chế tài thu hồi toàn bộ ưu đãi nếu trang trại không duy trì tiêu chuẩn, nhằm ngăn chặn tình trạng “đạt chuẩn một lần” rồi thoái hóa.

Ba là, chuyển dịch trọng tâm chính sách từ hỗ trợ sản xuất sang hỗ trợ tiêu thụ ổn định và quản trị rủi ro thị trường. Sự phân hóa cực đại về lợi nhuận, thực trạng một bộ phận đáng kể trang trại vẫn lỗ nặng dù đạt hiệu quả kỹ thuật cao và chỉ số tự đánh giá “khả năng tiêu thụ sản phẩm” dưới mức trung bình đã chỉ rõ điểm nghẽn thực sự của ngành hiện nay nằm ở khâu thị trường. Vì vậy, cần triển khai ngay các giải pháp mang tính đột phá như thành lập Quỹ bình ổn giá thịt heo công nghệ cao với cơ chế can thiệp khi giá heo hơi giảm sâu dưới mức giá thành trung bình của phân khúc công nghệ cao; thí điểm và nhân rộng hợp đồng bao tiêu dài hạn (3 – 5 năm) giữa trang trại và các hệ thống siêu thị, bếp ăn tập thể, doanh nghiệp chế biến, với Nhà nước bảo lãnh 70 – 80% giá trị hợp đồng; và xây dựng thương hiệu tập thể “Thịt heo công nghệ cao Đông Nam Bộ” gắn với hệ thống truy xuất nguồn gốc và chứng nhận VietGAHP nâng cao, từ đó tạo mức giá ở phân khúc cao ổn định 15 – 20% so với thịt thông thường.

Bốn là, đẩy mạnh nghiên cứu và chuyển giao công nghệ thế hệ mới tập trung vào tối đa hóa sản lượng và thích ứng biến đổi khí hậu. Nhà nước cần thành lập Quỹ nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi, ưu tiên các đề tài về giống heo siêu nạc, vaccine thế hệ mới, hệ thống AI dự báo dịch bệnh và tối ưu sản lượng. Đồng thời xây dựng 3 – 5 trung tâm thực nghiệm công nghệ cao tại Đông Nam Bộ làm đầu mối chuyển giao miễn phí các tiến bộ kỹ thuật mới cho nhóm trang trại trình độ học vấn thấp.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã xác định chính xác các biến đầu vào – đầu ra phù hợp, lượng hóa hiện trạng sản

xuất, đo lường toàn diện hiệu quả kỹ thuật theo cả hai hướng tối thiểu hóa đầu vào và tối đa hóa đầu ra và từ đó đưa ra những đánh giá có cơ sở khoa học vững chắc về thực trạng hiệu quả kỹ thuật của ngành.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, ngành chăn nuôi heo công nghệ cao tại vùng Đông Nam Bộ đã hoàn thành xuất sắc mục tiêu giai đoạn 1 của quá trình hiện đại hóa: đạt mức chuẩn hóa gần tối ưu về hiệu quả kỹ thuật hướng đầu vào và kiểm soát tài nguyên. Tuy nhiên, để hoàn thành mục tiêu tổng quát là nâng cao hiệu quả kỹ thuật toàn diện, ngành cần khẩn trương chuyển hướng sang giai đoạn 2 với trọng tâm là: (1) xây dựng các cơ chế tiêu thụ ổn định, giảm thiểu biến động giá và tăng quyền đàm phán của người sản xuất; (2) triển khai chính sách hỗ trợ phân tầng nhằm kéo nhóm trang trại đang chuyển đổi chậm lên sát với nhóm tiên tiến.

Bài báo cũng đã đề xuất 4 nhóm hàm ý chính sách trọng tâm giúp nâng cao hiệu quả kỹ thuật chăn nuôi công nghệ cao ở vùng Đông Nam Bộ bao gồm: hai nhóm hàm ý cho chủ trang

trại/doanh nghiệp là nâng cao năng lực tối đa hóa sản lượng cho nhóm chủ trang trại trình độ học vấn thấp – giải pháp trọng tâm để thu hẹp khoảng cách hiệu quả kỹ thuật hướng sản lượng. Duy trì và nâng cấp cơ chế “chuẩn hóa bắt buộc” về công nghệ như là nền tảng để giữ vững và mở rộng lợi thế tiết kiệm đầu vào. Một nhóm hàm ý cho nhà nước là chuyển dịch trọng tâm chính sách từ hỗ trợ sản xuất sang hỗ trợ tiêu thụ ổn định và quản trị rủi ro thị trường. Và một nhóm hàm ý cho nhà nghiên cứu là đẩy mạnh nghiên cứu và chuyển giao công nghệ thế hệ mới tập trung vào tối đa hóa sản lượng và thích ứng biến đổi khí hậu. Với hệ thống hàm ý chính sách phân tầng, có trọng tâm chuyển dịch từ sản xuất sang thị trường và từ hỗ trợ đồng đều sang hỗ trợ theo năng lực, ngành chăn nuôi heo công nghệ cao tại vùng Đông Nam Bộ được dự báo sẽ nhanh chóng vượt qua giai đoạn 2 của quá trình hiện đại hóa, chuyển hóa thành công lợi thế kỹ thuật đã đạt được thành lợi thế kinh tế bền vững, từ đó thực sự trở thành đầu tàu dẫn dắt sự phát triển của toàn ngành chăn nuôi Việt Nam trong thập kỷ tới.

Tài liệu tham khảo

- Alexandratos, N., & Bruinsma, J. (2012). *World agriculture towards 2030/2050: The 2012 revision* (ESA Working Paper No. 12-03). Food and Agriculture Organization of the United Nations. <https://www.fao.org/4/ap106e/ap106e.pdf>
- Asmild, M., & Hougaard, J. L. (2006). Economic versus environmental improvement potentials of Danish pig farms. *Agricultural Economics*, 35(2), 171–181. <https://doi.org/10.1111/j.1574-0862.2006.00150.x>
- Cabas Monje, J., Guesmi, B., Ait Sidhoum, A., & Gil, J. M. (2023). Measuring technical efficiency of Spanish pig farming: Quantile stochastic frontier approach. *Australian Journal of Agricultural and Resource Economics*, 67(4), 688–703.
- Delgado, C. L., Rosegrant, M. W., Steinfeld, H., Ehui, S., & Courbois, C. (1999). *Livestock to 2020: The next food revolution* (Food, Agriculture, and the Environment Discussion Paper No. 28). International Food Policy Research Institute.
- FAO (Food and Agriculture Organization of the United Nations). (2009). *Feeding the world in 2050*. <https://www.fao.org/4/k6021e/k6021e.pdf>.
- Giang, L. H. (2023). *Các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư phát triển chăn nuôi theo tiêu chuẩn GAHP trên địa bàn Thành phố Hà Nội* [Luan an tien si, Truong Dai hoc Kinh te Quoc dan].
- Hoi Chăn nuôi Việt Nam. (2018). *Ngành chăn nuôi: Day mạnh giết mổ, che bien va xuất khẩu thịt*. Truy cập ngày 2 tháng 3 năm 2026 tu <https://hoichannuoi.vn/nganh-chan-nuoi-day-manh-giet-mo-che-bien-va-xuat-khau-thit.html>
- Huong, L. T. T., Takahashi, Y., Duy, L. V., Chung, D. K., & Yabe, M. (2023). Development of livestock farming system and technical efficiency: A case study on pig production in Vietnam. *Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University*, 68(1), 79–90.
- Labajova, K., Hansson, H., Asmild, M., Göransson, L., Lagerkvist, C.-J., & Neil, M. (2016). Multidirectional analysis of technical efficiency for pig production systems: The

- case of Sweden. *Livestock Science*, 187, 168–180. <https://doi.org/10.1016/j.livsci.2016.03.009>
- Lansink, A. O., & Reinhard, S. (2004). Investigating technical efficiency and potential technological change in Dutch pig farming. *Agricultural Systems*, 79(3), 353–367. [https://doi.org/10.1016/S0308-521X\(03\)00091-X](https://doi.org/10.1016/S0308-521X(03)00091-X)
- Liu, X., Chen, X., Wu, Q., Deveci, M., & Delen, D. (2023). Measuring efficiency of the high-tech industry using uncertain multi-stage nonparametric technologies. *Expert Systems with Applications*, 216, Article 119490. <https://doi.org/10.1016/j.eswa.2022.119490>
- Ly, N. T., Nanseki, T., & Chomei, Y. (2016). Technical efficiency and its determinants in household pig production in Vietnam: A DEA approach. *The Japanese Journal of Rural Economics*, 18, 56–61.
- Tong cuc Thong ke. (2025a). *Du lieu thong ke dan so Viet Nam*. Truy cap ngay 25 thang 3 nam 2026 tu <https://www.gso.gov.vn/>
- Tong cuc Thong ke. (2025b). *Du lieu thong ke kinh te - xa hoi Viet Nam*. Truy cap ngay ngay 25 thang 3 nam 2026 tu <https://www.gso.gov.vn/>
- Tong cuc Thong ke. (2025c). *Thong cao bao chi tinh hinh kinh te – xa hoi quy IV va nam 2025*. Truy cap ngay 25 thang 3 nam 2026 tu <https://www.nso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2026/01/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2025/>.
- Thu tuong Chinh phu. (2020). *Quyết định số 1520/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045*.
- Trach, N. X. (2021). Phát triển chăn nuôi bền vững trên cơ sở ứng dụng công nghệ cao: Khai thác lợi thế - hạn chế rủi ro. *Tap chi Khoa hoc va Cong nghe Nong nghiep Truong Dai hoc Nong Lam Hue*, 5(3), 2624–2632.
- Yang, C.–C. (2009). Productive efficiency, environmental efficiency and their determinants in farrow-to-finish pig farming in Taiwan. *Livestock Science*, 126(1-3), 195–205. <https://doi.org/10.1016/j.livsci.2009.06.020>

NÂNG CAO HIỆU QUẢ KỸ THUẬT CỦA NGÀNH CHĂN NUÔI HEO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TẠI VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Đào Quyết Thắng

Trường Đại học Thủ Dầu Một

Email: thangdaoquyet@tdmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 6/3/2026; Ngày phản biện: 24/3/2026; Ngày tác giả sửa: 27/3/2026;

Ngày duyệt đăng: 28/3/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i1.357>

Tóm tắt: Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá hiệu quả kỹ thuật chăn nuôi heo công nghệ cao ở vùng Đông Nam Bộ thông qua khảo sát 121 trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao kết hợp phương pháp phân tích màng bao dữ liệu với 6 yếu tố đầu vào và 3 yếu tố đầu ra. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, ở hướng tiếp cận tối thiểu hóa đầu vào dưới các điều kiện về hiệu quả kỹ thuật không đổi theo quy mô, kết quả trung bình đạt 0,881 thấp hơn so với hướng tiếp cận tối thiểu hóa đầu vào dưới các điều kiện về hiệu quả kỹ thuật thay đổi theo quy mô (0,966). Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất 4 hàm ý chính sách chính nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật chăn nuôi heo công nghệ cao ở vùng Đông Nam Bộ nói riêng và cả nước nói chung.

Từ khóa: Chăn nuôi heo; Công nghệ cao; Hiệu quả kỹ thuật; Phân tích bao màng dữ liệu; Vùng Đông Nam Bộ.

THE IMPACT OF EXPERIENTIAL FACTORS ON TOURIST SATISFACTION IN AGRITOURISM IN VIETNAM

Phung Thi Hang¹ Chu Vu Bao Thu²
Luong Le Linh Chi³ Chu Thanh Cong⁴ Vu Duc Duy⁵

^{1, 3, 4, 5}National Economics University; ²Graduate Program in Economic Management, Cohort 31, Ho Chi Minh National Academy of Politics

Email: hangpt@neu.edu.vn¹; baothu2911@gmail.com²; luongchi231260@gmail.com³; thanhcongcm126@gmail.com⁴; duyvuduc1212@gmail.com⁵

Received: 22/3/2026; Reviewed: 24/3/2026; Revised: 26/3/2026; Accepted: 27/3/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i1.364>

Abstract: *This study examines the effects of experiential factors on tourist satisfaction in agritourism in Vietnam, drawing on an integrated framework of the experience economy (4E), the Stimulus-Organism-Response (S-O-R) model, and value co-creation theory. It tests the mechanism through which experience influences satisfaction via the mediating roles of experiential value, destination attachment, and experience co-creation. Data collected from 288 tourists were analyzed using PLS-SEM. The results indicate that absorptive experience (entertainment, education, and esthetics) exerts the strongest influence on experiential value and destination attachment, thereby indirectly enhancing co-creation and satisfaction. Experience co-creation plays a key mediating role, with a significant direct effect on satisfaction, whereas escapist experience and digital technology show positive but comparatively weaker effects. The sequential pathway from experience → experiential value → destination attachment → co-creation → satisfaction is supported, suggesting that satisfaction depends not only on direct experience but also on the level of tourist participation and interaction. This study extends the S-O-R framework in the context of agritourism and provides implications for designing educational, esthetic, and highly interactive experiences to enhance perceived value and tourist satisfaction.*

Keywords: *Agritourism; Experience co-creation; Experiential value; Destination attachment; Tourist satisfaction.*

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh chuyển dịch sang du lịch bền vững và trải nghiệm, du lịch nông nghiệp ngày càng thu hút sự quan tâm của cả du khách và nhà quản lý nhờ khả năng kết hợp giữa trải nghiệm nông thôn, giáo dục và tương tác với cộng đồng địa phương (Kastenholz et al., 2017). Khác với các hình thức du lịch đại chúng, du lịch nông nghiệp nhấn mạnh vai trò của trải nghiệm mang tính tham gia, nơi du khách không chỉ tiêu dùng mà còn trực tiếp tương tác và đồng sáng tạo giá trị (Campos et al., 2018).

Trong hướng nghiên cứu này, lý thuyết kinh tế trải nghiệm (Pine & Gilmore, 1998) cho rằng trải nghiệm du lịch được cấu thành bởi các yếu tố như giải trí, giáo dục, thẩm mỹ và thoát ly (Entertainment, Education, Esthetics, Escapism - 4E), có ảnh hưởng quan trọng đến nhận thức và đánh giá của du khách. Tuy nhiên, các nghiên

cứ thực nghiệm cho thấy mối quan hệ giữa trải nghiệm và sự hài lòng chưa hoàn toàn nhất quán giữa các bối cảnh khác nhau, đặc biệt trong các loại hình du lịch mang tính tương tác cao như du lịch nông nghiệp (Oh et al., 2007; Prebensen et al., 2013).

Bên cạnh đó, cách tiếp cận logic hướng dịch vụ (Service-Dominant Logic) nhấn mạnh rằng giá trị không được tạo ra một chiều mà thông qua quá trình đồng sáng tạo giữa du khách và nhà cung cấp (Vargo & Lusch, 2008). Đồng thời, các yếu tố tâm lý như giá trị trải nghiệm và gắn kết điểm đến đóng vai trò quan trọng trong việc chuyển hóa trải nghiệm thành hành vi và kết quả (Kyle et al., 2005; Prebensen et al., 2013). Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu vẫn xem xét các yếu tố này một cách rời rạc, thiếu một khung lý thuyết tích hợp để giải thích chuỗi tác động từ trải nghiệm đến hành vi và sự hài lòng.

Gần đây, sự phát triển của công nghệ số cũng được cho là có khả năng nâng cao trải nghiệm và thúc đẩy sự tham gia của du khách thông qua các nền tảng tương tác và chia sẻ (Neuhof et al., 2015). Tuy nhiên, vai trò của công nghệ thường chỉ được xem như yếu tố hỗ trợ hoặc điều tiết, thay vì là một biến tác động trực tiếp trong mô hình hành vi.

Xuất phát từ những khoảng trống này, nghiên cứu này đề xuất một mô hình tích hợp dựa trên khung Stimulus-Organism-Response (S-O-R) được đưa ra bởi Mehrabian và Russell (1974). Trong đó, trải nghiệm du lịch và hỗ trợ công nghệ số đóng vai trò là kích thích (Stimulus), giá trị trải nghiệm gắn kết điểm đến phản ánh trạng thái nội tại (Organism) và đồng sáng tạo cùng sự hài lòng đại diện cho phản ứng hành vi và kết quả (Response). Cách tiếp cận này cho phép giải thích một cách hệ thống cơ chế chuyển hóa từ trải nghiệm đến sự hài lòng của du khách trong bối cảnh du lịch nông nghiệp tại Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Khung lý thuyết S-O-R tích hợp trong nghiên cứu hành vi du khách

Mô hình S-O-R là một trong những nền tảng lý thuyết quan trọng nhằm giải thích cách các kích thích từ môi trường ảnh hưởng đến trạng thái nội tại và hành vi của con người. Theo đó, các yếu tố bên ngoài (Stimulus) tác động đến nhận thức và cảm xúc của cá nhân (Organism), từ đó dẫn đến phản ứng hành vi hoặc kết quả (Response). Trong lĩnh vực du lịch, S-O-R được sử dụng rộng rãi để phân tích quá trình chuyển hóa từ trải nghiệm đến hành vi và sự hài lòng của du khách (Jacoby, 2002; Kim et al., 2012).

Trong nghiên cứu này, S-O-R được vận dụng như một trục lý thuyết tích hợp nhằm kết nối các nền tảng lý thuyết liên quan. Cụ thể, trải nghiệm du lịch nông nghiệp (AE) và hỗ trợ công nghệ số (DFC) được xem là các yếu tố kích thích (S); giá trị trải nghiệm (EV) và gắn kết điểm đến (PA) đại diện cho trạng thái nhận thức và cảm xúc (O); trong khi đồng sáng tạo trải nghiệm (CCE) và sự hài lòng (SAT) lần lượt phản ánh hành vi và kết quả (R). Cách tiếp cận này cho phép giải thích một cách hệ thống chuỗi chuyển hóa từ trải nghiệm đến hành vi và sự hài lòng của du khách.

Dựa trên khung S-O-R, nghiên cứu tích hợp nhiều nền tảng lý thuyết nhằm xây dựng một hệ

thống giải thích thống nhất. Thứ nhất, lý thuyết kinh tế trải nghiệm (Pine & Gilmore, 1999) cho rằng trải nghiệm được cấu thành từ bốn yếu tố chính gồm giải trí, giáo dục, thẩm mỹ và thoát ly (4E), đóng vai trò là nguồn kích thích quan trọng. Thứ hai, logic trọng dịch vụ (S-D Logic) nhấn mạnh rằng giá trị được đồng sáng tạo thông qua sự tương tác giữa các chủ thể (Vargo & Lusch, 2008), qua đó giải thích vai trò của đồng sáng tạo trải nghiệm. Thứ ba, lý thuyết gắn kết điểm đến (Kyle et al., 2005) làm rõ vai trò của yếu tố cảm xúc trong việc hình thành hành vi du khách. Thứ tư, lý thuyết kỳ vọng - xác nhận (Oliver, 1980) giải thích sự hài lòng như kết quả của quá trình so sánh giữa kỳ vọng và trải nghiệm thực tế. Bên cạnh đó, các nghiên cứu về công nghệ số cũng cho thấy vai trò hỗ trợ của công nghệ trong việc nâng cao trải nghiệm, tăng cường tương tác và định hướng hành vi du khách (Tussyadiah, 2020). S-O-R không chỉ là khung lý thuyết nền tảng mà còn đóng vai trò như một cơ chế tích hợp, giúp liên kết các lý thuyết rời rạc thành một hệ thống giải thích thống nhất về hành vi du khách trong bối cảnh du lịch nông nghiệp.

2.2. Các nghiên cứu liên quan đến trải nghiệm và sự hài lòng của khách du lịch nông nghiệp

2.2.1. Trải nghiệm, giá trị trải nghiệm và gắn kết điểm đến

Trải nghiệm du lịch được hiểu là phản ứng tổng thể của du khách bao gồm nhận thức, cảm xúc và hành vi phát sinh từ sự tương tác với môi trường, hoạt động và dịch vụ tại điểm đến (Pine & Gilmore, 1999). Trong nghiên cứu này, trải nghiệm được tiếp cận theo mô hình 4E của Pine và Gilmore (1999), bao gồm bốn khía cạnh: giải trí, giáo dục, thẩm mỹ và thoát ly. Tuy nhiên, thay vì xem các thành phần này như các yếu tố độc lập, nghiên cứu tiếp cận trải nghiệm như một trạng thái tổng hợp trong khung S-O-R, đóng vai trò là cơ chế chuyển hóa từ kích thích bên ngoài đến các phản ứng hành vi.

Trên cơ sở đó, giá trị trải nghiệm (Experiential Value - EV) được xem là kết quả đánh giá tổng thể của du khách đối với trải nghiệm đã tham gia, phản ánh mức độ lợi ích nhận được so với chi phí bỏ ra, bao gồm cả khía cạnh chức năng và cảm xúc (Mathwick et al., 2001). EV nhấn mạnh giá trị cảm nhận trong quá trình trải nghiệm, thể hiện cách du khách diễn

giải, gán ý nghĩa và đánh giá trải nghiệm thông qua các khía cạnh như giá trị chức năng, cảm xúc và xã hội/ý nghĩa.

Bên cạnh đó, yếu tố gắn kết điểm đến (Place Attachment - PA) phản ánh mức độ gắn bó về mặt cảm xúc và nhận thức của du khách đối với điểm đến (Kyle et al., 2005), thường được cấu thành bởi hai thành phần chính là gắn kết cảm xúc và gắn kết chức năng. Trong khung S-O-R, EV và PA đều đại diện cho trạng thái nội tại (Organism), đóng vai trò trung gian giữa trải nghiệm và hành vi du khách.

Các nghiên cứu trước đã chỉ ra rằng trải nghiệm du lịch có ảnh hưởng tích cực đến giá trị trải nghiệm và sự hài lòng (Pine & Gilmore, 1999; Oh et al., 2007). Đồng thời, EV có thể thúc đẩy sự hình thành gắn kết điểm đến, từ đó gia tăng các phản ứng hành vi tích cực như ý định quay lại, giới thiệu và chia sẻ trải nghiệm (Chen & Chen, 2010; Prayag & Ryan, 2012). Như vậy, chuỗi tác động trải nghiệm → giá trị trải nghiệm → gắn kết điểm đến → hành vi được xem là một cơ chế quan trọng trong việc giải thích hành vi du khách. Tuy nhiên, trong bối cảnh du lịch nông nghiệp, mối quan hệ này vẫn chưa được kiểm định đầy đủ, đặc biệt khi xét đến vai trò của các yếu tố trung gian mang tính hành vi như đồng sáng tạo trải nghiệm. Do đó, EV và PA được xem là các cơ chế trung gian quan trọng, góp phần làm rõ quá trình chuyển hóa từ trải nghiệm đến hành vi và kết quả của du khách.

2.2.2. Đồng sáng tạo trải nghiệm và vai trò công nghệ số

Dựa trên lý thuyết logic trọng dịch vụ (Service-Dominant Logic), giá trị trong du lịch không được tạo ra một chiều mà thông qua quá trình tương tác giữa du khách và các chủ thể cung ứng (Vargo & Lusch, 2008). Trong bối cảnh đó, đồng sáng tạo trải nghiệm (Co-Creation Experience - CCE) được hiểu là mức độ mà du khách chủ động tham gia, tương tác và cùng tạo ra giá trị trong quá trình trải nghiệm, thay vì chỉ thụ động tiêu dùng (Campos et al., 2018). CCE phản ánh vai trò của du khách như một bên “đồng tạo giá trị”, thể hiện thông qua các hành vi như tham gia hoạt động, tương tác xã hội và cá nhân hóa trải nghiệm.

Trong những năm gần đây, các nghiên cứu du lịch ngày càng nhấn mạnh vai trò của đồng sáng

tạo và trải nghiệm mang tính tương tác trong việc hình thành giá trị và sự hài lòng của du khách (Mai et al., 2024; Andrade-Cunha et al., 2025). Các nghiên cứu này cho thấy đồng sáng tạo đóng vai trò như một cơ chế trung tâm kết nối trải nghiệm với kết quả hành vi.

Trong khung S-O-R, CCE được xem là một dạng phản ứng hành vi (Response), đóng vai trò kết nối giữa trạng thái nội tại (như giá trị trải nghiệm và gắn kết điểm đến) với các kết quả sau cùng như sự hài lòng. Các nghiên cứu trước đã khẳng định CCE có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng và các hành vi sau trải nghiệm (Yi & Gong, 2013; Campos et al., 2018). Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu chỉ xem CCE như một kết quả hành vi, trong khi vai trò trung gian của nó trong việc chuyển hóa nhận thức và cảm xúc thành sự hài lòng vẫn chưa được làm rõ đầy đủ.

Bên cạnh đó, công nghệ số (Digital Facilitating Conditions - DFC) được xem như một yếu tố đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ và nâng cao trải nghiệm du lịch thông qua các công cụ như ứng dụng di động, nền tảng số, mạng xã hội hay các công nghệ tương tác (Neuhofer et al., 2015). DFC cho phép du khách tiếp cận thông tin dễ dàng hơn, tăng cường tương tác và cá nhân hóa trải nghiệm, từ đó góp phần thúc đẩy mức độ tham gia và đồng sáng tạo.

Trong khung S-O-R, DFC được xem là một yếu tố kích thích (Stimulus) bổ sung, có khả năng hỗ trợ và kích hoạt hành vi đồng sáng tạo. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước chủ yếu xem công nghệ như một biến điều tiết hoặc yếu tố hỗ trợ gián tiếp, trong khi vai trò tác động trực tiếp của DFC đến hành vi du khách vẫn còn hạn chế và chưa được kiểm định đầy đủ, đặc biệt trong bối cảnh du lịch nông nghiệp.

Do vậy, việc tích hợp CCE và DFC trong cùng một khung phân tích không chỉ giúp làm rõ cơ chế hình thành hành vi du khách mà còn góp phần mở rộng vai trò của công nghệ số trong mô hình S-O-R, đặc biệt trong việc giải thích quá trình chuyển hóa từ trải nghiệm đến sự hài lòng.

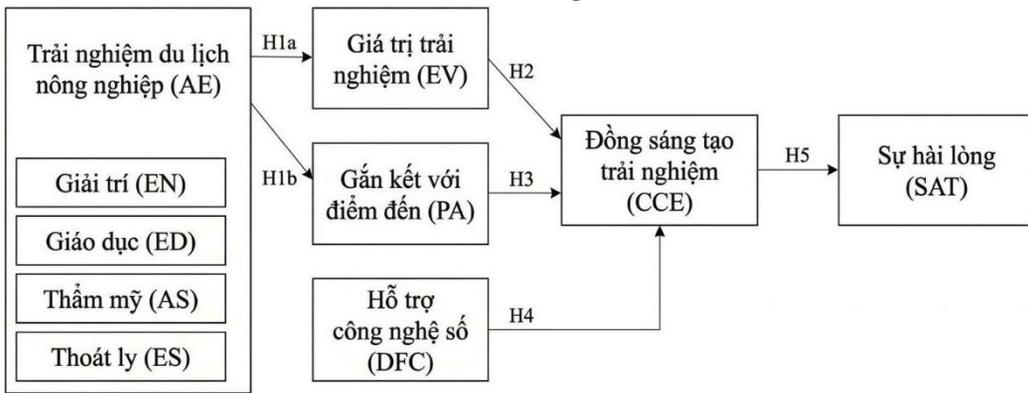
2.3. Khoảng trống nghiên cứu

Mặc dù các nghiên cứu trước đã xác nhận vai trò của trải nghiệm và các yếu tố tâm lý trong việc giải thích hành vi du khách, nhưng vẫn tồn tại một số hạn chế. Thứ nhất, các yếu tố như trải nghiệm, giá trị trải nghiệm và gắn kết điểm đến

thường được xem xét rời rạc, thiếu một khung tích hợp để giải thích chuỗi tác động từ kích thích đến hành vi. Thứ hai, cấu trúc của mô hình 4E chưa thực sự nhất quán trong các bối cảnh trải nghiệm mang tính tương tác cao như du lịch nông nghiệp. Thứ ba, vai trò trung gian của đồng sáng tạo trải nghiệm chưa được làm rõ, trong khi công nghệ số chủ yếu được xem là yếu tố hỗ trợ thay vì biến tác động trực tiếp. Do đó, nghiên cứu này đề xuất một mô hình tích hợp dựa trên khung S-O-R nhằm làm rõ cơ chế chuyển hóa từ trải nghiệm đến hành vi và sự hài lòng của du khách.

3. Phương pháp nghiên cứu

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H1a-b: Trải nghiệm (AE) ảnh hưởng tích cực đến giá trị trải nghiệm (EV) và gắn kết điểm đến (PA).

H2-3: Giá trị trải nghiệm (EV) và gắn kết điểm đến (PA) ảnh hưởng tích cực đến đồng sáng tạo (CCE).

H4: Hỗ trợ công nghệ số (DFC) ảnh hưởng tích cực đến đồng sáng tạo (CCE).

H5: Đồng sáng tạo (CCE) ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng (SAT).

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng nhằm kiểm định các mối quan hệ giữa các yếu tố trải nghiệm, đồng sáng tạo và sự hài lòng của du khách trong bối cảnh du lịch nông nghiệp tại Việt Nam. Khảo sát được thực hiện vào quý 1 năm 2026, sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện, tiếp cận các khách thể có trải nghiệm phù hợp với 44 biến quan sát, cỡ mẫu tối thiểu của nghiên cứu là 220 (Theo Hair và cộng sự, 2019); cộng thêm 35% dự phòng, cỡ mẫu triển khai khảo sát là 297. Sau khi tiến hành sàng lọc và làm sạch dữ

Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên khung S-O-R, nghiên cứu đề xuất chuỗi cơ chế như sau: trải nghiệm du lịch nông nghiệp đóng vai trò là kích thích ban đầu (Stimulus), ảnh hưởng đến nhận thức về giá trị trải nghiệm (EV) và cảm xúc gắn kết điểm đến (PA). Các yếu tố này sau đó thúc đẩy hành vi đồng sáng tạo (CCE), từ đó dẫn đến sự hài lòng của du khách (SAT).

Bên cạnh đó, hỗ trợ công nghệ số (DFC) được xem là một yếu tố kích thích bổ sung, góp phần tăng cường tương tác, giảm rào cản và kích hoạt hành vi đồng sáng tạo.

Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

liệu, 288 bảng trả lời hợp lệ được sử dụng cho các bước phân tích tiếp theo. Quy trình phân tích dữ liệu được thực hiện theo hai giai đoạn.

Giai đoạn 1: Kiểm định thang đo và khám phá cấu trúc

Nghiên cứu sử dụng thang Likert 5 mức độ, từ “hoàn toàn không đồng ý” đến “hoàn toàn đồng ý”. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng hỏi cấu trúc, xây dựng trên cơ sở kế thừa và điều chỉnh từ các thang đo đã được kiểm định trong các nghiên cứu trước. “Trải nghiệm du lịch” được đo lường qua bốn thành phần (giải trí, giáo dục, thẩm mỹ, thoát ly), phản ánh mức độ vui thích, học hỏi, cảm nhận giác quan và sự tham gia sâu vào trải nghiệm của du khách (Pine & Gilmore, 1999; Oh et al., 2007). “Giá trị trải nghiệm” thể hiện đánh giá tổng thể về lợi ích và ý nghĩa nhận được (Mathwick et al., 2001), “gắn kết điểm đến” phản ánh mức độ gắn bó cảm xúc của du khách (Kyle et al., 2005). “Vai trò của công nghệ số” trong đồng sáng tạo được đo lường qua khả năng hỗ trợ tương tác và tham gia (Neuhofner et al., 2014), “đồng sáng tạo trải nghiệm” thể hiện mức độ

tham gia chủ động của du khách (Yi & Gong, 2013). “Sự hài lòng” phản ánh mức độ thỏa mãn tổng thể sau trải nghiệm (Oliver, 1997; Chen & Chen, 2010).

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) bằng phần mềm SPSS được sử dụng để đánh giá độ tin cậy ban đầu và khám phá cấu trúc tiềm ẩn của thang đo. Kết quả cho thấy các thang đo đều đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị hội tụ. Tuy nhiên, ba thành phần giải trí (entertainment), giáo dục (educational) và thẩm mỹ (aesthetic) không tách biệt như mô hình 4E truyền thống mà có xu hướng hội tụ vào cùng một nhân tố với hệ số tải cao, phản ánh một cấu trúc trải nghiệm tích hợp. Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu đề xuất khái niệm mới là “trải nghiệm lĩnh hội”, nhằm nhấn mạnh trải nghiệm không chỉ dừng ở cảm nhận hay giải trí đơn thuần mà còn bao gồm quá trình tiếp nhận, tương tác và hiểu sâu giá trị trải nghiệm thông qua học hỏi, cảm xúc và sự hòa mình vào không gian. Đây là trạng thái trải nghiệm tổng hợp, trong đó du khách vừa cảm nhận (thẩm mỹ), vừa học hỏi (giáo dục) và vừa tận hưởng (giải trí) trong một chu trình thống nhất.

Để đảm bảo giá trị nội dung, nghiên cứu tiến hành phỏng vấn 5 chuyên gia trong lĩnh vực du lịch và quản trị trải nghiệm. Kết quả cho thấy sự đồng thuận cao về việc tích hợp ba thành phần này thành một cấu trúc bậc cao, đồng thời tên gọi “trải nghiệm lĩnh hội” được đánh giá là phù hợp với bối cảnh du lịch nông nghiệp. Ngược lại, trải nghiệm thoát ly (escapist experience) vẫn duy trì tính độc lập, phản ánh khía cạnh khác biệt thiên về sự tách rời khỏi cuộc sống thường nhật. Kết quả EFA và tham vấn chuyên gia cung cấp cơ sở thực nghiệm và thực tiễn cho việc hiệu chỉnh mô hình nghiên cứu.

Giai đoạn 2: Kiểm định mô hình đo lường và mô hình cấu trúc

Sau khi xác lập cấu trúc thang đo, nghiên cứu sử dụng phương pháp PLS-SEM thông qua phần mềm SmartPLS nhằm kiểm định mô hình đo lường và các mối quan hệ giả thuyết trong mô hình cấu trúc. Mô hình đo lường được đánh giá dựa trên các chỉ số độ tin cậy, giá trị hội tụ (AVE) và giá trị phân biệt (HTMT). Mô hình cấu trúc được kiểm định thông qua hệ số đường dẫn, hệ số xác định (R^2) và kỹ thuật bootstrapping với

5.000 mẫu lặp để xác định ý nghĩa thống kê của các giả thuyết.

Việc kết hợp SPSS (EFA) và SmartPLS (PLS-SEM) cho phép nghiên cứu vừa khám phá cấu trúc thang đo trong giai đoạn đầu, vừa kiểm định mô hình một cách toàn diện trong giai đoạn sau, qua đó đảm bảo độ tin cậy vững chắc của kết quả nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

- *Mô tả mẫu nghiên cứu*

Về đặc điểm mẫu nghiên cứu, 288 người trả lời hợp lệ có sự cân bằng tương đối về giới tính với 49,0% nam và 49,7% nữ. Nhóm tuổi chiếm tỷ trọng lớn nhất là từ 18-24 tuổi (62,8%), phản ánh đặc trưng của đối tượng nghiên cứu chủ yếu là người trẻ. Về nghề nghiệp, sinh viên chiếm tỷ lệ cao nhất (50,3%), tiếp theo là nhóm lao động tự do/kinh doanh (14,2%) và giảng viên/giáo viên (10,4%). Phần lớn đáp viên sinh sống tại khu vực thành thị (64,2%).

Xét về hành vi du lịch, đa số người tham gia khảo sát có tần suất đi du lịch từ 1-2 lần/năm (68,8%), đồng thời có kinh nghiệm liên quan đến nông nghiệp (69,1%). Đáng chú ý, gần một nửa số đáp viên đã tham gia du lịch nông nghiệp từ 2-3 lần (49,7%) và thời điểm chuyên đi gần nhất chủ yếu trong vòng 6-12 tháng (46,9%). Điều này cho thấy mẫu nghiên cứu có mức độ trải nghiệm tương đối cao và khả năng ghi nhớ tốt, qua đó bảo đảm độ tin cậy cho các phân tích tiếp theo.

- *Đánh giá mô hình đo lường*

Nghiên cứu tiến hành đánh giá mô hình đo lường bằng phương pháp PLS-SEM với cách tiếp cận cấu trúc bậc cao. Kết quả cho thấy tất cả các thang đo đều đạt độ tin cậy và giá trị hội tụ. Cụ thể, hệ số Cronbach's Alpha dao động từ 0,858 đến 0,954; Composite Reliability từ 0,904 đến 0,965; và AVE đều lớn hơn 0,5. Điều này chứng tỏ các biến quan sát có mức độ nhất quán nội tại cao và phản ánh tốt các khái niệm nghiên cứu.

Hệ số tải ngoài của các biến quan sát đều đạt ngưỡng chấp nhận, từ 0,701 đến 0,955. Một số biến có giá trị rất cao như CCE4 (0,955), SAT3 (0,953), cho thấy khả năng đại diện tốt cho cấu trúc tiềm ẩn. Giá trị phân biệt của thang đo cũng được xác nhận thông qua tiêu chí Fornell-Larcker và HTMT. Căn bậc hai của AVE của mỗi cấu trúc đều lớn hơn hệ số tương quan với các cấu trúc khác, đồng thời các giá trị HTMT đều nhỏ

hơn 0,85. Như vậy, các khái niệm trong mô hình có sự phân biệt rõ ràng và không có sự trùng lặp.

Sau khi xác nhận các thang đo bậc 1, nghiên cứu tiến hành xây dựng cấu trúc bậc 2 “Trải nghiệm linh hội” (ENR) từ ba thành phần: giải trí, giáo dục và thẩm mỹ. Việc sử dụng biến bậc cao giúp mô hình tinh gọn hơn, đồng thời phản ánh đầy đủ bản chất tổng hợp của trải nghiệm du lịch.

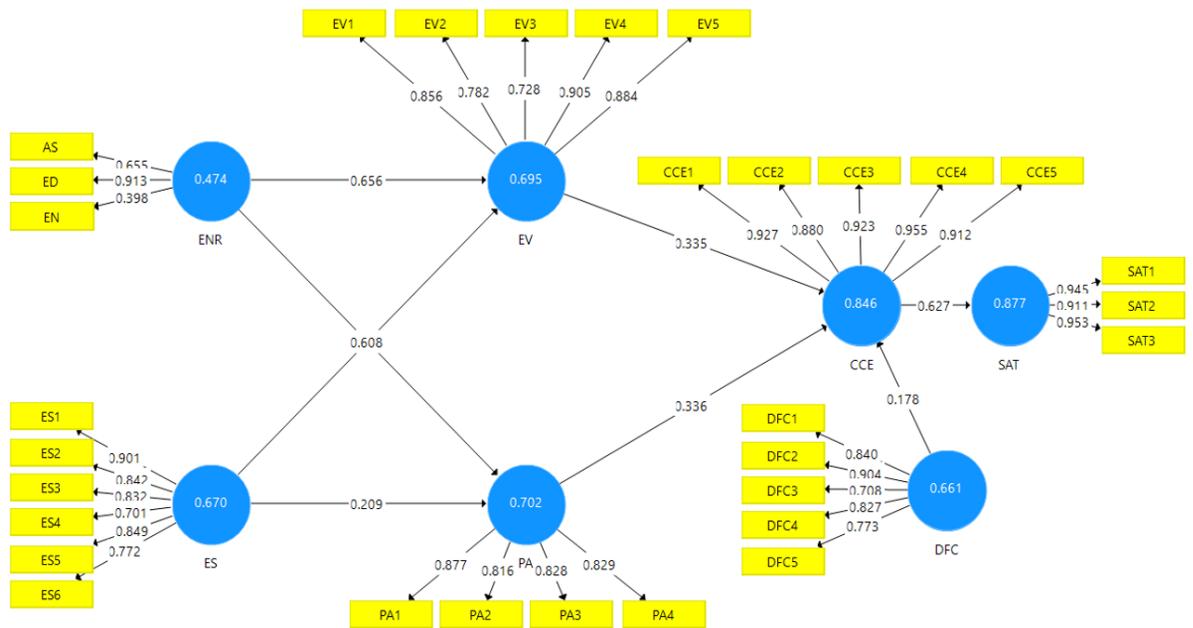
- Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến cho thấy tất cả các giá trị VIF đều nằm trong khoảng từ 1,000

đến 1,288, thấp hơn nhiều so với ngưỡng 3, chứng tỏ không tồn tại vấn đề đa cộng tuyến và các ước lượng là đáng tin cậy.

Về khả năng giải thích, hệ số R² cho thấy mô hình có mức độ giải thích khá đối với giá trị trải nghiệm (EV = 0,481) và sự hài lòng (SAT = 0,393), trung bình đối với đồng sáng tạo (CCE = 0,330) và thấp đối với gắn kết điểm đến (PA = 0,139). Tuy nhiên, tất cả các biến nội sinh đều có giá trị Q² lớn hơn 0 (từ 0,275 đến 0,341), khẳng định mô hình có năng lực dự báo tốt.

Hình 2: Kết quả nghiên cứu



Kết quả kiểm định giả thuyết bằng bootstrapping cho thấy tất cả các mối quan hệ đều có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Trong đó, trải nghiệm linh hội (ENR) có tác động mạnh nhất đến giá trị trải nghiệm (EV) ($\beta = 0.656$) và gắn kết điểm đến (PA) ($\beta = 0.608$), khẳng định vai trò trung tâm của trải nghiệm tích hợp (giải trí - giáo dục - thẩm mỹ). Ngược lại, trải nghiệm thoát ly (ES) có ảnh hưởng yếu hơn, chỉ tác động hạn chế đến EV ($\beta = 0.209$).

Tiếp theo, EV và PA đều thúc đẩy đồng sáng tạo (CCE) với mức ảnh hưởng tương đương ($\beta \approx 0.335$), cho thấy cả nhận thức giá trị và gắn kết cảm xúc đều quan trọng trong việc kích hoạt hành vi tham gia. Đồng sáng tạo (CCE) là yếu tố quyết định sự hài lòng với tác động mạnh ($\beta = 0.627$). Trong khi đó, công nghệ số (DFC) có ảnh

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả
 hưởng tích cực nhưng hạn chế đến đồng sáng tạo ($\beta = 0.178$), cho thấy vai trò hỗ trợ hơn là yếu tố cốt lõi. Chuỗi tác động ENR → EV/PA → CCE → SAT được xác nhận, nhấn mạnh rằng sự hài lòng phụ thuộc chủ yếu vào trải nghiệm tích hợp và mức độ tham gia của du khách, hơn là yếu tố thoát ly hay công nghệ. Kết quả khẳng định vai trò trung tâm của trải nghiệm linh hội và đồng sáng tạo trong việc nâng cao giá trị và sự hài lòng, đồng thời chỉ ra sự khác biệt rõ rệt về mức độ ảnh hưởng giữa các thành phần trải nghiệm.

5. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu khẳng định vai trò trung tâm của trải nghiệm linh hội (ENR) trong việc hình thành giá trị trải nghiệm và gắn kết điểm đến, thể hiện qua tác động mạnh đến EV ($\beta = 0,656$) và PA ($\beta = 0,608$). Điều này cho thấy

trong bối cảnh du lịch nông nghiệp, du khách tiếp nhận trải nghiệm theo hướng tích hợp và đa giác quan, nơi các yếu tố giải trí, giáo dục và thẩm mỹ không tồn tại tách biệt mà hòa quyện trong cùng một quá trình trải nghiệm. Phát hiện này không chỉ phù hợp với lý thuyết kinh tế trải nghiệm mà còn mở rộng khi cho thấy cấu trúc 4E có thể được tái cấu trúc theo bối cảnh.

Ngược lại, trải nghiệm thoát ly (ES) có ảnh hưởng hạn chế và không đáng kể về mặt thực tiễn đối với giá trị trải nghiệm, cho thấy du lịch nông nghiệp tại Việt Nam mang tính trải nghiệm chủ động, nhấn mạnh sự tham gia, học hỏi và tương tác hơn là nhu cầu “tách rời khỏi cuộc sống thực tại”. Điều này góp phần phân biệt du lịch nông nghiệp với các loại hình du lịch nghỉ dưỡng truyền thống.

Một phát hiện nổi bật khác là vai trò then chốt của đồng sáng tạo trải nghiệm (CCE) trong việc nâng cao sự hài lòng ($\beta = 0,627$). Kết quả này củng cố lập luận của logic trọng dịch vụ khi cho rằng giá trị được hình thành thông qua sự tham gia của khách hàng, đồng thời làm rõ rằng sự hài lòng không chỉ là kết quả trực tiếp của trải nghiệm mà còn là hệ quả của mức độ tương tác và đóng góp của du khách. Bên cạnh đó, giá trị trải nghiệm và gắn kết điểm đến được xác định là các cơ chế trung gian quan trọng, góp phần chuyển hóa trải nghiệm thành hành vi đồng sáng tạo. Chuỗi tác động $ENR \rightarrow EV/PA \rightarrow CCE \rightarrow SAT$ được xác nhận, phản ánh một tiến trình tâm lý - hành vi nhất quán theo khung S-O-R.

Trong khi đó, hỗ trợ công nghệ số (DFC) có tác động tích cực nhưng ở mức thấp, cho thấy công nghệ hiện chủ yếu đóng vai trò hỗ trợ thay vì là yếu tố cốt lõi trong việc kích hoạt đồng sáng tạo trong du lịch nông nghiệp.

Từ các kết quả trên, nghiên cứu đề xuất một số nội dung sau:

Thứ nhất, cần thiết kế trải nghiệm tích hợp thay vì phát triển rời rạc các hoạt động. Các điểm đến nên kết hợp đồng thời yếu tố “học - làm - cảm nhận” như thu hoạch nông sản, chế biến và thưởng thức tại chỗ, nhằm gia tăng giá trị trải nghiệm.

Thứ hai, cần chuyển từ mô hình “phục vụ” sang mô hình đồng sáng tạo. Các nhà quản lý nên tạo điều kiện để du khách tham gia trực tiếp vào các hoạt động sản xuất, chế biến hoặc kể chuyện

trải nghiệm, qua đó nâng cao sự gắn kết và hài lòng.

Thứ ba, cần tăng cường xây dựng gắn kết điểm đến thông qua các yếu tố bản sắc, ký ức và trải nghiệm cá nhân hóa. Điều này đặc biệt quan trọng trong việc thúc đẩy hành vi quay lại và truyền miệng tích cực.

Thứ tư, công nghệ số cần được sử dụng theo hướng hỗ trợ tương tác và kể chuyện trải nghiệm (storytelling), thay vì chỉ dừng ở cung cấp thông tin. Các công cụ như QR, video, nền tảng chia sẻ có thể giúp mở rộng trải nghiệm trước - trong - sau chuyến đi.

Thứ năm, cần định hướng phát triển du lịch nông nghiệp theo hướng trải nghiệm sâu thay vì trải nghiệm bề mặt, tập trung vào giá trị giáo dục, văn hóa và cảm xúc.

Về đóng góp, nghiên cứu phát triển và kiểm định một mô hình tích hợp dựa trên khung S-O-R, kết nối các lý thuyết về kinh tế trải nghiệm, gắn kết điểm đến và đồng sáng tạo trong một cơ chế thống nhất. Đồng thời, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về việc tái cấu trúc mô hình 4E thành hai thành phần (ENR và ES) trong bối cảnh du lịch nông nghiệp, cũng như xác định vai trò trung tâm của đồng sáng tạo trong việc chuyển hóa trải nghiệm thành sự hài lòng. Về mặt thực tiễn, kết quả cung cấp cơ sở cho việc thiết kế sản phẩm du lịch nông nghiệp theo hướng trải nghiệm và tương tác nhằm nâng cao giá trị và năng lực cạnh tranh của điểm đến.

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu chủ yếu phản ánh hành vi của nhóm du khách trẻ, có kinh nghiệm và sống tại khu vực thành thị, do đó phù hợp hơn với phân khúc khách nội địa hiện đại. Việc khái quát cho toàn bộ thị trường cần được xem xét thận trọng, đặc biệt với các nhóm khách khác biệt về độ tuổi, khu vực và quốc tịch. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng mẫu và đa dạng hóa bối cảnh nhằm kiểm định tính ổn định và khả năng khái quát của mô hình.

6. Kết luận

Nghiên cứu này nhằm làm rõ cơ chế tác động của các yếu tố trải nghiệm đến sự hài lòng của du khách trong du lịch nông nghiệp tại Việt Nam thông qua một mô hình tích hợp dựa trên khung S-O-R. Kết quả thực nghiệm cho thấy trải nghiệm du lịch không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến sự hài lòng mà còn thông qua một chuỗi

trung gian gồm giá trị trải nghiệm, gắn kết điểm đến và đặc biệt là hành vi đồng sáng tạo. Một phát hiện quan trọng của nghiên cứu là sự hội tụ của các yếu tố giải trí, giáo dục và thẩm mỹ thành một cấu trúc trải nghiệm tổng hợp - trải nghiệm lĩnh hội (ENR), phản ánh cách du khách tiếp nhận trải nghiệm theo hướng tích hợp và đa chiều trong bối cảnh du lịch nông nghiệp. Ngược lại, trải nghiệm thoát ly có vai trò hạn chế hơn, cho thấy động cơ tham gia du lịch nông nghiệp không chỉ dừng lại ở nhu cầu nghỉ ngơi mà hướng nhiều hơn đến trải nghiệm mang tính tương tác và học hỏi. Bên cạnh đó, nghiên cứu khẳng định vai trò trung tâm của đồng sáng tạo trải nghiệm trong

việc chuyển hóa các yếu tố nhận thức và cảm xúc thành sự hài lòng. Điều này cho thấy sự hài lòng của du khách không chỉ phụ thuộc vào chất lượng dịch vụ mà còn gắn chặt với mức độ tham gia và tương tác trong quá trình trải nghiệm. Đồng thời, vai trò trung gian của giá trị trải nghiệm và gắn kết điểm đến tiếp tục củng cố cơ chế giải thích theo chuỗi của mô hình S-O-R. Nghiên cứu đã góp phần làm rõ vai trò của trải nghiệm và đồng sáng tạo trong việc nâng cao sự hài lòng của du khách, đồng thời cung cấp cơ sở lý thuyết và thực tiễn cho phát triển du lịch nông nghiệp theo hướng trải nghiệm và bền vững.

Tài liệu tham khảo

- Andrade-Cunha, M., Irimia-Diéguez, A., & Perea-Khalifi, D. (2025). Co-creation of experiences in tourism: A conceptual perspective through a meta-review and thematic mapping. *Tourism & Management Studies, 21*(2), 29–51.
- Campos, A. C., Mendes, J., Oom do Valle, P., & Scott, N. (2018). Co-creation of tourist experiences: A literature review. *Current Issues in Tourism, 21*(4), 369–400.
- Chen, C. F., & Chen, F. S. (2010). Experience quality, perceived value, satisfaction and behavioral intentions for heritage tourists. *Tourism Management, 31*(1), 29–35.
- Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2017). *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)* (2nd ed.). SAGE.
- Jacoby, J. (2002). Stimulus-organism-response reconsidered: An evolutionary step in modeling (consumer) behavior. *Journal of Consumer Psychology, 12*(1), 51–57.
- Kastenholz, E., Carneiro, M. J., Marques, C. P., & Loureiro, S. M. C. (2018). The dimensions of rural tourism experience: Impacts on arousal, memory, and satisfaction. *Journal of Travel & Tourism Marketing, 35*(2), 189–201.
- Kim, J. H., Ritchie, J. R. B., & McCormick, B. (2012). Development of a scale to measure memorable tourism experiences. *Journal of Travel Research, 51*(1), 12–25.
- Kyle, G., Graefe, A., & Manning, R. (2005). Testing the dimensionality of place attachment in recreational settings. *Environment and Behavior, 37*(2), 153–177.
- Mehrabian, A., & Russell, J. A. (1974). *An approach to environmental psychology*. MIT Press.
- Mathwick, C., Malhotra, N., & Rigdon, E. (2001). Experiential value: Conceptualization, measurement and application in the catalog and Internet shopping environment. *Journal of Retailing, 77*(1), 39–56.
- Neuhofer, B., Buhalis, D., & Ladkin, A. (2015). Smart technologies for personalized experiences: A case study in the hospitality domain. *Electronic Markets, 25*(3), 243–254.
- Mai, N. T. N., Sang, V. L. X., Quynh, N. V. N., & Thanh, T. T. T. (2024). Measurement development of co-creation tourism experience: The case of Ly Son destination, Quang Ngai Province, Vietnam. In *Proceedings of the 6th International Conference on Finance and Accounting for the Promotion of Sustainable Development in the Private Sector (FASPS-6)*, Hanoi, Vietnam.
- Oh, H., Fiore, A. M., & Jeoung, M. (2007). Measuring experience economy concepts: Tourism applications. *Journal of Travel Research, 46*(2), 119–132.
- Oliver, R. L. (1980). A cognitive model of the antecedents and consequences of satisfaction decisions. *Journal of Marketing Research, 17*(4), 460–469.
- Pine, B. J., & Gilmore, J. H. (1998). Welcome to

- the experience economy. *Harvard Business Review*, 76(4), 97–105.
- Pine, B. J., & Gilmore, J. H. (1999). *The experience economy: Work is theatre and every business a stage*. Harvard Business School Press.
- Prebensen, N. K., Vittersø, J., & Dahl, T. I. (2013). Value co-creation significance of tourist resources. *Annals of Tourism Research*, 42, 240–261.
- Prayag, G., & Ryan, C. (2012). Antecedents of tourists' loyalty to Mauritius: The role and influence of destination image, place attachment, personal involvement, and satisfaction. *Journal of Travel Research*, 51(3), 342–356.
- Tussyadiah, I. P. (2020). A review of research into automation in tourism: Launching the *Annals of Tourism Research* curated collection on artificial intelligence and robotics in tourism. *Annals of Tourism Research*, 81, 102883.
- Vargo, S. L., & Lusch, R. F. (2008). Service-dominant logic: Continuing the evolution. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 36(1), 1–10.
- Yi, Y., & Gong, T. (2013). Customer value co-creation behavior: Scale development and validation. *Journal of Business Research*, 66(9), 1279–1284.

ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ TRẢI NGHIỆM ĐẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA DU KHÁCH TRONG DU LỊCH NÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

**Phùng Thị Hằng¹ Chu Vũ Bảo Thu²
Lương Lê Linh Chi³ Chu Thành Công⁴ Vũ Đức Duy⁵**

^{1, 3, 4, 5}Đại học Kinh tế Quốc dân; ²Lớp Cao học Quản lý kinh tế, khóa 31, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Email: hangpt@neu.edu.vn¹; baothu2911@gmail.com²; luongchi231260@gmail.com³; thanhcongcm126@gmail.com⁴; duyvuduc1212@gmail.com⁵

Ngày nhận bài: 22/3/2026; Ngày phản biện: 24/3/2026; Ngày tác giả sửa: 26/3/2026; Ngày duyệt đăng: 27/3/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i1.364>

Tóm tắt: Nghiên cứu này phân tích ảnh hưởng của các yếu tố trải nghiệm đến sự hài lòng của du khách trong du lịch nông nghiệp tại Việt Nam, dựa trên cách tiếp cận tích hợp giữa kinh tế trải nghiệm (4E), mô hình S-O-R và lý thuyết đồng sáng tạo giá trị. Mô hình nghiên cứu đề xuất cơ chế tác động từ trải nghiệm (trải nghiệm linh hội và trải nghiệm thoát ly) đến sự hài lòng thông qua các biến trung gian gồm giá trị trải nghiệm, gắn kết điểm đến và đồng sáng tạo trải nghiệm. Dữ liệu được thu thập từ 288 du khách và phân tích bằng phương pháp PLS-SEM. Kết quả cho thấy trải nghiệm linh hội (giải trí, giáo dục, thẩm mỹ) có tác động mạnh nhất đến giá trị trải nghiệm và gắn kết điểm đến, từ đó gián tiếp thúc đẩy đồng sáng tạo và sự hài lòng. Đồng sáng tạo trải nghiệm được xác định là yếu tố trung gian quan trọng, có ảnh hưởng trực tiếp và đáng kể đến sự hài lòng của du khách. Ngược lại, trải nghiệm thoát ly và yếu tố hỗ trợ công nghệ số có tác động tích cực nhưng ở mức độ hạn chế hơn. Ngoài ra, nghiên cứu xác nhận vai trò trung gian của giá trị trải nghiệm và gắn kết điểm đến trong việc chuyển hóa trải nghiệm thành hành vi đồng sáng tạo. Chuỗi tác động từ trải nghiệm → giá trị trải nghiệm → gắn kết điểm đến → đồng sáng tạo → sự hài lòng được ủng hộ, cho thấy sự hài lòng không chỉ là kết quả trực tiếp của trải nghiệm mà còn phụ thuộc vào mức độ tham gia và tương tác của du khách. Kết quả góp phần mở rộng mô hình S-O-R trong bối cảnh du lịch nông nghiệp, đồng thời gợi ý thiết kế trải nghiệm mang tính giáo dục, thẩm mỹ và tương tác cao nhằm nâng cao giá trị cảm nhận và sự hài lòng của du khách.

Từ khóa: Du lịch nông nghiệp; Đồng sáng tạo trải nghiệm; Giá trị trải nghiệm; Gắn kết điểm đến; Sự hài lòng của du khách.

CUSTOMARY LAW AND GENDER EQUALITY: A REVIEW OF STUDIES

Vu Thi Thanh Minh

Thanh Do University

Email: vttminh@thanhdowni.edu.vn

Received: 10/3/2025; Reviewed: 13/3/2025; Revised: 17/3/2025; Accepted: 25/3/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i1.360>

Abstract: *Customary law is a traditional social institution that plays an important role in regulating social relations in many ethnic communities. Gender equality is one of the key objectives of sustainable development and the protection of human rights in the contemporary context. Against this backdrop, the relationship between customary law and gender equality has increasingly attracted scholars' attention across various disciplines. Using a literature review and document analysis approach, this article systematizes and evaluates prior studies on customary law, gender equality, and the relationship between customary law and the implementation of gender equality within communities. On this basis, the article identifies several issues that warrant further investigation from both theoretical and practical perspectives.*

Keywords: *Gender equality; Evaluation of previous studies; Systematization; Customary law.*

1. Introduction

Formed and transmitted over many generations, customary law reflects the cultural value system, ethical norms, and distinctive social conceptions of a community, while also governing many areas of life such as marriage, family, inheritance, resource management, and community organization. In the current context, as gender equality increasingly becomes an important goal of sustainable development and the protection of human rights, examining the relationship between customary law and gender equality is significant both theoretically and practically. This article reviews studies related to customary law and gender equality, clarifies the main approaches, highlights notable research findings, and identifies several issues for future research.

2. Research overview

Customary law has long attracted scholarly attention as a traditional social institution that plays an important role in regulating social relations within communities. Internationally, many anthropologists and development scholars have also been interested in the relationship between customary law and gender relations in indigenous communities. These studies commonly approach customary law as a system

of social norms that profoundly affects the status, roles, and rights of women and men. In Vietnam, since the 1990s, numerous works have collected, systematized, and analyzed the customary laws of ethnic minority groups. These studies have mainly focused on clarifying the origins, content, structure, and social functions of customary law, while also pointing out its role in regulating marriage, family relations, inheritance, resource management, and community organization. In addition, some studies have explored the potential of applying the positive values of customary law to social governance and community development in the current context. In parallel, gender equality has also become an important research topic. Many studies have demonstrated that traditional cultural factors, customs and practices, and socio-economic conditions have significant impacts on gender relations and the realization of gender equality.

Although many studies have addressed either customary law or gender equality, and some have initially analyzed the effects of customary law on gender relations, comprehensive and systematic studies on the relationship between customary law and gender equality remain rather limited. To date, no study has systematically synthesized and analyzed research on customary law and gender

equality as an independent topic. Therefore, further synthesis and evaluation of existing studies are necessary to clarify the overall picture of this field and to suggest directions for subsequent research.

3. Research methods

This article employs a literature review to systematize and analyze studies on customary law, gender equality, and their relationship. The materials consulted include monographs, scholarly articles, research reports, and domestic and international academic works addressing these issues. Based on the collection and screening of the literature, the article classifies studies by their main approaches. At the same time, analytical, synthetic, comparative, and generalization methods are used to clarify the content, findings, and research trends of published works.

4. Research results

Studies on customary law

International studies approach customary law from a variety of angles. One common approach views customary law as an expression of legal pluralism in postcolonial societies. According to Tanjung (2023), in many indigenous communities, customary law often operates alongside the state legal system, emphasizing principles of restorative justice, reconciliation, and community participation, especially in areas where state presence remains limited. However, a deeper examination of the relationship between customary law and formal law also reveals tensions: certain customary provisions preserve gender-discriminatory practices or remain incompatible with human rights standards, thereby posing challenges to the integration of customary law into national legal systems.

Another line of research approaches customary law from the perspective of customary international law (CIL) as a source of law. Chimni (2018) analyses the formation of binding norms through state practice and opinion juris, while criticizing the tendency for CIL to reflect the interests of powerful states and to fail to ensure fair representation for developing countries. In post-conflict societies, studies by Isser (2011) and Tobin (2014) emphasize the role

of customary law in transitional justice as a mechanism that supports community reconciliation and social reconstruction, while also warning of the risk of reproducing gender inequality or conflicting with international human rights standards.

Some other studies focus on analyzing the relationship between customary law and human rights. Svensson (2003) and Tobin (2014) argue that customary law can both protect and restrict human rights, depending on its content and the manner of its implementation. While customary law helps protect the rights of local communities over land use, natural resources, and cultural heritage, many of its provisions still keep women in disadvantaged positions or restrict individual rights.

In addition, many works address the role of customary law in sustainable development. Through cases in Norway, Hawaii, and Greenland, Orebeck (2005) shows that indigenous customary law can make positive contributions to resource protection and environmental management. Joireman (2014) proposes the systematization of customary law to increase stability and enhance its integration into formal legal systems. However, this view remains controversial, as many scholars argue that customary law is “living law” whose flexibility should be preserved. The comparative study by Febrianty et al. (2024) on Malaysia and Indonesia also illustrates the process of integrating customary law into national law in Southeast Asia, while emphasizing the need for a community-based participatory approach and respect for indigenous voices.

Overall, international studies show a shift from viewing customary law as a backward system to recognizing its role in global legal diversity. Nevertheless, integrating customary law into formal legal systems still requires careful consideration to ensure harmony between traditional cultural values and modern legal standards, especially in matters related to gender equality, human rights, and sustainable development.

In Vietnam, one of the foundational scholars of customary law is Ngo Duc Thinh. In his work

“Studying the customary laws of ethnic groups in Vietnam”, he argues that customary law is not merely a body of ancient rules but also an expression of indigenous knowledge, containing experience in conduct, conflict resolution, and the regulation of social relations within communities. Nguyen Van Tien (2019) emphasizes that customary law is not only an instrument for regulating behavior but also a repository of folk knowledge reflecting how communities respond to the natural and social environment. In his article on the characteristics of customary law, he describes its non-written, internalized, voluntary, and flexible nature as core features that account for its enduring vitality, especially in areas where formal law has only limited presence. In a study on E De’s customary law, Truong Thi Hien (2017) approaches customary law as a reconciliation-oriented system of justice. She points out that adjudicative procedures in E De customary law reflect a spirit of consensus, the sharing of responsibility at the community level, and the restoration of social relationships as the ultimate aim rather than mere punishment of the individual. Many other scholars, such as Phan Dang Nhat, Lam Ba Nam, and Pham Thi Xuan Nga, have gone further in analyzing specific contents of customary law, such as land ownership, marriage, property division, inheritance, and so forth, among particular ethnic groups such as the Cham, Raglai, E De, Mnong, and others.

A recurring emphasis in many studies is the role of customary law in protecting natural resources and managing communities. Truong Bi and Bui Minh Vu (2006) argue that in the Central Highlands, community rules governing the use of forests, water, and land—rules that are customary in nature—have helped maintain ecological balance and reduce internal conflicts. This is also affirmed by Do Van Duong (2022), who analyses how communities use customary law to control indiscriminate forest exploitation and to maintain rules governing access to shared resources.

However, alongside its values in social regulation, customary law has also been criticized because some of its provisions remain gender-

discriminatory and preserve traditional roles that are unfavorable to women. Nguyen Thi Viet Huong (2000) points out that many customary codes still exclude women from inheritance rights or from decision-making over property and therefore need to be adjusted when incorporated into the current legal system.

In general, current research on customary law in Vietnam is increasingly interdisciplinary, situating the issue within historical and cultural contexts while also linking it to social governance, sustainable development, and gender equality. Many scholars emphasize that rather than denying or confronting customary law, the state should assess and selectively incorporate its positive elements into community governance policies, thereby creating a plural legal system that still respects identity and human rights.

Studies on gender equality

Scholars have made important contributions to clarifying the nature of gender equality, the factors that affect it, and the consequences of gender inequality for women and society, and have also proposed policy directions to advance gender equality. From the perspective of socio-economic development, the article “Determinants of farmers’ choice of adaptation methods to climate change in the Nile Basin of Ethiopia” by Deressa, Hassan, Ringler, Alemu, and Yesuf (2009) emphasizes the role of women’s labor in selecting and applying climate change adaptation methods in the Nile Basin of Ethiopia, thereby showing that women’s participation is important to the adaptive capacity of the community. One aspect that has received broad attention in gender equality research is gender-based violence—a concept referring to violent acts arising from hierarchies of power associated with gender difference; women are the group most affected, although men and boys may also become victims.

Particularly noteworthy is the large-scale review conducted by Belingheri P., Chiarello F., Fronzetti Colladon A., and Rovelli P. (2021), which analyzed 15,465 international articles on gender equality published between 2000 and mid-2021 using quantitative methods combined with big data analysis. The results identified 27 principal research themes, among which

compensation, role, education, decision-making, and career progression were particularly prominent, while topics such as leadership and entrepreneurship have attracted increasing attention. However, the authors also point out that although many studies focus on identifying forms of inequality and the barriers faced by women, the number of studies proposing or testing solutions to address these issues remains relatively limited.

Over the past two decades, research on gender equality in ethnic minority areas of Vietnam has approached the issue from multiple dimensions, ranging from the division of labor within the family and access to assets to the impacts of labor migration, customary law, policy, and women's empowerment models. Findings from many studies show that gender inequality continues to exist in many forms, subtle yet persistent, within ethnic minority communities. Women often undertake both productive work and family care work simultaneously, yet they have limited decision-making power in important family and community matters. Nguyen Huu Minh's (2022) survey of nearly 3,000 households across multiple ethnic groups shows that women still carry out most domestic work and childcare, while ownership of assets remains mainly in the hands of men. Even in some matrilineal communities, land use right certificates are still more often issued in the husband's name, reflecting the strong influence of the notion of the "male representative" in family power structures.

These gender norms are not confined to the family sphere but also affect women's social status. Tran Minh Hang's (2022) study of the Ha Nhi community shows that although participation in labor migration gives women a greater voice in family decisions, the burdens of caring for children and parents and managing household expenditures still fall mainly on them. Men often retain a symbolic role of authority while participating less in everyday care work, creating a paradox in which women are economically "empowered" yet remain bound by traditional gender responsibilities.

Another issue raised in many studies is domestic violence. In ethnic minority

communities, this phenomenon is often concealed or treated as a "private family matter." According to Nguyen Huu Minh (2022), the low reporting rate does not indicate a low level of violence; rather, it mainly stems from the combination of patriarchal structures, the lack of support services, and the psychology of "saving face" in closed communities.

Gender inequality is also manifested in education and social participation. Dang Thi Hoa's (2001) study of H'Mong women in Hoa Binh points out that low educational attainment, early marriage, and traditional behavioral norms leave women with few opportunities to participate in activities outside the family. Similarly, Nguyen Thi Thanh Tam et al. (2007) argue that inequality in access to education and healthcare persists in subtle yet durable forms, partly due to economic conditions but also to traditional notions such as "education is for becoming a wife."

Access to land and property ownership is also an important dimension of gender equality. Nguyen Huu Minh's (2022) study shows that land use right certificates jointly bearing the names of both husband and wife account for only 11.8%, whereas certificates in the husband's sole name account for as much as 78.3%. This indicates that although the law recognizes the principle of equality, implementation in practice is still strongly affected by patriarchal family structures and gender prejudice. Nguyen Dang Phu (2021) argues that the requirement to record both spouses' names on land use right certificates is an important step in protecting women's rights, especially in cases of divorce or property disputes; however, implementation still faces many barriers, including the cultural view that "men are the heads of the household," language obstacles, complicated administrative procedures, and the cost of reissuing documents. The study by Le Thi Hoa Sen et al. (2020) also shows that women play an important role in agricultural production but are often excluded from land-related decisions, thereby limiting their ability to control and benefit from the family's key resource base.

In addition, one aspect that often receives less

attention is unpaid care work. Nguyen Huu Minh (2022) shows that in most households, women still shoulder the bulk of domestic and care work, yet this contribution is rarely recognized as an economic value. Data from ActionAid Vietnam also show that women spend an average of 4.5 hours per day on unpaid care work, considerably more than men do (Nguyen Thi Trang & Dinh Thi Hoang Phuong, 2023). This situation significantly limits the time available to ethnic minority women for study, learning, and participation in the labor market. In many communities, this division of labor is further reinforced by traditional notions of women's "sacrifice," perpetuating inequality (Phan Thi Thanh Mai, 2009).

Studies on the relationship between customary law and the implementation of gender equality

Studies in Africa show that customary law continues to play an important role in regulating social life in many countries, including Nigeria and Ethiopia, especially in rural areas. In many cases, customary law is reinforced by traditional patriarchal norms, thereby restricting women's rights in property ownership, participation in decision-making, and involvement in socio-political activities (Abimbola et al., 2023). Even in countries with relatively progressive legal frameworks on gender equality, such as South Africa, discriminatory practices persist in certain customary norms. They are sometimes maintained through a degree of compromise by state institutions (Raji & Akolokwu, 2019).

However, some positive progress has also been recorded in efforts to regulate the relationship between customary law and modern human rights standards. In South Africa and Indonesia, legal reforms, together with judicial intervention, have gradually promoted reconciliation between customary law and the principles of gender equality, thereby providing stronger guarantees for women's inheritance and land-use rights (Manthwa, 2024; I, 2023). Women's exclusion from inheritance rights not only carries symbolic implications in terms of social power but also entails long-term socio-economic consequences, increasing women's

poverty and dependence (Dancer, 2017).

In the context of intensifying climate change, restrictions on access to resources and participation in decision-making further increase women's vulnerability, especially when they are given little role in resource management and environmental adaptation mechanisms. In response to this situation, international legal frameworks such as CEDAW have provided a foundation for states to adjust customary law in directions more consistent with human rights standards. However, implementation in practice remains uneven; in many places, women's rights continue to be shaped by the intertwining of belief, tradition, and local customary law (Abimbola et al., 2023).

In this context, many scholars argue that reform of customary law should be carried out through a combination of legal, social, and cultural factors, with the active participation of women and local communities playing a key role. Changes initiated by the very groups affected by customary law are viewed as a sustainable path toward advancing gender equality, especially in societies where customary law continues to exert broad influence (Manthwa, 2024).

Most studies on customary law and gender equality in Vietnam affirm that customary law, as a system of informal rules, is both an effective instrument for regulating community life and a potential barrier to the realization of fundamental human rights, including gender equality.

Phan Dang Nhat (2007) regards customary law as a form of folk institution that reflects traditional community values and can maintain social order, strengthen community cohesion, and resolve disputes. Studies by Nguyen Thi Viet Huong, Le Ngoc Thang, and Tran Minh Hang delve more deeply into realities in the northern mountainous region. In particular, Le Ngoc Thang (2001) points out that in Hmong communities, customary law is closely tied to clan relations and marriage rituals, thereby diminishing women's status both within the family and in the wider community. Tran Minh Hang (2001) also emphasizes that women's lack of choice regarding marriage age or reproduction partly stems from customary constraints such as

child marriage, forced marriage, and the notion that “many children bring much fortune”—constraints that often have stronger practical force than current law in upland areas. Based on field surveys across many provinces, Nguyen Huu Minh (2022) argues that many customary laws maintain only “symbolic rights” for women, while in practice still excluding them from real power, such as property ownership, decision-making, or family representation. This helps explain the contradiction between progressive gender law and actual practice in ethnic minority areas. Nguyen Thi Oanh’s (2021) research in the Central Highlands also shows a similar reality: customary laws of the E De, Mo Nong, Ba Na, and other groups often tie inheritance and marriage rights to the male line and employ systems of reward and punishment based on traditional conceptions without taking gender fairness into account. Although there are some positive elements, such as prohibitions on forced marriage and on acts of abducting women, most of these rules still tend to differentiate roles and responsibilities by sex. Ideas such as “sons worship the ancestors,” “patrilineal succession,” and “men are the heads of the household” continue to exert a strong influence in shaping women’s roles.

More recently, studies by Vu Thi Thanh Minh (2025), including the scientific project “The influence of customary law on gender equality in ethnic minority areas of Ha Giang province: Current situation and solutions” and the articles “The current impact of customary law on gender equality in ethnic minority areas of Ha Giang province ” and “The impact of customary law on gender equality in various aspects of social life in ethnic minority areas of Tuyen Quang province” (Vu Thị Thanh Minh, 2025a, 2025b, 2025c), clarify the mechanisms through which customary law affects specific dimensions of gender equality such as marriage, inheritance rights, participation in community management, and women’s economic opportunities, while also proposing solutions to promote the positive elements of customary law in advancing gender equality in Ha Giang Province. These studies provide highly important practical evidence.

From the above works, it can be seen that implementing gender equality in Vietnam’s ethnic minority areas cannot rely solely on the current legal system; rather, it requires a harmonious strategy that combines statutory and customary law. The selection and revision of progressive elements of customary law to support formal law will be a feasible solution.

5. Discussion

From the synthesis and analysis of studies related to customary law, gender equality, and the relationship between these two fields, several salient issues can be identified that warrant further attention in the coming period:

First, there is a research gap in approaches to the relationship between customary law and gender equality. Existing studies mainly concentrate on two separate directions: studies of customary law as a traditional cultural-social institution and studies of gender equality in various spheres of social life. Although some studies have begun to address the effects of customary law on gender relations, direct and systematic research on the relationship between customary law and gender equality remains limited. As a result, the mechanisms and extent of customary law’s impact on the formation and maintenance of gender relations in communities have not yet been fully clarified.

Second, there is a lack of synthetic and comparative research. Most studies on customary law and gender relations are conducted as case studies in particular communities or among specific ethnic groups. Although these studies provide important practical information, comprehensive comparative works across regions, ethnic groups, or systems of customary law remain lacking. Consequently, the common features and differences in the effects of customary law on gender equality across communities have not yet been adequately clarified.

Third, the dual nature of customary law on gender equality needs further clarification.

Many studies show that customary law both contains positive values that help maintain social order and community ethical norms, and may also preserve patriarchal traditional conceptions

of gender roles. However, existing studies have mainly stopped at describing or identifying phenomena. At the same time, in-depth analyses of the cultural, social, and historical factors that govern the formation and operation of customary norms governing gender relations remain limited.

Fourth, there is a need for research into the transformation of customary law in the context of contemporary development. Processes of socio-economic development, cultural exchange, and the influence of the modern legal system are changing many aspects of community life, including customary law and gender relations. Nevertheless, studies on changes in customary law in relation to the implementation of gender equality in the current context remain rather limited, especially studies analyzing the interaction among customary law, state law, and gender equality policies.

Fifth, there is a need for research linked to policy, practice and sustainable development. In the current context, there is growing concern with promoting traditional cultural values in social governance and sustainable development in ethnic minority areas. However, most studies have stopped at identifying the role of customary law. In contrast, policy-oriented studies proposing solutions to promote the positive elements of customary law in advancing gender equality remain limited or are confined to only a few localities. Therefore, continued

comprehensive and interdisciplinary research on the relationship between customary law and gender equality will provide a scientific basis for the appropriate application of customary law values in implementing gender equality and sustainable development in ethnic minority areas.

6. Conclusion

Customary law and gender equality are two important areas of research in the social sciences, especially in the context of sustainable development and the protection of human rights. A synthesis of existing studies shows that many scholars have clarified the roles and functions of customary law in community life as well as issues related to gender equality. Some studies have examined the effects of customary law on gender relations, indicating that it influences the status and opportunities of women and men in the family and society.

However, direct and systematic studies of the relationship between customary law and gender equality remain limited and are often restricted to particular localities or a small number of ethnic groups. Therefore, further interdisciplinary research should be undertaken to clarify the mechanisms by which customary law affects gender relations, and to provide a scientific basis for promoting the positive values of customary law to advance gender equality in ethnic minority areas.

References

- Abimbola, F. O., Ehiane, S. O., & Tandlich, R. (2023). Women's rights in Nigeria's indigenous systems: An analysis of non-discrimination and equality under international human rights law. *Social Sciences*, 12(7), 405.
- Akolokwu, G. O., & Raji, B. A. (2019). Discriminatory customary practices against women's rights: An account of intervention strategies by Southern African developing states. *IIUMLJ*, 27, 89.
- Belingheri, P., Chiarello, F., Fronzetti Colladon, A., & Rovelli, P. (2021). Twenty years of gender equality research: A scoping review based on a new semantic indicator. *PLoS ONE*, 16(9), e0256474.
- Bi, T., & Vu, B. M. (2006). *Luat tục E-de ve bao ve rung, dat dai, nguon nuoc*. So Van hoa - Thong tin Dak Lak.
- Chimni, B. S. (2018). Customary international law: A third world perspective. *American Journal of International Law*, 112(1), 1-46.
- Dancer, H. (2017). An equal right to inherit? Women's land rights, customary law and constitutional reform in Tanzania. *Social & Legal Studies*, 26(3), 291-310.
- Deressa, T. T., Hassan, R. M., Ringler, C., Alemu, T., & Yesuf, M. (2009). Determinants of farmers' choice of adaptation methods to climate change in the Nile Basin of Ethiopia.

- Global Environmental Change*, 19(2), 248-255.
- Duong, D. V., & Ha, L. D. (2015). Luật tục của các dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên trong phát triển bền vững. *Tap chi Nghien cuu Lap phap*.
- Febrianty, Y., Ghapa, H., & Ahmad, A. (2024). Integration of customary law in the national legal system: Comparative study of Malaysia and Indonesia. *SASI*, 30(4), 379-401.
- Hang, T. M. (2001). Một số phong tục tập quán ảnh hưởng tới chăm sóc sức khỏe sinh sản cho phụ nữ các dân tộc tỉnh Hà Giang. *Tap chi Dan so va Phat trien*, (2), 35-40.
- Hang, T. M. (2022). Di cư lao động xuyên biên giới và vai trò giới trong gia đình phụ nữ Hà Nội ở xã Y Ty, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai. *Tap chi Dan toc hoc*, (4), 43-55.
- Hien, T. T. (2017). *Luật tục E De - một nền tư pháp hóa giải: Những giá trị xã hội và biên giới*. Khoa học xã hội.
- Hoa, D. T. (2001). Vị thế của người phụ nữ H'Mông trong gia đình và xã hội (Nghiên cứu ở bản Hang Kia, xã Hang Kia, huyện Mai Châu, Hòa Bình). *Tap chi Khoa hoc ve Phu nu*, (1), 33-36.
- Huong, N. T. V. (2000). Giá trị của luật tục tu gốc nhìn pháp lý. *Tap chi Nha nuoc va Phap luat*, (4), 22-29.
- Isser, D. (Ed.). (2011). *Customary justice and the rule of law in war-torn societies*. US Institute of Peace Press.
- Joireman, S. F. (2014). Aiming for certainty: The Kanun, blood feuds and the ascertainment of customary law. *The Journal of Legal Pluralism and Unofficial Law*, 46(2), 235-248.
- Mai, P. T. T. (2009). Thực trạng và vai trò của phụ nữ DTTS các tỉnh miền núi phía Bắc trong chăm sóc sức khỏe sinh sản. *Tap chi Nghien cuu Gia dinh va Gioi*, (1).
- Manthwa, A. (2024). The transformative nature of indigenous knowledge systems to address gender inequality. *Journal of Law, Society and Development*, 11.
- Minh, N. H. (2022). Bình đẳng giới trong đời sống gia đình các dân tộc thiểu số Việt Nam. *Tap chi Ly luan Chinh tri*, (537), 88-95.
- Minh, V. T. T. (2025a). Ảnh hưởng của luật tục dân bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số của tỉnh Hà Giang - Thực trạng và giải pháp [Đề tài khoa học và công nghệ cấp tỉnh, giai đoạn 2022-2025].
- Minh, V. T. T. (2025b). Ảnh hưởng của luật tục dân bình đẳng giới trên các lĩnh vực của đời sống xã hội ở vùng dân tộc thiểu số của tỉnh Tuyên Quang. *Tap chi Nghien cuu Khoa hoc va Phat trien*, 4(3).
- Minh, V. T. T. (2025c). Thực trạng ảnh hưởng của luật tục dân bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số của tỉnh Hà Giang. *Tap chi Nghien cuu Khoa hoc va Phat trien*, 4(1).
- Nhat, P. D. (2007). Luật tục - một giá trị văn hóa phi vật thể đặc sắc. *Tap chi Di san Van hoa*.
- Oanh, N. T. (2021). Quản lý công đồng dân cư qua luật tục ở Tây Nguyên trong bối cảnh hiện đại. *Tap chi Ly luan Chinh tri*, (6), 80-85.
- Orebech, P. (2005). *The role of customary law in sustainable development*. Cambridge University Press.
- Phu, N. D. (2021). Quyền tiếp cận đất đai của phụ nữ ở Việt Nam hiện nay. *Tap chi Nhan luc Khoa hoc Xa hoi*, (9), 40-47.
- Sen, L. T. H., Huong, T. T., & Linh, T. N. M. (2020). Giới trong tiếp cận và quản lý đất nông nghiệp của người Cơ Tu ở huyện Nam Đông tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tap chi Nong nghiep va Phat trien Nong thon*, 2, 157-164.
- Svensson, T. G. (2003). On customary law: Inquiry into an indigenous rights issue. *Acto Borealia*, 20(2), 95-119.
- Tam, N. T. T., Nga, L. V., & Mai, P. T. T. (2007). *Một số vấn đề giới của các DTTS miền núi phía Bắc*. Văn Gia đình và Giới, Hà Nội.
- Tanjung, M. A. (2023). Legal pluralism and indigenous justice systems: An anthropological analysis. *Jurnal Ar Ro'is Mandalika (Armada)*, 3(2), 84-91.
- Thang, L. N. (2001). Mây vãn đê về sự phát triển của phụ nữ H'Mông (tư tưởng tiến ở Mộc Châu, Sơn La và Quan Ba, Hà Giang). *Tap chi Dan toc hoc*, (1).
- Thinh, N. D. (2003). *Tìm hiểu luật tục các tộc người ở Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội.

- Tien, N. V. (2019a). Ban chat cua luat tuc. *Tap chi Khoa hoc va Cong nghe Dai hoc Thai Nguyen*, 201(08), 65-69.
- Tobin, B. (2014). *Indigenous peoples, customary law and human rights: Why living law matters*. Routledge.
- Trang, N. T., & Phuong, D. T. H. (2023). Nhung tac dong tinh cuc tu chinh sach binh dang gioi cua Dang va Nha nuoc doi voi phu nu Viet Nam hien nay. *Tap chi Nhan luc Khoa hoc Xa hoi*, (3), 41-48.

LUẬT TỤC VÀ BÌNH ĐẲNG GIỚI: TIẾP CẬN TỪ CÁC NGHIÊN CỨU

Vũ Thị Thanh Minh

Trường Đại học Thành Đô

Email: vttminh@thanhdowni.edu.vn

Ngày nhận bài: 10/3/2025; Ngày phản biện: 13/3/2025; Ngày tác giả sửa: 17/3/2025;

Ngày duyệt đăng: 25/3/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i1.360>

Tóm tắt: Luật tục là một thiết chế xã hội truyền thống có vai trò quan trọng trong điều chỉnh các quan hệ xã hội ở nhiều cộng đồng dân tộc. Bình đẳng giới là một trong những mục tiêu quan trọng của quá trình phát triển bền vững và bảo đảm quyền con người hiện nay. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu mối quan hệ giữa luật tục và bình đẳng giới ngày càng thu hút sự quan tâm của nhiều nhà khoa học thuộc nhiều lĩnh vực. Bằng phương pháp tổng quan và phân tích tài liệu, bài viết tiến hành hệ thống hóa, đánh giá các công trình nghiên cứu liên quan đến luật tục, bình đẳng giới và mối liên hệ giữa luật tục với việc thực hiện bình đẳng giới trong cộng đồng. Trên cơ sở đó, bài viết gợi mở một số vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu trên cả phương diện lý thuyết và thực tiễn thực hiện.

Từ khóa: Bình đẳng giới; Đánh giá các công trình nghiên cứu; Hệ thống hóa; Luật tục.

LANGUAGE IN THE CULTURAL REGIONS OF VIETNAM

Ta Van Thong¹Ta Quang Tung²^{1, 2}Institute of LinguisticsEmail: tavanthong1955@gmail.com¹; tungngonnguhoc@gmail.com²

Received: 22/02/2026; Reviewed: 28/02/2026; Revised: 5/3/2026; Accepted: 26/3/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i1.352>

Abstract: *This article examines the relationship between language and cultural regions in Vietnam from an interdisciplinary perspective combining linguistics and cultural studies. Employing document analysis and the descriptive method, the study analyzes linguistic characteristics in several major cultural regions of Vietnam, including the Red River Delta, Viet Bac – Northeast, Northwest, Central Vietnam, Truong Son – Central Highlands, and Southern Vietnam.*

The results indicate that each cultural region displays distinctive linguistic features shaped by historical settlement patterns, ethnic composition, and processes of cultural contact and interaction among communities. Within these regions, multiple linguistic layers coexist, including the national language (Vietnamese), regional lingua francas, and languages primarily used within individual ethnic communities. This structure reflects the multilingual reality of Vietnam's cultural regions.

The study also shows that the status and distribution of languages are closely related to factors such as population size, settlement patterns, community cohesion, historical migration, and cultural exchange. These processes illustrate broader tendencies of convergence, differentiation, and integration among ethnic groups throughout Vietnam's history. Overall, the article highlights the role of language as an important marker of cultural regions and underscores the significance of preserving linguistic diversity within Vietnam's multicultural context.

Keywords: *Multilingualism; Language; Regional lingua franca; Vietnam; Cultural regions.*

1. Đặt vấn đề

Trong văn hóa của một hay nhiều cộng đồng, ngôn ngữ là một thành tố mang tính đặc thù. Nó vừa thuộc về văn hóa, vừa là điều kiện cho sự hình thành và phát triển của các thành tố văn hóa khác; đồng thời là phương tiện để các hoạt động văn hóa được thực hành, bảo lưu và truyền thừa từ thế hệ này sang thế hệ khác. Những biểu hiện của mỗi vùng văn hóa rất đa dạng, thể hiện trên nhiều phương diện của đời sống văn hóa vật chất và tinh thần của cộng đồng cư dân. Trong số đó, ngôn ngữ giữ một vị trí đặc biệt quan trọng.

Bài viết tập trung trình bày các ngôn ngữ hiện diện trong những vùng văn hóa khác nhau ở Việt Nam và vị thế của chúng trong các không gian văn hóa đó; đồng thời bước đầu lí giải những hiện thực xã hội – văn hóa đứng sau các trạng thái ngôn ngữ này, cũng như những dấu ấn mà chúng để lại trong quá trình hình thành và phát triển của các vùng văn hóa tại Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Từ cuối thế kỉ XIX đến nay, ngôn ngữ và văn hóa của các tộc người ở Việt Nam đã trở thành đối tượng nghiên cứu quan trọng của nhiều ngành khoa học như ngôn ngữ học, nhân học, dân tộc học, Đông phương học và Việt Nam học. Các nghiên cứu này không chỉ tập trung vào cấu trúc ngôn ngữ hay mô tả văn hóa đơn thuần, mà ngày càng chú ý đến mối quan hệ tương tác giữa ngôn ngữ và văn hóa. Trong quá trình phát triển của lĩnh vực này, có thể nhận thấy ba khuynh hướng nghiên cứu tiêu biểu: dân tộc – ngôn ngữ học, ngôn ngữ học tiếp xúc và ngôn ngữ học văn hóa.

Trước hết, khuynh hướng dân tộc – ngôn ngữ học (ethnolinguistics) hình thành từ khá sớm và đặt nền tảng cho việc nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và đời sống xã hội của các cộng đồng người. Các công trình theo hướng này thường tập trung phân tích các phạm trù văn hóa được phản ánh qua hệ thống ngôn ngữ. Cụ thể, R. F. Spencer (1945) trong bài “The Annamese Kinship System” đã nghiên cứu hệ thống thân tộc

của người Việt thông qua cách gọi và quan hệ họ hàng trong ngôn ngữ (Spencer, 1945). Tương tự, G. Condominas (1978) trong công trình “L’Espace social. À propos de l’Asie du Sud-Est” đã tiếp cận đời sống xã hội và văn hóa Đông Nam Á từ góc nhìn không gian xã hội, qua đó cho thấy sự gắn kết chặt chẽ giữa cấu trúc xã hội, văn hóa và các biểu đạt ngôn ngữ (Condominas, 1978). Bên cạnh đó, các tiểu luận của Phạm Quỳnh (2007), viết bằng tiếng Pháp trong giai đoạn 1922–1932, cũng góp phần phản ánh cách nhìn sớm về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và bản sắc văn hóa Việt Nam (Quỳnh, 1922-1932).

Thứ hai, khuynh hướng ngôn ngữ học tiếp xúc (contact linguistics) tập trung vào quá trình tương tác và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các ngôn ngữ trong không gian văn hóa – lịch sử khu vực. Henri Maspéro (1912) là một trong những học giả sớm đề cập đến vấn đề này khi nghiên cứu nguồn gốc tiếng Việt trong công trình “Études sur la phonétique historique de la langue annamite. Les initiales” (Maspéro, 1912). Tiếp đó, G. Coedès (1940–1948) khi khảo sát các ngôn ngữ ở Đông Dương trong bài Les langues de l’Indochine cũng nhấn mạnh vai trò của tiếp xúc ngôn ngữ trong quá trình hình thành và phát triển của các ngôn ngữ khu vực (Coedès, 1949). Những nghiên cứu sau này như bài viết của S. E. Jakhontov (1973) về phân loại các ngôn ngữ Đông Nam Á tiếp tục mở rộng góc nhìn so sánh – khu vực (Jakhontov, 1973). Đặc biệt, công trình “Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á” của Phan Ngọc và Phạm Đức Dương (1983) đánh dấu bước phát triển quan trọng khi hệ thống hóa lý thuyết tiếp xúc ngôn ngữ và vận dụng vào việc nghiên cứu nguồn gốc tiếng Việt cũng như các ngôn ngữ trong khu vực (Ngọc & Dương, 1983).

Thứ ba, khuynh hướng ngôn ngữ học văn hóa (cultural linguistics) hay văn hóa – ngôn ngữ học (culturology) chú trọng việc xem ngôn ngữ như một hệ thống ký hiệu phản ánh thế giới quan và các giá trị văn hóa của cộng đồng. Trần Ngọc Thêm (1993) là người đề xuất việc hình thành lĩnh vực “văn hóa – ngôn ngữ học” trong công trình “Đi tìm ngôn ngữ của văn hóa và đặc trưng văn hóa của ngôn ngữ” (Thêm, 1993). Tiếp theo, Đỗ Hữu Châu (2000) trong bài “Tìm hiểu văn hóa qua ngôn ngữ” đã phác thảo những định

hướng phương pháp luận cho nghiên cứu “ngôn ngữ – văn hóa học” (Châu, 2000). Nguyễn Văn Chiến (2004) tiếp tục phát triển hướng nghiên cứu này khi đề xuất việc xác lập vốn từ vựng văn hóa Việt trong mối quan hệ với đời sống xã hội và văn hóa của cộng đồng (Chiến, 2004). Các nghiên cứu của Hoàng Tuệ (1996) về ngôn ngữ trong đời sống xã hội – văn hóa cũng góp phần làm rõ vai trò của ngôn ngữ như một phương tiện phản ánh và lưu giữ các giá trị văn hóa (Tuệ, 1996).

Nhìn chung, các công trình trên đã cung cấp nền tảng tư liệu phong phú và đóng góp quan trọng về mặt lý thuyết cho việc nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa ở Việt Nam từ góc độ liên ngành. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu hiện nay tập trung vào từng hiện tượng ngôn ngữ hoặc từng cộng đồng cụ thể, hoặc tiếp cận vấn đề từ góc độ nguồn gốc và tiếp xúc ngôn ngữ. Việc khảo sát ngôn ngữ như một thành tố của cấu trúc vùng văn hóa, cũng như phân tích vị thế và sự phân bố của các ngôn ngữ trong các vùng văn hóa khác nhau ở Việt Nam, vẫn chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ và hệ thống. Khoảng trống này cho thấy sự cần thiết của những nghiên cứu tiếp cận ngôn ngữ trong mối quan hệ với cấu trúc và đặc trưng của các vùng văn hóa, nhằm làm rõ hơn vai trò của ngôn ngữ trong việc hình thành và duy trì bản sắc văn hóa vùng ở Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu và tư liệu

Nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận liên ngành giữa Ngôn ngữ học và Văn hóa học, nhằm khảo sát mối quan hệ giữa ngôn ngữ và vùng văn hóa trong bối cảnh đa dạng tộc người ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, các biểu hiện tương đồng và khác biệt của ngôn ngữ giữa các vùng miền, trong những thời điểm lịch sử và hoàn cảnh xã hội khác nhau, được xem là đối tượng phân tích chủ yếu.

Trước hết, phương pháp nghiên cứu tài liệu (document research method) được sử dụng nhằm tổng hợp và phân tích các công trình nghiên cứu trước đây liên quan đến mối quan hệ giữa ngôn ngữ và vùng văn hóa. Nguồn tư liệu bao gồm các nghiên cứu ngôn ngữ học, nhân học và dân tộc học, cùng với các ghi chép lịch sử, tác phẩm văn học – nghệ thuật và các mô tả về đời sống ngôn

ngữ của các cộng đồng cư dân trong tiến trình lịch sử. Phương pháp này giúp xác lập cơ sở lý luận và bối cảnh học thuật cho việc tiếp cận vấn đề nghiên cứu. Bên cạnh đó, phương pháp miêu tả (descriptive method) được vận dụng để nhận diện và phân tích các đặc điểm cấu trúc và chức năng của ngôn ngữ trong các vùng văn hóa khác nhau. Thông qua việc mô tả, so sánh và tổng hợp các hiện tượng ngôn ngữ tiêu biểu, nghiên cứu làm rõ những đặc trưng ngôn ngữ phản ánh điều kiện lịch sử, xã hội và văn hóa của từng vùng.

Về nguồn tư liệu, nghiên cứu chủ yếu dựa trên các tài liệu đã công bố, kết hợp với những ghi chép cá nhân của tác giả về ngôn ngữ của các tộc người ở những vùng khác nhau của Việt Nam trong quá trình nghiên cứu và khảo sát thực tế. Những tư liệu này được sử dụng như nguồn dữ liệu bổ trợ nhằm minh họa và kiểm chứng cho các phân tích trong bài viết.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc điểm ngôn ngữ trong vùng văn hóa đồng bằng Bắc Bộ

Vùng văn hóa đồng bằng Bắc Bộ bao gồm các tỉnh và thành phố như Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình, Quảng Ninh cùng với phần đồng bằng của các tỉnh Phú Thọ, Bắc Ninh và Bắc Giang. Đây được xem là một trong những vùng văn hóa cổ nhất của Việt Nam, đồng thời là không gian hình thành và phát triển sớm của dân tộc Việt. Trong tiến trình lịch sử, khu vực này gắn liền với nhiều trung tâm văn hóa – lịch sử quan trọng như văn hóa Đông Sơn, thời đại các vua Hùng, Thăng Long thời Đại Việt và Hà Nội thời hiện đại. Các di chỉ khảo cổ học như Đền Đậu và Gò Mun (Phú Thọ) cho thấy châu thổ sông Hồng là một trong những vùng cư trú lâu đời của người Việt cổ.

Về phương diện văn hóa, đặc trưng nổi bật của khu vực này là cấu trúc văn hóa làng xã, vốn được xem là nền tảng của văn hóa truyền thống Việt Nam. Trong bối cảnh đó, ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn phản ánh những đặc điểm tổ chức xã hội, sinh hoạt kinh tế và đời sống tinh thần của cư dân trong vùng.

Đồng bằng Bắc Bộ cũng được xem là cái nôi của dân tộc Kinh (Việt) thuộc ngữ hệ Nam Á. Đây là nơi cộng đồng này hình thành, sinh tụ và phát triển liên tục qua nhiều giai đoạn lịch sử.

Bên cạnh người Kinh, trong vùng còn có sự hiện diện của một số dân tộc khác như Mường, Sán Dìu, Sán Chay..., tạo nên bức tranh đa dạng về thành phần dân cư và ngôn ngữ.

Về mặt ngôn ngữ học, tiếng Việt ở Bắc Bộ thuộc phương ngữ Bắc, đối lập với hai phương ngữ lớn khác là phương ngữ Trung và phương ngữ Nam. Một đặc điểm đáng chú ý của phương ngữ Bắc là sự tồn tại của nhiều thổ ngữ địa phương, phản ánh tính đa dạng ngôn ngữ trong một không gian văn hóa lâu đời. Hiện tượng này phù hợp với quy luật chung của địa lý ngôn ngữ: những khu vực có lịch sử cư trú lâu dài thường có mức độ phân hóa thổ ngữ cao.

Sự phát triển của kinh tế – xã hội và các hoạt động nghề nghiệp truyền thống cũng góp phần tạo nên sự phong phú của vốn từ vựng trong khu vực. Theo thống kê của nhà nghiên cứu Pierre Gourou vào đầu thế kỉ XX, châu thổ sông Hồng có khoảng 108 nghề thủ công trong hơn 7.000 làng, với khoảng 500 làng nghề truyền thống (Gourou, 1936). Sự đa dạng nghề nghiệp này đã để lại dấu ấn trong hệ thống từ vựng và địa danh, đặc biệt thể hiện rõ trong hệ thống tên phố ở khu vực Hà Nội với yếu tố “Hàng”, như Hàng Khay, Hàng Buồm, Hàng Bột, Hàng Đường, Hàng Mã, Hàng Chiếu,... Những địa danh này phản ánh mối quan hệ chặt chẽ giữa hoạt động kinh tế, đời sống đô thị và ngôn ngữ.

Bên cạnh văn hóa dân gian phong phú, vùng châu thổ Bắc Bộ còn là trung tâm hình thành văn hóa bác học của dân tộc Việt. Trong quá trình lịch sử, chữ Hán, chữ Nôm và sau này là chữ Quốc ngữ đã đóng vai trò quan trọng trong việc ghi chép, lưu truyền và phát triển các giá trị văn hóa – học thuật. Sự tồn tại và phát triển của hệ thống chữ viết này góp phần làm giàu vốn từ vựng và khả năng biểu đạt của tiếng Việt, đặc biệt trong dạng thức văn bản.

Trong nội bộ vùng văn hóa đồng bằng Bắc Bộ có thể phân chia thành một số tiểu vùng văn hóa, như tiểu vùng Đất Tổ, tiểu vùng Kinh Bắc, tiểu vùng Thăng Long – Hà Nội và tiểu vùng Hưng Yên – Hưng Nhân. Mỗi tiểu vùng vừa mang những đặc điểm văn hóa – lịch sử riêng, vừa có những sắc thái ngôn ngữ đặc thù, góp phần tạo nên sự đa dạng trong bức tranh ngôn ngữ của toàn vùng.

Từ không gian văn hóa – lịch sử này, tiếng Việt đã dần phát triển và trở thành ngôn ngữ phổ thông của cộng đồng người Kinh, đồng thời giữ vai trò là ngôn ngữ quốc gia của Việt Nam, được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp liên dân tộc và trong các lĩnh vực đời sống xã hội.

4.2. Đặc điểm ngôn ngữ trong vùng văn hóa Việt Bắc - Đông Bắc

Vùng văn hóa Việt Bắc – Đông Bắc nằm ở phía bắc của đồng bằng Bắc Bộ, bao gồm các tỉnh như Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Bắc Kạn và Hà Giang. Trước đây khu vực này thường được gọi tắt là vùng Cao – Bắc – Lạng – Hà – Tuyên – Thái. Trong những nghiên cứu gần đây, phạm vi của vùng Việt Bắc được mở rộng, bao gồm cả một phần lãnh thổ của các tỉnh Phú Thọ, Bắc Giang và Quảng Ninh.

Trong lịch sử hiện đại, Việt Bắc được biết đến như “Thủ đô kháng chiến”, bởi đây là nơi Đảng Cộng sản Việt Nam đặt căn cứ trong thời kỳ tiền khởi nghĩa năm 1945 và là địa bàn hoạt động của Tổng bộ Việt Minh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945–1954). Không gian văn hóa – lịch sử này còn được gọi là “thủ đô gió ngàn”, một hình ảnh quen thuộc trong thi ca cách mạng, tiêu biểu là trong bài thơ “Sáng tháng năm” của Tố Hữu.

Về phương diện dân cư và ngôn ngữ, vùng Việt Bắc – Đông Bắc là khu vực có tính đa dạng tộc người và đa ngữ khá cao. Các cộng đồng có dân số lớn và cư trú tương đối tập trung trong vùng bao gồm người Kinh (thuộc ngữ hệ Nam Á), người Tày và Nùng (thuộc ngữ hệ Tai – Kadai) và người Mông (thuộc ngữ hệ Hmông – Miên). Bên cạnh đó, còn có sự hiện diện lâu đời của nhiều dân tộc khác như Dao, Pà Thẻn, Mường, Lô Lô, Pu Péo, Bó Y, La Chí, Cơ Lao, Sán Chay, Hoa, Phù Lá... Sự đa dạng về thành phần dân cư này tạo nên một bức tranh phong phú về ngôn ngữ trong khu vực.

Trong cấu trúc văn hóa – xã hội của vùng, tiếng Việt, tiếng Tày và tiếng Nùng giữ vai trò quan trọng trong giao tiếp liên cộng đồng. Bên cạnh tiếng Việt – vốn là ngôn ngữ quốc gia và được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực hành chính, giáo dục và truyền thông – tiếng Tày và tiếng Nùng có thể được xem là những ngôn ngữ giao tiếp phổ biến trong phạm vi vùng, đặc biệt trong đời sống sinh hoạt và trao đổi kinh tế – xã hội giữa các cộng đồng cư dân bản địa.

Ngoài ra, do đặc điểm vị trí địa lý tiếp giáp với Trung Quốc, các hình thức song ngữ và đa ngữ biên giới cũng khá phổ biến trong khu vực. Ở một số địa bàn, đặc biệt là khu vực biên giới Việt – Trung, tiếng Hoa (chủ yếu là Quan thoại) và tiếng Mông cũng được sử dụng tương đối rộng rãi trong giao tiếp thương mại và sinh hoạt cộng đồng.

Trong nội bộ vùng văn hóa Việt Bắc – Đông Bắc cũng tồn tại một số tiểu vùng văn hóa, trong đó tiêu biểu là tiểu vùng Xứ Lạng, nơi giao thoa mạnh mẽ giữa các cộng đồng Tày, Nùng và Kinh. Sự tiếp xúc lâu dài giữa các cộng đồng này đã tạo nên những đặc điểm ngôn ngữ đặc thù, thể hiện qua hiện tượng vay mượn từ vựng, song ngữ và sự giao thoa trong các hình thức diễn ngôn văn hóa dân gian.

Nhìn chung, vùng Việt Bắc – Đông Bắc có thể được xem là một không gian văn hóa đa ngữ, trong đó các ngôn ngữ thuộc nhiều ngữ hệ khác nhau cùng tồn tại và tương tác. Chính sự tiếp xúc và giao thoa này đã góp phần tạo nên những sắc thái riêng trong đời sống ngôn ngữ của khu vực.

4.3. Đặc điểm ngôn ngữ trong vùng văn hóa Tây Bắc

Vùng văn hóa Tây Bắc là khu vực miền núi nằm ở phía tây của miền Bắc Việt Nam (so với Hà Nội), có chung đường biên giới với Lào và Trung Quốc. Phạm vi địa lý của vùng Tây Bắc chưa hoàn toàn thống nhất trong các nghiên cứu. Một số quan điểm cho rằng đây là khu vực nằm ở phía nam (hữu ngạn) sông Hồng; trong khi đó, các quan điểm khác xác định vùng Tây Bắc là khu vực phía nam dãy núi Hoàng Liên Sơn hoặc giới hạn giữa hai dãy núi Hoàng Liên Sơn ở phía đông và Sông Mã ở phía tây. Tuy nhiên, theo cách hiểu phổ biến trong các phân chia hành chính – địa văn hóa hiện nay, vùng Tây Bắc bao gồm phần miền núi của các tỉnh Phú Thọ, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu và Lào Cai.

Về phương diện dân cư và ngôn ngữ, Tây Bắc là khu vực có tính đa dạng tộc người và đa ngữ khá rõ nét. Các cộng đồng dân cư có số lượng lớn và cư trú tương đối tập trung trong vùng bao gồm người Thái (thuộc ngữ hệ Tai – Kadai), người Mường và người Kinh (thuộc ngữ hệ Nam Á). Bên cạnh đó, còn có sự hiện diện của hơn 20 dân tộc khác như Mông, Dao, Tày, Nùng, Kháng, Xinh Mun, Lào, Lự, La Ha, La

Hủ, Giáy, Mảng, Hà Nhì, Cống, Si La... Sự đa dạng này tạo nên một bức tranh ngôn ngữ phong phú, trong đó các ngôn ngữ thuộc nhiều ngữ hệ khác nhau cùng tồn tại và tương tác.

Trong đời sống văn hóa của khu vực, các cộng đồng dân tộc đã hình thành những truyền thống văn hóa đặc sắc gắn liền với ngôn ngữ của mình. Chẳng hạn, người Thái nổi tiếng với các điệu múa xòe, kiến trúc nhà sàn, cũng như kho tàng văn học dân gian phong phú như “Tiễn dặn người yêu”, “Khun Lú – Nàng Ủa”, “Tâm tình tiễn thương”, “Kể chuyện bản mường”..., cùng với các làn điệu dân ca như “khắp long tong”, “khắp báo sao”, “khắp hạn khuồng”. Trong khi đó, văn hóa Mường để lại nhiều dấu ấn qua các nghi lễ truyền thống, các lễ hội nông nghiệp như lễ xuống đồng, lễ cầu mưa, lễ cơm mới..., cũng như các tác phẩm sử thi và truyện thơ dân gian nổi tiếng như “Đẻ đất đẻ nước”, “Út Lót – Hồ Liêu”, “Nàng Nga Hai Mối”. Những hình thức văn học và nghệ thuật này phần lớn được truyền tải thông qua ngôn ngữ của từng cộng đồng, qua đó phản ánh rõ nét thế giới quan và đời sống tinh thần của cư dân trong vùng.

Một đặc điểm đáng chú ý là nhiều cộng đồng dân tộc trong vùng đã sớm hình thành hệ thống chữ viết riêng, bao gồm các dạng chữ cổ chịu ảnh hưởng của hệ chữ Sanscrit hoặc các hệ chữ cải biên và trong thời kì hiện đại là các hệ chữ được La-tinh hóa. Điều này góp phần tạo điều kiện cho việc ghi chép, lưu truyền các giá trị văn hóa và văn học dân gian của các cộng đồng cư dân trong vùng.

Trong nội bộ vùng văn hóa Tây Bắc cũng tồn tại một số tiểu vùng văn hóa, trong đó tiêu biểu là tiểu vùng Sơn La – Điện Biên – Yên Bái, từng là không gian cư trú của các mường lớn của người Thái như Mường Thanh, Mường Lò, Mường Tấc, Mường Than... trong lịch sử. Các đơn vị cư trú truyền thống này không chỉ là trung tâm tổ chức xã hội của cộng đồng mà còn là môi trường duy trì và phát triển các đặc điểm ngôn ngữ riêng.

Về mặt giao tiếp liên cộng đồng, bên cạnh tiếng Việt – ngôn ngữ quốc gia được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực hành chính, giáo dục và truyền thông – tiếng Thái giữ vai trò quan trọng như một ngôn ngữ giao tiếp phổ biến

trong phạm vi vùng, đặc biệt trong đời sống sinh hoạt và trao đổi kinh tế – xã hội giữa các cộng đồng cư dân. Ngoài ra, tiếng Mông cũng được sử dụng khá phổ biến tại một số khu vực miền núi và vùng biên giới, phản ánh sự tồn tại của các mạng lưới giao tiếp đa ngữ trong khu vực.

Nhìn chung, vùng Tây Bắc là một không gian văn hóa đa ngữ điển hình, trong đó các ngôn ngữ thuộc nhiều ngữ hệ khác nhau cùng tồn tại và giao thoa. Chính quá trình tiếp xúc và tương tác lâu dài giữa các cộng đồng dân tộc đã góp phần hình thành những đặc điểm riêng trong đời sống ngôn ngữ của vùng văn hóa này.

4.4. Đặc điểm ngôn ngữ trong vùng văn hóa Trung Bộ

Việc xác định phạm vi của vùng văn hóa Trung Bộ còn tồn tại những quan điểm khác nhau. Từ góc độ hành chính, khu vực Thanh Hóa – Nghệ An – Hà Tĩnh thường được xếp vào Bắc Trung Bộ. Tuy nhiên, một số nghiên cứu văn hóa học lại cho rằng vùng Thanh – Nghệ – Tĩnh có nhiều đặc điểm gần gũi với vùng văn hóa Bắc Bộ và có thể được xem là phần chuyển tiếp giữa Bắc Bộ và Trung Bộ. Theo quan điểm thứ hai, vùng văn hóa Trung Bộ chủ yếu bao gồm các tỉnh từ Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, thành phố Đà Nẵng, Quảng Ngãi đến các khu vực Nam Trung Bộ và một phần Tây Nguyên như Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa và Lâm Đồng. Về mặt địa lý, đây là khu vực có dải đất hẹp theo chiều đông – tây, phía đông giáp Biển Đông và phía tây tựa vào dãy Trường Sơn.

Trong tiến trình lịch sử, vùng Trung Bộ giữ vị trí đặc biệt trong quá trình phát triển của dân tộc Việt. Một phần khu vực này, đặc biệt là vùng ven sông Mã và đồng bằng ven biển Nghệ An – Hà Tĩnh, được xem là vùng cư trú lâu đời của người Việt cổ và từng thuộc phạm vi của các nhà nước Văn Lang và Âu Lạc. Đồng thời, đây cũng là khu vực trung chuyển quan trọng trong quá trình Nam tiến của người Việt, đồng thời là không gian tiếp xúc trực tiếp giữa người Việt và người Chăm trong lịch sử.

Về phương diện dân cư và ngôn ngữ, vùng Trung Bộ là khu vực có tính đa dạng tộc người và đa ngữ khá rõ rệt. Các cộng đồng cư dân lớn và cư trú tương đối tập trung trong vùng bao gồm người Kinh (thuộc ngữ hệ Nam Á), người Chăm

(thuộc ngữ hệ Nam Đảo) và người Thái (thuộc ngữ hệ Tai – Kadai). Bên cạnh đó, còn có sự hiện diện của nhiều dân tộc khác như Chứt, Thổ, Khơ Mú, Mông, Bru – Vân Kiều, Cơ Tu, Ta Ôi, Gié – Triêng, Co, Hrê, Ra Glai, O Đu... Các cộng đồng này chủ yếu cư trú tại các khu vực miền núi và trung du, góp phần tạo nên sự phong phú về văn hóa và ngôn ngữ của toàn vùng.

Trong số các cộng đồng cư dân này, một số dân tộc đã hình thành hệ thống chữ viết riêng, tiêu biểu như chữ Chăm và chữ Thái cổ chịu ảnh hưởng của hệ chữ Sanscrit, sau này được cải biến và phát triển thành các dạng chữ viết sử dụng hệ Latin trong thời kì hiện đại. Những hệ thống chữ viết này đóng vai trò quan trọng trong việc lưu giữ và truyền bá các giá trị văn hóa, văn học và tín ngưỡng của cộng đồng.

Do vị thế địa – văn hóa đặc biệt, xứ Huế có thể được xem như một tiểu vùng văn hóa tiêu biểu của Trung Bộ. Trong lịch sử, khu vực này từng là vùng biên giới của Đại Việt trong quá trình giao lưu với Champa, sau đó trở thành trung tâm chính trị quan trọng qua các thời kỳ như dinh phủ của các chúa Nguyễn, kinh đô của triều Tây Sơn và kinh đô của triều Nguyễn. Chính quá trình lịch sử đó đã tạo nên một không gian văn hóa đặc sắc với hệ thống di sản phong phú, bao gồm nghệ thuật cung đình, dân ca, hò và các làn điệu hát lý gắn với đời sống sông nước Hương Giang. Đáng chú ý, âm nhạc và văn hóa Chăm Pa đã có ảnh hưởng nhất định đến các hình thức dân ca và diễn xướng truyền thống của khu vực này.

Về phương diện ngôn ngữ học, tiếng Việt ở Trung Bộ thuộc phương ngữ Trung, đối lập với phương ngữ Bắc và phương ngữ Nam. Một đặc điểm nổi bật của phương ngữ Trung là sự tồn tại của nhiều thổ ngữ địa phương với mức độ phân hóa khá cao. Các nghiên cứu về địa lý ngôn ngữ cho thấy đây là khu vực có mật độ trường đồng ngữ (isoglosses) của tiếng Việt dày đặc nhất, phản ánh quá trình biến đổi và phân hóa ngôn ngữ mạnh mẽ trong lịch sử.

Trong nội bộ vùng văn hóa Trung Bộ có thể phân chia thành một số tiểu vùng văn hóa, như tiểu vùng Xứ Thanh, tiểu vùng Xứ Nghệ, tiểu vùng Xứ Huế, tiểu vùng Xứ Quảng và tiểu vùng Khánh Hòa – một phần Lâm Đồng (trước đây gắn với không gian văn hóa Khánh Hòa – Ninh

Thuận – Bình Thuận). Mỗi tiểu vùng đều có những đặc điểm lịch sử, văn hóa và ngôn ngữ riêng, góp phần tạo nên sự đa dạng trong cấu trúc văn hóa – ngôn ngữ của toàn vùng.

Nhìn chung, vùng Trung Bộ có thể được xem là không gian văn hóa truyền thống của hai cộng đồng lớn là người Kinh và người Chăm, những cộng đồng có lịch sử cư trú lâu dài và ảnh hưởng sâu rộng trong khu vực. Bên cạnh tiếng Việt – ngôn ngữ quốc gia được sử dụng phổ biến trong các lĩnh vực đời sống xã hội – ngôn ngữ Chăm cũng để lại nhiều dấu ấn trong văn hóa và địa danh của vùng, cho thấy trong lịch sử đây từng là một trong những ngôn ngữ giao tiếp quan trọng trong khu vực.

4.5. Đặc điểm ngôn ngữ trong vùng văn hóa Trường Sơn - Tây Nguyên

Vùng văn hóa Trường Sơn – Tây Nguyên, thường được gọi ngắn gọn là Tây Nguyên, bao gồm các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng và một phần lãnh thổ của tỉnh Quảng Ngãi, nằm trên khu vực núi rừng và cao nguyên phía tây của Trung Bộ. Về mặt địa lý, khu vực này có chung đường biên giới với các tỉnh Attapeu của Lào và Ratanakiri, Mondulkiri của Campuchia, tạo nên một không gian giao lưu văn hóa và ngôn ngữ xuyên biên giới.

Thực chất, Tây Nguyên không phải là một cao nguyên đơn lẻ mà là một hệ thống các cao nguyên liền kề với độ cao khác nhau, như cao nguyên Kon Tum (khoảng 500m), Kon Plông, Kon Hà Nừng và Pleiku (khoảng 800m), M'Đrăk và Buôn Ma Thuột (khoảng 500m), Lâm Viên (khoảng 1.500m) và Di Linh (khoảng 900–1.000m). Điều kiện địa lý này đã tạo nên những môi trường cư trú đặc thù cho các cộng đồng dân tộc trong vùng.

Về phương diện dân cư và ngôn ngữ, Tây Nguyên là khu vực có tính đa dạng tộc người và đa ngữ cao. Các cộng đồng cư dân bản địa chủ yếu thuộc hai nhóm ngữ hệ lớn là Nam Á (Austroasiatic) và Nam Đảo (Austronesian). Trong đó, các dân tộc Ba Na, Cơ Ho, Mạ, Xơ Đăng, Mnông, Rơ Măm, Brâu, Gié – Triêng thuộc ngữ hệ Nam Á; còn các dân tộc Gia Rai, Ê Đê và Chu Ru thuộc ngữ hệ Nam Đảo. Ngoài ra, trong những giai đoạn gần đây, khu vực này còn tiếp nhận một số cộng đồng dân tộc di cư từ phía

Bắc như Thái, Mông, Mường, Nùng và Bru – Vân Kiều, làm gia tăng mức độ đa dạng về ngôn ngữ trong vùng.

Đời sống văn hóa tinh thần của cư dân Tây Nguyên thể hiện rõ nét qua hệ thống lễ hội truyền thống, vốn là một hình thái sinh hoạt văn hóa đặc trưng của khu vực. Các lễ hội gắn với chu trình sản xuất nông nghiệp, tín ngưỡng và đời sống cộng đồng như lễ tria hạt, lễ cúng máng nước, lễ cúng nôi, lễ đâm trâu, lễ potthi (lễ bỏ mả) và lễ hội công chiêng. Kho tàng văn nghệ dân gian của các dân tộc Tây Nguyên cũng rất phong phú, chủ yếu tồn tại dưới hình thức truyền miệng, với nhiều tác phẩm trường ca nổi tiếng như “Khan Đăm Săn, Khan Đăm Kteh Mlan, Xinh Nhã, Đam Phu, Bông Rông và Tiăng...” của các dân tộc Ê Đê, Mnông, Ba Na và Gia Rai. Các hình thức văn học và nghệ thuật này được lưu truyền chủ yếu thông qua ngôn ngữ của từng cộng đồng, góp phần bảo tồn và truyền bá các giá trị văn hóa truyền thống.

Về cơ bản, vùng Tây Nguyên là không gian văn hóa truyền thống của các dân tộc Gia Rai, Ê Đê (ngữ hệ Nam Đảo) và Ba Na, Cơ Ho, Xơ Đăng, Mnông (ngữ hệ Nam Á). Đặc trưng văn hóa của khu vực thường được khái quát bằng các khái niệm như “văn hóa rừng” và “văn hóa buôn làng”, phản ánh mối quan hệ chặt chẽ giữa cư dân với môi trường tự nhiên và cấu trúc cộng đồng truyền thống. Khác với một số vùng văn hóa khác, Tây Nguyên nhìn chung không có sự phân chia rõ rệt thành các tiểu vùng văn hóa, mà chủ yếu thể hiện tính thống nhất trong cấu trúc văn hóa – xã hội của các cộng đồng buôn làng.

Về phương diện ngôn ngữ học, bên cạnh tiếng Việt – ngôn ngữ quốc gia ngày càng giữ vai trò quan trọng trong giao tiếp liên cộng đồng, giáo dục và quản lý hành chính – các ngôn ngữ bản địa như Gia Rai, Ê Đê, Ba Na, Cơ Ho... vẫn được sử dụng rộng rãi trong đời sống sinh hoạt của các cộng đồng dân tộc. Trong phạm vi nhất định, những ngôn ngữ này có thể được xem là các ngôn ngữ giao tiếp phổ biến trong khu vực, đặc biệt trong quan hệ cộng đồng và sinh hoạt văn hóa truyền thống, mặc dù mức độ phổ thông của chúng không cao như tiếng Việt.

Nhìn chung, vùng Trường Sơn – Tây Nguyên là một không gian văn hóa đa ngữ đặc thù, trong

đó các ngôn ngữ thuộc nhiều ngữ hệ khác nhau cùng tồn tại và tương tác trong một môi trường sinh thái – văn hóa đặc biệt. Sự đa dạng này phản ánh lịch sử cư trú lâu dài và sự giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng dân tộc trong khu vực.

4.6. Đặc điểm ngôn ngữ trong vùng văn hóa Nam Bộ

Nam Bộ là một trong ba vùng lớn của lãnh thổ Việt Nam, bao gồm các tỉnh từ Đồng Nai trở xuống phía nam, cùng với các trung tâm đô thị quan trọng như Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ. Trong nhiều thế kỷ qua, vùng đất này đã thu hút nhiều cộng đồng tộc người đến cư trú và sinh sống, tạo nên một không gian văn hóa – xã hội đa dạng. Các cộng đồng cư dân chính bao gồm người Kinh (Việt), người Khmer, Xtiêng và Chơ Ro (thuộc ngữ hệ Nam Á), người Chăm (thuộc ngữ hệ Nam Đảo) và người Hoa (thuộc ngữ hệ Hán – Tạng). Sự cộng cư của các nhóm dân tộc này đã tạo nên quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa sâu rộng trên nhiều phương diện của đời sống xã hội.

Nam Bộ vừa mang dấu ấn của một vùng đất có bề dày lịch sử văn hóa, vừa là một vùng đất tương đối “trẻ” trong tiến trình hình thành lãnh thổ Việt Nam hiện đại, bởi phần lớn cư dân trong vùng là kết quả của các đợt di cư trong nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau. Nhờ vị thế địa lý thuận lợi và điều kiện giao thương rộng mở, Nam Bộ đã trở thành một trung tâm quan trọng của quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa trong khu vực. Kết quả của quá trình này là sự phong phú về thành phần tộc người, ngôn ngữ, hệ thống chữ viết, cũng như các tín ngưỡng dân gian, tôn giáo và lễ hội truyền thống.

Về phương diện dân cư và ngôn ngữ, ngoài các cộng đồng bản địa như Kinh, Khmer, Xtiêng, Chơ Ro, Chăm và Hoa, trong thời gian gần đây khu vực này còn tiếp nhận một số cộng đồng dân tộc di cư từ phía Bắc như Thái, Mông, Mường, Nùng và Bru – Vân Kiều. Điều này càng làm gia tăng tính đa dạng ngôn ngữ trong vùng.

Trong hệ thống các phương ngữ của tiếng Việt, tiếng Việt ở Nam Bộ thuộc phương ngữ Nam. Phương ngữ này có nhiều thổ ngữ địa phương khác nhau, phản ánh quá trình di dân kéo dài nhiều thế kỷ từ các vùng khác nhau của đất nước, kết hợp với sự tiếp xúc với ngôn ngữ của

các cộng đồng cư dân bản địa. Chính quá trình tiếp xúc và giao thoa ngôn ngữ này đã góp phần hình thành những đặc điểm riêng trong phát âm, từ vựng và cách diễn đạt của phương ngữ Nam Bộ. Đáng chú ý, Nam Bộ cũng là khu vực có vai trò quan trọng trong lịch sử phát triển của chữ Quốc ngữ. Đây là một trong những địa bàn đầu tiên ghi nhận sự phổ biến và phát triển của hệ thống chữ viết này trong việc ghi chép tiếng Việt, góp phần quan trọng vào quá trình chuẩn hóa và phổ biến ngôn ngữ quốc gia trong thời kỳ cận đại và hiện đại.

Về phương diện văn hóa – xã hội, đời sống cư dân Nam Bộ mang đậm dấu ấn của các hình thức tổ chức cộng đồng như làng xã của người Việt, phum, sóc của người Khmer, cùng với môi trường sinh thái đặc trưng của hệ thống kênh rạch, sông ngòi và vườn tược. Những yếu tố này đã tạo nên một không gian văn hóa đặc thù, trong đó các cộng đồng dân cư vừa duy trì bản sắc riêng vừa có sự giao thoa mạnh mẽ về văn hóa và ngôn ngữ.

Nhìn chung, vùng văn hóa Nam Bộ có thể được xem là không gian văn hóa truyền thống của các cộng đồng lớn như người Kinh, Khmer, Hoa và Chăm, những nhóm dân tộc có lịch sử cư trú lâu dài và đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế – xã hội của khu vực. Bên cạnh tiếng Việt – ngôn ngữ quốc gia được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp liên cộng đồng – các ngôn ngữ như Khmer và Chăm cũng giữ vai trò nhất định trong sinh hoạt văn hóa và đời sống cộng đồng và trong phạm vi nhất định có thể được xem là các ngôn ngữ giao tiếp phổ biến ở cấp độ khu vực, dù mức độ phổ thông không cao như tiếng Việt.

Như vậy, Nam Bộ là một không gian văn hóa đa ngữ điển hình, trong đó các ngôn ngữ thuộc nhiều ngữ hệ khác nhau cùng tồn tại và tương tác. Sự đa dạng này phản ánh lịch sử di dân, giao lưu và tiếp biến văn hóa lâu dài của khu vực, đồng thời góp phần tạo nên diện mạo ngôn ngữ đặc thù của vùng văn hóa Nam Bộ trong bức tranh chung của ngôn ngữ Việt Nam.

5. Thảo luận

5.1. Trong các vùng văn hóa ở Việt Nam, hiện thực nào được phản ánh qua hiện tượng đa ngữ?

Ngay từ thời xa xưa trong lịch sử hình thành đất nước, Việt Nam đã là nơi cư trú của nhiều cộng đồng tộc người khác nhau. Các dân tộc, dù cùng sinh sống trong một không gian địa lý, vẫn phân biệt với nhau thông qua những đặc điểm văn hóa truyền thống như trang phục, phong tục, lối sống, tín ngưỡng..., trong đó ngôn ngữ (cả ở dạng nói và dạng viết) là một dấu hiệu nhận diện quan trọng (Tạ Văn Thông, 2017).

Trước hết, hiện tượng đa ngữ phản ánh sự cộng cư của nhiều cộng đồng tộc người trong cùng một không gian địa lý – văn hóa. Mỗi cộng đồng mang theo tiếng mẹ đẻ của mình và duy trì nó trong đời sống sinh hoạt, qua đó tạo nên bức tranh ngôn ngữ đa dạng của từng vùng văn hóa. Đồng thời, đa ngữ cũng phản ánh vị thế xã hội của các cộng đồng, kiểu tổ chức cư trú, mức độ cố kết cộng đồng, sức mạnh kinh tế và truyền thống văn hóa của từng nhóm cư dân.

Ở bình diện lịch sử – tộc người, đa ngữ còn là kết quả của các quá trình hội tụ, phân li và hòa trộn giữa các cộng đồng cư dân. Trong tiến trình phát triển của các dân tộc ở Việt Nam, thường tồn tại hai xu hướng cơ bản: sự cố kết (đồng hóa) và sự phân li giữa các nhóm tộc người. Bên cạnh đó, trong thời kỳ hiện đại, hiện tượng đa ngữ còn chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác như quá trình di cư, cộng cư, tiếp biến văn hóa, sự du nhập của các tôn giáo, cũng như sự gia tăng của các hình thức hôn nhân đa tộc người.

Các nghiên cứu dân tộc học cho thấy từ rất sớm trên lãnh thổ Việt Nam đã tồn tại nhiều cộng đồng cư dân nói các ngôn ngữ thuộc những ngữ hệ khác nhau như Nam Á, Tai – Kadai, Nam Đảo và Hán – Tạng. Trong quá trình lịch sử, các cộng đồng này đã di cư, giao lưu và tiếp xúc với nhau, tạo nên những không gian văn hóa – ngôn ngữ đa dạng ở các vùng miền khác nhau của đất nước.

Bên cạnh đó, các quá trình di dân và mở rộng không gian cư trú cũng góp phần quan trọng trong việc hình thành hiện tượng đa ngữ. Chẳng hạn, quá trình Nam tiến của người Việt từ thế kỷ XI trở đi đã tạo nên sự tiếp xúc lâu dài giữa người Việt với các cộng đồng Chăm, Khmer và các dân tộc bản địa khác. Tương tự, nhiều cộng đồng dân tộc ở miền núi phía Bắc như Thái, Dao, Mông, Nùng... cũng hình thành từ các đợt di cư trong lịch sử từ khu vực phía nam Trung Quốc

hoặc từ các vùng lân cận.

Như vậy, hiện tượng đa ngữ trong các vùng văn hóa ở Việt Nam không chỉ phản ánh sự đa dạng tộc người mà còn cho thấy những quá trình lịch sử – xã hội như di cư, giao lưu và tiếp biến văn hóa giữa các cộng đồng cư dân. Trong bối cảnh đó, ngôn ngữ trở thành một trong những yếu tố quan trọng giúp nhận diện và phân biệt các vùng văn hóa, đồng thời phản ánh những đặc trưng riêng của từng không gian văn hóa trong tổng thể văn hóa Việt Nam.

5.2. Điều kiện nào khiến một số ngôn ngữ trở thành những “tiếng phổ thông vùng” hoặc đã và đang lui tàn?

Trong các vùng văn hóa ở Việt Nam hiện nay, có thể phân biệt các ngôn ngữ với những vai trò và vị thế khác nhau trong đời sống xã hội. Sự khác biệt này phản ánh các điều kiện lịch sử, dân cư, kinh tế – xã hội và mức độ cố kết cộng đồng của từng nhóm tộc người.

Trước hết là những ngôn ngữ có vị thế “phổ thông toàn quốc”. Ở Việt Nam, đó là tiếng Việt, ngôn ngữ quốc gia được pháp luật quy định sử dụng trong các hoạt động chính trị, hành chính, giáo dục và truyền thông trên phạm vi cả nước. Tiếng Việt đồng thời là tiếng mẹ đẻ của cộng đồng người Kinh – nhóm dân tộc chiếm đa số dân số Việt Nam – và là ngôn ngữ thứ hai của phần lớn các cộng đồng dân tộc khác. Cần lưu ý rằng trong một số giai đoạn lịch sử trước đây, khi Việt Nam chưa giành được độc lập, tiếng Việt từng có vị thế thấp trong hệ thống hành chính – giáo dục. Tuy nhiên, cùng với sự hình thành quốc gia hiện đại, tiếng Việt đã trở thành ngôn ngữ chung có vai trò kết nối các cộng đồng dân tộc.

Bên cạnh đó là những ngôn ngữ có vai trò “phổ thông vùng”, tức là các ngôn ngữ được sử dụng khá rộng rãi trong phạm vi một vùng hoặc một số tiểu vùng văn hóa nhất định. Những ngôn ngữ này thường có số lượng người nói tương đối đông (thường từ hàng trăm nghìn đến trên một triệu người), cộng đồng cư trú tương đối tập trung và có mức độ cố kết xã hội cao. Nhiều ngôn ngữ trong số này đã hình thành hệ thống chữ viết và có truyền thống văn học hoặc được sử dụng trong một số hình thức giáo dục ngôn ngữ. Ở Việt Nam, có thể kể đến các ngôn ngữ như Tày, Nùng, Thái, Khmer, Hoa và Chăm. Một số

trường hợp như Thái, Khmer, Hoa hoặc Lào còn có vị thế đặc biệt do các ngôn ngữ này đồng thời là ngôn ngữ quốc gia hoặc có số người nói rất đông ở các quốc gia láng giềng.

Một nhóm khác là những ngôn ngữ chủ yếu được sử dụng trong phạm vi nội bộ một cộng đồng dân tộc. Các ngôn ngữ này thường có số lượng người nói không lớn, cộng đồng cư trú xen kẽ với các dân tộc khác và phạm vi sử dụng tương đối hạn chế. Chúng chủ yếu được sử dụng trong giao tiếp hằng ngày trong gia đình hoặc trong cộng đồng làng bản, trong khi các chức năng xã hội khác như giáo dục, hành chính hoặc truyền thông thường được thực hiện bằng các ngôn ngữ có vị thế cao hơn, đặc biệt là tiếng Việt. Một số ngôn ngữ thuộc nhóm này như Dao, Mường, Cơ Ho, Xơ Đăng, H'rê, Gia Rai, Ê Đê, Ba Na, Cơ Tu, Ta Ôi... vẫn còn được duy trì trong đời sống cộng đồng, nhưng việc truyền lại cho thế hệ trẻ chủ yếu diễn ra thông qua khẩu ngữ và có xu hướng giảm dần.

Ở mức độ thấp hơn là những ngôn ngữ có nguy cơ suy giảm mạnh về số người nói. Các cộng đồng sử dụng những ngôn ngữ này thường có quy mô dân số nhỏ, cư trú xen kẽ với các dân tộc khác và mức độ cố kết cộng đồng không cao. Trong nhiều trường hợp, ngôn ngữ này chủ yếu được sử dụng bởi thế hệ cao tuổi, trong khi thế hệ trẻ sử dụng ít hoặc chuyển sang sử dụng những ngôn ngữ có vị thế cao hơn. Một số ví dụ có thể kể đến như Kơ Mú, Sán Chay, Bru – Vân Kiều, Giáy, Mạ, Gié – Triêng, Xtiêng, Co, Chơ Ro...

Ngoài ra, còn tồn tại một số ngôn ngữ có số người nói rất ít hoặc gần như không còn được sử dụng thường xuyên, chỉ còn tồn tại trong phạm vi rất hẹp của cộng đồng hoặc được duy trì bởi một số ít người cao tuổi. Trong nhiều trường hợp, các cộng đồng này đã chuyển sang sử dụng những ngôn ngữ có vị thế cao hơn trong khu vực. Chẳng hạn, một số nhóm của dân tộc Bô Y hoặc Sán Chay đã chuyển sang sử dụng tiếng Hoa, trong khi người Ô Đu hiện nay chủ yếu sử dụng tiếng Thái trong đời sống thường ngày.

Nhìn chung, việc một ngôn ngữ trở thành “tiếng phổ thông vùng” hay rơi vào tình trạng suy giảm hoặc mai một phụ thuộc vào nhiều yếu tố như quy mô dân số của cộng đồng, mức độ tập trung cư trú, sức mạnh kinh tế – xã hội, truyền

thống văn hóa và chữ viết, cũng như mức độ tiếp xúc với các ngôn ngữ có vị thế cao hơn. Trong bối cảnh hiện nay, quá trình đô thị hóa, di cư và giao lưu văn hóa đang tiếp tục làm thay đổi vị thế của nhiều ngôn ngữ trong các vùng văn hóa ở Việt Nam.

6. Kết luận

Trong một không gian địa lý xác định – tức một vùng văn hóa, các cộng đồng cư dân cùng sinh sống trong những điều kiện tự nhiên và xã hội tương đối tương đồng. Qua quá trình lịch sử lâu dài, những cộng đồng này đã tạo nên một hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần mang những đặc trưng riêng, phân biệt với các không gian văn hóa khác. Trong tổng thể đó, ngôn ngữ là một yếu tố quan trọng góp phần hình thành và biểu hiện bản sắc của mỗi vùng văn hóa, thể hiện qua những khác biệt về nguồn gốc, âm điệu, cách phát âm, cũng như những quy tắc và phong cách sử dụng ngôn ngữ trong đời sống cộng đồng.

Trong các vùng văn hóa ở Việt Nam, có thể nhận thấy một hiện tượng đáng chú ý là sự tồn tại đồng thời của nhiều tầng bậc ngôn ngữ. Ở hầu hết các vùng đều có sự hiện diện của “tiếng phổ thông toàn quốc” (tiếng Việt), bên cạnh đó là các “tiếng phổ thông vùng hoặc tiểu vùng” với mức độ ảnh hưởng khác nhau và đồng thời vẫn tồn tại những ngôn ngữ chỉ được sử dụng trong phạm vi nội bộ một cộng đồng dân tộc, thậm chí có những

ngôn ngữ đang đứng trước nguy cơ suy giảm hoặc biến mất. Xu hướng này cho thấy tính đa dạng và phức hợp của đời sống ngôn ngữ trong các vùng văn hóa của Việt Nam.

Một đặc điểm đáng chú ý khác là khi đi từ Bắc vào Nam, mức độ phổ thông và phạm vi ảnh hưởng của một số ngôn ngữ bản địa có xu hướng giảm dần (ngoại trừ tiếng Việt), đồng thời cấu trúc các tiểu vùng văn hóa – ngôn ngữ cũng trở nên ít rõ nét hơn. Điều này phản ánh những khác biệt về lịch sử cư trú, quá trình di dân và mức độ tiếp xúc văn hóa giữa các vùng.

Nhìn chung, những hiện tượng ngôn ngữ trong các vùng văn hóa ở Việt Nam phản ánh những quy luật phổ biến của đời sống xã hội, đặc biệt là các xu hướng hội tụ, phân li và hòa trộn giữa các cộng đồng cư dân. Quá trình hội tụ góp phần tăng cường sự cố kết xã hội trong phạm vi một vùng hoặc trên quy mô quốc gia. Tuy nhiên, quá trình phân li và hòa trộn cũng có thể dẫn đến sự suy giảm hoặc mai một của một số yếu tố văn hóa – ngôn ngữ truyền thống. Vì vậy, việc nghiên cứu và nhận diện các đặc điểm ngôn ngữ trong các vùng văn hóa không chỉ giúp hiểu rõ hơn về cấu trúc văn hóa của Việt Nam, mà còn góp phần quan trọng vào việc bảo tồn và phát huy sự đa dạng văn hóa – ngôn ngữ của các cộng đồng dân tộc.

Tài liệu tham khảo

- Chau, D. H. (2000). *Tim hieu van hoa qua ngon ngu. Tap chi Ngon ngu, 10.*
- Chien, N. V. (2004). *Tien toi xac lap von tu vung van hoa Viet.* Ha Noi: Nxb Khoa hoc Xa hoi.
- Coedes, G. (1949). *Les langues de l'Indochine.* Paper presented at the Conferences de l'Institut de linguistique de Paris: 1940-48.
- Condominas, G. (1978). *L'Espace social. A propos de l'Asie du Sud-Est (Vol. Coll. "Sciences").* Paris: Flammarion.
- Duong, P. N.-P. D. (1983). *Tiep xuc ngon ngu o Dong Nam A.* Ha Noi: Nxb Khoa hoc Xa hoi.
- Gourou, P. (1936). *Les paysans du delta tonkinois Etudes de geographie humaine Paris:* Nxb Nghe thuat va lich su (Ban dich: Ngoai nong dan chau tho Bac Ki, Nxb Tre, xuất bản năm 2015).
- Jakhontov, S. E. (1973). *Ve su phan loai cac ngon ngu o Dong Nam Chau A. Tap chi Ngon ngu, 1/1991* (Nguyen Van Loi dich).
- Maspero, H. (1912). *Etudes sur la phonetique historique de la langue annamite. Les initiales (Vol. 12): Tome.*
- Quynh, P. (1922-1932). *Tieu luan viet bang tieng Phap trong thoi gian 1922-1932:* Nxb Tri thuc - Trung tam van hoa ngon ngu Dong Tay.
- Spencer, R. F. (1945). *The Annamese kinship system. Southwestern Journal of Anthropology, 1,* 284-310.
- Thong, T. V., Tung, Q. T. (2017). *Ngon ngu cac dan toc o Viet Nam.* Thai Nguyen: Nxb. Dai hoc Thai Nguyen.
- Them, T. N. (1993). *Di tim ngon ngu cua van*

hoa va dac trung van hoa cua ngon ngu.
 Paper presented at the Hoi thao: Viet Nam -
 Nhung van de ngon ngu va van hoa, Hoi
 Ngon ngu hoc Viet Nam - Truong dai hoc

Ngoai ngu Ha Noi.
 Tue, H. (1996). *Tuyen tap Ngon ngu hoc*. Ha Noi:
 Nxb Giao duc.

NGÔN NGỮ TRONG CÁC VÙNG VĂN HÓA VIỆT NAM

Tạ Văn Thông¹

Tạ Quang Tùng²

Viện Ngôn ngữ học

Email: tavanthong1955@gmail.com¹; tungngonnguhoc@gmail.com²

Ngày nhận bài: 22/02/2026; Ngày phản biện: 28/02/2026; Ngày tác giả sửa: 5/3/2026;

Ngày duyệt đăng: 26/3/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i1.352>

Tóm tắt: Bài viết phân tích mối quan hệ giữa ngôn ngữ và các vùng văn hóa ở Việt Nam từ góc độ liên ngành ngôn ngữ học – văn hóa học. Trên cơ sở phương pháp nghiên cứu tài liệu và phương pháp miêu tả, nghiên cứu khảo sát đặc điểm ngôn ngữ trong các vùng văn hóa tiêu biểu của Việt Nam như: đồng bằng Bắc Bộ, Việt Bắc – Đông Bắc, Tây Bắc, Trung Bộ, Trường Sơn – Tây Nguyên và Nam Bộ.

Kết quả cho thấy mỗi vùng văn hóa có cấu trúc ngôn ngữ riêng, phản ánh lịch sử cư trú, thành phần tộc người và quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa giữa các cộng đồng cư dân. Trong các vùng này tồn tại đồng thời nhiều tầng bậc ngôn ngữ, bao gồm ngôn ngữ quốc gia (tiếng Việt), các “tiếng phổ thông vùng” và những ngôn ngữ chỉ được sử dụng trong phạm vi nội bộ một cộng đồng dân tộc. Hiện tượng đa ngữ vì vậy trở thành một đặc điểm nổi bật của đời sống văn hóa – xã hội ở Việt Nam.

Nghiên cứu góp phần làm rõ vai trò của ngôn ngữ trong việc nhận diện và phân biệt các vùng văn hóa, đồng thời cho thấy mối liên hệ giữa vị thế ngôn ngữ với các yếu tố lịch sử, dân cư và giao lưu văn hóa. Qua đó, bài viết nhấn mạnh ý nghĩa của việc bảo tồn và phát huy sự đa dạng ngôn ngữ – văn hóa trong bối cảnh phát triển xã hội hiện nay.

Từ khóa: Đa ngữ; Ngôn ngữ; Tiếng phổ thông vùng; Việt Nam; Vùng văn hóa.

PHYLACTIC ANALYSIS AND BIOLOGICAL ACTIVITY TESTING OF POUZOLZIA ZEYLANICA TUBERS FOR ANTIOXIDANT, ANTI-INFLAMMATORY, PROTEIN-STABILIZING EFFECTS

Nguyen Van Ru¹

Nguyen Phu Tuong Dung²

¹Vietnam Ngoc Linh Ginseng Research and Development Institute; ²Ssavigroup Joint Stock Company
Email: rutsgvnnguyenvan@gmail.com¹; dungptn@ssavigroup.com²

Received: 7/01/2026; Reviewed: 23/02/2026; Revised: 4/3/2026; Accepted: 26/3/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i1.345>

Abstract: *This study described the phytochemical composition and evaluated the biological activities of ethanol extracts from Pouzolzia zeylanica tubers harvested from coastal sand dunes. Qualitative results showed that the extract was rich in saponins, phenolics, and flavonoids. Quantitative concentrations included total phenolics 74.39 ± 0.68 mg GAE/g, total flavonoids 28.96 ± 1.10 mg QE/g, and total saponins 176.25 ± 7.50 mg OA-eq/g. UPLC–QTOF–MS analysis identified 158 compounds, mainly triterpenoids and sterols. The extract exhibited antioxidant activity (IC₅₀: DPPH 1.622 mg/mL; ABTS 0.609 mg/mL; FRP 0.320 mg/mL) and strong anti-inflammatory activity in the BSA denaturation model (IC₅₀ 0.024 mg/mL). Inhibitory activity against carbohydrate digestive enzymes was moderate. The results suggest that P. zeylanica is a rich source of triterpenoid-saponins with potential antioxidant and anti-inflammatory properties.*

Keywords: *Anti-inflammatory; Antioxidant; Pouzolzia zeylanica; Triterpenoid; UPLC–QTOF–MS.*

1. Đặt vấn đề

Pouzolzia zeylanica (L.) Benn. thuộc họ Urticaceae là loài cây thân thảo phân bố rộng rãi tại nhiều khu vực châu Á và châu Đại Dương. Trong y học dân gian, loài cây này được sử dụng để điều trị các chứng bệnh như tiêu chảy, sốt, viêm đường hô hấp, nhiễm trùng và các rối loạn viêm khác, cho thấy tiềm năng dược lý đáng chú ý. Các nghiên cứu trước đây về P. zeylanica chủ yếu tập trung vào phần trên mặt đất (thân và lá), ghi nhận sự hiện diện của nhiều nhóm hợp chất có hoạt tính sinh học như flavonoid, hợp chất phenolic và terpenoid (Phước, 2020).

Tuy nhiên, cơ quan rễ – củ của P. zeylanica vẫn chưa được khảo sát một cách hệ thống, đặc biệt là trong bối cảnh sinh trưởng ở vùng cát ven biển – môi trường được xem là khắc nghiệt đối với thực vật do chịu tác động đồng thời của stress mặn, khô hạn, nhiệt độ cao và bức xạ mặt trời mạnh. Nhiều nghiên cứu sinh thái – hóa thực vật đã chỉ ra rằng các điều kiện stress môi trường như vậy có thể kích thích cây tăng cường sinh tổng hợp các hợp chất thứ cấp, đặc biệt là phenolic và triterpenoid, nhằm bảo vệ tế bào, ổn

định protein và chống oxy hóa.

Việc khai thác, phân tích và đánh giá thành phần hóa học của củ P. zeylanica không chỉ góp phần làm sáng tỏ cơ chế thích nghi sinh thái của loài cây này trong điều kiện ven biển, mà còn mở ra triển vọng phát triển một nguồn dược liệu bản địa giàu hoạt tính sinh học, có tiềm năng ứng dụng trong lĩnh vực dược phẩm và thực phẩm chức năng. (Tân & Tuyền, 2020). Nghiên cứu này được tiến hành nhằm phân tích định tính và định lượng thành phần hóa học thực vật, đồng thời đánh giá các hoạt tính sinh học của dịch chiết ethanol từ củ Pouzolzia zeylanica thu hái tại vùng cát ven biển Việt Nam.

2. Tổng quan

Pouzolzia zeylanica (L.) Benn. (họ Urticaceae) là loài thực vật thân thảo sống lâu năm, phân bố rộng rãi ở các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á cũng như một số khu vực thuộc châu Đại Dương. Tại Việt Nam, loài cây này được biết đến với tên gọi “Savigin” hay “Sâm biển Việt Nam” và được sử dụng trong y học dân gian để điều trị các chứng tiêu chảy, sốt, nhiễm khuẩn đường hô hấp, làm lành vết thương

và các rối loạn tiết niệu. Những ứng dụng truyền thống này cho thấy *P. zeylanica* có tiềm năng dược lý đa dạng.

Các nghiên cứu hóa thực vật trước đây về *P. zeylanica* chủ yếu tập trung vào các bộ phận trên mặt đất, ghi nhận sự hiện diện của các nhóm hợp chất như flavonoid, acid phenolic, alkaloid và terpenoid (Chutia et al., 2021). Dịch chiết từ lá và thân đã được chứng minh có các hoạt tính chống oxy hóa, kháng khuẩn và chống viêm, qua đó cung cấp một phần cơ sở khoa học cho các công dụng dân gian của loài cây này.

Ngược lại, phần rễ – củ của *P. zeylanica* vẫn chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ. Khoảng trống này đặc biệt đáng chú ý bởi các cơ quan dự trữ dưới mặt đất thường là nơi tích lũy ưu thế các hợp chất triterpenoid, sterol và saponin – những nhóm chất được biết đến với vai trò bảo vệ màng tế bào, ổn định protein và chống viêm (Hostettmann & Marston, 2005, Augustin et al., 2011). Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu sinh thái và hóa thực vật đã chỉ ra rằng các loài cây sinh trưởng trong điều kiện cát ven biển – đặc trưng bởi stress mặn, khô hạn, nghèo dinh dưỡng và cường độ bức xạ mặt trời cao – có xu hướng tích lũy hàm lượng cao các hợp chất thứ cấp, đặc biệt là phenolic và triterpenoid, như một cơ chế thích nghi nhằm chống lại stress oxy hóa và môi trường bất lợi.

Cho đến nay, chưa có công trình nào công bố một cách hệ thống về thành phần hóa thực vật và các hoạt tính sinh học của củ *P. zeylanica* thu hái từ hệ sinh thái cát ven biển Việt Nam. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm lấp đầy khoảng trống khoa học nêu trên thông qua việc đánh giá tổng hợp thành phần hóa học và hoạt tính sinh học của dịch chiết ethanol từ củ *P. zeylanica*, từ đó cung cấp cơ sở khoa học cho tiềm năng ứng dụng của loài cây này trong lĩnh vực dược phẩm và thực phẩm chức năng.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Nguyên vật liệu

Củ *Pouzolzia zeylanica* (L.) Benn. được thu hái tại vùng cát Thanh Hải, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Mẫu thực vật được định danh bởi chuyên gia thực vật học và lưu mẫu tiêu bản tại phòng thí nghiệm. Sau khi thu hái, dược liệu được rửa sạch bằng nước, loại bỏ tạp chất, sấy khô ở nhiệt độ

thích hợp, nghiền thành bột mịn và bảo quản trong túi kín, tránh ánh sáng và ẩm cho đến khi sử dụng.

3.2. Chuẩn bị dịch chiết

Bột củ *P. zeylanica* được chiết bằng dung môi ethanol 70% theo phương pháp ngâm lạnh. Cụ thể, mẫu bột được ngâm trong dung môi với tỷ lệ thích hợp trong thời gian xác định, sau đó lọc qua giấy lọc. Dịch chiết thu được được cô quay dưới áp suất giảm để loại dung môi, thu dịch chiết ethanol cô đặc của củ *P. zeylanica*, ký hiệu là SSa. Dịch chiết được bảo quản ở nhiệt độ thấp cho đến khi tiến hành các thí nghiệm xác định thành phần hóa học và hoạt tính sinh học của củ *P. zeylanica*

3.3. Phân tích thành phần hóa thực vật

Thành phần hóa thực vật sơ bộ của dịch chiết SSa được khảo sát bằng các phản ứng định tính cổ điển nhằm phát hiện sự hiện diện của các nhóm hợp chất như saponin, phenolic, flavonoid và alkaloid.

Định lượng các nhóm hợp chất chính được thực hiện như sau:

Hàm lượng phenolic tổng (TPC) được xác định bằng phương pháp Folin–Ciocalteu và biểu thị dưới dạng mg gallic acid equivalents (GAE)/g dịch chiết.

Hàm lượng flavonoid tổng (TFC) được xác định bằng phương pháp tạo phức với $AlCl_3$ và biểu thị dưới dạng mg quercetin equivalents (QE)/g dịch chiết.

Hàm lượng saponin tổng (TSC) được xác định bằng phương pháp vanillin–acid sulfuric và biểu thị dưới dạng mg oleanolic acid equivalents (OA-eq)/g dịch chiết.

3.4. Phân tích UPLC–QTOF–MS

Thành phần hóa học của dịch chiết SSa được phân tích bằng hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng siêu cao kết hợp phổ khối tứ cực – thời gian bay (UPLC–QTOF–MS).

Phần UPLC sử dụng cột sắc ký có kích thước hạt nhỏ ($< 2 \mu m$), cho phép tách các hợp chất trong mẫu với độ phân giải và độ nhạy cao trong thời gian phân tích ngắn.

Phần QTOF–MS được sử dụng để ion hóa, đo chính xác khối lượng phân tử và hỗ trợ suy luận cấu trúc các hợp chất. Phương pháp UPLC–QTOF–MS cho phép phát hiện và nhận diện sơ

bộ các hợp chất bán phân cực trong mẫu dựa trên khối lượng chính xác, phổ MS/MS và so sánh với cơ sở dữ liệu phù hợp.

3.5. Đánh giá hoạt tính sinh học

3.5.1. Hoạt tính chống oxy hóa

Hoạt tính chống oxy hóa của dịch chiết SSA được đánh giá bằng ba phương pháp phổ biến:

Phương pháp khử gốc tự do DPPH (2,2-diphenyl-1-picrylhydrazyl),

Phương pháp khử gốc tự do ABTS⁺ (2,2'-azinobis(3-ethylbenzothiazoline-6-sulfonic acid)), dựa trên sự giảm độ hấp thụ tại bước sóng 734 nm,

Phương pháp FRAP (Ferric Reducing Antioxidant Power), đánh giá khả năng khử ion Fe³⁺ về Fe²⁺. Kết quả được biểu thị thông qua giá trị IC₅₀ hoặc giá trị tương đương theo từng phép thử.

3.5.2. Hoạt tính chống viêm

Hoạt tính chống viêm in vitro của dịch chiết được đánh giá thông qua mô hình ức chế biến tính protein bovine serum albumin (BSA). Khả năng bảo vệ protein của mẫu thử được xác định và biểu thị bằng giá trị IC₅₀.

3.5.3. Hoạt tính ức chế enzyme tiêu hóa tinh bột

Khả năng ức chế enzyme α -amylase và α -glucosidase của dịch chiết SSA được đánh giá bằng các phương pháp in vitro tiêu chuẩn. Hiệu quả ức chế được tính toán dựa trên phần trăm ức chế và biểu thị thông qua giá trị IC₅₀.

3.6. Xử lý số liệu

Tất cả các thí nghiệm được tiến hành với ba lần lặp lại độc lập. Kết quả được biểu thị dưới dạng giá trị trung bình \pm độ lệch chuẩn (mean \pm SD). Dữ liệu được xử lý bằng Microsoft Excel và phân tích thống kê bằng phần mềm Minitab 17. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê được xác định bằng phân tích phương sai một chiều (ANOVA) kết hợp phép thử Fisher's LSD, với mức ý nghĩa $p < 0,05$ (độ tin cậy 95%).

4. Kết quả

4.1. Thành phần hóa thực vật định tính – định lượng

Định tính: Kết quả phân tích định tính các nhóm chất trong dịch chiết ethanol từ củ *Plumbago zeylanica* (phân đoạn SSA) được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1: Kết quả bảng định tính các thành phần hóa thực vật trong dịch chiết SSA

Nhóm chất	Thuốc thử (Test reagent(s))	Kết quả
Carbohydrat	Molisch, Fehling, Barfoed	+
Alkaloid	Mayer, Dragendorff, Hager, Wagner	+
Saponin	Foam test	+++
Cardiac glycosid	Legal, Keller-Killiani	+
Acid amin	Ninhydrin	+
Phenolic	FeCl ₃ , Lead acetate, Gelatin	+
Flavonoid	Alkaline reagent, Shinoda, FeCl ₃	+
Tannin	FeCl ₃ , Lead acetate	+

Ghi chú: “+”, “++”, and “+++” lần lượt biểu thị phản ứng dương tính yếu, trung bình và mạnh. Dữ liệu trong bảng 1 cho thấy dịch chiết SSA chứa nhiều nhóm hợp chất hóa thực vật khác nhau. Cụ thể, saponin cho phản ứng dương tính mạnh (+++), cho thấy đây có thể là nhóm hợp chất chiếm ưu thế trong dịch chiết. Các nhóm chất khác bao gồm carbohydrat, alkaloid, cardiac glycosid, Acid amin, phenolic, flavonoid, tannin, và steroid/triterpenoid đều cho phản ứng dương tính (+), chứng tỏ sự hiện diện của chúng trong mẫu nghiên cứu.

Sự có mặt đồng thời của phenolic, flavonoid, và tannin gợi ý rằng dịch chiết có thể liên quan đến các hoạt tính sinh học như chống oxy hóa. Trong khi đó, alkaloid và saponin thường được biết đến với nhiều tác dụng dược lý quan trọng, có thể đóng góp vào hoạt tính sinh học tổng thể của dịch chiết. Ngoài ra, sự hiện diện của steroid /triterpenoid và cardiac glycosides cũng cho thấy tiềm năng ứng dụng dược liệu của loài này.

Định lượng: Thành phần hóa thực vật trong dịch chiết ethanol rễ *Plumbago zeylanica* (phân đoạn SSA) được phân tích bằng phương pháp UPLC-QTOF-MS, kết quả được trình bày ở bảng 2.

Bảng 2: Kết quả bảng định lượng các thành phần hóa thực vật trong dịch chiết rễ của SSa

Nhóm chất	Số lượng hợp chất	Các hợp chất đại diện
Triterpenoid / dẫn xuất	110	Taraxasterol; Taraxerol; Taraxerone; α -/ β -Amyrin; Lupeol acetate; Taraxasteryl acetate/palmitate; β -Sitosterol palmitate; Poricoic acid G; Ganoderic acid XL3; Fomitellic acid B/D; Quillaic acid; Quinovic acid; Gypsogenic acid; Ceanothic acid; Oplopanaxogenin A; Disydonol A–C; Alisol C; Tubiferic acid; Belachinal
Sterol /glycoside	13	β -Sitosterol; Daucosterol (β -Sitosterol- β -D-glucoside); β -Sitosterol palmitate
Phenolic flavonoid /	7	(–)-Epicatechin; Luteolin; Apigenin; Umbelliferone; Scopolin
Coumarin	25	7,8-Didehydrocimigenol; Epitaraxerol; Isobauerenol; Iridotectoral B
Hợp chất chứa oxy khác	3	Methyl pyroglutamate; Methyl palmitate; Ethyl linoleate

Kết quả bảng 2 cho thấy tổng số hợp chất được xác định trong dịch chiết SSa khá phong phú, thuộc nhiều nhóm hóa học khác nhau. Trong đó, nhóm triterpenoid/dẫn xuất triterpenoid chiếm ưu thế tuyệt đối với 110 hợp chất, bao gồm các đại diện điển hình như taraxasterol, taraxerol, α -/ β -amyrin, lupeol acetate và nhiều acid triterpenoid (poricoic acid, ganoderic acid, quinovic acid...). Điều này cho thấy triterpenoid là nhóm thành phần chính của dịch chiết.

Nhóm sterols/glycosides ghi nhận 13 hợp chất, với các đại diện phổ biến như β -sitosterol và daucosterol. Đây là các hợp chất có cấu trúc liên quan đến lipid thực vật và thường đóng vai trò trong hoạt tính sinh học của dược liệu.

Nhóm phenolics và flavonoids được phát hiện với số lượng ít hơn (7 hợp chất), bao gồm (–)-epicatechin, luteolin và apigenin. Mặc dù số lượng không lớn, các hợp chất này thường có hoạt tính sinh học mạnh, đặc biệt là khả năng chống oxy hóa.

Nhóm coumarins gồm 25 hợp chất, phản ánh sự đa dạng đáng kể của nhóm này trong dịch chiết. Các hợp chất coumarin có thể góp phần vào các hoạt tính sinh học như kháng viêm hoặc kháng khuẩn.

Ngoài ra, một số hợp chất chứa oxy khác (3 hợp chất), như methyl pyroglutamate, methyl palmitate và ethyl linoleate, cũng được ghi nhận, cho thấy sự hiện diện của các dẫn xuất acid béo và hợp chất chuyển hóa thứ cấp khác.

Như vậy, kết quả định lượng bằng UPLC–QTOF–MS cho thấy dịch chiết SSa của P.

zeylanica có thành phần hóa học đa dạng, trong đó triterpenoid là nhóm chiếm ưu thế, phù hợp với kết quả định tính đã ghi nhận trước đó (saponins và triterpenoid hiện diện rõ). Sự hiện diện đồng thời của nhiều nhóm hợp chất như triterpenoid, sterol, phenolic, flavonoids và coumarin gợi ý tiềm năng hoạt tính sinh học đa dạng của dịch chiết này.

Kết quả xác định các chỉ số thành phần chủ yếu trong dịch chiết SSa trình bày trên bảng 3:

Bảng 3: Kết quả xác định các nhóm chất chính hóa thực vật trong dịch chiết SSa

Stt	Nhóm chất	Phản ứng
1	TPC: Saponin	74,39 \pm 0,68 mg GAE/g
2	TFC: Phenolic, flavonoid	28,96 \pm 1,10 mg QE/g
3	TSC: Steroid/triterpenoid	176,25 \pm 7,50 mg OA-eq/g

Kết quả định lượng trong bảng 3 cho thấy hàm lượng các nhóm hợp chất chính trong dịch chiết SSa của *Plumbago zeylanica* có sự khác biệt rõ rệt.

Cụ thể, tổng hàm lượng steroid/triterpenoid (TSC) đạt giá trị cao nhất (176,25 \pm 7,50 mg OA-eq/g), cho thấy đây là nhóm hợp chất chiếm ưu thế trong dịch chiết. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với dữ liệu phân tích bằng UPLC–QTOF–MS ở bảng 2, trong đó nhóm triterpenoid/dẫn xuất triterpenoid chiếm số lượng lớn nhất (110 hợp chất). Sự tương đồng giữa hai phương pháp (định tính – định lượng và phân tích phổ khối) củng cố độ tin cậy của kết quả, đồng thời khẳng

định vai trò chủ đạo của triterpenoid trong thành phần hóa học của dịch chiết SSa.

Tiếp đó, tổng hàm lượng saponin (TPC) đạt $74,39 \pm 0,68$ mg GAE/g, cho thấy sự hiện diện đáng kể của nhóm chất này. Điều này cũng phù hợp với kết quả định tính ở bảng 1, nơi saponin cho phản ứng dương tính mạnh (+++). Về mặt cấu trúc, saponin thường là các glycoside của triterpenoid hoặc steroid, do đó kết quả hàm lượng saponin cao càng củng cố thêm nhận định rằng các hợp chất có khung triterpenoid chiếm ưu thế trong dịch chiết.

Trong khi, tổng hàm lượng phenolic và flavonoid (TFC) đạt $28,96 \pm 1,10$ mg QE/g, thấp hơn đáng kể so với hai nhóm trên. Kết quả này tương đồng với bảng 2, khi số lượng hợp chất phenolic/flavonoid được xác định chỉ ở mức hạn chế (7 hợp chất). Tuy hàm lượng không cao, nhưng các hợp chất phenolic và flavonoid (như epicatechin, luteolin, apigenin) thường có hoạt tính sinh học mạnh, đặc biệt là khả năng chống oxy hóa, do đó vẫn có thể đóng góp quan trọng vào hoạt tính tổng thể của dịch chiết.

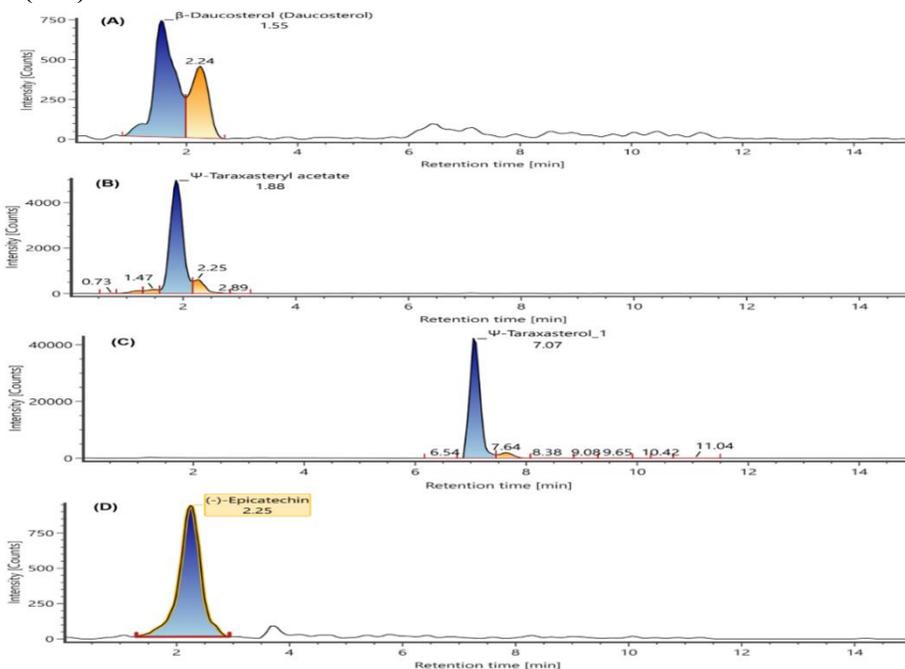
Như vậy, sự kết hợp giữa dữ liệu định lượng

(bảng 3) và phân tích thành phần bằng UPLC–QTOF–MS (bảng 2) cho thấy dịch chiết SSa của *P. zeylanica* có đặc trưng hóa học nổi bật bởi hàm lượng cao và sự đa dạng của các hợp chất triterpenoid và dẫn xuất liên quan (bao gồm saponin), trong khi các nhóm phenolic và flavonoid hiện diện với hàm lượng và số lượng thấp hơn. Sự phân bố này có thể là cơ sở quan trọng để giải thích các hoạt tính sinh học tiềm năng của dịch chiết, đặc biệt là các tác dụng liên quan đến triterpenoid và saponin.

4.2. Phân tích thành phần hóa học bằng UPLC–QTOF–MS

Mô tả phép đo: Phổ khối UPLC–QTOF–MS của dịch chiết ethanol củ *Pouzolzia zeylanica* được ghi nhận ở chế độ ion hóa thích hợp (ESI \pm), cho phép phát hiện các ion phân tử và ion mảnh của các hợp chất bán phân cực trong mẫu. Phổ thể hiện cường độ tín hiệu (intensity) theo tỷ lệ khối trên điện tích (m/z), phản ánh sự đa dạng và phân bố tương đối của các hợp chất hiện diện trong dịch chiết. Phổ khối của một số chất quan trọng được trình bày trên hình 1:

Hình 1. Phổ UPLC–QTOF–MS của một số chất quan trọng của dịch chiết ethanol củ *Pouzolzia zeylanica* (SSa)



Kết quả phổ UPLC–QTOF–MS cho thấy sự xuất hiện của nhiều đỉnh tín hiệu rõ rệt phân bố trên dải m/z rộng, phản ánh thành phần hóa học phong phú của dịch chiết SSa. Các đỉnh có cường

độ cao tập trung chủ yếu ở vùng m/z đặc trưng cho triterpenoid, sterol và các dẫn xuất glycoside, phù hợp với kết quả phân nhóm hợp chất được trình bày ở bảng 5. Sự hiện diện của các ion có

khối lượng phân tử lớn cùng với các ion mảnh đặc trưng gợi ý sự ưu thế của các hợp chất khung triterpenoid pentacyclic và sterol trong mẫu.

Bên cạnh đó, phổ cũng ghi nhận một số tín hiệu ở vùng m/z thấp hơn, tương ứng với các hợp chất phenolic và flavonoid, mặc dù cường độ tương đối thấp hơn. Điều này cho thấy các hợp chất phenolic không chiếm ưu thế về số lượng nhưng vẫn hiện diện và có thể đóng góp đáng kể vào hoạt tính sinh học của dịch chiết.

Tổng thể, phổ UPLC-QTOF-MS phản ánh rõ dấu ấn chuyển hóa đặc trưng của cơ quan rễ – củ *P. zeylanica*, với sự chiếm ưu thế của triterpenoid và sterol – những nhóm hợp chất thường liên

Bảng 4. Phân nhóm các hợp chất được nhận diện sơ bộ trong dịch chiết ethanol củ *Pouzolzia zeylanica* (SSa) bằng UPLC-QTOF-MS

Nhóm hợp chất	Số lượng	Nhận xét liên quan đến đại diện
Triterpenoid & dẫn xuất	110	Chiếm ưu thế tuyệt đối
Sterol & glycoside	13	Gồm β -sitosterol, daucosterol
Phenolic, flavonoid, coumarin	7	Ít nhưng hoạt tính mạnh
Các hợp chất oxy hóa khác	25	Terpenoid oxy hóa, acid triterpenoid
Acid béo & este	3	Chiếm tỷ lệ rất nhỏ

Kết quả bảng 4 cho thấy: Trong số các hợp chất được nhận diện, nhiều triterpenoid và sterol có giá trị sinh học cao đã được ghi nhận, bao gồm taraxasterol, taraxerol, α -amyrin, β -amyrin, lupeol acetate, taraxasteryl palmitate, cùng với các sterol glycoside điển hình như daucosterol (β -sitosterol- β -D-glucoside). Ngoài ra, một số hợp chất phenolic và flavonoid tiêu biểu như (-)-epicatechin, luteolin và apigenin cũng được phát hiện, mặc dù với số lượng hạn chế. Nhóm acid triterpenoid đáng chú ý bao gồm quillaic acid, quinovic acid và gypsogenic acid, là những hợp chất thường liên quan đến hoạt tính chống viêm và ổn định protein.

Đáng chú ý, sự chiếm ưu thế vượt trội của

Bảng 5. Đánh giá hoạt tính sinh học của chiết xuất ethanol củ *P. zeylanica*

Hoạt tính sinh học	Thử nghiệm/Mục tiêu	IC ₅₀ (mg/mL, M \pm SD, n = 3)
Hoạt tính chống oxy hóa	Khả năng loại bỏ gốc tự do DPPH	1,622 \pm 0,074
	Khử màu gốc cation ABTS	0,609 \pm 0,110
Khả năng khử sắt	Thử nghiệm khả năng khử sắt (FRP)	0,320 \pm 0,008
Hoạt tính chống viêm	Ức chế biến tính albumin	0,024 \pm 0,008
Ức chế enzyme	α -Amylase	301,34 \pm 12,61
	α -Glucosidase	107,15 \pm 5,43

Chú thích: IC₅₀: Nồng độ ức chế 50%; M: Mean (trị số trung bình); SD: Độ lệch chuẩn.

quan đến khả năng ổn định màng tế bào, bảo vệ protein và chống stress oxy hóa. Kết quả phổ này phù hợp và hỗ trợ mạnh mẽ cho các dữ liệu định tính, định lượng hóa thực vật cũng như các hoạt tính chống oxy hóa và chống viêm đã được ghi nhận trong nghiên cứu.

Phân tích UPLC-QTOF-MS đối với dịch chiết ethanol từ củ *Pouzolzia zeylanica* (SSa) cho phép nhận diện sơ bộ (định tính) tổng cộng 158 hợp chất bán phân cực dựa trên khối lượng phân tử chính xác, phổ MS/MS và so sánh với cơ sở dữ liệu tham chiếu. Các hợp chất được phân loại thành năm nhóm chính, thể hiện trong bảng 4.

nhóm triterpenoid và sterol trong dịch chiết củ *P. zeylanica* phản ánh rõ nét đặc điểm sinh thái của loài cây sinh trưởng trong điều kiện cát ven biển khắc nghiệt. Các hợp chất này đóng vai trò quan trọng trong việc ổn định cấu trúc màng tế bào, bảo vệ protein và tăng khả năng chống chịu stress mặn, khô hạn và bức xạ mạnh. Hiện tượng này có thể được xem là một dạng “dấu ấn chuyển hóa sinh thái” (eco-metabolic imprinting), góp phần lý giải mối liên hệ chặt chẽ giữa điều kiện sinh trưởng và phổ hợp chất thứ cấp của *P. zeylanica*.

4.3. Hoạt tính chống oxy hóa

Kết quả xác định hoạt tính sinh học của chiết xuất củ *P. zeylanica* bằng ethanol trình bày tóm tắt trong bảng 5:

Kết quả bảng 5 cho thấy dịch chiết ethanol từ củ *Pouzolzia zeylanica* thể hiện hoạt tính chống oxy hóa rõ rệt trên cả ba mô hình in vitro. Trong đó, dịch chiết cho hiệu quả thu dọn gốc tự do ABTS⁺ mạnh hơn so với gốc DPPH, thể hiện qua giá trị IC₅₀ thấp hơn. Phép thử FRAP cho thấy dịch chiết có khả năng cho electron và khử ion sắt (Fe³⁺) hiệu quả, phản ánh năng lực khử tổng thể cao của mẫu.

Sự khác biệt giữa các giá trị IC₅₀ có thể liên quan đến cơ chế phản ứng đặc trưng của từng phép thử cũng như bản chất hóa học của các hợp chất trong dịch chiết. Hoạt tính chống oxy hóa quan sát được nhiều khả năng bắt nguồn từ sự hiện diện phong phú của các hợp chất phenolic, flavonoid và đặc biệt là nhóm triterpenoid/sterol đã được xác định trong phân tích hóa thực vật và UPLC-QTOF-MS. Kết quả này khẳng định tiềm năng của củ *P. zeylanica* như một nguồn chất chống oxy hóa tự nhiên có giá trị ứng dụng trong lĩnh vực dược phẩm và thực phẩm chức năng.

4.4. Hoạt tính chống viêm

Kết quả đo xác định hoạt tính chống viêm thông qua đo khả năng ức chế biến tính protein albumin (BSA), được trình bày trên bảng 6:

Bảng 6: Khả năng ức chế biến tính protein albumin (BSA)

Protein thử	Ức chế sự biến tính, IC ₅₀ (mg/mL)
Albumin (BSA)	IC ₅₀ = 0,024 ± 0,008 mg/mL

Kết quả bảng 6 cho thấy: Dịch chiết ethanol từ củ *Pouzolzia zeylanica* thể hiện hoạt tính chống viêm in vitro rất mạnh thông qua mô hình ức chế biến tính protein bovine serum albumin (BSA), với giá trị IC₅₀ = 0,024 ± 0,008 mg/mL. Giá trị IC₅₀ thấp cho thấy khả năng bảo vệ protein cao của dịch chiết trước tác động của nhiệt, phản ánh hiệu quả ổn định cấu trúc không gian bậc ba của protein.

Hiệu lực ức chế biến tính protein quan sát được tương đương hoặc vượt trội so với nhiều hợp chất triterpenoid saponin đã được công bố trong các nghiên cứu trước đây. Điều này củng cố giả thuyết rằng các triterpenoid và saponin hiện diện ưu thế trong dịch chiết đóng vai trò quan trọng trong hoạt tính chống viêm, thông qua cơ chế ổn định cấu trúc protein và hạn chế quá trình biến tính do nhiệt. Kết quả này khẳng định tiềm năng của củ *P. zeylanica* như một nguồn hợp chất

tự nhiên có hoạt tính chống viêm mạnh, phù hợp cho định hướng phát triển các sản phẩm dược phẩm và thực phẩm chức năng có tác dụng bảo vệ protein và chống viêm.

4.5. Ức chế enzyme tiêu hóa tinh bột

Đánh giá khả năng ức chế enzyme tiêu hóa tinh bột của dịch chiết ethanol củ *Pouzolzia zeylanica*, kết quả trình bày trên bảng 7.

Bảng 7. Đánh giá khả năng ức chế enzyme tiêu hóa tinh bột của dịch chiết ethanol củ *Pouzolzia zeylanica*

Enzyme tiêu hóa tinh bột	Mức ức chế
α-amylase	301,34 ± 12,61 mg/mL
α-glucosidase	107,15 ± 5,43 mg/mL

Kết quả bảng 7 cho thấy: Dịch chiết ethanol từ củ *Pouzolzia zeylanica* thể hiện khả năng ức chế các enzyme tiêu hóa tinh bột ở mức độ trung bình. Giá trị IC₅₀ đối với α-amylase là 301,34 ± 12,61 mg/mL, trong khi đối với α-glucosidase là 107,15 ± 5,43 mg/mL. So sánh cho thấy dịch chiết ức chế α-glucosidase mạnh hơn α-amylase, tuy nhiên hiệu lực nhìn chung vẫn ở mức trung bình. Mức độ ức chế quan sát được cho thấy dịch chiết không thuộc nhóm các chất ức chế enzyme mạnh hoặc đặc hiệu. Kết quả này phù hợp với đặc điểm mẫu thử là dịch chiết thô chưa được làm giàu các hợp chất ức chế enzyme tiêu hóa tinh bột chuyên biệt. Hoạt tính ức chế trung bình nhiều khả năng liên quan đến sự hiện diện của các hợp chất phenolic và flavonoid, vốn được biết đến có khả năng tương tác với enzyme, nhưng không phải là các chất ức chế cạnh tranh mạnh như acarbose.

5. Bàn luận

Nghiên cứu này đã cung cấp một bức tranh toàn diện về thành phần hóa thực vật và hoạt tính sinh học của dịch chiết ethanol từ củ *Pouzolzia zeylanica* (SSa) sinh trưởng ở vùng cát ven biển. Các kết quả định tính, định lượng và phân tích UPLC-QTOF-MS cho thấy sự chiếm ưu thế vượt trội của nhóm triterpenoid, saponin và sterol, đồng thời làm sáng tỏ mối liên hệ chặt chẽ giữa phổ hợp chất thứ cấp – điều kiện sinh thái – tác dụng sinh học của dược liệu này.

Kết quả khảo sát hóa thực vật ban đầu cho thấy phản ứng dương tính rất mạnh đối với saponin (+++), cùng với sự hiện diện rõ ràng của steroid/triterpenoid, phenolic, flavonoid và

alkaloid. Những phát hiện này được củng cố mạnh mẽ bởi dữ liệu định lượng, trong đó tổng hàm lượng saponin ($176,25 \pm 7,50$ mg OA-eq/g) vượt trội so với phenolic và flavonoid. Điều này cho thấy củ là cơ quan tích lũy chính các hợp chất triterpenoid-saponin của *P. zeylanica*, phù hợp với vai trò sinh lý của rễ-củ trong việc dự trữ các chất chuyển hóa thứ cấp có chức năng bảo vệ.

Phân tích UPLC-QTOF-MS cho phép nhận diện sơ bộ tới 158 hợp chất bán phân cực, trong đó nhóm triterpenoid và dẫn xuất chiếm ưu thế tuyệt đối (110 hợp chất). Sự hiện diện của nhiều triterpenoid pentacyclic có giá trị sinh học cao như taraxasterol, taraxerol, α/β -amyrin, lupeol acetate, cùng với các acid triterpenoid (quillaic, quinovic, gypsogenic acid) và sterol glycoside (daucosterol) cho thấy dịch chiết SSa mang đặc trưng hóa học nổi bật của các loài cây chịu stress môi trường cao. Hiện tượng này phù hợp với khái niệm “dấu ấn chuyển hóa sinh thái” (ecometabolic imprinting), trong đó điều kiện cát ven biển khắc nghiệt (mặn, khô hạn, bức xạ mạnh) thúc đẩy cây tăng sinh các hợp chất giúp ổn định màng tế bào, bảo vệ protein và chống oxy hóa.

Hoạt tính chống oxy hóa của dịch chiết SSa được thể hiện rõ rệt và tương đối đồng nhất trên cả ba mô hình DPPH, ABTS và FRAP. Hiệu quả thu dọn gốc ABTS⁺ cao hơn DPPH gợi ý rằng các hợp chất trong dịch chiết có khả năng cho electron và hydro hiệu quả trong môi trường phân cực. Mặc dù hàm lượng phenolic và flavonoid không cao, nhưng sự phối hợp giữa các hợp chất này với triterpenoid và sterol có thể tạo ra hiệu ứng hiệp đồng, góp phần nâng cao năng lực chống oxy hóa tổng thể của mẫu.

Đáng chú ý nhất là hoạt tính chống viêm rất mạnh của dịch chiết SSa thể hiện qua mô hình ức chế biến tính protein albumin, với giá trị IC₅₀ rất thấp ($0,024 \pm 0,008$ mg/mL). Hiệu lực này vượt trội so với nhiều dịch chiết thảo dược và tương thích với cơ chế tác dụng đã được công bố của các triterpenoid-saponin, bao gồm khả năng ổn định cấu trúc protein, ức chế biến tính do nhiệt và điều hòa các con đường tín hiệu viêm. Kết quả này cho thấy hoạt tính chống viêm của SSa không chỉ mang tính chống oxy hóa gián tiếp mà còn liên quan trực tiếp đến cơ chế bảo vệ protein, một hướng tiếp cận quan trọng trong kiểm soát

viêm.

Ngược lại, khả năng ức chế các enzyme tiêu hóa tinh bột (α -amylase và α -glucosidase) của dịch chiết SSa chỉ ở mức trung bình. Điều này cho thấy dịch chiết không phải là nguồn chất ức chế enzyme mạnh hoặc đặc hiệu và phù hợp với bản chất của một dịch chiết thô chưa được làm giàu các hợp chất chuyên biệt. Kết quả này cũng góp phần làm rõ rằng thế mạnh sinh học chính của SSa nằm ở hoạt tính chống viêm và chống oxy hóa, hơn là tác dụng kiểm soát đường huyết thông qua ức chế enzyme tiêu hóa.

Tổng hợp các dữ liệu cho thấy phổ hợp triterpenoid-saponin-sterol chiếm ưu thế đóng vai trò trung tâm trong các tác dụng sinh học của dịch chiết ethanol củ *P. zeylanica*, đặc biệt là hoạt tính chống viêm mạnh thông qua cơ chế ổn định protein và chống stress oxy hóa.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã chứng minh rằng dịch chiết ethanol từ củ *Pouzolzia zeylanica* (Savigin) vùng cát ven biển là một nguồn dược liệu giàu hợp chất triterpenoid, saponin và sterol, với hàm lượng cao và phổ hợp chất đa dạng. Phân tích UPLC-QTOF-MS cho phép nhận diện sơ bộ 158 hợp chất, trong đó triterpenoid và dẫn xuất chiếm ưu thế tuyệt đối, phản ánh rõ dấu ấn chuyển hóa sinh thái của loài cây sinh trưởng trong điều kiện môi trường khắc nghiệt.

Dịch chiết SSa thể hiện hoạt tính chống oxy hóa ổn định, hoạt tính chống viêm in vitro rất mạnh thông qua cơ chế ức chế biến tính protein, trong khi khả năng ức chế enzyme tiêu hóa tinh bột chỉ ở mức trung bình. Các kết quả này cho thấy thế mạnh sinh học nổi bật của củ *P. zeylanica* nằm ở tác dụng chống viêm và bảo vệ protein, hơn là vai trò kiểm soát chuyển hóa carbohydrate.

Những phát hiện của nghiên cứu khẳng định tiềm năng lớn của củ *Pouzolzia zeylanica* trong định hướng phát triển các sản phẩm chống viêm – chống oxy hóa có nguồn gốc tự nhiên, đặc biệt trong lĩnh vực dược phẩm và thực phẩm bảo vệ sức khỏe. Các nghiên cứu tiếp theo nên tập trung vào phân lập hợp chất chủ đạo, định lượng bằng LC-MS/MS và đánh giá tác dụng in vivo, nhằm làm rõ hơn cơ chế tác dụng và giá trị ứng dụng của dược liệu này.

Tài liệu tham khảo

- Augustin, J. M., Kuzina, V., Andersen, S. B., & Bak, S. (2011). Molecular activities, biosynthesis and evolution of triterpenoid saponins. *Phytochemistry*, 72(6), 435–457. <https://doi.org/10.1016/j.phytochem.2011.01.015>.
- Chutia D., Dev J., Kalita DJ., Deka K., Kakoti B (2021). Assessment of *Pouzolzia zeylanica* role on biological markers in arthritis induced rats. *International Journal of Pharmaceutical Sciences and Research*, 12(8), 4541–4548.
- Hostettmann, K., & Marston, A. (2005). *Saponins*. Cambridge University Press.
- Phuoc. L. T., (2020), "*Xác định hoạt tính chống oxy hóa toàn phần của một số chế phẩm dược liệu bằng phương pháp DPPH của một số chế phẩm dược liệu*," Trường Đại học Phenikaa.
- Tan, N. D., & Tuyen, V. T. X. (2020). Investigation of toxicity, antimicrobial activity and cough treatment of products produced from *Pouzolzia zeylanica* plants growing in Vietnam. *Malaysian Applied Biology*, 49(3), 43–51.

PHÂN TÍCH THÀNH PHẦN HÓA THỰC VẬT VÀ THỬ HOẠT TÍNH SINH HỌC CỦA CỎ POUZOLZIA ZEYLANICA VỚI TÁC DỤNG CHỐNG OXY HÓA, CHỐNG VIÊM, ỔN ĐỊNH PROTEIN

Nguyễn Văn Rur¹

Nguyễn Phú Tường Dũng²

¹Viện Nghiên cứu phát triển sâm Ngọc Linh Việt Nam; ²Công ty cổ phần Ssavigroup

Email: rutsgvcnguyenvan@gmail.com¹; dungptn@ssavigroup.com²

Ngày nhận bài: 7/01/2026; Ngày phản biện: 23/02/2026; Ngày tác giả sửa: 4/3/2026;

Ngày duyệt đăng: 26/3/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i1.345>

Tóm tắt: Nghiên cứu tiến hành mô tả thành phần hóa thực vật và đánh giá các hoạt tính sinh học của dịch chiết ethanol từ cỏ *Pouzolzia zeylanica* thu hái tại vùng cát ven biển. Kết quả định tính cho thấy dịch chiết giàu saponin, phenolic và flavonoid. Hàm lượng định lượng ghi nhận gồm phenolic tổng số $74,39 \pm 0,68$ mg GAE/g, flavonoid tổng số $28,96 \pm 1,10$ mg QE/g và saponin tổng số $176,25 \pm 7,50$ mg OA-eq/g. Phân tích UPLC-QTOF-MS xác định 158 hợp chất, chủ yếu là triterpenoid và sterol. Dịch chiết thể hiện hoạt tính chống oxy hóa (IC₅₀: DPPH 1,622 mg/mL; ABTS 0,609 mg/mL; FRP 0,320 mg/mL) và khả năng chống viêm mạnh trong mô hình biến tính BSA (IC₅₀ 0,024 mg/mL). Hoạt tính ức chế enzym tiêu hóa carbohydrate ở mức trung bình. Kết quả gợi ý củ *P. zeylanica* là nguồn giàu triterpenoid-saponin với tiềm năng hỗ trợ chống oxy hóa và chống viêm.

Từ khóa: Chống viêm; Chống oxy hóa; *Pouzolzia zeylanica*; Triterpenoid; UPLC-QTOF-MS.

AN INSIGHT INTO THE TRADITIONAL USES, PHYTOCHEMISTRY, AND PHARMACOLOGICAL PROPERTIES OF *PETROSELINUM CRISPUM* (MILL.) FUSS (PARSLEY)

Do Thi Huyen Thuong¹ Le Ba Vinh² Nguyen Cao Cuong³
Nguyen Thi Ngoc Tuyen⁴ Nguyen Thi Kim Thu⁵ Nguyen Ngoc Linh⁶

^{1,5,6}Thanh Do University; ²University of Bergen; ³Yersin University of Da Lat; ⁴Hanoi Pedagogical University 2

Email: dththuong@thanhdowni.edu.vn¹; vinh.ba@uib.no²; nguyencaocuong2712@gmail.com³;
nguyenthingoctuyen@hpu2.edu.vn⁴; nguyenthuthu2308@gmail.com⁵; nlninh@thanhdowni.edu.vn⁶

Received: 22/8/2025; Reviewed: 23/10/2025; Revised: 11/11/2025; Accepted: 27/3/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i1.278>

Abstract: *Petroselinum crispum* (parsley), a widely cultivated herb, is recognized worldwide for both its culinary value and medicinal potential. Traditionally, parsley has been used in many cultures as a spice and as a herbal remedy for conditions such as hypertension, diabetes, inflammatory disorders, digestive problems, and urinary tract diseases. The plant contains a wide range of bioactive constituents, particularly flavonoids, phenolic acids, coumarins, terpenoids, and fatty acids, which contribute to its diverse biological activities. Experimental studies have demonstrated that parsley exhibits multiple pharmacological properties, including antioxidant, antimicrobial, anti-inflammatory, diuretic, antidiabetic, hepatoprotective, cardioprotective, and neuroprotective effects. Additional activities such as anti-fatigue, estrogenic, immunomodulatory, and anticancer effects have also been reported. These biological activities are largely attributed to its rich phytochemical composition, especially flavonoids and phenolic compounds. However, despite its promising therapeutic potential, most available evidence is derived from preclinical studies, and clinical data in humans remain limited. Furthermore, certain compounds such as apiole and myristicin may pose safety concerns when parsley is consumed in excessive amounts or as concentrated extracts. This review provides a comprehensive overview of the ethnobotanical uses, phytochemical constituents, pharmacological activities, and safety considerations of *P. crispum*, highlighting its potential as a functional food and medicinal plant. The findings suggest that parsley represents a promising natural source of bioactive compounds for the management of various health conditions, although further well-designed clinical studies are required to confirm its efficacy, clarify mechanisms of action, and ensure its safe therapeutic application.

Keywords: Parsley; *Petroselinum crispum*; Chemical constituent; Pharmacological effect.

1. Introduction

Plants have long been used as both food and medicine in many cultures, providing valuable natural resources for health promotion and disease prevention (Witkamp, 2022). Among these plants, *Petroselinum crispum* (Mill.) Fuss (parsley) is widely cultivated and commonly used as a culinary herb around the world. In addition to its characteristic flavor, parsley has long been utilized in traditional medicine for the management of various health conditions.

Botanically, parsley occurs in several forms, including plain-leafed (ssp. *neapolitanum*), curly-

leafed (ssp. *crispum*), and turnip-rooted (ssp. *tuberosum*) varieties, which may differ in their morphological characteristics and chemical composition (Liberal et al., 2020).

With increasing scientific interest in plant-derived bioactive compounds, parsley has attracted growing attention as a potential functional food and medicinal plant. Therefore, this review provides a comprehensive overview of the ethnobotanical uses, phytochemical constituents, pharmacological activities, and safety considerations of *P. crispum*.

2. Research overview

A growing number of studies have investigated the phytochemical composition and biological activities of *Petroselinum crispum*. Previous research has identified numerous bioactive constituents in parsley, including flavonoids, phenolic acids, coumarins, terpenoids, carotenoids, and essential oil components (Mahmood et al., 2014; Liberal et al., 2020). These compounds are considered important contributors to the biological activities associated with the plant.

Experimental and pharmacological studies have reported a variety of biological properties of parsley extracts and their constituents. In particular, antioxidant, antimicrobial, and anti-inflammatory activities have been widely documented, largely attributed to the presence of flavonoids and phenolic compounds (Tang et al., 2015; Slighoua et al., 2021; Liberal et al., 2020). Antimicrobial effects have also been observed against several pathogenic microorganisms, including *Staphylococcus aureus* and *Candida albicans* (Liberal et al., 2020).

Beyond these activities, research has suggested that parsley may exert protective effects on multiple physiological systems, including cardiovascular and nervous systems, mainly through mechanisms related to oxidative stress reduction and inflammatory regulation (Marín et al., 2016; El Rabey et al., 2017). Moreover, variations in extraction methods and preparation techniques may influence the concentration and bioavailability of active compounds, thereby affecting the biological activity of parsley extracts (Pápay et al., 2012). These findings highlight the increasing scientific interest in parsley as a plant with both nutritional and medicinal relevance.

3. Research methods

In addition to the primary database search conducted through SciFinder, Google Scholar, and PubMed, a structured search strategy was applied to ensure transparency and reproducibility. Literature published between 1976 and 2023 was screened using predefined keyword combinations involving *P. crispum*, parsley, and related botanical or pharmacological terms, using Boolean operators to refine query

logic. All retrieved records were checked for duplication prior to analysis. Studies were then categorized according to thematic relevance, including phytochemical composition, biological activities, and pharmacological evidence. Only peer-reviewed articles written in English and directly addressing aspects of *P. crispum* were included, while non-scholarly reports or studies lacking methodological clarity were excluded. This systematic approach aimed to minimize selection bias and provide a coherent synthesis of the available evidence.

4. Research results

4.1. Ethnobotany

Parsley originated in the Mediterranean region, where it grows wild and has been cultivated for hundreds of years (Mahmood et al., 2014). *P. crispum* has since spread worldwide and is now widely cultivated. The plant is a glabrous biennial herb reaching 60–100 cm in height, producing multiple stems from a single root system. The root ranges from slender to thick and fusiform. Leaves are tripinnate and ovate, while inflorescences form yellow umbels on elongated peduncles; the fruit is ovoid and grayish-green (Farzaei et al., 2013).

In Persian traditional medicine, parsley is known as “Hazaa” and “Jafary” and is considered to have “hot and dry” properties (Bahramsoltani et al., 2024). In the Mediterranean region, it is commonly used to treat hypertension and is also part of the daily diet (Ajeblí & Eddouks, 2019). In Morocco, it has been used to treat conditions such as hypertension and diabetes (Mahmood et al., 2014). Parsley leaves are applied topically for hemorrhoids, inflammation, wound scars, and insect bites. In some traditional medical practices, parsley is used as a diuretic for urinary tract disorders and as a stomach tonic to support liver and intestinal health (Bahramsoltani et al., 2024). In addition to medicinal uses, parsley is widely used as a culinary herb and flavoring ingredient (Sarwar et al., 2016), and its seed-derived essential oil is used in perfumes, soaps, and creams (Agyare et al., 2017). This demonstrates how cultures around the world exploit the beneficial properties of parsley for health purposes (Table 1).

4.2. Phytochemistry

4.2.1. Flavonoids

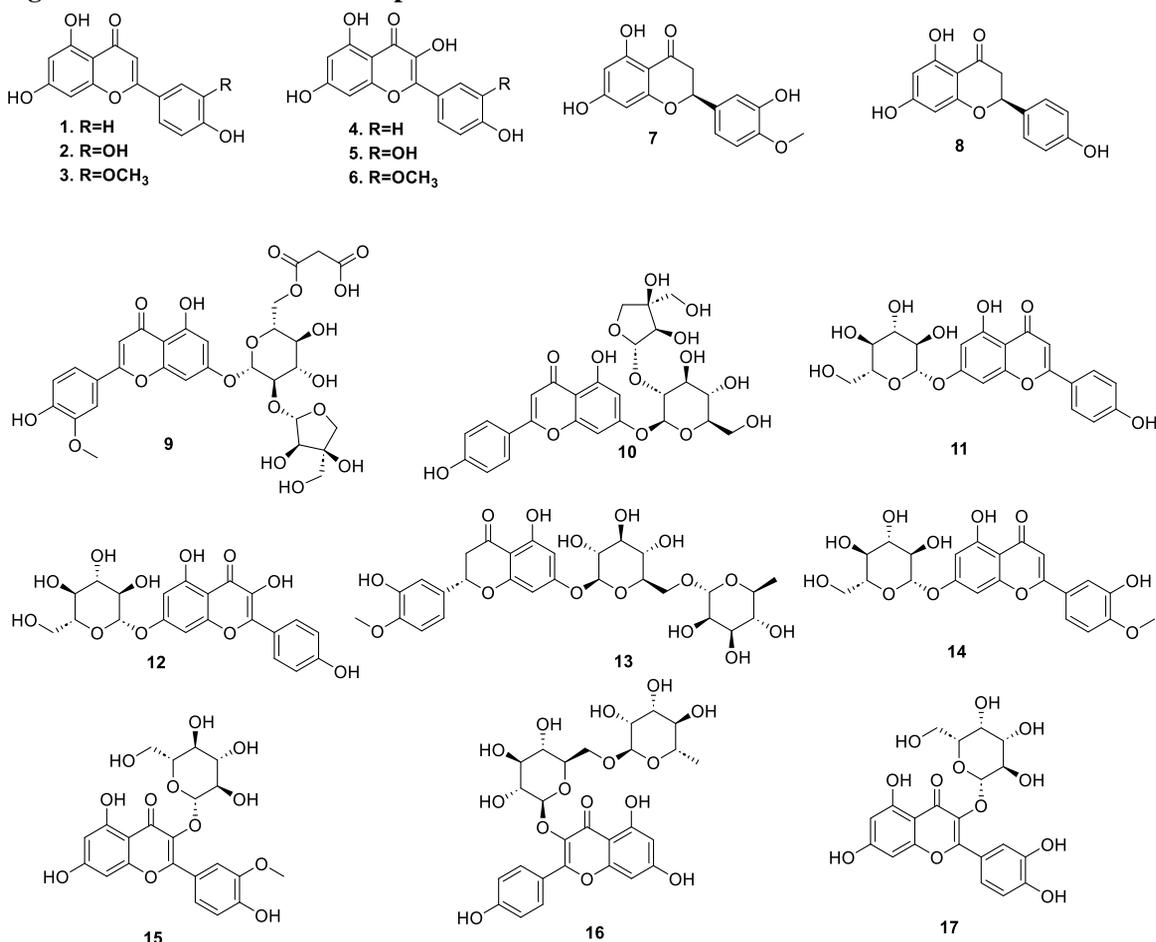
Parsley is a rich source of flavonoids with diverse chemical structures (Bahramsoltani et al., 2024). These compounds commonly possess a flavone backbone linked to sugar moieties, mainly glucose and apiose, through oxygen bonds at positions C-3, C-5, or C-7. Apigenin (1) is a major flavone skeleton found in parsley, frequently occurring in glycosylated forms. Apiin (10), a glycoside of apigenin from parsley, possesses a sugar chain consisting of apiose and glucose at the position C-7. Similarly, cosmosiin (11) is a glycoside of apigenin from parsley that also connects to a glucose moiety at the position C-7. Some flavonoids may contain sugar parts that link to malonyl groups, as seen in chrysoeriol-7-O-6"malonylapiosylglucoside (9). Variations in the positions of sugar moieties, as well as the presence of other substituent groups, contribute to the structural diversity of flavonoids from *P. crispum*. Different studies have also reported many forms of glycoside derivatives, with some reporting 7-O-glycoside analogs (9-14) while others found 3-O-glycosides (15-17) (Epifanio et al., 2020; Liberal et al., 2020). Other flavonoid skeletons can also be found in *P. crispum* including: luteolin (2), chrysoeriol (3), kaempferol (4), quercetin (5), isoharmentin (6), hesperetin (7), and naringenin (8) (Epifanio et al., 2020). The flavonoid content in *P. crispum* varies widely, depending mainly on the variety and extraction method, followed by environmental factors such as temperature and light (Bahramsoltani et al., 2024; Epifanio et al., 2020).

Table 1. Comparative summary of ethnomedicinal uses of *P. crispum* across cultural regions

Region / Cultural Tradition	Traditional Medicinal Uses	Plant Parts Used	Common Preparation Methods	Modern Pharmacological Evidence (Linking Ethnobotany & Science)
Mediterranean (Southern Europe)	Digestive aid; diuretic; breath freshener; treatment of menstrual discomfort	Leaves, seeds, roots	Infusion, decoction, fresh poultice	Diuretic activity supported by studies on apiol & flavonoids; antispasmodic effects correlate with menstrual use
Middle East & North Africa (MENA)	Anti-inflammatory; urinary tract cleanser; relief of flatulence; management of hypertension	Leaves, seeds	Herbal tea, maceration in water, culinary medicinal use	Antioxidant & anti-inflammatory activity validated; mild ACE-inhibitory effects reported, aligning with hypertension use
Central & Eastern Europe	Kidney stone prevention; edema reduction; antimicrobial for minor infections	Leaves, roots, seeds	Decoction, tincture	Diuretic and antimicrobial properties documented; evidence consistent with urinary uses
South Asia (Traditional Unani & Folk Medicine)	Enhancing digestion, treating intestinal worms, regulating menstruation	Seeds, leaves	Decoction, seed powder	Anthelmintic and carminative effects partly supported by essential oil composition (apiol, myristicin)
Latin America	Anti-inflammatory; postpartum recovery; detoxifying remedy; treatment of bruises	Leaves, roots	Poultice, infusion	Wound-healing and anti-inflammatory effects align with flavonoid and phenolic content

Region / Cultural Tradition	Traditional Medicinal Uses	Plant Parts Used	Common Preparation Methods	Modern Pharmacological Evidence (Linking Ethnobotany & Science)
North America (Folk Herbalism)	General tonic herb; management of urinary discomfort; breath and digestion aid	Leaves	Infusion, fresh consumption	Evidence supports antimicrobial, digestive-enhancing, and diuretic activities

Figure 1. Flavonoids from *P. crispum*

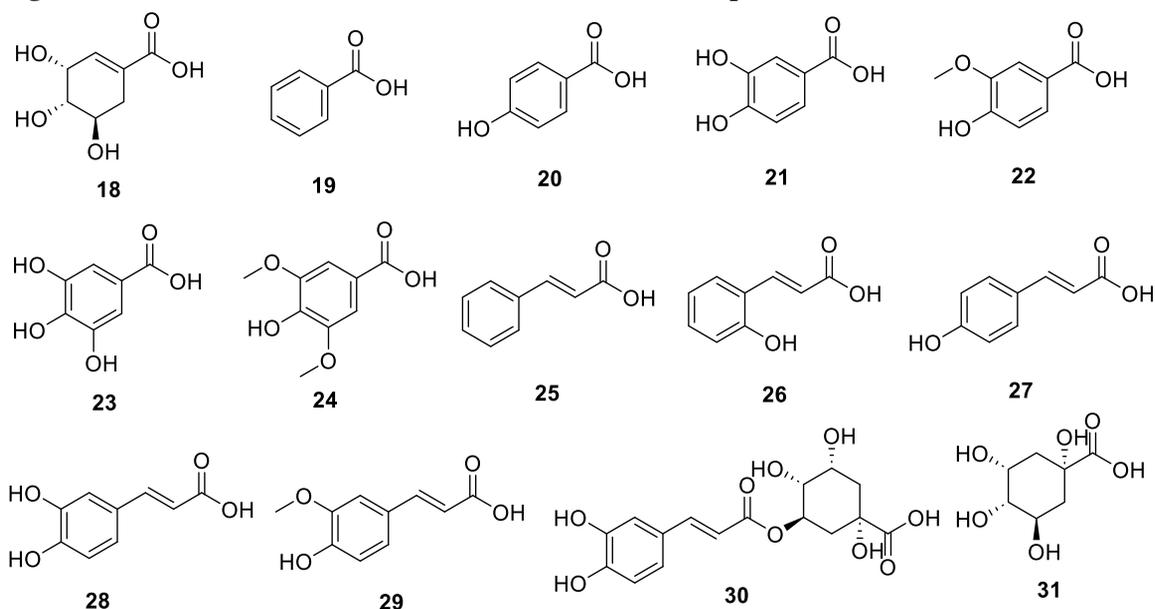
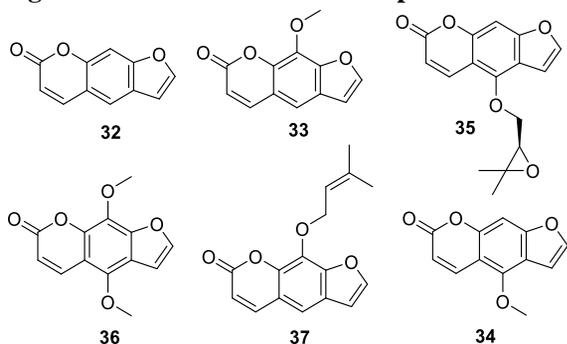


4.2.2. Phenolics

Phenolic acids derived from shikimic acid (18) via the phenylpropanoid pathway represent an important group of phenolics in parsley. Several phenolic acids have been identified in both the seeds and stems of parsley, including benzoic acid (19) and its derivatives (20-24) (Abu-Serie et al., 2019), cinnamic acid (25), coumaric acid (27), caffeic acid (28) and ferulic acid (29) (Slighoua et al., 2021; Aissani et al., 2021). Additionally, quinic acid (31), a derivative of shikimic acid with a bitter and astringent taste, is found in methanolic extracts of the aerial parts of *P. crispum* (Aissani et al.,

2021).

Coumarins are another class of phenolic compounds found in *P. crispum*. Specific coumarins that have been reported in parsley include psoralen (32), 8-methoxypsoralen (33), 5-methoxypsoralen (bergapten) (34), oxypeucedanin (35) and isopimpinellin (36) (Farzaei et al., 2013). Oxypeucedanin (35) has been identified as a major furanocoumarin in parsley. Other furanocoumarins, such as imperatorin (37), have also been reported (Helmy et al., 2020).

Figure 2. Phenolics and shikimic acid derivatives from *P. crispum***Figure 3. Coumarins from *P. crispum***

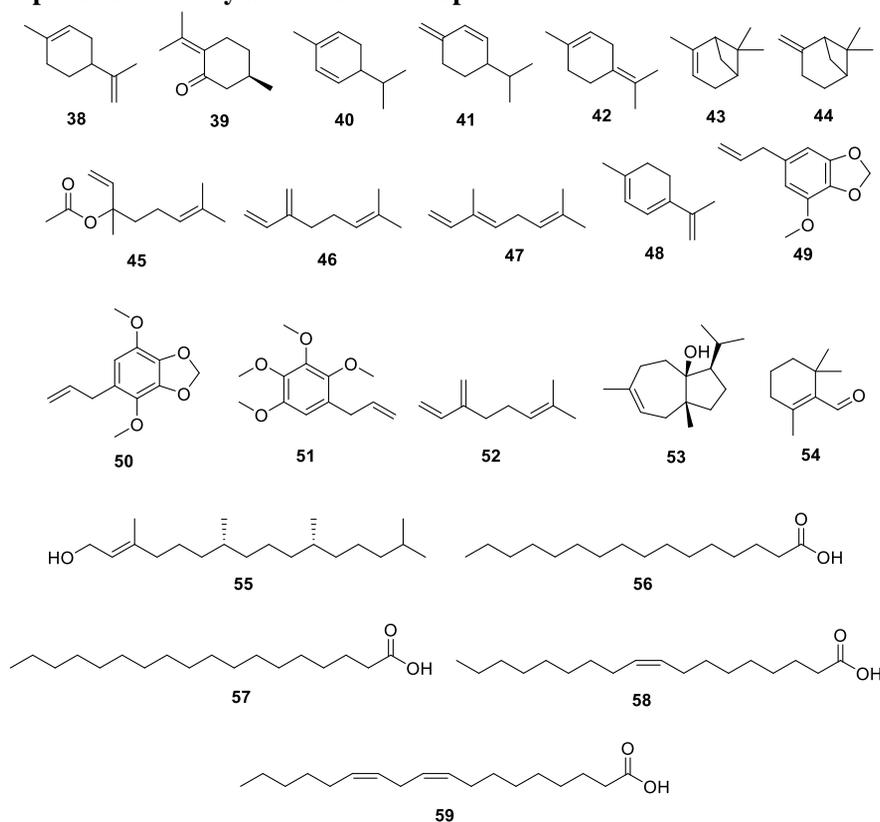
The detection of these molecules highlights the complexity of the phenolic composition of *P. crispum*, and the chemical structures and contents of these compounds may vary depending on the extraction method, the plant part analyzed and the specific variety of parsley (Liberal et al., 2020).

4.2.3. Terpenoids and Fatty acids

The terpenoid composition of *P. crispum* has been widely investigated and varies depending on plant part, geographic origin, and extraction method. Identified compounds include cyclic monoterpenes and monoterpenoids such as p-menthane-based monocyclic monoterpenes (limonene, pulegone), phellandrene isomers (α - and β - phellandrene), and terpinene derivatives, as well as bicyclic structures with a pinane backbone such as α -pinene and β -pinene, β -cyclocitral (Bahramsoltani et al., 2024; Snoussi et al., 2016). Acyclic monoterpenoids like linalyl acetate, myrcene and β -ocimene have also been

detected (Marín et al., 2016). In Tunisian parsley, the major essential oil components were 1,3,8-p-menthatriene (24.2%), β -phellandrene (22.8%), apiol (13.2%), myristicin (12.6%), terpinolene (10.3%), and β -pinene (2.2%). Other studies reported myristicin (32.75%), apiol (17.54%), α -pinene (16.64%), β -pinene (11.54%), and 1-allyl-2,3,4,5-tetramethoxybenzene (10%) as major constituents (Snoussi et al., 2016). Additional analyses identified 1,3,8-p-menthatriene, myristicin, β -phellandrene, apiol, and myrcene as principal components in the essential oils of 104 parsley accessions. Other major compounds include α -pinene (up to 22.8%), β -pinene (up to 19.1%), apiol (up to 13.7%), myristicin (up to 41.45%), β -phellandrene (up to 32.4%), β -myrcene (up to 12.7%), limonene (up to 12.4%), terpinolene (up to 10.3%), and 1,3,8-p-menthatriene (up to 24.2%) (Bahramsoltani et al., 2024; Snoussi et al., 2016). (Terpenoids are presented in Figure 4, corresponding to compounds 38–54). Caratol has also been detected in Tunisian parsley leaves, while phytol represents the only diterpene identified in parsley essential oil (Snoussi et al., 2016).

Although fatty acid composition in parsley has been less extensively studied, several fatty acids including palmitic, stearic, oleic, and linoleic acids have been identified (55–58) (Daga et al., 2022).

Figure 4. Terpenoids and fatty acids from *P. crispum*

4.3. Pharmacological Activities

4.3.1. Antioxidant activities

P. crispum has been extensively studied for its antioxidant properties. Essential oils extracted from parsley flowers exhibited a dose-dependent antioxidant effect, suggesting that higher concentrations may provide stronger protection against oxidative stress (Marín et al., 2016). Parsley intake has also been reported to increase urinary excretion of apigenin, enhance antioxidant enzyme activity, and reduce oxidative stress biomarkers (Nielsen et al., 1999). Additional studies have confirmed the antioxidant potential of parsley, supporting its value as a functional food ingredient (Zhang et al., 2006).

Several studies have also focused on the protective effects of parsley against oxidative stress in vivo. Vora et al. (2009) reported that *P. crispum* leaf extract exhibited neuroprotective effects against D-galactose-induced oxidative stress in mouse brain (Vora, Patil, & Pillai, 2009). Similarly, Popović et al. (2007) observed that parsley extracts reduced oxidative stress markers in CCl_4 -treated mice. Badr et al. (2021) demonstrated that parsley leaf essential oil

alleviated hypothyroidism and testicular injury in CCl_4 -treated rats by enhancing antioxidant enzyme activity and reducing lipid peroxidation. Tang et al. (2015) also reported that *P. crispum* protects against DNA damage and inhibits proliferation and migration of cancer cells. Overall, these findings highlight the diverse protective effects of parsley in oxidative stress-related conditions.

4.3.2. Antimicrobial activities

P. crispum has been investigated for its antimicrobial properties in several studies. Marín et al. (2016) reported that essential oils from parsley exhibited antimicrobial activity against *Listeria innocua*, supporting evidence of parsley's ability to inhibit microbial growth. Manderfield et al. (1997) identified antimicrobial furanocoumarins from parsley that exhibit antibacterial activities against both Gram-positive bacteria (*Listeria* and *Micrococcus* species) and Gram-negative bacteria (*Escherichia* and *Erwinia* species) by reacting with DNA and disrupting DNA replication. These findings suggest that specific compounds within parsley contribute to its broad-spectrum antimicrobial properties.

In contrast, some studies have reported mixed results on the antimicrobial efficacy of parsley. For example, some studies using the disc diffusion method or a microtitre plate test have shown no antibacterial activity of parsley essential oils against several bacterial species including *Listeria innocua*, *Serratia marcescens*, *Pseudomonas fluorescens*, *Enterobacter aerogenes*, *Enterobacter cloacae*, *Escherichia coli*, *Pseudomonas aeruginosa*, *Pseudomonas fluorescens*, *Pseudomonas putida*, *Salmonella enterica*, *Bacillus cereus*, *Lactobacillus brevis*, *Lactobacillus plantarum*, and *Staphylococcus aureus* (Gutierrez et al., 2008; Teixeira et al., 2013). However, other studies have shown that ethanol extracts of parsley leaves and seeds were effective against *Salmonella typhi*, *Staphylococcus aureus*, *Klebsiella pneumoniae*, *Listeria monocytogenes*, *Escherichia coli*, and *Micrococcus luteus* (Liberal et al., 2020; Snoussi et al., 2016). Additionally, ethanol-water extracts of parsley leaves showed antibacterial activity against *S. aureus*, *B. cereus*, *L. monocytogenes*, *E. coli*, and *S. typhimurium* and parsley has also demonstrated antifungal activity against *Mucor* species, *Aspergillus flavus*, and *Candida albicans* (Liberal et al., 2020).

Snoussi et al. (2016) further investigated the antibiofilm activity of *Petroselinum crispum* essential oil against *Vibrio* spp. strains and found that it could both inhibit and eradicate mature biofilms formed on polystyrene surfaces. These results highlight the potential application of parsley in controlling biofilm-forming bacteria, which is important in both food safety and medical contexts.

4.3.3. Anti-inflammatory activities

Several studies have investigated the anti-inflammatory effects of parsley extracts using different experimental models. Slighoua et al. (2021) evaluated the *in vivo* estrogenic and anti-inflammatory activities of hydro-ethanolic extracts and the polyphenolic fraction of parsley using a carrageenan-induced inflammation model. The results showed that parsley polyphenols at 220 mg/kg produced the most significant anti-inflammatory effect after 4 hours, followed by the hydro-ethanolic extract at 500 mg/kg and 1000 mg/kg.

Another study by Akinci et al. (2017) demonstrated that fresh parsley added to the diet

of experimental animals reduced stress-induced gastric mucosal damage by supporting the cellular antioxidant enzyme system. Parsley also enhanced tissue glutathione (GSH) levels and catalase (CAT) activity, indicating its potential in mitigating gastric inflammation. In addition, parsley essential oil has been reported to suppress cellular and humoral immune responses, further suggesting its potential in the treatment of chronic inflammatory disorders (Mahmood et al., 2014).

4.3.4. Diuretic Activity

Parsley has long been used traditionally as a diuretic, and several studies have investigated its diuretic properties. Parsley exhibits diuretic effects mainly due to its constituents apiol and myristicin, which increase urine flow and volume (Kreydiyyeh & Usta, 2002).

Supporting these findings, Al-Yousofy et al. (2017) examined the antiurolithiatic effects of parsley and found that treatment with parsley significantly increased urine volume and pH in rats while decreasing urinary calcium excretion. The parsley may act as an antiurolithiatic agent partly through its diuretic activity.

4.3.5. Anti-diabetic activities

Several studies have investigated the anti-diabetic activities of parsley (*P. crispum*), particularly its effects on blood glucose levels and related metabolic parameters. Ozsoy-Sacan et al. (2006) reported that parsley extract improved liver function and significantly reduced blood glucose levels in streptozotocin-induced diabetic rats, showing effects comparable to the antidiabetic drug glibornuride. Similarly, Bolkent et al. (2004) observed that parsley reduced degenerative changes in hepatocytes and improved liver morphology in diabetic rats. Yanardağ et al. (2003) also found that parsley extract positively affected pancreatic β -cells, which are responsible for insulin production, and contributed to lowering blood glucose levels.

Further studies suggest that the anti-diabetic effects of parsley may be related to its bioactive compounds, including terpenoids, flavonoids, coumarins, and ascorbic acid. Overall, these findings support the anti-diabetic potential of parsley, indicating its ability to lower blood glucose levels, improve liver health, and protect pancreatic β -cells in diabetic animal models.

4.3.6. Hepatoprotective activities

Parsley (*P. crispum*) has demonstrated significant hepatoprotective activities in several studies, indicating its potential in preventing liver damage. Al-Oqail et al. (2020) reported that chloroform extract of parsley protected human liver (HepG2) cells from hydrogen peroxide-induced cytotoxicity by reducing lipid peroxidation (LPO) and reactive oxygen species (ROS) while increasing cell viability and glutathione (GSH) levels and mitochondrial membrane potential (MMP). Similarly, Popovic et al. (2007) found that parsley extracts improved oxidative stress parameters in mice treated with carbon tetrachloride (CCl₄).

In another study, Soliman et al. (2016) demonstrated that aqueous extract of parsley leaves restored elevated hepatic enzymes (AST, ALT, and LDH) to near-normal levels in rats with dexamethasone-induced hepatotoxicity. Additionally, Ede et al. (2023) showed that parsley leaf extract prevented liver fibrosis in rats with bile duct ligation-induced liver damage by reducing fibrosis-related biomarkers such as hydroxyproline, transforming growth factor (TGF)- β , 8-hydroxyguanosine, and caspase-3. Nair et al. (2015) also reported that ethanolic extract of parsley leaves significantly reduced hepatic inflammation and fibrosis in rats with high-fructose-induced hepatic steatosis. These findings indicate that parsley may protect the liver through antioxidant, anti-inflammatory, and antifibrotic mechanisms.

4.3.7. Cardioprotective activities

Several studies have investigated the cardioprotective effects of parsley, highlighting its potential in preventing and mitigating cardiovascular damage. Abdellatif et al. (2017) reported that parsley oil alleviated cisplatin-induced cardiotoxicity in rats by improving cardiac injury biomarkers, antioxidant enzyme activity, and oxidative stress markers, indicating its therapeutic potential against drug-induced cardiac damage.

In addition, studies have shown that parsley can improve cardiovascular health through regulation of blood pressure and lipid profiles. Ajebli and Eddouks (2019) demonstrated that aqueous extract of parsley reduced systolic,

diastolic, and mean arterial blood pressure in both normal and hypertensive rats. Similarly, El Rabey et al. (2017) reported that methanol extract of parsley seeds improved serum lipid profiles in hypercholesterolemic rats by decreasing total cholesterol, triglycerides, LDL-C, and VLDL-C while increasing HDL-C. These findings suggest that parsley may support cardiovascular health through antioxidant, hypotensive, and lipid-lowering effects.

4.3.8. Neuroprotective activities

P. crispum has shown neuroprotective effects in several studies, particularly against oxidative stress and heavy metal toxicity. Maodaa et al. (2016) reported that parsley leaf juice significantly improved behavioral changes and reduced oxidative stress and neuronal damage in mice exposed to cadmium-induced neurotoxicity. Parsley treatment also reduced cadmium accumulation in brain tissues, suggesting a protective role against heavy metal toxicity.

In addition, Vora et al. (2009) demonstrated that ethanolic extract of *P. crispum* protected the mouse brain from D-galactose-induced oxidative stress and mitochondrial damage. These neuroprotective effects are likely associated with the high flavonoid content of parsley, which acts as an effective free radical scavenger.

4.3.9. Miscellaneous activities

Several additional biological activities of *P. crispum* have been reported in the literature. Wang et al. (2022) showed that parsley flavonoids significantly improved fatigue-related physiological parameters and muscle morphology in mice with excessive fatigue. The anti-fatigue effect was associated with the regulation of oxidative stress through the Keap1/Nrf2 and AMPK/PGC-1 α pathways.

Parsley has also demonstrated estrogenic activity. Methanolic extracts of the aerial parts exhibited estrogen-like effects comparable to isoflavone glycosides from soybeans, mainly attributed to flavone glycosides and related aglycones such as apigenin, diosmetin, and kaempferol (Farzaei et al., 2013). Additionally, hydro-ethanolic extracts of parsley aerial parts showed estrogenic effects in female rats (Slighoua et al., 2021; Bahramsoltani et al., 2024).

Parsley has also been reported to exhibit

immunomodulatory activity. Evidence suggests that compounds present in parsley essential oil may influence immune cell responses, indicating its potential role in regulating immune function and alleviating conditions associated with immune dysfunction and chronic inflammation.

Finally, several studies have demonstrated anticancer properties of parsley extracts (Tang et al., 2015; Aissani et al., 2021). Methanolic extracts from parsley roots and aerial parts showed antiproliferative effects on cancer cells, inhibited DNA synthesis and cell migration, and induced apoptosis, indicating potential anticancer activity.

4.3.10. Toxicity and Safety

P. crispum is generally considered safe when consumed in normal dietary amounts; however, some studies have reported potential toxicity when taken at high doses or in concentrated extract forms. Most available evidence comes from preclinical studies, and clinical data on the safety of parsley in humans remain limited. Certain compounds found in parsley, including psoralen, apiole, and myristicin, have been associated with adverse effects when consumed in excessive amounts (Bahramsoltani et al., 2024). For example, apiole has been linked to hematological disorders such as hemolytic anemia and thrombocytosis purpura, while myristicin has been associated with hepatotoxicity, hypotension, and hallucinogenic effects.

Experimental studies have also evaluated the potential toxicity of parsley extracts on the liver and kidneys. Awe and Banjoko (2013) reported that a hydroethanolic extract of parsley administered at 1000 mg/kg induced hepatotoxicity and nephrotoxicity in rats after prolonged exposure, whereas lower doses did not produce toxic effects. Additionally, high doses of parsley have been reported to cause hypotension (Bahramsoltani et al., 2024). A clinical case report also indicated that daily consumption of parsley juice increased sirolimus blood concentration in a renal transplant patient, likely due to the inhibition of hepatic cytochrome P450 enzymes, suggesting possible interactions with certain medications (Kurtaran et al., 2021).

Overall, although parsley is generally well tolerated at dietary levels, further clinical studies are needed to better evaluate the safety and

potential toxicity of its bioactive compounds.

5. Discussion

The findings summarized in this review indicate that *Petroselinum crispum* possesses a wide range of pharmacological properties closely related to its phytochemical composition. Compounds such as flavonoids, phenolic acids, coumarins, and terpenoids contribute to many of its reported biological activities. In particular, flavonoids and phenolic compounds are considered the main contributors to the antioxidant and anti-inflammatory properties of parsley.

Experimental studies have shown that parsley extracts can protect biological systems against oxidative stress and inflammation. These mechanisms are associated with hepatoprotective, cardioprotective, and neuroprotective effects observed in experimental models. Parsley extracts have been reported to improve antioxidant enzyme activity, reduce lipid peroxidation, and alleviate tissue damage under various experimental conditions. These findings support the traditional use of parsley in managing disorders associated with oxidative stress and chronic inflammation.

In addition to these effects, parsley exhibits several other biological activities, including antimicrobial, diuretic, antidiabetic, and anti-fatigue properties. Estrogenic, immunomodulatory, and anticancer activities have also been reported for parsley extracts and their bioactive constituents, highlighting its potential as both a medicinal plant and a functional food.

Despite these promising findings, most available studies are based on *in vitro* experiments or animal models. Differences in experimental design, plant varieties, extraction methods, and dosage conditions make comparisons between studies difficult. Moreover, clinical evidence in humans remains limited.

Safety considerations should also be noted. Although parsley is generally safe when consumed as food, certain compounds such as apiole, psoralen, and myristicin may cause adverse effects at high doses or in concentrated extracts. Therefore, careful evaluation of dosage, preparation methods, and potential herb-drug interactions is necessary.

6. Conclusion

Petroselinum crispum represents a valuable medicinal and nutritional plant with diverse pharmacological activities. Its biological effects—including antioxidant, anti-inflammatory, antimicrobial, hepatoprotective, cardioprotective, neuroprotective, and antidiabetic activities—are largely attributed to its rich phytochemical composition.

However, current evidence is mainly derived from preclinical studies, and well-designed clinical trials in humans remain limited. Future research should therefore focus on clinical studies to confirm the efficacy and safety of parsley and its extracts.

Further investigations are also needed to identify key bioactive compounds and clarify their mechanisms of action. In addition, studies on optimized extraction methods, standardized dosing, and potential herb-drug interactions will be essential to maximize the therapeutic potential of parsley while ensuring safe use.

Overall, parsley represents a promising natural source of bioactive compounds with potential applications in functional foods and phytotherapeutic products. Continued research will be important to translate existing experimental findings into practical medical and nutritional applications.

References

- Abdellatif, S. A., Galal, A. A. A., Farouk, S. M., & Abdel-Daim, M. M. (2017). Ameliorative Effect of Parsley Oil on Cisplatin-Induced Hepato-Cardiotoxicity: A Biochemical, Histopathological, and Immunohistochemical Study. *Biomedicine & Pharmacotherapy*, 86, 482–491. <https://doi.org/10.1016/j.biopha.2016.12.038>.
- Abu-Serie, M. M., Habashy, N. H., & Maher, A. M. (2019). In Vitro Anti-Nephrotoxic Potential of *Ammi Visnaga*, *Petroselinum Crispum*, *Hordeum Vulgare*, and *Cymbopogon Schoenanthus* Seed or Leaf Extracts by Suppressing the Necrotic Mediators, Oxidative Stress and Inflammation. *BMC Complementary and Alternative Medicine*, 19(1), 149. <https://doi.org/10.1186/s12906-019-2559-8>.
- Agyare, C., Appiah, T., Boakye, Y. D., & Apenteng, J. A. (2017). *Petroselinum Crispum*: A Review. In V. Kuete (Ed.), *Medicinal Spices and Vegetables from Africa* (pp. 527–547). Academic Press. <https://doi.org/10.1016/B978-0-12-809286-6.00025-X>.
- Aissani, N., Albouchi, F., & Sebai, H. (2021). Anticancer Effect in Human Glioblastoma and Antioxidant Activity of *Petroselinum Crispum* L. *Methanol Extract*. *Nutrition and Cancer*, 73(11–12), 2605–2613. <https://doi.org/10.1080/01635581.2020.1842894>.
- Ajebli, M., & Eddouks, M. (2019). Antihypertensive Activity of *Petroselinum Crispum* through Inhibition of Vascular Calcium Channels in Rats. *Journal of Ethnopharmacology*, 242, 112039. <https://doi.org/10.1016/j.jep.2019.112039>.
- Al-Oqail, M. M., Farshori, N. N., Al-Sheddi, E. S., Al-Massarani, S. M., Siddiqui, M. A., & Al-Khedhairi, A. A. (2020). *Petroselinum Sativum* Protects HepG2 Cells from Cytotoxicity and Oxidative Stress Induced by Hydrogen Peroxide. *Mol Biol Rep*, 47(4), 2771–2780. <https://doi.org/10.1007/s11033-020-05380-z>.
- Al-Yousofy, F., Gumaih, H., Ibrahim, H., & Alasbahy, A. P. (2017). Mechanism as Antiurolithiasis Remedy. *Am J Clin Exp Urol*, 5(3), 55–62.
- Awe, E. O., & Banjoko, S. O. (2013). Biochemical and Haematological Assessment of Toxic Effects of the Leaf Ethanol Extract of *Petroselinum Crispum* (Mill) Nyman Ex A.W. Hill (Parsley) in Rats. *BMC Complementary and Alternative Medicine*, 13(1), 75. <https://doi.org/10.1186/1472-6882-13-75>.
- Badr, G. M., Algefare, A. I., & Alfwuaires, M. A. (2021). Antioxidant Potential of Parsley Leaf (*Petroselinum Crispum*) Essential Oil on Hypothyroidism and Testicular Injury in Mice Intoxicated by Carbon Tetrachloride. *BioMed Research International*, 1, 9989174. <https://doi.org/10.1155/2021/9989174>.
- Bahramsoltani, R., Ahmadian, R., Daglia, M., & Rahimi, R. P. C. (2024). Fuss (Parsley): An Updated Review of the Traditional Uses, Phytochemistry, and Pharmacology. *J. Agric. Food Chem*, 72(2), 956–972.

- <https://doi.org/10.1021/acs.jafc.3c06429>.
- Bolkent, S., Yanardag, R., Ozsoy-Sacan, O., & Karabulut-Bulan, O. (2004). Effects of Parsley (*Petroselinum Crispum*) on the Liver of Diabetic Rats: A Morphological and Biochemical Study. *Phytotherapy Research*, 18(12), 996–999. <https://doi.org/10.1002/ptr.1598>.
- Daga, P., Vaishnav, S. R., Dalmia, A., & Tumaney, A. W. E. (2022). Fatty Acid Profile, Phytochemical Composition and Antioxidant Activities of Fixed Oils from Spices Belonging to Apiaceae and Lamiaceae Family. *J Food Sci Technol*, 59(2), 518–531. <https://doi.org/10.1007/s13197-021-05036-1>.
- Ede, S., Özbeyli, D., Erdoğan, Ö., Çevik, Ö., Kanpaltı, F., Ercan, F., Yanardağ, R., Saçan, Ö., Ertik, O., Yüksel, M., & Şener, G. (2023). Hepatoprotective Effects of Parsley (*Petroselinum Crispum*) Extract in Rats with Bile Duct Ligation. *Arab Journal of Gastroenterology*, 24(1), 45–51. <https://doi.org/10.1016/j.ajg.2022.10.006>.
- El Rabey, H. A., Al-Seeni, M. N., & Al-Ghamdi, H. B. (2017). Comparison between the Hypolipidemic Activity of Parsley and Carob in Hypercholesterolemic Male Rats. *BioMed Research International*, 1, 3098745. <https://doi.org/10.1155/2017/3098745>.
- Epifanio, N. M. de M., Cavalcanti, L. R. I., Santos, K. F. dos, Duarte, P. S. C., Kachlicki, P., Ożarowski, M., Riger, C. J., & Chaves, D. S. de A. (2020). Chemical Characterization and in Vivo Antioxidant Activity of Parsley (*Petroselinum Crispum*) Aqueous Extract. *Food Funct*, 11(6), 5346–5356. <https://doi.org/10.1039/D0FO00484G>.
- Farzaei, M. H., Abbasabadi, Z., Ardekani, M. R. S., Rahimi, R., & Farzaei, F. (2013). Parsley: A Review of Ethnopharmacology. *Phytochemistry and Biological Activities. Journal of Traditional Chinese Medicine*, 33(6), 815–826. [https://doi.org/10.1016/S0254-6272\(14\)60018-2](https://doi.org/10.1016/S0254-6272(14)60018-2).
- Gutierrez, J., Rodriguez, G., Barry-Ryan, C., & Bourke, P. (2008). Efficacy of Plant Essential Oils against Foodborne Pathogens and Spoilage Bacteria Associated with Ready-to-Eat Vegetables: Antimicrobial and Sensory Screening. *Journal of Food Protection*, 71(9), 1846–1854. <https://doi.org/10.4315/0362-028X-71.9.1846>.
- Helmy, A., El-Shazly, M., Omar, N., Rabeh, M., Abdelmohsen, U. R., Tash, R., Salem, M. A., Samir, A., Elshamy, A., & Singab, A. N. B. (2020). Increment of Lysosomal Biogenesis by Combined Extracts of Gum Arabic. In *Parsley, and Corn Silk: A Reparative Mechanism in Mice Renal Cells. Evidence-Based Complementary and Alternative Medicine 2020* (Vol. 1, p. 8631258). <https://doi.org/10.1155/2020/8631258>.
- Jadczak, D., Bojko, K., Wysocka, G., Szymanska, M. Y., & Leaf Parsley Nym, B. P. (2019). Ex A.W. Hillc Convar. *Crispum*). *Journal of Elementology*, 24 2. <https://doi.org/10.5601/jelem.2018.23.4.1697>.
- Kreydiyyeh, S. I., & Usta, J. (2002). Diuretic Effect and Mechanism of Action of Parsley. *Journal of Ethnopharmacology*, 79(3), 353–357. [https://doi.org/10.1016/S0378-8741\(01\)00408-1](https://doi.org/10.1016/S0378-8741(01)00408-1).
- Kurtaran, M., Koc, N. S., Aksun, M. S., Yildirim, T., Yilmaz, Ş. R., Erdem, Y. P. C., & Food, C. C. (2021). Affects Sirolimus Level in a Renal Transplant Recipient: A Case Report. *Therapeutic Advances in Drug Safety*, 12. <https://doi.org/10.1177/20420986211009358>.
- Liberal, Â., Fernandes, Â., Polyzos, N., Petropoulos, S. A., Dias, M. I., Pinela, J., Petrović, J., Soković, M., Ferreira, I. C. F. R., & Barros, L. (2020). Bioactive Properties and Phenolic Compound Profiles of Turnip-Rooted, Plain-Leafed and Curly-Leafed Parsley Cultivars. *Molecules*, 25(23), 5606. <https://doi.org/10.3390/molecules25235606>.
- Mahmood, S., Hussain, S., & Malik, F. (2014). Critique of Medicinal Conspicuousness of Parsley (*Petroselinum Crispum*): A Culinary Herb of Mediterranean Region. *Pak J Pharm Sci*, 27(1), 193–202.
- Manderfeld, M. M., Schafer, H. W., Davidson, P. M., & Zottola, E. A. (1997). Isolation and Identification of Antimicrobial Furocoumarins from Parsley. *Journal of Food Protection*, 60(1), 72–77. <https://doi.org/10.4315/0362-028X-60.1.72>.
- Maodaa, S. N., Allam, A. A., Ajarem, J., Abdel-Maksoud, M. A., Al-Basher, G. I., & Wang, Z. Y. E. of P. (2016). Apiaceae) Juice against

- Cadmium Neurotoxicity in Albino Mice (*Mus Musculus*). *Behav Brain Funct*, 12(1), 6. <https://doi.org/10.1186/s12993-016-0090-3>.
- Marín, I., Sayas-Barberá, E., Viuda-Martos, M., Navarro, C., & Sendra, E. C. C. (2016). Antioxidant and Antimicrobial Activity of Essential Oils from Organic Fennel, Parsley, and Lavender from Spain. *Foods*, 5(1), 18. <https://doi.org/10.3390/foods5010018>.
- Nair, V. Y., Balakrishnan, N., & Antony Santiago, J. V. (2015). *Petroselinum Crispum* Extract Attenuates Hepatic Steatosis in Rats Fed with Fructose Enriched Diet. *Bratisl Lek Listy*, 116(9), 547–553.
- Nielsen, S. E., Young, J. F., Daneshvar, B., Lauridsen, S. T., Knuthsen, P., Sandström, B., & Dragsted, L. O. (1999). Effect of Parsley (*Petroselinum Crispum*) Intake on Urinary Apigenin Excretion, Blood Antioxidant Enzymes and Biomarkers for Oxidative Stress in Human Subjects. *British Journal of Nutrition*, 81(6), 447–455. <https://doi.org/10.1017/S000711459900080X>.
- Ozsoy-Sacan, O., Yanardag, R., Orak, H., Ozgey, Y., Yarat, A., & Tunali, T. (2006). Effects of Parsley (*Petroselinum Crispum*) Extract versus Glibornuride on the Liver of Streptozotocin-Induced Diabetic Rats. *Journal of Ethnopharmacology*, 104(1), 175–181. <https://doi.org/10.1016/j.jep.2005.08.069>.
- Pápay, Z. E., Kósa, A., Boldizsár, I., Ruskai, A., Balogh, E., Klebovich, I., & Antal, I. (2012). Pharmaceutical and formulation aspects of *Petroselinum Crispum* extract. *Acta Pharm Hung*, 82(1), 3–14.
- Popović, M., Kaurinović, B., Jakovljević, V., Mimica-Dukić, N., Bursać, M. E. of P. N. E. A. W. H., & Apiaceae. (2007). Extracts on Some Biochemical Parameters of Oxidative Stress in Mice Treated with CC14. *Phytotherapy Research*, 21(8), 717–723. <https://doi.org/10.1002/ptr.2134>.
- Sarwar, S., Ayyub, M. A., Rezgui, M., Nisar, S., & Jilani, M. I. (2016). Parsley: A Review of Habitat, Phytochemistry. *Ethnopharmacology and Biological Activities. International Journal of Chemical and Biochemical Sciences IJCBS*, 9, 49–55.
- Sęczyk, Ł., Świeca, M., & Gawlik-Dziki, U. (2015). Changes of Antioxidant Potential of Pasta Fortified with Parsley (*Petroselinum Crispum* Mill.) Leaves in the Light of Protein-Phenolics Interactions. *Acta Scientiarum Polonorum Technologia Alimentaria*, 14(1), 29–36. <https://doi.org/10.17306/J.AFS.2015.1.3>.
- Slighoua, M., Mahdi, I., Amrati, F. ez-zahra, Cristo, F., Amagnouje, A., Grafov, A., Boucetta, N., Bari, A., & Bousta, D. (2021). Assessment of in Vivo Estrogenic and Anti-Inflammatory Activities of the Hydro-Ethanolic Extract and Polyphenolic Fraction of Parsley (*Petroselinum Sativum* Hoffm. *Journal of Ethnopharmacology*, 265, 113290. <https://doi.org/10.1016/j.jep.2020.113290>.
- Snoussi, M., Dehmani, A., Noumi, E., Flamini, G., & Papetti, A. (2016). Chemical Composition and Antibiofilm Activity of *Petroselinum Crispum* and *Ocimum Basilicum* Essential Oils against *Vibrio* Spp. *Strains. Microbial Pathogenesis*, 90, 13–21. <https://doi.org/10.1016/j.micpath.2015.11.004>.
- Soliman, H. A., El-Desouky, M. A., Hozayen, W. G., Ahmed, R. R., & Khaliefa, A. K. (2016). Hepatoprotective Effects of Parsley, Basil, and Chicory Aqueous Extracts against Dexamethasone-Induced in Experimental Rats. *J Intercult Ethnopharmacol*, 5(1), 65–71. <https://doi.org/10.5455/jice.20160124113555>.
- Tang, E. L.-H., Rajarajeswaran, J., Fung, S., & Kanthimathi, M. P. C. H. A. P. (2015). Protects against DNA Damage and Inhibits Proliferation and Migration of Cancer Cells. *Journal of the Science of Food and Agriculture*, 95(13), 2763–2771. <https://doi.org/10.1002/jsfa.7078>.
- Teixeira, B., Marques, A., Ramos, C., Neng, N. R., Nogueira, J. M. F., Saraiva, J. A., & Nunes, M. L. (2013). Chemical Composition and Antibacterial and Antioxidant Properties of Commercial Essential Oils. *Industrial Crops and Products*, 43, 587–595. <https://doi.org/10.1016/j.indcrop.2012.07.069>.
- Vora, S. R., Patil, R. B., & Pillai, M. M. P. E. of P. C. N. E. A. W. (2009). Hill Leaf Extract on D-Galactose-Induced Oxidative Stress in Mouse Brain. *IJEB*, 47(05).
- Wang, Y., Zhang, Y., Hou, M., & Han, W. (2022).

- Anti-Fatigue Activity of Parsley (*Petroselinum Crispum*) Flavonoids via Regulation of Oxidative Stress and Gut Microbiota in Mice. *Journal of Functional Foods*, 89, 104963. <https://doi.org/10.1016/j.jff.2022.104963>.
- Witkamp, R. F. (2022). Bioactive Components in Traditional Foods Aimed at Health Promotion: A Route to Novel Mechanistic Insights and Lead Molecules? *Annual Review of Food Science and Technology*, 13, 315–336. <https://doi.org/10.1146/annurev-food-052720-092845>.
- Yanardağ, R., Bolkent, Ş., Tabakoğlu-Oğuz, A., & Özsoy-Saçan, Ö. (2003). Effects of *Petroselinum Crispum* Extract on Pancreatic B Cells and Blood Glucose of Streptozotocin-Induced Diabetic Rats. *Biological and Pharmaceutical Bulletin*, 26(8), 1206–1210. <https://doi.org/10.1248/bpb.26.1206>.
- Zhang, H., Chen, F., Wang, X., & Yao, H.-Y. (2006). Evaluation of Antioxidant Activity of Parsley (*Petroselinum Crispum*) Essential Oil and Identification of Its Antioxidant Constituents. *Food Research International*, 39(8), 833–839. <https://doi.org/10.1016/j.foodres.2006.03.007>.

TỔNG QUAN VỀ CÔNG DỤNG TRONG Y HỌC CỔ TRUYỀN, THÀNH PHẦN HÓA HỌC VÀ TÁC DỤNG DƯỢC LÝ CỦA *PETROSELINUM CRISPUM* (MILL.) FUSS (MÙI TÂY)

**Đỗ Thị Huyền Thương¹ Lê Bá Vinh² Nguyễn Cao Cường³
Nguyễn Thị Ngọc Tuyền⁴ Nguyễn Thị Kim Thu⁵ Nguyễn Ngọc Linh⁶**

^{1, 5, 6}Trường Đại học Thành Đô; ²Trường Đại học Bergen; ³Trường Đại học Yersin Đà Lạt; ⁴Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Email: dththuong@thanhdowni.edu.vn¹; vinh.ba@uib.no²; nguyencaocuong2712@gmail.com³;
nguyenthingoctuyen@hpu2.edu.vn⁴; nguyenthu2308@gmail.com⁵; nnlinh@thanhdowni.edu.vn⁶

Ngày nhận bài: 22/8/2025; Ngày phản biện: 23/10/2025; Ngày tác giả sửa: 11/11/2025;

Ngày duyệt đăng: 27/3/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i1.278>

Tóm tắt: Mùi tây (*Petroselinum crispum*), một loài thảo mộc được trồng phổ biến trên thế giới và được biết đến rộng rãi nhờ giá trị ẩm thực cũng như tiềm năng dược liệu. Trong y học cổ truyền của nhiều quốc gia, mùi tây được sử dụng như một gia vị đồng thời là vị thuốc hỗ trợ điều trị nhiều bệnh lý như tăng huyết áp, đái tháo đường, rối loạn tiêu hóa, các bệnh viêm và các vấn đề đường tiết niệu. Các nghiên cứu hóa học cho thấy mùi tây chứa nhiều hợp chất có hoạt tính sinh học như flavonoid, acid phenolic, coumarin, terpenoid và các acid béo. Những hợp chất này góp phần tạo nên phổ tác dụng dược lý đa dạng của dược liệu. Các nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh mùi tây có nhiều hoạt tính sinh học quan trọng như chống oxy hóa, kháng khuẩn, chống viêm, lợi niệu, chống đái tháo đường, bảo vệ gan, bảo vệ tim mạch và bảo vệ thần kinh. Ngoài ra, một số nghiên cứu còn ghi nhận các tác dụng khác như chống mệt mỏi, hoạt tính estrogen, điều hòa miễn dịch và tiềm năng chống ung thư. Tuy nhiên, phần lớn các bằng chứng hiện nay chủ yếu dựa trên các nghiên cứu tiền lâm sàng, trong khi dữ liệu lâm sàng trên người còn hạn chế. Bên cạnh đó, một số hợp chất như apiole và myristicin có thể gây tác dụng bất lợi khi sử dụng ở liều cao hoặc dưới dạng chiết xuất cô đặc. Bài tổng quan này trình bày một cách hệ thống về công dụng trong y học cổ truyền, thành phần hóa học, tác dụng dược lý và các vấn đề an toàn của *P. crispum*, qua đó cho thấy tiềm năng của mùi tây như một nguồn dược liệu và thực phẩm chức năng. Tuy nhiên, cần có thêm các nghiên cứu lâm sàng để xác nhận hiệu quả điều trị, làm rõ cơ chế tác dụng và đánh giá đầy đủ tính an toàn khi sử dụng.

Từ khóa: Mùi tây; *Petroselinum crispum*; Thành phần hóa học; Tác dụng dược lý.

INTERNATIONALIZATION DEVELOPMENT IN GENERAL EDUCATION: INTERNATIONAL EXPERIENCES AND IMPLICATIONS FOR VIETNAM¹

Nguyen Van Thang¹

Le Tuan Kiet²

^{1, 2}Thu Dau Mot University

Email: thangnv.ks@tdmu.edu.vn¹; 2423102060123@student.tdmu.edu.vn²

Received: 27/02/2026; Reviewed: 01/3/2026; Revised: 5/3/2026; Accepted: 19/3/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i1.354>

Abstract: *In the context of globalization and digital transformation, the internationalization of general education has become a strategic priority for enhancing national competitiveness and preparing human resources capable of adapting to a multipolar world. This article employs a qualitative research approach, combining document analysis and comparative international perspectives to clarify the concepts, levels, and models of internationalization in general education. The findings indicate that internationalization is not merely the adoption of international curricula or student exchange programs, but a systematic integration of global and intercultural dimensions into educational goals, curricula, pedagogical approaches, school governance, and school culture. International experiences highlight the importance of a coherent national strategy, the development of students' global competence, competency-based assessment reform, investment in teacher capacity, and maintaining a balance between global integration and national cultural identity. Based on these insights, the article proposes policy implications for Vietnam, including the establishment of a coherent institutional framework, localization of global competence within the national curriculum, reform of assessment systems, and development of a globally competent teaching workforce. These measures aim to cultivate a generation of citizens equipped with global knowledge and a strong Vietnamese identity.*

Keywords: *Global citizenship; Digital transformation in education; International experiences; Internationalization of general education.*

1. Đặt vấn đề

Quốc tế hóa giáo dục phổ thông hiện nay đã vượt xa khỏi ý nghĩa của một trào lưu nhất thời để trở thành một cuộc chạy đua chiến lược nhằm tái định vị năng lực cạnh tranh quốc gia trên bản đồ tri thức toàn cầu. Sự bùng nổ của các vấn đề xuyên biên giới và nền kinh tế số đòi hỏi các hệ thống giáo dục phải chuyển mình từ việc truyền thụ tri thức bản địa sang việc kiến tạo nên những công dân có khả năng tư duy và hành động trong môi trường hội nhập quốc tế. Thực tiễn từ những quốc gia cho thấy cốt lõi của quá trình này không nằm ở các chương trình liên kết bề nổi, mà ở sự thấm thấu có hệ thống các giá trị liên văn hóa và năng lực toàn cầu vào tận lõi của hệ thống giáo dục quốc gia. Việc phân tích thấu đáo các mô hình thành công trên thế giới sẽ phác thảo nên một bức tranh

toàn cảnh về cách thức vận hành giáo dục như một công cụ tự cường và hội nhập. Đây chính là nền tảng lý luận và thực tiễn quan trọng để mọi quốc gia có thể định hình một lộ trình phát triển bền vững, nơi bản sắc dân tộc được nâng tầm bằng những tiêu chuẩn chất lượng mang tính phổ quát của nhân loại.

2. Tổng quan nghiên cứu

Quốc tế hóa giáo dục không còn là một lựa chọn mà đã trở thành chiến lược tất yếu để các quốc gia nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nhiều nghiên cứu khẳng định rằng các hệ thống giáo dục tiên tiến hiện nay đã chuyển dịch từ việc truyền thụ tri thức thuần túy sang việc kiến tạo môi trường hình thành những năng lực cốt lõi, giúp người học thích ứng với một “thế giới phẳng” đầy biến động (Darling-Hammond, 2010; Gardner,

¹ This article is part of the institutional-level research project entitled “Solutions for Developing the Internationalization of General Education in Ho Chi Minh City (the former Binh Duong Province area) in the Context of Integration.” Project code: DT.25.1-100.

2009). Đặc biệt, giai đoạn phổ thông được xem là thời điểm vàng để định hình các giá trị và tư duy quốc tế (Kagan & Stewart, 2004). Việc quốc tế hóa ở cấp độ này không chỉ đơn thuần là việc dạy ngoại ngữ, mà là quá trình tích hợp các khía cạnh quốc tế, toàn cầu và liên văn hóa vào mục tiêu, chức năng, chương trình giảng dạy của nhà trường.

Các công trình khoa học cho rằng, quốc tế hóa giáo dục phổ thông hiện nay đang chuyển dịch mạnh mẽ từ mô hình tập trung vào sự “di chuyển” (mobility) sang các hình thức đa dạng và linh hoạt hơn. Nếu như trước đây, quốc tế hóa thường gắn liền với việc trao đổi học sinh, giáo viên hoặc du học tại chỗ (Carroll & Ryan, 2005), thì các nghiên cứu gần đây nhấn mạnh đến vai trò của “quốc tế hóa tại chỗ” (Internationalization at Home) và quốc tế hóa dựa trên công nghệ số (Council of Europe, 2019; Richter & Kjellgren, 2024). Thông qua việc sử dụng các chương trình quốc tế như Tú tài quốc tế (IB), các nhà trường thúc đẩy “tư duy quốc tế” ngay trong lớp học địa phương, giúp học sinh tiếp cận với các vấn đề toàn cầu mà không cần di chuyển vật lý. Các công trình của Hanvey (1976) và Gardner (2002) cũng sớm chỉ ra rằng, một triển vọng toàn cầu có thể đạt được thông qua việc rèn luyện nhận thức về các hệ thống trên thế giới và sự thấu cảm liên văn hóa.

Các mô hình thực chứng về trường phổ thông quốc tế hóa đã làm rõ những cơ chế cốt lõi để hiện thực hóa mục tiêu hội nhập. Theo Fielding và Vidovich (2017), tiến trình này diễn ra tại điểm giao thoa giữa các yếu tố toàn cầu và địa phương (global-local nexus). Sự thành công của một nhà trường quốc tế hóa phụ thuộc vào khả năng phát triển năng lực sư phạm cho đội ngũ giáo viên, đặc biệt là việc áp dụng các phương pháp giảng dạy đáp ứng văn hóa (culturally responsive practices) và kỹ năng giảng dạy trong môi trường đa văn hóa (Bottiani et al., 2018; Gopal, 2011). Bên cạnh đó, các mô hình quản trị nhà trường cần phải được thiết kế một cách có chủ đích, từ việc tích hợp khung năng lực quốc tế vào chương trình giảng dạy đến việc xây dựng văn hóa nhà trường tôn trọng sự đa dạng (Mansilla & Jackson, 2011; Hattingh, 2016).

Tại Việt Nam, tiến trình quốc tế hóa giáo dục phổ thông đã có những bước chuyển mình quan trọng gắn liền với các nghị quyết về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục. Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 được xem là nền tảng chính sách

then chốt, chuyển đổi mạnh mẽ từ tiếp cận nội dung sang tiếp cận năng lực, tạo điều kiện thuận lợi để các nhà trường kết nối với các chuẩn mực quốc tế (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018). Việc công bố kết quả PISA cho thấy nỗ lực của hệ thống giáo dục Việt Nam trong việc đối sánh chất lượng với các quốc gia OECD (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2019). Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu trong nước cũng chỉ ra rằng việc triển khai quốc tế hóa tại Việt Nam vẫn còn phân tán, chủ yếu tập trung vào các liên kết đào tạo hoặc các trường tư thục, trong khi các khung hướng dẫn về quốc tế hóa tại chỗ gắn với chuyển đổi số vẫn chưa được cụ thể hóa (Tiến & Hương, 2014; Hương, 2014; Đức, 2010). Do đó, nhu cầu cấp thiết hiện nay là xây dựng một lộ trình quốc tế hóa phổ thông có hệ thống, dựa trên bằng chứng khoa học và thực tiễn để chuẩn bị cho thế hệ trẻ sẵn sàng thích ứng với thế giới tương lai.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính. Nghiên cứu định tính cho phép khai thác chiều sâu của các khung khái niệm, mô hình và thực hành giáo dục, đồng thời làm rõ các cơ chế tác động giữa quốc tế hóa giáo dục và phát triển năng lực toàn cầu của học sinh trong những bối cảnh khác nhau.

Hai tiếp cận chủ đạo được vận dụng là phân tích tài liệu và so sánh – đối chiếu quốc tế. Phân tích tài liệu được sử dụng để hệ thống hóa các khung lý thuyết và chính sách về năng lực toàn cầu, giáo dục công dân toàn cầu và quốc tế hóa giáo dục phổ thông từ các tổ chức quốc tế cũng như các công trình học thuật tiêu biểu. Tiếp cận so sánh – đối chiếu cho phép nhận diện điểm tương đồng và khác biệt trong cách các quốc gia triển khai quốc tế hóa giáo dục phổ thông, phát triển năng lực toàn cầu cho học sinh.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Quốc tế hóa giáo dục phổ thông: nội hàm và cấp độ

Quốc tế hóa giáo dục là quá trình tích hợp các yếu tố quốc tế, liên văn hóa và toàn cầu vào mục tiêu, nội dung, phương pháp và tổ chức của hoạt động giáo dục. Ở bậc phổ thông, quốc tế hóa giáo dục có thể được hiểu là quá trình tạo dựng môi trường học tập và trải nghiệm giáo dục giúp học sinh tiếp cận các chuẩn mực, giá trị và tri thức toàn cầu, đồng thời phát triển năng lực liên văn hóa ngay từ những năm học đầu đời. Nội hàm của quốc tế hóa giáo dục phổ thông không chỉ giới hạn ở

việc áp dụng chương trình quốc tế hay dạy bằng ngoại ngữ, mà bao gồm cả đổi mới nội dung học tập, phương pháp sư phạm, quản trị nhà trường, văn hóa học đường theo hướng cởi mở, đa dạng và kết nối quốc tế (Fielding & Vidovich, 2017).

Về cấp độ và hình thức, các nghiên cứu thường phân biệt ba dạng quốc tế hóa chủ yếu. Thứ nhất là quốc tế hóa dựa trên di chuyển, bao gồm trao đổi học sinh, giáo viên, các chuyến học tập ngắn hạn, hoặc hợp tác với các cơ sở giáo dục nước ngoài. Đây là hình thức truyền thống, mang lại trải nghiệm trực tiếp nhưng thường đòi hỏi nguồn lực tài chính và tổ chức lớn, do đó chỉ tiếp cận được một bộ phận học sinh. Thứ hai là quốc tế hóa tại chỗ (internationalisation at home), nhấn mạnh việc tích hợp yếu tố quốc tế và liên văn hóa ngay trong chương trình, lớp học và hoạt động của nhà trường, nhằm bảo đảm mọi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực toàn cầu mà không cần di chuyển. Thứ ba là quốc tế hóa trực tuyến hoặc dựa trên công nghệ (virtual / online internationalisation), tận dụng các nền tảng số để tổ chức học tập xuyên biên giới, dự án hợp tác quốc tế và trao đổi học thuật trực tuyến (Council of Europe, 2019).

Xu hướng chung của giáo dục phổ thông hiện nay là chuyển dần trọng tâm từ các hình thức “đi ra ngoài” sang “quốc tế hóa trong lớp học”, kết hợp linh hoạt giữa quốc tế hóa tại chỗ và quốc tế hóa trực tuyến. Cách tiếp cận này không chỉ giúp mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục quốc tế cho số đông học sinh, mà còn phù hợp hơn với bối cảnh chuyển đổi số và yêu cầu phát triển bền vững của các hệ thống giáo dục (OECD, 2020; Richter & Kjellgren, 2024).

4.2. Kinh nghiệm quốc tế về phát triển quốc tế hóa giáo dục phổ thông

Quốc tế hóa giáo dục phổ thông hiện nay đã trở thành xương sống trong chiến lược phát triển nhân lực của các quốc gia nhằm đối phó với những biến động phức tạp của kỷ nguyên toàn cầu hóa. Thực tiễn quốc tế chứng minh rằng quốc tế hóa giáo dục phổ thông không chỉ dừng lại ở việc dạy ngoại ngữ hay trao đổi học sinh, mà là một quá trình cải cách toàn diện hệ thống từ triết lý giáo dục, cấu trúc chương trình đến phương thức quản trị nhà trường. Các quốc gia thuộc khối OECD thực hiện xu hướng này bằng việc nội địa hóa các chuẩn mực quốc tế thay vì chỉ ngoại hóa chương trình một cách cơ học. Kinh nghiệm của khối này cho thấy

quốc tế hóa thành công nhất khi phá vỡ rào cản giữa các môn học truyền thống để tích hợp các vấn đề toàn cầu theo hướng liên ngành. Phương pháp học tập qua dự án và tranh luận xã hội tại đây giúp học sinh hình thành khả năng hành động và hợp tác hiệu quả trong môi trường làm việc đa chiều.

Tại Châu Âu, quốc tế hóa giáo dục phổ thông mang đậm tính chính trị và xã hội, hướng tới việc xây dựng một bản sắc công dân kép để tăng cường sự gắn kết trong một châu lục đa dạng. Điểm nổi bật của mô hình này là việc chuẩn hóa các khung chương trình chung và triển khai mạnh mẽ các nền tảng số xuyên biên giới nhằm kết nối các trường học trên toàn lãnh thổ. Kinh nghiệm của Châu Âu khẳng định rằng quốc tế hóa hiệu quả nhất khi tạo ra được sự trải nghiệm thực chất thông qua các dự án học tập chung giữa các quốc gia khác nhau. Trong khi đó, các quốc gia Châu Á – Thái Bình Dương như Singapore, Nhật Bản và Hàn Quốc lại thực hiện quốc tế hóa theo phương châm tư duy toàn cầu kết hợp với hành động địa phương. Các quốc gia này sử dụng giáo dục quốc tế như một chiến lược để vừa nâng cao năng lực cạnh tranh, vừa bảo tồn và lan tỏa sức mạnh mềm của dân tộc. Bài học cốt lõi từ khu vực này là quốc tế hóa chỉ bền vững khi phục vụ cho mục tiêu phát triển quốc gia rõ ràng và đặt trên nền tảng bản sắc văn hóa vững chãi.

Riêng tại Úc và Canada, quốc tế hóa giáo dục được tiếp cận từ góc độ quản trị sự đa dạng nội tại của xã hội nhập cư ngay trong lòng đất nước. Giáo dục phổ thông ở đây mặc định phải mang tính quốc tế để giải quyết các mâu thuẫn văn hóa và thúc đẩy sự hòa nhập ngay trong từng lớp học. Các dự án học tập phục vụ cộng đồng yêu cầu học sinh tương tác trực tiếp với các nhóm dân cư đa văn hóa, giúp biến các khái niệm hội nhập trừu tượng thành hành động thực tế. Điều này giúp học sinh hình thành thái độ tôn trọng sự khác biệt một cách tự nhiên và sâu sắc thông qua các trải nghiệm thực chứng hàng ngày. Từ thực tiễn triển khai tại các quốc gia, có thể rút ra một số kinh nghiệm sau:

Thứ nhất, quốc tế hóa là tiến trình kiến tạo nội lực và định vị quốc gia trong cấu trúc quyền lực toàn cầu.

Quốc tế hóa không phải là quá trình “ngoại hóa” hay vay mượn mô hình, mà là một chiến lược kiến tạo nội lực. Các quốc gia thành công như Singapore hay Hàn Quốc đã chứng minh rằng, quốc tế hóa chỉ phát huy hiệu quả tối đa khi nó

được đặt trong một chỉnh thể thống nhất với chiến lược phát triển quốc gia dài hạn. Nếu một quốc gia tiếp cận quốc tế hóa theo cách manh mún, mang tính phong trào hoặc chỉ dừng lại ở việc “nhập khẩu” các chương trình quốc tế (như IB hay Cambridge) một cách cơ học, thì kết quả thu được chỉ là sự hình thành của các “ốc đảo giáo dục” dành cho tầng lớp thượng lưu, gây ra sự đứt gãy về công bằng xã hội. Ngược lại, khi được dẫn dắt bởi một tầm nhìn chiến lược của Nhà nước, quốc tế hóa trở thành một bộ lọc tinh hoa, giúp hệ thống giáo dục quốc gia hấp thụ các tiêu chuẩn chất lượng cao nhất để tự nâng cấp chính mình. Bài học ở đây là phải biến những giá trị quốc tế thành các chuẩn mực nội địa, dùng ngoại lực để kích hoạt và thúc đẩy sự chuyển đổi của toàn bộ hệ thống giáo dục phổ thông thay vì chỉ tạo ra một vài điểm sáng cục bộ.

Thứ hai, sự dịch chuyển trọng tâm từ “hấp thụ kiến thức” sang “năng lực toàn cầu” và tư duy thích ứng đa chiều.

Các quốc gia dẫn đầu không còn chạy theo số lượng các môn học “ngoại” mà tập trung vào việc hình thành Năng lực toàn cầu cho học sinh. Đây là một khái niệm phức hợp bao gồm: khả năng phân tích các vấn đề mang tính hệ thống (như biến đổi khí hậu, an ninh mạng, bất bình đẳng), sự nhạy cảm liên văn hóa và trách nhiệm hành động vì cộng đồng nhân loại. Khối OECD đã coi quốc tế hóa giáo dục phổ thông là quá trình trang bị cho học sinh một “la bàn tư duy” để các em không bị lạc lối trong một thế giới đa chiều và đầy biến động. Học sinh không chỉ học ngoại ngữ để giao tiếp, mà học ngoại ngữ để hiểu về các thế giới quan khác nhau, từ đó hình thành năng lực đối thoại và giải quyết xung đột văn hóa. Bài học rút ra là nếu không đặt việc phát triển năng lực làm trung tâm, quốc tế hóa sẽ dễ bị sa đà vào việc “trang trí” chương trình bằng các yếu tố ngoại lai mà bỏ quên việc rèn luyện bản lĩnh và tư duy cho thế hệ trẻ - những người sẽ phải đối mặt với những thách thức mà biên giới quốc gia không còn là rào cản.

Thứ ba, tính đồng bộ hữu cơ trong hệ sinh thái giáo dục: Từ chương trình đến phương pháp giảng dạy và khảo thí.

Quốc tế hóa là một cuộc cách mạng về hệ sinh thái, không phải là sự thay đổi đơn lẻ từng thành phần. Các quốc gia đạt hiệu quả cao đã triển khai quốc tế hóa thông qua một cấu trúc kiềng ba chân vững chắc: Đổi mới chương trình theo hướng tích

hợp; Đổi mới phương pháp theo hướng lấy người học làm trung tâm; Đổi mới đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực. Trong chương trình giáo dục phổ thông của các nước phát triển, các vấn đề toàn cầu được đưa vào như một mạch nội dung xuyên suốt, mang tính liên môn chứ không nằm riêng biệt. Phương pháp dạy học chuyển dịch mạnh mẽ từ diễn giảng sang học tập qua dự án (PBL), nơi học sinh phải tự mình điều tra, phân tích và đưa ra giải pháp cho các vấn đề thực tế. Đặc biệt, bài học quan trọng nhất nằm ở hệ thống đánh giá. Nếu hệ thống khảo thí quốc gia vẫn nặng về ghi nhớ và lý thuyết, mọi nỗ lực quốc tế hóa chương trình sẽ bị “hòa tan” hoặc bị bóp méo. Các quốc gia thành công đã dũng cảm cải cách hệ thống thi cử, chấp nhận các hình thức đánh giá đa dạng để đo lường được sự sáng tạo, kỹ năng cộng tác và tư duy phân biện của học sinh.

Thứ tư, giáo viên là lực lượng trung tâm và là “mắt xích” quyết định sự thành bại của quá trình hội nhập.

Chất lượng của quốc tế hóa không bao giờ vượt qua được chất lượng của đội ngũ giáo viên. Trong kỷ nguyên công nghệ số, vai trò của người thầy đã chuyển từ “người truyền đạt kiến thức” sang “người thiết kế môi trường học tập quốc tế”. Các quốc gia như Phần Lan hay Canada đầu tư rất lớn vào việc xây dựng Năng lực quốc tế cho đội ngũ sư phạm. Điều này không chỉ giới hạn ở trình độ ngoại ngữ mà còn bao gồm năng lực thiết kế chương trình, kỹ năng sư phạm đa văn hóa và khả năng sử dụng các nền tảng số để kết nối lớp học với thế giới. Bài học từ thực tiễn cho thấy, nếu giáo viên không được chuẩn bị đầy đủ về mặt tâm thế và kỹ năng, họ sẽ trở thành lực lượng “kháng cự” tự nhiên đối với quá trình quốc tế hóa do áp lực của sự thay đổi. Ngược lại, khi giáo viên được trao quyền chủ động, được bồi dưỡng và có động lực, họ sẽ trở thành những “đại sứ hội nhập”, đưa hơi thở của thế giới vào từng tiết học một cách tự nhiên và sinh động nhất.

Thứ năm, thế cân bằng giữa “Hòa nhập toàn cầu” và “Phòng tuyến văn hóa dân tộc”.

Đây là kinh nghiệm mang tính sống còn đối với các quốc gia đang phát triển và có bề dày văn hóa truyền thống. Các nước Đông Á (Singapore, Nhật Bản, Trung Quốc) cho thấy một nghịch lý: Quốc tế hóa càng sâu rộng thì nhu cầu giữ gìn bản sắc dân tộc càng phải mạnh mẽ. Do đó, quốc tế hóa không đồng nghĩa với “Tây hóa” hay đánh mất đi

các giá trị cốt lõi của dân tộc. Ngược lại, các quốc gia thành công đã sử dụng quốc tế hóa như một lăng kính để học sinh soi chiếu và hiểu sâu sắc hơn về các giá trị của quốc gia mình. Một cá nhân chỉ có thể tự tin bước ra thế giới khi họ biết rõ mình là ai và đại diện cho nền văn hóa nào. Do đó, nội dung giáo dục bản sắc, lịch sử và ngôn ngữ dân tộc phải là nền tảng vững chắc nhất trước khi tiếp nhận các giá trị quốc tế. Việc thiếu chú trọng yếu tố này sẽ dẫn đến tình trạng “đứt gãy văn hóa”, khiến học sinh trở thành những người tiếp thu một cách thụ động và lai căng các giá trị ngoại lai.

Thứ sáu, mô hình quản trị đa bên và sự cộng hưởng nguồn lực xã hội.

Quốc tế hóa giáo dục phổ thông là một tiến trình mang tính hệ thống, đòi hỏi sự phối hợp nhịp nhàng giữa nhà nước, nhà trường, gia đình và cộng đồng doanh nghiệp. Nhà nước đóng vai trò kiến tạo khung chính sách và đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng; nhà trường là thực thể sáng tạo và triển khai; trong khi gia đình và xã hội đóng vai trò là môi trường thực chứng và hỗ trợ nguồn lực. Các quốc gia thành công đã xây dựng được một “Hệ sinh thái quốc tế hóa” bền vững bằng cách huy động sự tham gia của các doanh nghiệp toàn cầu trong việc hướng nghiệp, các tổ chức quốc tế trong việc kết nối giao lưu văn hóa và sự đồng thuận của phụ huynh trong việc đầu tư cho tương lai. Bài học về quản trị ở đây là phải tạo ra cơ chế để tất cả các bên liên quan đều thấy được lợi ích và trách nhiệm của mình trong việc đào tạo nên những thế hệ công dân toàn cầu ưu tú.

Như vậy, quốc tế hóa giáo dục phổ thông là một quá trình tiến hóa tất yếu nhưng đầy thách thức. Nó đòi hỏi một tư duy hệ thống, một sự kiên trì chiến lược và một bản lĩnh văn hóa vững vàng. Những bài học trên không phải là những công thức cứng nhắc, mà là những gợi mở sâu sắc về mặt tư duy quản lý và sự phạm.

5. Bàn luận

Để chuyển hóa các giá trị toàn cầu thành động lực phát triển nội sinh, hệ thống chính sách giáo dục Việt Nam cần tập trung vào các nhóm hàm ý chiến lược sau đây:

Một là, kiến tạo khuôn khổ thể chế và định danh pháp lý cho quốc tế hóa như một chiến lược quốc gia. Hiện nay, các quy định pháp lý tại Việt Nam vẫn đang tiếp cận quốc tế hóa theo hướng quản lý các dự án liên kết nhỏ lẻ hoặc các trường có vốn đầu tư nước ngoài. Yêu cầu đặt ra là phải

coi quốc tế hóa là một thuộc tính tất yếu của mọi ngôi trường phổ thông trong kỷ nguyên số. Nhà nước cần xây dựng một Bộ tiêu chuẩn quốc gia về “Trường học quốc tế hóa”, bao gồm các chỉ số về quản trị nhà trường, tích hợp chương trình và năng lực hội nhập. Việc ban hành hành lang pháp lý thông thoáng nhưng nghiêm ngặt về hậu kiểm sẽ tạo ra sự sàng lọc tự nhiên, loại bỏ những chương trình “quốc tế hình thức” và thúc đẩy những mô hình thực chất, bền vững.

Hai là, nội địa hóa các khung năng lực toàn cầu vào chuẩn đầu ra của chương trình giáo dục quốc gia. Cần cụ thể hóa khung năng lực toàn cầu vào Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Cần ban hành các hướng dẫn về việc tích hợp các giá trị toàn cầu như tư duy hệ thống, sự thấu cảm văn hóa và phát triển bền vững vào tất cả các môn học. Đặc biệt, chính sách về ngôn ngữ cần có sự đột phá: thực hiện lộ trình để tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học. Điều này đòi hỏi các văn bản pháp lý phải cho phép giảng dạy các môn Toán và Khoa học bằng tiếng Anh một cách rộng rãi hơn.

Ba là, cải cách hệ thống khảo thí và công nhận văn bằng theo hướng liên thông quốc tế. Một trong những nút thắt lớn nhất hiện nay là sự lệch pha giữa đổi mới phương pháp dạy học và hệ thống thi cử. Đề quốc tế hóa đi vào chiều sâu, phải quốc tế hóa hệ thống đánh giá quốc gia. Cần mở rộng chính sách công nhận và quy đổi điểm số từ các chứng chỉ quốc tế uy tín (như SAT, ACT, IB, A-Level) vào kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông và xét tuyển đại học một cách nhất quán. Bên cạnh đó, các kỳ thi quốc gia cần dịch chuyển mạnh mẽ theo hướng đánh giá năng lực (competency-based) tương đương với chuẩn PISA thay vì đánh giá kiến thức thuần túy. Khi “ngọn hải đăng” khảo thí thay đổi, tư duy dạy và học trong toàn hệ thống sẽ tự động chuyển dịch theo hướng thực chất, rũ bỏ tư duy học thuộc lòng để đổi phó.

Bốn là, thực hiện chiến lược “Nhà giáo toàn cầu” thông qua chính sách đào tạo và tự chủ nhân lực. Mọi chính sách quốc tế hóa sẽ chỉ nằm trên giấy nếu không có một đội ngũ giáo viên đủ năng lực thực thi. Do đó, phải thực hiện một cuộc cách mạng trong đào tạo sư phạm, tập trung vào ba trụ cột: Năng lực ngoại ngữ, năng lực công nghệ giáo dục và năng lực sư phạm đa văn hóa. Cần thiết lập các chương trình trao đổi giáo viên quốc tế quy mô lớn, gửi giáo viên đi tu nghiệp nước ngoài và đón

nhận giáo viên tình nguyện từ các nước tiên tiến. Đồng thời, cần có cơ chế “mở” về nhân sự, đơn giản hóa thủ tục cho phép các trường phổ thông thuê giáo viên nước ngoài giảng dạy môn chuyên ngành. Chính sách đãi ngộ cũng cần được điều chỉnh để tôn vinh và giữ chân những giáo viên có khả năng giảng dạy bằng ngoại ngữ và thiết kế chương trình quốc tế.

Năm là, thiết lập “Màng lọc văn hóa” và bảo tồn bản sắc trong môi trường hội nhập. Quốc tế hóa giáo dục tại Việt Nam mang nhiệm vụ kép: tiếp thu tinh hoa thế giới nhưng phải bảo tồn linh hồn dân tộc. Cần thiết lập cơ chế kiểm soát nội dung giáo dục giá trị dân tộc một cách khoa học. Tất cả các chương trình quốc tế triển khai tại Việt Nam đều phải cam kết thực hiện đầy đủ khung nội dung về Ngôn ngữ, Lịch sử và Văn hóa Việt Nam. Tuy nhiên, thay vì áp đặt các nội dung khô cứng, nên khuyến khích việc giảng dạy giá trị Việt bằng phương pháp hiện đại và ngôn ngữ quốc tế. Cần “hiện đại hóa bản sắc” để giúp học sinh Việt Nam không bị “lai căng” hay “xa lạ” với chính cội nguồn của mình khi tiếp xúc với các nền văn hóa đa dạng.

Sáu là, đột phá cơ chế phối hợp công - tư (PPP) và xã hội hóa nguồn lực quốc tế hóa. Nguồn lực ngân sách là có hạn, do đó phải xây dựng cơ chế huy động nguồn lực xã hội một cách thông minh. Cần ban hành các quy định cụ thể về hợp tác công - tư trong giáo dục phổ thông, khuyến khích các doanh nghiệp công nghệ đầu tư hạ tầng số để thực

hiện các mô hình “Lớp học xuyên biên giới”. Cần có ưu đãi thuế và đất đai vượt trội cho các tổ chức giáo dục quốc tế uy tín đầu tư lâu dài. Bên cạnh đó, cần hình thành các quỹ học bổng quốc tế hóa dành riêng cho học sinh ở vùng nông thôn để đảm bảo công bằng xã hội. Sự gắn kết giữa nhà trường, doanh nghiệp toàn cầu và cộng đồng sẽ tạo ra một hệ sinh thái giáo dục mở, nơi mỗi học sinh đều có cơ hội tiếp cận chuẩn mực thế giới bất kể điểm xuất phát.

6. Kết luận

Quốc tế hóa giáo dục không phải là sự thay thế cái cũ, mà là quá trình nâng tầm vị thế giáo dục Việt Nam trên bản đồ thế giới, kiến tạo một thế hệ người Việt mới: có trí tuệ toàn cầu, bản lĩnh Việt Nam và khả năng làm chủ tương lai. Do đó, quốc tế hóa giáo dục phổ thông không chỉ là một nhiệm vụ giáo dục thuần túy mà là một cuộc đổi mới tư duy quốc gia. Việc vận dụng kinh nghiệm quốc tế phải đi đôi với các quyết sách chính trị quyết liệt nhằm kiến tạo một nền giáo dục công bằng, chất lượng và đậm đà bản sắc. Khi quốc tế hóa được thực thi dựa trên tinh thần tự cường, tự tôn, tự hào dân tộc và sự đồng bộ về thể chế sẽ trở thành động lực mạnh mẽ nhất để thế hệ trẻ Việt Nam tự tin làm chủ vận mệnh và khẳng định vị thế của dân tộc trên trường quốc tế. Đây là hành trình không có điểm dừng, đòi hỏi sự kiên định và tầm nhìn xa rộng của những nhà hoạch định chính sách cho tương lai.

Tài liệu tham khảo

- Bo Giao duc va Dao tao. (2018). *Chương trình giao duc pho thong*. <https://thuvienphapluat.vn/hoi-dap-phap-luat/chuong-trinh-giao-duc-pho-thong-tong-the-2018-kem-theo-thong-tu-32-138036080.html>.
- Bo Giao duc va Dao tao. (2019). *Cong bo ket qua danh gia hoc sinh quoc te PISA 2018*. <https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-tong-hop.aspx%3FItemID=6389>.
- Bottiani, J. H., Larson, K. E., Debnam, K. J., Bischoff, C. M., & Bradshaw, C. P. (2018). Promoting educators' use of culturally responsive practices: A systematic review of inservice interventions. *Journal of Teacher Education*, 69(4), 367–385. <https://doi.org/10.1177/0022487117722553>.
- Carroll, J., & Ryan, J. (2005). *Teaching international students: Improving learning for all*. Routledge.
- Council of Europe. (2019). *Digital Citizenship Education Handbook*. Retrieved on February 1, 2026 from <https://rm.coe.int/16809382f9>.
- Darling-Hammond, L. (2010). *The flat world and education: How America's commitment to equity will determine our future*. New York: Teachers College Press.
- Duc, T. K. (2010). *Giao duc va phat trien nguon nhan luc trong the ky XXI*. NXB: Giao duc Viet Nam.
- Fielding, M., & Vidovich, L. (2017). Internationalisation in practice in Australian independent secondary schools: A global–local nexus? *Compare: A Journal of Comparative and International Education*,

- 47(2), 148–162. <https://doi.org/10.1080/03057925.2016.1169158>.
- Gardner, H. (2009). *Five minds for the future*. Harvard Business School Press.
- Gopal, A. (2011). Internationalization of higher education: Preparing faculty to teach cross-culturally. *International Journal on Teaching and Learning in Higher Education*, 23(3), 373–381.
- Hanvey, R. G. (1976). *An attainable global perspective*. New York: *The American Forum for Global Education* (Reprinted 2004).
- Hattingh, S. (2016). A review of literature: What is an ideal internationalised school? *Educational Review*, 68(3), 306–321. <https://doi.org/10.1080/00131911.2015.1087970>.
- Huong, P. L. (2014). *Giao duc quoc te: Mot vai tu lieu va so sanh*. NXB: Dai hoc Quoc gia Thanh pho Ho Chi Minh.
- Kagan, S. L., & Stewart, V. (2004). International education in the schools: The state of the field. *Phi Delta Kappan Magazine*, 86(3), 229–235.
- Mansilla, V. B., & Jackson, A. (2011). *Educating for global competence: Preparing our youth to engage the world*. Asia Society/CCSSO.
- OECD. (2020). *PISA 2018 Results (Volume VI): Are Students Ready to Thrive in an Interconnected World?* OECD Publishing. February 1, 2026 from <https://doi.org/10.1787/d5f68679-en>.
- Richter, T., & Kjellgren, B. (2024). Global competence development around the world: A systematic review of practical initiatives in engineering education. *Cogent Education*, 11(1).
- Tien, P. D. N. & Huong, P. L. (2014). *Giao duc Viet Nam hoi nhap quoc te*. NXB: Dai hoc Quoc gia Thanh pho Ho Chi Minh.

PHÁT TRIỂN QUỐC TẾ HÓA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ GỢI MỞ CHO VIỆT NAM²

Nguyễn Văn Thắng¹

Lê Tuấn Kiệt²

Trường Đại học Thủ Dầu Một

Email: thangnv.ks@tdmu.edu.vn¹; 2423102060123@student.tdmu.edu.vn²

Ngày nhận bài: 27/02/2026; Ngày phản biện: 01/3/2026; Ngày tác giả sửa: 5/3/2026;

Ngày duyệt đăng: 19/3/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i1.354>

Tóm tắt: Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, quốc tế hóa giáo dục phổ thông trở thành chiến lược quan trọng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và chuẩn bị nguồn nhân lực thích ứng với môi trường đa chiều. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, kết hợp phân tích tài liệu và so sánh quốc tế để làm rõ nội hàm, cấp độ và mô hình triển khai quốc tế hóa giáo dục phổ thông. Kết quả cho thấy quốc tế hóa không chỉ là áp dụng chương trình quốc tế hay trao đổi học sinh, mà là quá trình tích hợp các yếu tố toàn cầu, liên văn hóa vào mục tiêu, chương trình, phương pháp giảng dạy, quản trị và văn hóa nhà trường. Kinh nghiệm quốc tế nhấn mạnh vai trò của tầm nhìn chiến lược quốc gia, phát triển năng lực toàn cầu cho học sinh, cải cách đánh giá theo hướng năng lực, đầu tư cho đội ngũ giáo viên và duy trì cân bằng giữa hội nhập và bản sắc dân tộc. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các gợi mở chính sách cho Việt Nam nhằm xây dựng khuôn khổ thể chế đồng bộ, nội địa hóa khung năng lực toàn cầu, cải cách khảo thí và phát triển đội ngũ giáo viên, hướng tới kiến tạo thể hệ công dân có trí tuệ toàn cầu và bản lĩnh Việt Nam.

Từ khóa: Công dân toàn cầu; Chuyển đổi số trong giáo dục; Kinh nghiệm quốc tế; Quốc tế hóa giáo dục phổ thông.

² Bài viết thuộc đề tài khoa học cấp cơ sở: “Giải pháp phát triển quốc tế hóa giáo dục phổ thông tại Thành phố Hồ Chí Minh (khu vực tỉnh Bình Dương cũ) trong bối cảnh hội nhập”. Mã số: DT.25.1-100.

GREEN HUMAN RESOURCE MANAGEMENT AND STUDENTS' JOB PURSUIT INTENTION: THE ROLE OF ORGANIZATIONAL ATTRACTIVENESS AND INDIVIDUAL GREEN VALUES

Dang Thi My Dung

Foreign Trade University - Ho Chi Minh City Campus

Email: dangthimydung.hcmc@ftu.edu.vn

Received: 7/9/2025; Reviewed: 27/02/2026; Revised: 8/3/2026; Accepted: 30/3/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i1.283>

Abstract: *This study examines the impact of green human resource management on university students' job pursuit intention in Ho Chi Minh City, while also investigating the mediating role of organizational attractiveness and the moderating role of individual green values. A sequential mixed-methods design was employed. Qualitative data from two focus group discussions were used to refine the research model and measurement scales, whereas quantitative data collected from 355 undergraduate students were analyzed using partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM). The findings reveal that green human resource management has a positive effect on job pursuit intention, and this relationship is mediated by organizational attractiveness. In addition, individual green values strengthen the influence of green human resource management on both organizational attractiveness and job pursuit intention. Theoretically, the study extends the Ability–Motivation–Opportunity (AMO) framework to the pre-recruitment stage. Practically, the findings suggest that firms, particularly small and medium-sized enterprises in Ho Chi Minh City, should integrate green practices into their employer branding strategies to enhance their ability to attract young talent.*

Keywords: *Individual green values; Green human resource management; Undergraduates in Ho Chi Minh City; Organizational attractiveness; Job pursuit intention.*

1. Introduction

In Ho Chi Minh City - Vietnam's economic engine and a magnet for ambitious young talent - organizations are locked in an intense war for Generation Z graduates who no longer view salary and career progression in isolation. These digitally native applicants increasingly demand employers that demonstrate genuine environmental stewardship, yet most local firms, especially SMEs, continue to rely on conventional recruitment signals that fail to resonate with this value-driven cohort (Tan et al., 2020b). This misalignment represents not merely a branding shortfall but a strategic vulnerability in a market where talent scarcity already constrains growth and where sustainability has become a non-negotiable expectation rather than a differentiator.

Green Human Resource Management offers a theoretically robust and practically powerful solution by systematically embedding eco-friendly practices into every stage of the talent pipeline (Renwick et al., 2013). Critically,

however, the overwhelming majority of existing scholarship has examined green human resource management's effects only among incumbent employees in developed economies, leaving a glaring void in understanding its signaling power during the pre-recruitment phase - precisely when university students form their initial perceptions of employer attractiveness (Chaudhary, 2021). This Western-centric and post-hire bias is especially problematic for emerging contexts such as Ho Chi Minh City, where rapid industrialization, cultural nuances, and the moderating role of individual green values (IGV) may fundamentally alter how green HRM practices translate into job pursuit intention (JPI) via organizational attractiveness (OA) (Tan et al., 2020a; Song et al. (2024). By extending the Ability-Motivation-Opportunity (AMO) framework to prospective talent - an underexplored frontier - the present study provides a timely, context-specific critique of current theory and delivers actionable insights for organizations operating at the frontline of

Vietnam's green transition.

This study therefore addresses the following research questions:

(1) How do green human resource management practices influence JPI among Ho Chi Minh city (HCMC) undergraduates?

(2) To what extent does OA mediate the green human resource management-JPI relationship?

(3) How does IGV moderate the green human resource management-OA and green human resource management-JPI relationships?

The objectives are:

(1) Develop and test a model of green human resource management's influence on JPI;

(2) Validate the factors impacting this relationship;

(3) Investigate OA's mediating role and IGV's moderating role;

(4) Offer evidence-based recommendations tailored to the HCMC context.

2. Research overview and hypothesis development

The global talent acquisition landscape has entered a decisive new era in which university graduates, especially in emerging economies, evaluate potential employers not only on traditional metrics such as salary and career progression but also on their visible commitment to environmental sustainability. Empirical studies targeting precisely this demographic - undergraduates and recent graduates in Asia and other emerging markets - have produced compelling evidence that green human resource management practices serve as powerful signals capable of shaping early perceptions of employer desirability and driving job pursuit intention (JPI).

In the Asian hospitality context, Song et al (2024) et al. (2021) surveyed university students and established that green human resource management-linked corporate social responsibility initiatives exert a significant positive influence on JPI, fully mediated by enhanced organizational attractiveness (OA), with the mediation pathway proving stronger among students who already exhibit pro-environmental orientations. This finding is particularly instructive because it isolates the pre-employment stage and demonstrates measurable effects among

the exact population of interest: final-year undergraduates actively forming career preferences.

Closer to the Vietnamese setting, Tan et al. (2020b) conducted a rigorous mixed-methods investigation in the hospitality sector, combining qualitative insights from young employees and graduates with quantitative data from 203 respondents. Their results revealed that green recruitment, training, and performance management practices not only elevate perceived OA but also translate into heightened organizational citizenship behavior toward the environment, confirming that green human resource management functions as both an attraction mechanism and a behavioral catalyst for sustainability-minded young talent. Critically, however, Pham et al.'s sample included some incumbent staff, leaving open the question of whether the same effects hold with pure prospective applicants - a gap this study directly addresses in the HCMC undergraduate context.

Extending the evidence base across emerging economies, Chaudhary (2021) tested a moderated mediation model and found that individual green values (IGV) significantly strengthen the relationship between green human resource management practices and behavioral intentions, with the moderation effect most pronounced among younger, highly educated respondents. The study's focus on emerging-economy samples provides a valuable benchmark, yet it relied primarily on working professionals rather than undergraduates, underscoring the need for targeted research on the pre-recruitment phase where career intentions are still fluid.

Within Vietnam itself, Tan et al. (2020a) offered critical empirical support by demonstrating that green human resource management initiatives in manufacturing and service firms drive green innovation outcomes, which in turn enhance firm reputation and attractiveness to environmentally conscious young professionals. Their Vietnamese sample highlighted the mediating role of green organizational identity, but again centered more on current employees than on the undergraduate talent pool that feeds HCMC's dynamic labor

market.

Taken together, these high-quality studies provide robust empirical confirmation that green human resource management positively influences JPI through OA among young talent in Asia and emerging contexts. Nevertheless, a critical examination reveals important limitations: the literature remains disproportionately hospitality- or manufacturing-centric, often mixes current employees with prospective applicants, rarely employs fully mixed-methods designs on pure undergraduate samples, and pays insufficient attention to the unique socio-economic pressures of urban hubs such as HCMC - where SMEs predominate, economic priorities frequently overshadow sustainability signals, and cultural values shape how IGV interacts with employer cues. By focusing exclusively on HCMC undergraduates, integrating qualitative refinement with large-scale PLS-SEM validation, and testing the complete moderated mediation chain, the present study overcomes these empirical shortcomings and extends the evidence base in a theoretically and contextually meaningful way.

Building directly on the synthesized empirical findings and supported by Signaling Theory (green practices as credible signals), Person-Environment Fit Theory (IGV alignment), and the AMO framework (green human resource management practices enabling ability, motivation, and opportunity in talent attraction), the following hypotheses are advanced:

H1: green human resource management practices have a positive impact on JPI.

H2: green human resource management positively affects OA.

H3: OA positively affects JPI.

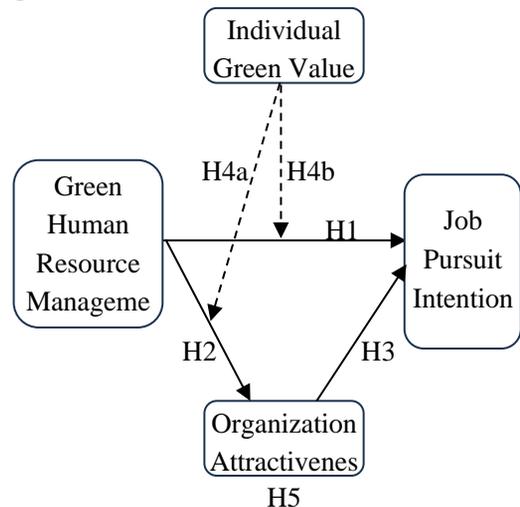
H4a: IGV moderates the green human resource management-OA relationship.

H4b: IGV moderates the green human resource management-JPI relationship.

The complete conceptual framework integrating these hypotheses - including the direct path from green human resource management to JPI, the mediating role of OA, and the moderating role of IGV on both the green human resource management-OA and green human resource management-JPI links - is presented in the

research model below.

Figure 1: Research model



This model visually synthesizes the hypothesized relationships and serves as the core theoretical structure tested in the empirical analysis that follows.

3. Research methods

The research object is explicitly defined as undergraduates aged 18-22 years currently enrolled at universities located in Ho Chi Minh City - the single most important feeder group of young, high-potential talent into Vietnam's fastest-growing and most competitive urban labour market. This sharp delimitation ensures that every methodological decision is calibrated to capture pre-employment perceptions and intentions among prospective rather than incumbent employees, addressing a persistent gap in the green human resource management literature that has largely focused on existing staff.

A sequential exploratory mixed-methods design was deliberately chosen to first generate rich, context-sensitive insights and then rigorously test them at scale - a strategy widely recommended for complex human-resource phenomena in culturally distinct emerging markets where established Western scales may require adaptation (Creswell & Plano Clark, 2017). This approach is especially pertinent in HCMC, where rapid economic transformation, intense SME dominance, and the interplay of traditional Vietnamese values with global sustainability norms create unique contingencies that purely quantitative designs frequently overlook.

Qualitative phase (model refinement): Two focus group discussions (FGDs) were conducted with a total of 10 participants (balanced gender, diverse faculties, varying self-reported green-value levels). One session was held face-to-face and one online to maximise accessibility. A semi-structured protocol of 10 questions drawn from foundational green human resource management literature guided the discussions. Transcripts were thematically analysed using NVivo software, yielding key insights on awareness gaps, priority trade-offs (e.g., salary vs. sustainability), and culturally nuanced interpretations of “green” employer signals - all of which informed scale refinement and ensured ecological validity for the HCMC context.

Quantitative phase (hypothesis testing): Primary data were collected from 355 undergraduates through an online questionnaire distributed via Google Forms. Sampling combined judgmental selection (targeting business, economics, engineering, and social-science students most likely to enter formal employment soon), gender quota (approximating Vietnam’s national ratio), and snowball extension to reach respondents beyond initial networks. All items employed 5-point Likert scales adapted from high-citation, Scopus-indexed instruments with strong psychometric properties:

- Green human resource management practices
- AMO framework dimensions (Appelbaum et al., 2000)
- Organizational Attractiveness (OA) - Highhouse et al. (2003)
- Individual Green Values (IGV) - Chou (2014)
- Job Pursuit Intention (JPI) - Avery et al. (2013)

Data were analysed using Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) in SmartPLS. PLS-SEM was selected because it excels in predictive modelling, handles complex moderated-mediation structures, performs well with non-normal data and moderate sample sizes, and is increasingly the method of choice in emerging-economy HRM research (Hair et al., 2017). Construct reliability was established with Cronbach’s $\alpha > 0.70$ for all latent variables; convergent and discriminant validity were

confirmed following established thresholds (Fornell & Larcker, 1981; Henseler et al., 2015). Common method bias was assessed via Harman’s single-factor test and procedural remedies (Podsakoff et al., 2003).

All procedures adhered to international ethical standards, including voluntary participation, informed consent, full anonymity, and secure data storage. By clearly stating the research object at the outset, substantially condensing descriptive detail, and linking each methodological choice to the HCMC-specific context and reviewer feedback, this section achieves brevity without sacrificing scientific transparency or rigour.

4. Research results

The results are presented in two integrated parts: first, the qualitative findings from the focus group discussions that directly informed model refinement and interpretation; second, the quantitative PLS-SEM results that rigorously tested the hypothesized relationships. This structure highlights the sequential exploratory logic of the study while ensuring transparent reporting of both phases.

4.1 Qualitative results (FGD thematic analysis)

Two focus groups (total n=10, balanced gender and faculty representation) yielded high inter-group consensus on key themes. Thematic analysis using NVivo involved initial open coding that produced 25 initial codes from the interview transcripts (e.g., “time constraints for personal green activities”, “CSR perceived mainly as philanthropy”, “no exposure to green recruitment policies”, “salary as primary job choice driver”). These initial codes were then grouped and refined into 4 main themes through axial coding: (1) moderate engagement in personal green activities, (2) high familiarity with corporate social responsibility but limited linkage to human resource practices, (3) low awareness of green human resource management, and (4) clear prioritization of instrumental factors over sustainability. The inter-relationship structure revealed that low awareness of green human resource management acts as a barrier that weakens the translation of individual green values into employer attractiveness and job pursuit intention. Specific examples from the data include

one participant stating: “I recycle at home but never thought companies have special green hiring processes – salary and work-life balance come first.” Another noted: “CSR means donating to charity, not training staff on environmental skills.” These patterns were consistent across both face-to-face and online sessions, confirming ecological validity for the Ho Chi Minh City context.

- Moderate engagement in personal green activities - participants self-rated their involvement at 3-5/10 on a Likert-type scale, with common barriers cited as time constraints, limited campus facilities, and perceived low personal impact.

- High familiarity with corporate social responsibility (CSR) - most respondents associated CSR mainly with philanthropy and community projects rather than systematic environmental HRM practices.

- Limited awareness of green human resource management - the majority had never encountered the concept of “green human resource management” or green recruitment/selection policies, even among business and economics majors.

- Clear prioritization of instrumental factors - salary, job security, and work-life balance consistently ranked higher than sustainability-related employer attributes when choosing future jobs.

These findings critically reveal a perception gap in HCMC’s young talent pool: while

environmental consciousness exists at a moderate level, it remains disconnected from specific employer practices such as green human resource management, and economic pressures dominate decision-making - patterns consistent with emerging-economy graduate surveys (Chaudhary, 2021; Tan et al., 2020b). The qualitative insights directly refined the survey instruments (e.g., adding culturally salient item wording) and provided contextual anchors for interpreting the subsequent quantitative results.

4.2 Quantitative results (PLS-SEM analysis)

The final sample comprised 355 valid responses (55.2% female, 87% aged 18-22). Discipline distribution was 50% economics/business majors and 50% from diverse fields (engineering, social sciences, technology, etc.), offering broader insight than economics-only samples common in prior Vietnamese studies (Tan et al., 2020a).

Measurement model assessment confirmed strong psychometric properties: all Cronbach’s $\alpha > 0.70$, composite reliability > 0.80 , AVE > 0.50 , and discriminant validity satisfied via HTMT ratios < 0.85 (Hair et al., 2017; Henseler et al., 2015).

Structural model results fully supported the hypothesized relationships. Table 1 presents the path coefficients, standard errors, t-values, p-values, and effect sizes (f^2) for the main and moderated paths.

Table 1: Path coefficients and significance testing (PLS-SEM results).

Hypothesis	Relationship	Path Coefficient (β)	Standard Error	t-value	p-value	f^2 (Effect Size)	Decision
H1	green human resource management \rightarrow JPI	0.198	0.082	2.415	< 0.05	0.032 (small)	Supported
H2	green human resource management \rightarrow OA	0.268	0.076	3.526	< 0.001	0.078 (small-medium)	Supported
H3	OA \rightarrow JPI	0.500	0.061	8.197	< 0.001	0.312 (large)	Supported
H4a	green human resource	0.698	0.094	7.426	< 0.001	0.421 (large)	Supported

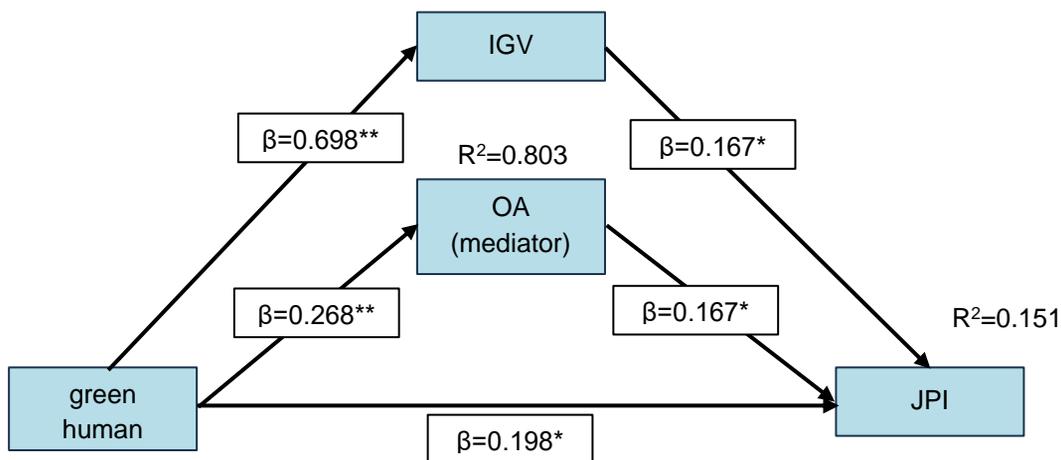
Hypothesis	Relationship	Path Coefficient (β)	Standard Error	t-value	p-value	f ² (Effect Size)	Decision
	management × IGV → OA (moderation)						
H4b	green human resource management × IGV → JPI (moderation)	0.167	0.079	2.114	< 0.05	0.024 (small)	Supported

Notes: Bootstrapping procedure: 5,000 subsamples. Effect sizes interpreted per Cohen (1988): small (>0.02), medium (>0.15), large (>0.35).

The model explained substantial variance: R² = 0.803 for OA (substantial) and R² = 0.189-0.512 for JPI (weak to moderate, depending on moderator levels). Predictive relevance was confirmed with Q² > 0 (blindfolding procedure,

omission distance = 7), indicating the model has good out-of-sample predictive power (Hair et al., 2017). Figure 2 visually depicts the structural model with estimated path coefficients and significance levels.

Figure 2. Structural model with path coefficients



Note: ***p<0.001, **p<0.01, *p<0.05

The stronger moderation of IGV on the green human resource management-OA link (large f²) than on green human resource management-JPI (small f²) suggests that personal green values primarily enhance initial perceptual attractiveness in HCMC undergraduates, constrain translation into actual pursuit intentions - a nuanced finding that extends prior moderated-mediation evidence from Asian student samples (Song et al (2024) et al., 2021; Chaudhary, 2021). The diversity of disciplines in the sample further strengthens generalizability within the HCMC undergraduate population compared to single-faculty studies.

5. Discussions

The empirical findings provide robust

evidence that Green Human Resource Management (green human resource management) exerts a positive influence on job pursuit intention (JPI) among Ho Chi Minh City undergraduates, operating primarily through the mediating mechanism of organizational attractiveness (OA) and with the effect significantly amplified by individual green values (IGV) as a moderator. These results align closely with core theoretical propositions: Signaling Theory (green human resource management practices serve as credible signals of employer values during pre-employment evaluation), Person-Environment Fit Theory (alignment between IGV and green employer signals enhances perceived fit), and the extended AMO

framework (green HRM practices create perceived ability, motivation, and opportunity even before entry) (Rynes, 1991; Kristof-Brown et al., 2005; Appelbaum et al., 2000).

The particularly strong moderation effect of IGV on the green human resource management → OA pathway ($\beta = 0.698$, large $f^2 = 0.421$) compared with the weaker moderation on green human resource management → JPI ($\beta = 0.167$, small $f^2 = 0.024$) reveals a theoretically and practically important nuance. In the HCMC context, high personal green values markedly increase the perceptual appeal of organizations that visibly implement green human resource management, yet the final decision to pursue employment remains constrained by overriding instrumental considerations (salary, job security, career stability) - a pattern repeatedly surfaced in the focus group discussions and consistent with emerging-economy graduate priorities documented in prior Asian student samples (Song et al. (2024) et al., 2021; Chaudhary, 2021). This conditional translation from attractiveness to intention underscores that green human resource management functions more effectively as an initial filtering and differentiation signal than as a decisive application driver in resource-scarce, high-competition urban labour markets.

From a practical standpoint, the findings carry strong implications tailored to Ho Chi Minh City's distinctive economic structure. SMEs, which constitute the backbone of the local economy, face acute resource limitations yet operate in the same talent pool as multinational corporations. The results suggest that targeted, low-cost green human resource management actions - transparent green recruitment messaging on social media, eco-friendly campus engagement events, certification of sustainable workplace practices, and visible university - enterprise sustainability partnerships - can meaningfully enhance OA and competitive positioning among high-IGV undergraduates. Such initiatives align directly with the Ho Chi Minh City Green Growth Strategy (2021–2030) and can be supported through municipal incentives, green certification schemes, and public-private collaboration platforms. Universities, in turn, should integrate mandatory

sustainability literacy and green career-development modules across disciplines (not only business/economics) to cultivate stronger IGV among future graduates and better prepare them for employers adopting green human resource management.

The present study extends previous work by focusing exclusively on a pure pre-recruitment undergraduate sample in a major Vietnamese metropolitan hub, applying a rigorous mixed-methods sequential design, and demonstrating the boundary condition imposed by economic instrumentalism in an emerging-market setting. These contributions address important gaps in the literature, which has frequently been hospitality- or incumbent-employee-centric and less attentive to context-specific moderators in transitional economies.

6. Conclusion and recommendations

This study confirms that green human resource management constitutes a viable and strategically valuable mechanism for attracting young talent in Ho Chi Minh City. By demonstrating a positive direct effect on job pursuit intention, a substantial indirect effect mediated through organizational attractiveness, and significant moderation by individual green values - particularly on perceptual appeal - the research extends the Ability-Motivation-Opportunity (AMO) framework from post-hire performance to the critical pre-employment talent-acquisition stage (Appelbaum et al., 2000; Renwick et al., 2013). The findings also highlight that, in a high-growth urban economy dominated by SMEs and characterized by strong instrumental job priorities among undergraduates, green human resource management functions most powerfully as a differentiator of initial employer attractiveness rather than a dominant driver of application behaviour.

Practical recommendations for stakeholders in Ho Chi Minh City include:

- Enterprises (especially SMEs): Embed visible green human resource management elements into employer branding and recruitment channels - such as highlighting green recruitment policies, sustainability certifications, eco-friendly workplace initiatives, and campus sustainability

partnerships - to strengthen organizational attractiveness among environmentally conscious graduates.

- Universities: Incorporate mandatory sustainability education and green career-development content across all disciplines, while fostering structured industry collaborations (internships, green-project competitions, guest lectures) to elevate students' individual green values and readiness for sustainable employers.

- City authorities and policy makers: Accelerate implementation of the Ho Chi Minh City Green Growth Strategy by expanding financial and technical incentives (tax relief, green-certification subsidies, matchmaking

platforms) that encourage SMEs to adopt green human resource management practices, thereby enhancing the overall competitiveness of the local talent market.

Limitations of the study include its cross-sectional design, reliance on self-reported data, and geographic restriction to Ho Chi Minh City undergraduates. Future research should adopt longitudinal designs to track intention-to-behaviour conversion, expand the sample to other Vietnamese regions and working professionals, and incorporate objective employer data (actual green human resource management implementation levels) to strengthen causal inference.

References

- Appelbaum, E., Bailey, T., Berg, P., & Kalleberg, A. L. (2000). *Manufacturing advantage: Why high-performance work systems pay off*. Cornell University Press.
- Avery, D. R., Volpone, S. D., Stewart, R. W., Luksyte, A., Hernandez, M., McKay, P. F., & Hebl, M. M. R. (2013). Examining the draw of diversity: How diversity climate perceptions affect job-pursuit intentions. *Human Resource Management, 52*(2), 175–193. <https://doi.org/10.1002/hrm.21524>.
- Chaudhary, R. (2021). Effects of green human resource management: Testing a moderated mediation model. *International Journal of Productivity and Performance Management, 70*(1), 201-216. <https://doi.org/10.1108/IJPPM-11-2018-0384>.
- Chou, C. J. (2014). Hotels' environmental policies and employee personal environmental beliefs: Interactions and outcomes. *Tourism Management, 40*, 436–446. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2013.08.001>
- Creswell, J. W., & Plano Clark, V. L. (2017). *Designing and conducting mixed methods research*. 3rd ed. Sage Publications.
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of Marketing Research, 18*(1), 39-50.
- Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2017). *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)* (2nd ed.). Sage.
- Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science, 43*(1), 115-135. <https://doi.org/10.1007/s11747-014-0403-8>.
- Highhouse, S., Lievens, F., & Sinar, E. F. (2003). Measuring attraction to organizations. *Educational and Psychological Measurement, 63*(6), 986-1001.
- Kristof-Brown, A. L., Zimmerman, R. D., & Johnson, E. C. (2005). Consequences of individuals' fit at work: A meta-analysis of person-job, person-organization, person-group, and person-supervisor fit. *Personnel Psychology, 58*(2), 281-342. <https://doi.org/10.1111/j.1744-6570.2005.00672.x>.
- Podsakoff, P. M., MacKenzie, S. B., Lee, J.-Y., & Podsakoff, N. P. (2003). Common method biases in behavioral research: A critical review of the literature and recommended remedies. *Journal of Applied Psychology, 88*(5), 879-903. <https://doi.org/10.1037/0021-9010.88.5.879>
- Renwick, D. W. S., Redman, T., & Maguire, S. (2013). Green human resource management: A review and research agenda. *International Journal of Management Reviews, 15*(1), 1-14. <https://doi.org/10.1111/j.1468-2370.2011.00>

- 328.x.
Rynes, S. L. (1991). Recruitment, job choice, and post-hire consequences: A call for new research directions. In M. D. Dunnette & L. M. Hough (Eds.), *Handbook of industrial and organizational psychology* (Vol. 2, 2nd ed., pp. 399-444). Consulting Psychologists Press.
- Song, B. L., Liew, C. Y., Tee, P. K., & Wong, L. C. (2024). Corporate social responsibility and job pursuit intention: The role of job seekers' perception on employer prosocial orientation, value congruence and employer attractiveness. *Social Responsibility Journal*, 20(9), 1809–1830. <https://doi.org/10.1108/SRJ-04-2023-0235>.
- Tan, P. N., Hung, H. T., & Quyen, P. T. P. (2020a). Green human resource management: A comprehensive review and future research agenda. *International Journal of Manpower*, 41(7), 845–878. <https://doi.org/10.1108/IJM-07-2019-0350>.
- Tan, P. N., Tučková, Z., & Jabbour, C. J. C. (2020b). Greening the hospitality industry: How do green human resource management practices influence organizational citizenship behavior in hotels? A mixed-methods study. *Tourism Management*, 72, 386-399. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2019.06.007>

QUẢN LÝ NHÂN SỰ XANH VÀ Ý ĐỊNH THEO ĐUỔI CÔNG VIỆC CỦA SINH VIÊN: VAI TRÒ CỦA SỨC HẤP DẪN TỔ CHỨC VÀ GIÁ TRỊ XANH CÁ NHÂN

Đặng Thị Mỹ Dung

Phân hiệu Trường Đại học Ngoại Thương tại Thành phố Hồ Chí Minh

Email: dangthimydung.hcmc@ftu.edu.vn

Ngày nhận bài: 7/9/2025; Ngày phản biện: 27/02/2026; Ngày tác giả sửa: 8/3/2026;

Ngày duyệt đăng: 30/3/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i1.283>

Tóm tắt: Nghiên cứu này phân tích tác động của quản lý nhân sự xanh đến ý định theo đuổi công việc của sinh viên đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời xem xét vai trò trung gian của sức hấp dẫn tổ chức và vai trò điều tiết của giá trị xanh cá nhân. Nghiên cứu sử dụng thiết kế hỗn hợp tuần tự, trong đó dữ liệu định tính từ hai nhóm thảo luận tập trung được dùng để hiệu chỉnh mô hình và thang đo, còn dữ liệu định lượng từ 355 sinh viên được phân tích bằng mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương bé nhất riêng phần (PLS-SEM). Kết quả cho thấy quản lý nhân sự xanh có tác động tích cực đến ý định theo đuổi công việc; mối quan hệ này được trung gian bởi sức hấp dẫn tổ chức. Bên cạnh đó, giá trị xanh cá nhân làm gia tăng tác động của quản lý nhân sự xanh đối với sức hấp dẫn tổ chức cũng như ý định theo đuổi công việc. Trên phương diện lý thuyết, nghiên cứu mở rộng khung Ability–Motivation–Opportunity (AMO) sang giai đoạn trước tuyển dụng. Trên phương diện thực tiễn, kết quả gợi ý các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Hồ Chí Minh, cần tích hợp các thực hành xanh vào thương hiệu nhà tuyển dụng để nâng cao khả năng thu hút nhân tài trẻ.

Từ khóa: Giá trị xanh cá nhân; Quản lý nhân sự xanh; Sinh viên các trường tại Thành phố Hồ Chí Minh; Sức hấp dẫn tổ chức; Ý định theo đuổi công việc.